

---

This is a reproduction of a library book that was digitized by Google as part of an ongoing effort to preserve the information in books and make it universally accessible.

Google™ books

<https://books.google.com>



NEDL TRANSFER



HN 2BTK G







## PREFACE TO FIRST EDITION

---

This little volume professes merely to be an expansion of Part VII. of Dr. C. C. Baldwin's excellent manual of the Foochow dialect. It is published in the belief that, with all its imperfections, it will supply a want and be serviceable to students of the dialect.

The Orthography of Dr. Baldwin's manual is adopted with but two points of exception : viz.

I. The accentuated vowels *ă* & *é* of the mannal are simple *a* & *e* in this dictionary ; *a* & *e* following vowels are naturally pronounced short, and the imposition of special accent marks seems unnecessary.

II. In this dictionary the letter *h* is substituted for the aspirate mark ' of the manual. The aspirated consonants *ch'*, *k'*, *p'*, & *t'*, of the manual are written *chh*, *kh*, *ph*, & *th*. This system is adopted in the Romanized dictionaries of the Amoy dialect, and recommends itself as aiding memory more effectively in distinguishing the aspirate initials. Slight confusion may at first be caused by the aspirated consonants *ph* & *th*. *Phang* is pronounced *p-hang* never as *fang*. The aspirated consonant *ph* is well illustrated in the Irishman's emphatic rendering of the name *Pat*. *Thing* is *hing* preceeded by the *t* sound and is never pronounced as in English.

For explanation of all other points of orthography, and for the significance of the tone marks, reference must be made to Dr. Baldwin's manual.

Compiled by a mere tyro in the dialect with the aid of a student from the Anglo-Chinese College, whose knowledge of English is still growing, this little volume will doubtless abound in imperfections and errors. If it but wake up some old Master to put his learning into the practical form of a first class English-Foochow dictionary, it will have served its mission. To Mrs. Lloyd and the Rev. L. Lloyd I am indebted for much assistance as well as for kindly undertaking a revision of the text.

T. B. ADAM.

*Foochow, September 2nd, 1891.*

---

---

## ANNOUNCEMENT

---

At the urgent request of many missionaries and others who use the Foochow dialect, and with the consent of Dr. T. B. Adam, the system of Romanization formerly used in this dictionary (see "PREFACE TO FIRST EDITION") has been changed to correspond with the system now in use in the Maclay and Baldwin Alphabetic Dictionary and the Foochow Handbook.

The hope expressed by Dr. Adam in his preface that some one more competent would "put his learning into the form of a first class English-Foochow dictionary" has not been realized and it has been necessary to issue this edition as a mere reprint with the system of Romanization changed.

Our thanks are due to the author for this privilege and for the great service the first edition has been to the public.

THE PUBLISHERS.

*Foochow, January 30, 1905.*



# A

A, An, *siōh; ék.*

Abacus, *sáung-huàng*: to work the -, *páh sáung-huàng*.

Abandon, *ké*: relinquish, *sia*: – one's self. to lusts, *ùng-céung  
sǚ-úk.*

Abase, *áik giâ*; *páh iéng-ciéng*: degrade in rank, *gáung ngék.*

Abate, – as rain, *ü náh*: – as a flood, *cūi tóí*: – as a fever, *tóí iék;*

Abbot, *hùo-sióng tāu.* [tóí huò.

Abdicate, *nióng-ôi.*

Abdomen, *bók-ló.*

Abduct, *guái*; *táu.*

Abet, *bõng-câe.*

Abhor, *iéng-ké*; *hièng.*

Abide, *déu*; *gǚ-céu.*

Ability, *buõng-séu*; *cài-cìng*; *cài-nèng*; *nèng-gáung.*

Abject, *â-ciéng.*

Able, *â*; *ô dǎng-dõng*; *ô niăh-âi*; *nèng-gáiu*: an able man,  
*buõng-séu* *nèng.*

Able-bodied, *hùng-cáung*; *ô lik.*

Abnormal, *mò ciéu siòng.*

Aboard, to go–, *lóh sùng*; *sióng sùng.*

Abolish, *dù*: abolished, *dù kó.*

Abominable, *kó ô.*

Aborigines: hill women of Fuhkien, *siú-bò*: savages, as of Formosa, *chăng-huăng.*

Abortion, *lóh-síng*; *dóí tăi*: to produce –, *páh lóh-síng.*

Abound, *ô sâ.*

About, nearly, *chă-bók-ló*; *iók-liók*; *iók-liók-niè*; *buóh*: round,  
*kuàng-ùi*: – to go, *buóh kó*; *ciõng-buóh kó*; *céu buóh  
kó*: – this time, *tó mõ ciâ sì-háiu*: to discourse –, *láung.*

Above, *gà-déng*; *sióng sié.*

Abrade, *gáuk*: abraded, *gáuk kó*.

Abreast, to walk —, *bà-bà giàng*.

Abridge, *gāng-sāng*; *gāng*.

Abroad, *chók nguôi*.

Abruptly, *huók-iòng-gǎng*; *dők-iòng-gǎng*; *sák-sì-gǎng*; *sāng-bók siōh-sì*; *sák-bók diòng-sì*.

Abscess, *nèng-chöng*.

Abscond, *diō-biê*; *dò cāu*: — from creditors, *diō cái*: has absconded *liú kó*; *liú cāu*.

Absent, *mù dióh*; *mù dióh lī*; *mù dēu*.

Absent-minded, *síng mù dióh lī*; *síng sāng kó*; *mù síng*.

Absolve, *siá cōi*; *bóng*.

Absorb, *só*: — all one's energies, *éung céng lík*.

Abstain, *gái*.

Abstemious, *sāng siāh*.

Abstract, summary, *dái-má*; *cùng-má*.

Abstruse, *ching-uōng*; *ching-ó*; *ó-miêu*.

Absurd, opposed to reason, *mđ ciā li*; *ngâung*.

Abundant, *céng sâ*; *muāng céuk*.

Abuse, ill-treat, *káng-dái ngài*; *kő-nyiōk*: make an ill use of, *sái d'ing*: call bad names, *có-má*: slander, *càng*-Abyss, *ching kăng*. [cáiing.]

Academy, *c -i ng*; *h k-d ng*.

Accede, *c ng*; * ng-c ng*.

Accelerate, *si ng-g ng*.

Accent, N. * ng d q ng*. [*ng si u*.]

Accept, *si u*; *s u-n k*:— with thanks, *li ng si u*: decline to —, *s u*

Acceptable, *h k- *; *d ng- *.

Access, *ching-g ng*.

Accidentally, *ng u-i ng*; *ngu  c *.

Acclimated, has become — here, *c -u i c i-t u si h d k di k*.

Accommodate, — others, *bōng-câe*; *dōi-chiū*: — oneself to others, *sùi-nèng* é: accommodate oneself to circumstances, *sùi-gi éng-biéng*.

Accompany, *câ kô*; *sáeng*.

Accomplice, thief's —, *chék bōng*; *chéu cùi*.

Accomplish, *siâng*; *siâng-céu*.

Accomplished, *ching chū*: *siâng lāu*; — person, *báuk-séu*.

Accord, V. *hăk*: — with *sùi*: N. *huò ké*; *huò sông*.

According to, *bìng*; *ciéu*; *għ*; *gēu*; *sùi*.

Account, a bill, *só*; *só mĕk*: to enter an —, *gē só*: to take account, as of sales, *kuá só*: *kuá siōh bék*; to cast up an account, *giék só*: to make up an —, *küi só*; *küi dăng*: to collect an —, *siū só*; *tō só*: to reckon an —, *sáung só*: to settle an account, *dēng só*; *kuàng só*: to close an —, *cĕk só*: charge to my —, *gē nguāi gī só*: confused accounts, *só mă cā*: account-receipt, *siú-dăng*: account-book, *só buó*: on account of, because of, *ǐng ói*.

Accountable, *ó guǎng hié*; *dăng dōng*; *ó cáik sìng*.

Accoutrements, *gǔng-cōng*.

Accumulate, *còng cék*.

Accurate, *mă dâng*; *ciáng-ciáng*; *diōh*.

Accuse, *gō*; *kóng*: — before a magistrate, *gō cáung*; *páh guǎng sī*: — unjustly, *dù lái*; *uōng kók*; *uōng gōng*.

Accusation, *gō só*: written —, *diāng*; *cáung sū*.

Accused, N. *bē gō*.

Accusor, N. *nguōng gō*.

Accustom, *săk sék*.

[cô-bièng kô.]

Accustomed, — to doing it, *cô guáng*; *cô dék guáng*; *cô gáing*;

Ache, *tiáng*: it aches, *â-tiáng*: — as one's bones, *sōng-nē*;

Achieve, *siâng*; *cô ching-chū*: gain, *dáik*. [sōng.]

Acid, *sōng*.

Acknowledge, *nêng*.

Acquainted, *giéng-sük*; *söng-bäik*; *siöng-sük*: to be acquainted with, *bäik*.

Acquiesce, *söng häk*; *häk é*.

Acquire, *däik*.

Acquit, *böng*.

Acre, (6.61 Chinese acres make one English acre) *mü*.

Acrid, *läk*; *hë*.

Acrobat, *giàng-güng cäu-söh*; *tiêu-söh gì nèng*.

Across, *huäng*; *dä-läng huäng*.

Act, V. *có*; *hëng*:—as in a theatre, *có hië*: stage-acting, *giàng-häi*; N. one act of a play, *hië siöh-chök*.

Actions, *häing*; *pïng häing*.

Active, *lëu*; *lïng-döng*; *mäng-däk*; *liü-lük*; *uäk döng*: active and ready, as to do extra work, *lük löh*.

Actor, *hië-giäng*; *hië-cü*.

Actual, *sik*; *cïng*.

Acute, sharp, *cïeng*; *lë*: severe, *däing*; *lë-häi*: ingenious, *lïng-gäuk*: — angle, *iö gäek*.

Adage, *sük-ngü*.

Adapt, *säi i häk*.

[*diàng-cüi*.]

Add, *gä*; *tiëng*; *gä-tiëng*; *gä-zëng*; *chäin*; *sië*: to — water,

Addition, *gä huäk*: in —, *i nguöi*; *lëng nguöi*.

Additional, *lëng nguöi*.

Addicted to, *ngiäong*; *gäing*.

Address, V. — a letter, *sia pië mëng*: N. — of a letter, *pië mëng*: to make a speech, *göng-läung*.

Adept, *lö chiü*; *sük chiü*.

Adequate, *gäu ngiääh*.

Adhere, *në*; *gäk*.

Adhesive, *nü-nü*; *gü nü*.

Adjacent, *găng-biáh*; *lîng g ung*; *h  g ung*.

Adjective, *h ng- ng c *.

Adjoining, *s ng-li ng*; *g u-g i*; *g ng-bi h*.

Adjourn, *c ng d ng*.

Adjust, *p ng*; *p ng-pu i*; *ch *: — an account, *hu i s *: —, as a difficulty, *ch -n *; *di u-ch *.

Adjusted, *mi ng-m ng*.

Adjudge, sentence, *di ng  ng*: decide, *gi k du ng*.

Administer, manage, *li u-l *; *b ng-li*; *gu ng-li*: give, *k uk*.

Admiral, *c i-s * *t -d k*.

Admire, *t ng-si u*.

Admit, allow enter, *k uk i di *: allow, *c ng*.

Admonish, *g ng-g i*; *ku ng-g i*.

Ado, bustle, *n u*; *n u-i k*: trouble, *ch ng-gi ng*.

Adopt, — an heir, *l k s u*; *gu -gi *: — daughter, *d h hu -ch u*.

Adopted, *ngi *: — child, *ngi -gi ng*; *ki -gi ng*; *k uk-i ng-gi ng*.

Adore, *ch ng  i*.

Adorn, *c ng*; *d -b ng*; *c ng-s k*.

Adrift, *t ng k *.

Adult, *du i-n ng*; * ng- ng*.

Adulterate, *ch ng*.

Adultery, *g ng- ng*.

Advance, *c ng-s ng*; *gi ng s ng*; *hi ng s ng*: make progress, *c ng  k*: — money, *s ng ch k-ci ng*.

Advantage, *i h*; *l  i h*: to take advantage of, so as to injure.

Advantageous, *  i h*; *d ik l *. [ki u.]

Advent, — of Christ, *g ung-si *; *g ung-l ng*.

Adventure, V. dare, *  g ng*: risk, *b uk*.

Adversary, *si -d k*. [*h ng*.]

Adverse, *s ng-hu ng*; *d i-t u*: — wind, *hu ng h ng*; *d i-t u*

Adversity, *c i-hu *.

- Advertise, *chók gó-băh*. [séu-gáu.]  
 Advice, *gáu-hóng*; *kuóng gì uâ*: to ask —, *chīng gáu*: to take —,  
 Advisable, *hăk-ngì*.  
 Advise, *gá*; *kuóng*.  
 Advocate, lawyer, *câung-sý*.  
 Aerolite, *tiêng dâung gì siôh*; *ûng-sík*.  
 Affable, *huă-chô*.  
 Affair, *dâi*; *dâi-ié*: this particular —, *cí siôh-cõng gì dâi*.  
 Affect, *gâng dông*.  
 Affectionate, *tûng-ái*.  
 Affections, *síng gâng*.  
 Affix, — one's signature, *uâ hó*; *chiêng miâng*.  
 Afflict, *hái nêng kú*.  
 Afflicted, *káung kú*; *sên kú*.  
 Afflictions, *kú-nâng*; *huâng-nâng*.  
 Affluence, *ká-uăk*; *hó guó*: affluent, *bó*.  
 Afford, able to buy, *ô-gáu mă*.  
 Affront, V. *û-nâng*; *kí-lih*.  
 Afloat, *lă-pù*.  
 Afraid, *giâng*.  
 Africa, *â-hi-lé-gă*.  
 Aft, *sûng-mûi*.  
 After, *hâiu*; *âu*: after all, at last, finally, *gêng-iòng*; *mûi-chiü*; *âu mûi*; *dô-dâ*.  
 Afterbirth, *tâi i*.  
 Afternoon, *â dâu*.  
 Afterwards, *i hâiu*; *iòng hâiu*: shortly —, *hâ-diâng*.  
 Again, *cái*; *gái*; *bó*.  
 Against, *dôi*; *dôi-tâu*.  
 Agar-agar, *hâi-chái*.  
 Agate, *mâ-nô*.

Age, a full year of age, *côi*: a year of one's age, *huói*: one's age, *nièng-gi*; *nièng-huói*: what is your age? *gūi huói*; *niòh-uâi huói*; *nièng-huói niòh-uâi*: to age fast, *tăng*, *lâu*: an age, *sióh sié*: ages, *sié-dđi*.

Aged, *lâu*.

Agent, *dâi li*.

Aggravate, *gă daęng*.

Aggressor, *lièu-sêu gì nèng*.

Agile, *lêu*.

Agitate, *iieu dōng*: to be agitated, *kéuk nóh iieu dōng*: (as things,) *dêng-dâęng*.

Agony, *tiáng nǎng dōng*; *tiáng dōng mā kī*.

Agree, assent, *king*: to be in concord, *huò*: to match, *dái hăk*: to contract, *gâęng i iók*.

Agreeing, harmonious, *sōng huò*; *huò-sōng*; *dèu-hăk*.

Agreeable, suitable, *gă hăk*: pleasant, *hă*; *chă-tióng*.

Agreement, verbal, *chói iók*: written —, *iók-cê*; *hâk-iók*; *hâk-dęng*: to make an —, *gaęng i iók*; *că iók-cê*; *lik iók*.

Agriculture, *că chèng*; *gěng cęung*.

Agriculturist, *că chèng nèng*.

Aground, *kă-chiēng*; *kuá-chiēng*. [chéng-gàng.

Ague, *bók-gàng*; *chéng-bé*: to have the —, *páh bók-gàng*; *páh*

Ahead, *sèng-dāu*: go on —, *sèng giăng*.

Aid, V. *bōng-câe*; *dái-chiū*: to — with strength, *caę lik*: to — by charity, *sié-că*; *siā sié*.

Ailing, *ng tău-tóh*; *ng sōng-kuái*.

Aim, intention, *sǐng-é*: to — as a gun &c, *chęu cüng*.

Air, N. *tiēng-ké*: to — as clothes, *tęng ké*: a circulation of —, *tęng hǔng*: to take the —, *liòng hǔng*.

Alarm, V. *sái nèng giăng*: alarm-clock, *nâu-cęng*.

Alarmed, *sêu giăng*; *giăng-huòng*.

- Alas, *kăg-sĕk*: what a pity! *ă siāng; găi siāng*.
- Albino, *băh-nĕng*.
- Album, *sióng-buô*,
- Alcohol, *hăi-ciu*.
- Alert, on one's guard, *dōng-hòng*: brisk, *léu*.
- Alight, *lăh*: — as a bird, *băh*. [ *siōng-séu*. ]
- Alike, *siōh-iōng*; *sōng-chiōng*; *dĕng-iōng*; *sōng-dĕng*: to be —,
- Alive, *uăk*.
- All, *lūng-cūng*; *dă*; *că-huăng*: — persons, *céung-nĕng*: — things,  
*uăng ūk*: all of us, *nĕng-gă gáuh nĕng*: all day, *ciōng  
năk*; *táu năk*: all at once, *có-siōh-â*.
- Allay, *cî*: — pain, *cî tiáng*: — thirst, *cî kák*.
- Allegory, *bî-éu*.
- Alleviate, *gēng kîng*.
- Alley, *haéng*; *hĕng-háéng*; *luéng*; *lĕng-l'iéng*.
- Allied, *sûk*,
- Alligator, *ngáuk-ngù*.
- Allot, *hŭng-huák*; *hŭng-tăng*; *buõng*.
- Allow, *kéuăk*; *ùng*; *cung*; *éng-hü*.
- Allowable, *ă cung dék*; *ă sái dék*.
- Allude, *cî*.
- Ally, V. to unite by friendship, *gău-gă*: from friendship  
 with another country, *tăug-siōng*.
- Almanac, *uòng-lik*; *tăng-că*.
- Almighty, *ciōng nĕng*.
- Almond, *hâing-ìng*.
- Almost, *chă-bók-dă*; *hiêng-siě*. [ *bó-sié*. ]
- Alms, to give —, *sié-cá*; *siă-sié*; *cii-cá*: (term used by beggars)
- Aloes, *lù-guăi*; *tăng-hiăng*.
- Aloft, *diôh gă-dêng*.
- Alone, *dăk-dăk*: single handed, *tăng-chiu*.

Along, —with, *gâeng*.

Alongside, *diōh buōng-biēng*: go—the ship, *lēng sūng biēng*.

Aloud, *duāi siāng*: to read—, *tĕk*; *kăi siāng tĕk*.

Alphabet, *cê mō*.

Already, *i-gîng*: so soon, *cî kâ*.

Also, *iâ*; *bô*.

Altar, *dâng*; *cié-dâng*.

Alter, *gûi*; *uâng*; *biéng-uâng*; *gâi-uâng*.

Alternate, *lûng-liû*:—day, *lûng nîk*.

Alternative, *câi nû gêng*: no—, *mô-huák-dék*.

Although, *chûi-iòng*.

Altogether, *lûng-cûng*:—good, *dû hô*.

Alum, *huâng*; *bâh huâng*.

Always, *siòng-siòng*; *sî-siòng*; *sêu-sêu*; *mûj-mûj*.

Am, *sê*.

Amalgam, *ngû-gîng câk-cék*.

Amalgamate, *kâu*; *niâng*; *dêu*.

Amass, *còng-cék*.

Amateur, *bâh-niâh*.

Amaze, *sâi nêng châuk-ngáuk*.

Ambassador, *kîng-chă*.

Amber, *hû páek*.

[*gî uâ*.]

Ambiguous, *sêng-guâng*:—language, *lûk-lû gî uâ*; *sêng-guâng*

Ambitious, *hô séng*; *hô gô*.

Ambush, to lie in—, *muâi hûk*; *hûk dió*: soldiers'—, *hûk bîng*.

Amend, *gâi biéng*; *biéng hô*.

Amends, to make—, *bûj*.

America, *Huâ-gî-guôk*.

Amiable, *hô-tiâng*.

Amicable, *huâ-mûk*.

Amidst, prep. following noun, *dâi-döng*; *dÿng-gâng*.

Amiss, *ng diōh; ô dâng.*

Ammunition, *iōh lièng cī; hūi iōh.*

Among, *düng-găng; dài-döng.*

Amount, the sum total, *gēung cüng; gēung gié; gēung sìng:*  
amounts to how much? *éng guāng niōh-uâi?*

Amoy, *á-muòng.*

Amphibious, *cūi lăk gî séu.* [gáu ngiăh.]

Ample, spacious, *kuâng chiōng; guōng kuák:* enough, ô gáu;

Amputate, *géu.*

Amulet, *hù; hù-döi.*

Amuse, *sái nêng lōk:-as a child, piéng.*

Amusement, *káh-lièu dài; lōk-séu.*

Amusing, ô chéu; ô mē; hō chiéu.

Anaemia, *mò cūi sáik; sék háik.*

Anaesthetic, *mùng-gâng-iōh.*

Analogous, *söng chiōng.*

Analyse, *ch්hi nguòng.* [-, iēu luâng.]

Anarchy, *luâng-luâng; náung; hûng-hûng-náung:* to produce

Anatomy, *ciòng tă chiêng mü.*

Ancestor, *cū-cüng.*

[bà.]

Ancestral, —temple, *sù-döng:-tablet, cüng-tó;* bà-tó; sìng-cü-

Anchor, N. *déng;* V. *páh déng; pă déng;* băh sùng : to weigh -,

*kí déng; kíi tău.*

Anchorage, *ô-tău; băh sùng gî ói-chéu.*

Ancient, *gū; gū-că:* in-times, *gū-că sì-hâiu.*

And, *gâeng; lièng; bō;* giëng; (used in numeration) *lìng:* one hundred and three, *siōh-báh lìng sâng.*

Aneurism, *háik-lüu.*

Angel, *tiëng-séu.*

Anger, *nô; nô kë.*

Angle, N. *gáek:* V. —for fish, *diêu ngû.*

- Angry, *sāi-sáng; sēu-ké; chéyk.*  
 Animal, domestic—, *tāu-sǎng*: wild—, *iā-séu*.  
 Animalcule, *bā-lāng-gū-tùi*.  
 Animate, *miēng-lâ; buák-chāng*.  
 Animated, *ó cīng-sìng; kī guāng; dék lík*.  
 Animosity, *hâung; uóng-hâung; hièng-hâung*.  
 Anise, *bák gáék hiǒng*.  
 Ankle, *kă ngù-mék; giē mék-ciă*.  
 Anklet, *kă sôh*.  
 Annals, *sū gé*.  
 Annam, *ăng-nàng*.  
 Annex, *sié*.  
 Annihilate, *dû-miék*.  
 Anniversary, —of a death, *gê sìng*.  
 Announce, *tûng-dî; háng*.  
 Annoy, *châu; châu-iĕu; dô-dék*.  
 Annoyed, *kéyk nèng châu-iĕu*: vexed, *huâng-nô; chéyk-bì*.  
 Annual, *nièng nièng; mûk nièng*.  
 Annuity, —to an old man, *iōng lô kuâng*.  
 Annul, *dû; hié*.  
 Anoint, *muák; dù*.  
 Anonymous, *mô miâng mô sâng*:—placard, *bâh-cé-si*.  
 Another, *bék ciâh*:—place, *bék ói; bék ói-chéyk*.  
 Answer, V. *éng; dák éng; dôi*:—as prayer, *câng*: it will—,  
     & *sâi dék*: N. *dák*; *éng dôi*: an—by letter, *hûk pié*: a  
     verbal—, *hûk uâ*. [döng.]  
 Answerable, responsible for, *ó guâng-hié*; *ó câik-sìng; dâng-*  
 Ant, * ng-ngi *: ant's nest, * ng-ngi  u *  
 Antagonist, *dôi-tâu*.  
 Antecedents, *lái-lík*.  
 Antelope, *lîng-iōng; gi*.

Anterior, —in place, *sèng-dāu*:—in time, *cái sèng*.

Anteroom, *lòng-dāu*.

Anticipate, *sèng lâiu*.

Antidote, *gāi dük iōh*.

Antipathy, *hièng*.

Antique, *gū*: antiques, curios, *gū-dūng*.

Antler, *lęk gáék*.

Anus, *bóng-muòng-kāu*; *göng-muòng*.

Anvil, *tiék dōng*.

Anxious, *lêu*; *gná-lêu*; *chǎn-sǐng*.

Any, —how, *sùi-biēng*:—time, *sùi-sì*:—one, *hung-nèng*; *bók-lâung diē-nèng*: is there any more? *gó ô mò?*

Apart, with an interval, *láeng*: separated, *lié kǔi*.

Apartment, *bùng*; *bùng-găng*: female—s, *giě-bùng*.

Apathetic, *mô sìng*.

Ape, *gāu*: V. to imitate, *ঢ়ি় ইং*.

Aperient, *siá-iōh*.

Aperture, *kěng-kěng*; *póng-póng*.

Apex, *ciěng*; *dīng*; *mūi*.

Apologize, *háng dáik-cbi*; *néng dâng*; *bùi-bók-sé*.

Apology, *néng dâng gí uâi*; *bùi-bók-sé*.

Apoplexy, *déung-hung*.

Apostasy, *huāng gáu*; *lié dō*.

Apostle, *séu-dù*.

Apothecary, *kǔi iōh dáing gí nèng*.

Appall, *hái nèng giăng*.

Apparatus, *gă-si*.

Apparel, *i-siōng*.

Apparent, *mèng-bék*; *hiēng*: apparently, *káng chióng*.

Appeal, V. *siōng kóng*; *kóng-gó*:—to emperor, *dâ ngêu-câung*.

Appear, *hiēng*; *hiēng-chók*.

Appearance, one's-, *mâu*; *nguội* *mâu*; *méng* *mâu*.

Appease, *cī*:-hunger, *cī kūi*:-wrath, *cī sāi-sáng*.

Append, *sié* *mūk lā*.

Appendix, *buō* *mì*.

Appertain, *lièng-sǚk*; *sǚk*.

Appetite, *bī-ōi*: no-, *mᾶ* *siăh*; *chói* *sáik*; *bī-ōi* *muōi* *kūi*: to excite the-, *kūi bī*.

Applaud, *tăng-siēu*; *chǐng-cáng*:-by exclamation, *hák-chāi*.

Apple, *bìng-guō*; *mǐk-lǐng-ìng*: Adam's-, *giék-hèu*.

Applicable, *éung* *dék diöh*; *hák* *éung*. [for, *síng*.

Apply, -, as a plaster, *tái**k*:-the mind, *éung* *síng*; *ciōng-síng*:

Appoint, *puái*. [*cék* *hóng*; *éng*.

Appointment, employment, *dē-huōng*: official employment.

Apportion, *hǔng-huák*; *dā-huák*:-evenly, *ùng* *sèu*:-money,

Appreciate, *káng dāeng*. [*pǎng-puō*.

Apprehend, perceive, *huōk-é*; *huōi-nguô*: seize, *niăh*.

Apprehensive, *ngéung*; *síng* *lā* *ngéung*; *giăng*.

Apprentice, N. *dū-dâ*; *sāi-hiăng*: V. *sāi i cō* *dū-dâ*.

Approach, V. *giăng* *gékung*: to cause to-, *lēng*.

Appropriate, V. *iéng*: adj. *hák-ngî*.

Approve, *huăng-hî*; *dékung-é*.

Apricot, *chăng-giăng*.

Apron *ùi-síng-gùng*.

Apt, fit, *hák-ngî*: ready at, *ciék-lò*: liable, *giĕ*.

Arbitrary, *céu* *ciō*.

Arbitrate, *diêu-chū*; *gǔ-chū*; *găng duáng*.

Arbitrator, *diêu-chū* *nèng*; *gǔ-chū* *nèng*.

Arbour, *huă-ding*.

Arbutus, *chiă-ùng*.

Arch, *kuōng-mâ*:-of a bridge, *giò* *muōng*: arched, *uă* *sèk*; an arched bridge, *mâ-ăng* *giò*.

Archer, *gǔng-ciéng-chiū*.

Archery, *siōh-ciéng huák-dó*: to practise-, *siōh-ciéng*.

Archives, *guók-gī*.

Ardour, *iěk-síng*.

Arduous, *gǎng-nàng*; *gǒng*.

Are, *sé*; *ó*: are there any? *ó a mǎ?*

Area, space before a house, *diāng*.

Argue, debate, *biéng-láung*; *biéng-báuk*; *biéng*; *lì-láung*: dis-

Argument, *biéng-láung*. [pute, *biàng-báuk*.

Arise, *kì*; *gók-hì*.

Aristocracy, *sié-gă*; *hiǒng-síng-gă*.

Arithmetic, *sáung-hók*; *sáung-huák*.

Arm, *bíé*; *chiū-bíé*: upper-, *giēng-bíé*: fore-arm, *chiū-quāng*.

Arm-chair, *ké-chiū-iē*; *gǔng-cé-iē*.

Armistice, *bâ bǐng*.

Armour, *kúi-gák*.

Armpit, *góh-lóh-â*.

Arms, *bǐng-ké*; *gǔng-ké*.

Army, *gǔng-iāng*.

Aroma, *hiǒng ê*: aromatic, *hiǒng*.

Around, *kuāng-kuāng-ùi*.

Arouse, *buák chāng*:—from sleep, *chǐng chāng*: aroused, earnest, *hèng*; *chiék*.

Arraign, *gō*.

Arrange, *bà*: well arranged, *bà dík hō*; *niěng-mǒng*.

Arrear, *tuă kiéng*.

Arrest *niěh*.

Arrive *gáu*.

Arrogant, *giēu-ngò*; *gǒng-ngò*.

Arrogate, *céu-ciǒng*; *céu-ciō-é*.

Arrow, *ciéng-chī*: to shoot an arrow, *siōh-ciéng*.

- Arrow-root, *ngâu-hüng*; *báik-hăk-hüng*.
- Arsenal, *sûng-chiöng*.
- Arsenic, *piě-söng*.
- Arson, *bóng hüi*.
- Art, *an-*, *huák*; *ngié*; *gëng-ngié*.
- Artery, *măh-guöng*; *hái-k-guöng*.
- Artful, *gâu-guái*; *kiëu*.
- Article, *nôh*; *dêu*; *kuâng*.
- Artifice, *gûi-gié*.
- Artificer, *să-hó*.
- Artificial, *gâ*; *cõng-cô*:—flower, *chô-huă*.
- Artillery, *lòng-gî*; *duái pâu*:—men, *pâu-chiu*.
- Artisan, *să-hó*.
- Artist, *uâ-sy*.
- Artless, *lô-sîk*; *düng-dîk*.
- Arum, —aquaticum, *uô*.
- As, *ciêu*; *bìng*; * h*; *chiöng*:—before, *chiöng gô-dâ*; *gâeng i-sëng*  
*siôh-iöng*: as soon as, *cêu*.
- Asafoetida, * -ngôi*.
- Ascend, *siöng*; *sîng*.
- Ascertain, *că mìng*.
- Ascetic, N. * ng-ciâ*.
- Ascites, *gû-diöng*.
- Ashamed, *siêu-lâ*; *mô-méng*.
- Ashes, *hüi-hü*; *hü*: ash colour, *hüi sáik*: to roast in—, *tü*.
- Ashore, to go—, *siöng ngiâng*: aground, *kô chiëng*.
- Ashpit, *bóng-dô-diâng*.
- Asia, * -să- *.
- Aside, *buöng-biëng*: apart, *lêng-cé*; *lêng-nguôi*: stand — *kiê*  
*biëng*; *piâh biëng*; *siôh-bëng* * *: to put—*bóng biëng*.
- Ask, *muöng*:—for, *giù*; *tô*:—courteously, *chiâng*.

Askance, to look—at, *pā ngā*.

Aslant, *siā*; *uāi*; *gā-lāng-kī*.

Asleep, *káung-diōh*; *káung lōh mìng*.

Asp, *dūk siè*.

Asparagus, *déuk-sūng*; *lō-sūng*.

Aspect, countenance, *méng máu*: view, *gīng-dé*: state or condition, *siē*; *guōng-gīng*.

Aspire, *sū-muó*:—after fame, *gùn miàng-siāng*.

Ass, *lē*.

Assail, *gūng*.

Assassin, *chéu-kái*.

Assault, *gūng*.

[*diōh*.]

Assemble, *huói*; *céu-cík*; *huói-cík*; *huói-cà*: assembled, *huói*-

Assembly, *huói*. [é; *dùng-síng*.

Assent, express willingness, *éng-sūng*; *king*: agree with, *hăk*-

Assert, *dík-cék gōng*:—as one's rights, *bā diāng-diāng*.

Assess, *tū*; *diāng suói*.

Assets, *dī cái gī nōh*.

Assiduous, *kùng-gīng*.

Assign, *puái*.

Assist, *câe*; *bōng*; *bōng-câe*; *dōi-chū*.

Assistant, *bōng-chū*; *huō-gé*; *dōi-chū*.

Associate V.—with, *gāu-gā*; *gāu-lāi*: N. *dùng bōng*.

Association, *huói*.

Assuage, *cī*; *gā*:—thirst, *cī kāk*.

Assume, take for granted, *lióng-béh*: upon oneself to do, *céu ciōng*:—a name, *mō müang*.

Assuming, *céu-ciō-é*.

Assurance, *chǐng-séng*; *chiòng cī*: self reliance, *céu cī*.

Assure, *sīk sīk gōng*; *bān*: insure, *bā-hiēng*.

Assuredly, *guō iōng*.

Asthma, *hēu*.

Astonish, *sāi nèng cháuk-ngáuk*.

Astonished, *cháuk-ngáuk*.

Astray, *páh-dâung-dió*; *giàng díng-dió*.

Astringent, —medicine, *sǔ lièng iōh*.

Astrology, *sǐng hòk*: astrologer, *sǐng s̄y*.

Astronomy, *tièng-ùng*: astronomer royal, *kīng-tièng-gíng*.

Astute, *lèng gáuk*.

Asylum, foundling —, *iōng-ÿk-dòng*: leper —, *gǔ-lý-iéng*.

At, *diōh*; *lýh*; *cái*: —home, *diōh*; *diōh chió*; *lýh chió*: —once, *céu*: —first, *bô-câ*: —last, *dô-lâ*; *sák-mûj*.

Atlas, *dê-lî-dù* *gì cÿ*; *dê dù châh*.

Atmosphere, *tièng ké*.

Atom, *chièng dîng*.

Atone, *sük*; *bùi*: —for sin, *sük cÿi*.

Atrocious, *hüng-áuk*.

Attach, —to the end of, *sié*.

Attached, *söng-lièng*: —by affection, *chîng iék*; *söng-tiáng*.

Attack, *qüng*.

Attain, gain, *dáik*: reach, *gáu*: attainable, *â dáik dék*.

Attempt, *ché cô*.

Attend, fix the mind on, *éung sîng*; *cióng sîng*: wait on, *téng-hîu*; *s y-hîu*: —to, as business, *gáy*; *li u-li*.

Attendant, personal —, *ki -sîng*: domestic servant, *g -ùng*;

Attention, *hü-sîng*. [followers, *g ng-b ng*].

Attentive, *g ng-s ng*.

Attest, *cô g ng-c ng*.

Attire, N. *i-si ng*: V. *s yung i-si ng*; *c ng s k*.

Attitude, *l ng c ung*.

Attorney, *c ung s y*.

Attract, *ing*: —as a magnet, *hi k*.

- Attractive, —as child or female, *nĕu*.  
 Auction, *páh-mă*.  
 Audacious, *huóng-séu*; *huóng-dāng*.  
 Audience, *lă tiăng gî nĕng*: to give an—to, *îng-giêng*.  
 Audit, V. *káng só*; *că só*.  
 Auger, *bă-lăk-lăi*; *băk-lăk-cáung*.  
 Augment, *gă*; *gă-tiêng*; *tiêng*.  
 Augur, V. *káng háiu-ông*; *báuk-guá*.  
 Aunt, paternal—, *niòng gű*; maternal—, *niòng ī*.  
 Auspicious, *hă*; *gék*: of good omen, *hă diéu*; *gék diéu*.  
 Austere, *ngiêng*; *ngiêng-sók*.  
 Australia, *Ging-săng*.  
 Austria, *ă-dâi-lé-ă*.  
 Authentic, *kánk-sik*; *sik*.  
 Author, *déu-că* *gî-nĕng*.  
 Authorize, *séu guòng-báng*.  
 Authority, *guòng*; *guòng-báng*.  
 Autograph, *chĭng-chiū-bék*: to append one's—, *lăh kuâng*.  
 Autumn, *chiū*; *chiū tiêng*; *chiū gié*: beginning of—, *lik-chiū*.  
 Avail, V.—of, *téng*:—of an opportunity, *téng gî-huôi*: N. *iâh*.  
 Avarice, *tăng-sing*; *tăng ciêng*.  
 Avenge, *bó-sùu*.  
 Average, *chiē bàng*.  
 Averse, *ng déung-é*; *ng kîng*.  
 Aversion, *hiêng*. *[piáh siâ; dăg sâk]*  
 Avert, ward off, *dăg*; turn aside, *chiă biêng*:—malign influences,  
 Avoid, *biê*; *miêng*; *miêng dék*; *piâ*; *diô*.  
 Avow, *nêng*; *mìng-màng gōng*.  
 Await, *dîng*; *dîng-háiu*.  
 Awake, *chĭng-châng*.  
 Award, *duâng*.

Aware, -of, *cái-gáék*; *giéng-gáék*; *hiēu-déh*: not aware of, *ng cái-gáék*; *ng giéng-gáék*; *má hiēu-déh*.

Away, absent, *mò diōh lā*.

Awe, *giăng*; *giăng-huòng*; awe-inspiring, *uĭ-ngiêng*.

Awhile, *siōh-â*; *piéng-sì*; *siōh-káik-gū*; *niă-nóí-đong*.

Awkward, *mò-sié*; *chු-lñ*; *ng biêng*.

Awl, *cáung*.

Awning, *liōng bàng*; *buó máng*; *buó pùng*.

Awry, *uăi*.

Axe, *puō-tàu*:—edge, *puō tău chói*: back of an—, *puō tău cīng*.

Axiom, *céu-iòng gí lî*.

Axis, *dăk*.

Axle, *chiă dăk*.

Azalea, *muāng-săng-èng*; *dô-giöng huă*.

## B

Babble, *lăung gōng*.

Babe, *să giăng*. [giăng.

Bachelor, old—or widower, *dăng-sing-yă*: young—, *dăng-năng-*

Back, the—, *piăng*: behind, *âu*: behind one's—, *piăng-âu*; *buó-i-*

*âu*: back-door, *âu muòng*: to turn—, *hùi-diöng-tău*; *hùi-*

*tău*: to look—, *hùi-tău chéu* :—of a knife blade or comb,

Backbite, *hüi-báung*; *bài báung*. [cīng.

Backbone, *piăng-céh-gáuk*.

Backslide, *huāng gáu*.

Backward, *âu*: to walk —, *dăng-dó giăng* :—as in studies, *dó tăk*.

Bacon, *gă hiöng năk*; *gèng năk*.

Bad, *ngài*: (of living things only) *âuk* :—times, *sié măi*.

Badge, *gé hò*.

Baffle, *pō*.

Bag, *dōi*: money —, *dák-dōi*: straw — to cook rice in, *gă-céy-bău*.

Baggage, *heng-li*.

Bail, *bō*.

Bait, *ngū né*; *né*.

Bake, *ngō*.

Balance, —of money, *cièng māi*: to return a balance of money, *cău cièng māi*: to receive a —, *cău diē*: to pay a —, *cău chōk*: balances, *tièng bàng dō*: steelyard, *chéng*: small-steelyard, *liè-dīng*: to—accounts, *dōi súung*.

Bald, *lák*: —head, *lák tāu*: —person, *lák gō*.

Bale, V. *iēu*: N. *siōh bău*; *siōh hūng*.

Ball, *giù*; to play with —, *páh giù*: cannon —, *lòng-gi-cí*; *píu-cí*.

Ballad, *gō*.

Ballast, *sói*: sand —, *săi sói*: stone —, *siōh sói*.

Balloon, *kíng-ké-giù*.

Ballustrade, *làng-găng*.

Balsam, (flower) *qǐng-hóng*.

Bamboo, *déuk*: edible shoot of —, *sāng*: —switch, *chùi*; *déuk-piē*: —pole, *déuk gō*: spotted —, *băng déuk*: —splints, *miék*; large and small — (for inflicting punishment), *duái bēng siêu bēng*: stroke with the —, *bēng*.

Banana, —tree, *lă-ciēu*: —fruit, *bă-ciēu-guō*.

Band, *dái*: company, *băng*; *bōng*; *dōi*: —of thieves, *chék bōng*.

Bandage, N. *dái*: V. *cák*; *dièng*.

Banditti, *chék-pi*.

Bandy-legged, *báik-cé-kă*; *ák-mō-kă*.

Bane, *dük*.

Bang, *pâung*; *bōng*.

Bangle, *chiu sōh*. [süng-chéu-sü].

Banian, —tree, *süng-chéu*; *üng-chéu*: pendent rootlets of —,

Banish, *muóng cōi*.

Banishment,—for 3 years to some place near, *muóng dù*:—  
to another country, *muóng chǔng-gǔng*:—to another  
province, *muóng lú*.

Bank,—of river, *ngiáng*: sand—, *sǎi òng*; *sǎi piāh*; *sǎi pō*:  
mud—left by ebb of tide, *tù piāh*: money —, *ngùng  
òng*; *cièng dáiing*: government—, *cièng guōh*: a run ou  
Bank-note, *cièng-piéu*; *ngùng-piéu*. [a—, *gǔng piéu*].

Bankrupt, *dōg dáiing*; *dōg dióng*; *dōg buàng*.

Banner, *gì*; *duái gì*.

Bannermen, *gì à*.

Banquet, *cīu-sīk*; *duái chǎng*.

Banter, *màng-chiéu*; *gā-móny*.

Baptism, *sā-lā*.

Baptize, *siē sā-lā*: to be baptized, *séu sā-lā*.

Bar, *door*—, *muòng-cháung*; *muòng-gòng*:—of gold, *siōh-diáng  
gǐng*: V.—the door, *cháung muòng*; *gòng muòng*; *sōng*  
Barb,—of hook, *gău kī*. [muòng].

Barbarian, *chǎng-huāng*; *iā-ìng*.

Barbarous, *màng*.

Barber, *tié tāu*.

Bard, *sī-báh*; *sī-üng*.

Bare, naked *táung tách-táh*; *chiáh sīng ló tā*: worn—, *luk*:—as a  
mountain, *guōng*: V. *táung tách*.

Barefoot, *táung-chiēng-kă*.

Bareheaded, *kĕng tāu*.

Barely, *giêng-giêng*; *lék-lék*.

Bargain, V. *sōng liòng*; *dèng gá*; *gōng gá*: to close a—, *siàng-huă*:—money, *diâng-cièng*.

Bark,—of tree, *chéu pùi*: to—as a dog, *bói*.

Barley, *duái-măh*: pearl—, *i-mi*.

Barm, *cíu-niòng*; *bài mǎ*.

Barn, *chǒng*.

Barometer, *hăng-ū-cěng*.

Barrack, *bǐng bùng*.

Barrel, *kuòng*.

Barren, —soil, *dé sōi*:—woman, *siōh nū*; *tòng-mǎ*.

Barricade, street—, *căk-lăk*; *nā băng*.

Barrier, *căk*: obstruction, *guāng-buáung*; *guāng-lāng*.

Barrister, *câung-sū*.

Barrow, *chiū chiă*.

Barter, V. *dái uāng*; *dái báuk*; *huó báuk huó*.

Base, N. *dă*; *gī*; *kă*: adj. *â-ciéng*:—voice, *giâ píng*.

Bashful, *óí-chiu*; *giăng-diòng*; *nă hă é-séy*.

Basin, wash—, *méng-tēng*; *méng buăng*: brass wash—, *lă-buăng*:

Basis, *gōng-gī*:—as of a discourse, *duâi-é*. [bowl, *uāng*.

Basket, —with handle, *lăng*:—without handle, *lăi*: open work  
—, *lĕu*: shallow—without lid, *lă*: workmen's dirt—, *bóny*  
*gī*: charcoal fire—, *hăi lĕng*: provision—with shelves,  
*vĕng lăi*; *hăi-sük-lăng*: shell fish—, *lăi*: a light bamboo  
—for weighing things in, *ching-găng-piék*.

Bastard, *căk-căng-giăng*; *biêu-giăng*.

Baste, *dák*.

Bat, (animal) *bí-bà díu-giék*; *biêng-hók*. [tăng-knăng].

Bath, earthenware—, *să-sing-gōng*: wooden—, *să-sing-kuăng*;

Bathe, *să-sing*:—in hot water, *să-tăng*.

Battery, galvanic—, *tiĕng-ké-chiă*; *hăng-chiă*: Fort, *píu-lăi*.

Battle, *gău-ciéng*: win a—, *dáik séng*; *iăng siōh-léng*: lose a—,  
*siōh siōh-léng*; *bài dêng*.

Bawdy-house, *băh-méng chió*; *biêu-căng-diòng*.

Bawl, *gáe*.

Bay, *hăi uăng*.

Bayonet, *chéung mūi dō*.

Be, *sé*; *cá*: to be at or in, *dīoh*; *găk*; *páung*: is in here, *găk cí diē*: is on this side, *páung cí běng*.

Beach, *hāi biēng*; *cūi gièng*: sandy-, *sǎi-òng*.

Beacon, *iēng-huō-dāi*.

Bead, *ciō*: a string of -s, *siōh-chióng ciō*; *siōh-guá ciō*: a-, *siōh*-  
Beak, *cēu chói*; *chói giék*. [lăk *ciō*]

Beam, *dóng-liōng*; *dáeng-liōng*; *dáeng-àng*: V. *huák guōng*.

Bean, *dāu*: common field-, *chèng-dāu*: long pod-, *dāu-giék*: -curd, *dīu-hó*: cake of -curd, *dāu-guāng*: -relish, *dīu-siē*.

Bear, N. *kìng*; *dū kìng*; *hung*: V. -on the shoulder, *dăng*; *giăk*: -between two, *gōng*: -on the back, *mái*; -on the head, *ting*: endure, *dōng*; *séu*; *ngăi*; *üng*; *nüng*: cannot -it, *dōng mă dēu*; *mă séu*: hard to-, *nàng dōng*: -fruit, *giék sîk*: -children, *iōng giāng*; *tiēng iōng*: -with, tolerate, *üng*: -in mind, *guá sîng*; *guá niêng*: -as a responsibility for another, *kōng*.

Beard, *sǚ*; *hù-sǚ*; to wear a -, *làn sǚ*.

Bearer, sedan-, *giêu-băng*; *gōng-giêu*; *giêu-hú*: burden-, *dáng-dáng*; *dù bēng-dăng*: letter-, *niēng séng gì nèng*.

Bearing, carriage, *tā tái*.

Beast, *séu*: wild-, *iā séu*.

Beat, strike, *páh*; *mô*; *lòi*: to cudgel, *háuk*; *miăk*; *ká*; -gold leaf, *dùi gǐng băh*: -a. drum, *lòi gă*: conquer *iāng*.

Beaten, to be-, *siō*: thrashed, *kéyăk nèng páh*.

Beautiful, *hă káng*; *săng-dék-hă*; *cáuk-gă*.

Beauty, female-, *nèng iōng*; *sáik*.

Beaver, *hāi-lòng*.

Becalmed, *mă hǔng sâi*.

Because, *ing-ōi*; *ing*.

Beche-de-mer, *hāi-sěng*.

Beckon, *iăk*. [-a man, *sīng īng*.

Become, *siāng*; *biéng*; *có*:—large, *diōng-duāi*:—rich, *huák-cāi*:

Becoming, *hăk*; *hăk-njé*:—as dress, *chéung sěng*; *puōi dōi*.

Bed, *mìng-chòng*:—boards, *puō-bēng*: a straw—, *chāu puō*: go to—, *kō káung*: make the—, *chă puō*; *páh puō*:—fellow,

Bedding, *puō-gái*: bed-quilt, *mièng-puōi*. [*puō īn*.

Bedroom, *bùng-diē*.

Bedstead, *mìng-chòng*:—of boards laid on benches, *bēng-puō*.

Bedeck, *cōng*.

Bee, *mīk-pǔng*: the—stings, *pǔng déng*:—'s sting, *pǔng cěng*:—

Beef, *ngù-nǚk*:—steak, *ngù-nǚk-bà*. [hive, *pǔng diū*.

Beeswax, *lăk*.

Beet, *èng chái tāu*.

Beetle, *gǐng guǐ*; *tù-guǐ*: cockroach, *gá-săk*.

Before,—in time, *sěng*; *i-sěng*; *děng-zhě*; *cùng-ciěng*; *gó-dā*; *sěng-nó*:—in place, *sěng*; *měng-sěng*; *sěng-lāu*.

Beforehand, *èu-sěng*.

Befriend, *kěng-běk*; *kák-chiu*; *běng-ciě*; *ciéu-qó*.

Beg, *giù*; *kōng giù*:—money, *tă ciěng*; *giù kék*:—as priests do, *chāu-huá*:—pardon, *dáik-cōi*.

Beget, *sǎng*; *iōng*.

Beggar, *kék-siāh*: king of the—s, *giū-siū*; *kék-siāh-tāu*.

Begin, *kī*; *kī chūn*; *kük chūn*.

Beginning, *tān tāu*; *kī tāu*:—of the month, *nguók chě*:—of the year, *niěng tāu*: origin, *nguōng sū*.

Begone, *gūng kō*; *gūng biěng*; *gūng nū gī dió*.

Beguile, *kī piéng*; *piéng*.

Behalf, —of, *tā*; *īng ói*; *dài tā*.

Behave, *gū dōng*; *hèng ài*:—towards, *dái*; *káng-lái*: well behaved, *céng céy-léung*:—yourself!, *diōh céy-léung*.

Behaviour, *pīng-hāing*.

Behead, *tài tāu*.

Behind, prep. following noun, *âu*; *â-dāu*:—one's back, *buóï âu*; *piǎng-âu*: to fall—, *tōk âu*.

Behindhand, *dī; bōk gīk*.

Behold, *káng*.

Behoof, *iáh*; *iéh*.

Behooove, *gāi-dōng*; *éng-gāi*.

Being, *ô*: living—, *sěng-ûk*.

Belch, *ágh*.

Belfry, *cěng lāu*.

Belgium, *Bī-lé-sī*.

Believe, *séng*: belief, *séng*.

Believable, *â-séng-dék*; *séng-dék-guó*.

Believer, *séng gì nèng*.

Bell, *cěng*: hand—, *līng*; *līng-līng*: ring the—, *ièu līng*: strike the—, *dâung-cěng*; *páh-cěng*.

Belle, *mī-îng*; *mī-nū*.

Bellow, *duài giéu*; *gáe*.

Bellows, *hūng gói*.

Belly, *bōk-lâ*:—ache, *bōk-lâ tiáng*.

Belong,—to, *sǔk*.

Beloved, *sǔ tiáng*.

Below, *â-dâ*: prep. (following noun,) *â*.

Belt, *dâi*.

Bemoan, *pī-äi*; *siǒng-sǐng*.

Bench, *iē-dèu*: magistrate's—, *gǔng-âng*.

Bend, *â uāng*; *âik uāng*; *âu uāng*; *ók uāng*:—the head or Beneath, *â*; *â-dâ*. [body, *pók*: a—, *uāng*.

Benefactor, *öng-îng*; *öng-ciō*.

Beneficial, *ô-iáh*; *ô-iéh*.

- Benefit, *iáh*; *lé iáh*: favour, *ǒng*.  
 Benevolence, *ìng-ái*; *ìng-dáik*.  
 Benevolent, *hō sing*.  
 Benign, *cù sing*: favourable, *sóng*.  
 Bent, *uāng*; *kuóh*:-on, *buóh*: inclination, *cé-chéu*.  
 Benumbed, *bé*:-by cold, *gàng ngâing*; *ngàu*.  
 Benzoin, *ăng-sék-hiõng*.  
 Bequeath, *mù*; *mì diòng*.  
 Berry, *sióh bì*.  
 Berth, cabin, *sàng dū*; *sàng chõng*: situation, *dê huõng*.  
 Beseech, *kōng-giù*; *giù*.  
 Beset, *ùi*.  
 Beside, *bòng-biěng*; *síng-biěng*; *buòng-biěng*.  
 Besides, *i-nguói*; *lêng-nguói*; *gó-lièng*.  
 Besiege,—a city, *ùi siàng*.  
 Besmear, *máék*.  
 Besom, *chēng-chiu*.  
 Besotted, *tìng-ník*.  
 Bespeak, *sěng gōng diâng*.  
 Best, *dâ ek hō*; *ding hō*; *cé hō*; *gík hō*.  
 Bestow, *kéuk*; *séu*; *siě*:-alms, *sié-cá*.  
 Bestride, *kiè*.  
 Bet, V. *dū-siò*.  
 Betel-nut, *bīng-lōng*.  
 Betray, *må*.  
 Betroth, *có-chíng*: girl betrothed in infancy and reared in  
     the family of her future husband, *síng-mô-giâng*.  
 Better, *gó hō*; *gáin̄g hō*: much-, *hō dék sâ*:-in health, *chă*;  
     *giéng chă*: slightly-, *sâu chă*.  
 Between, *düng-gâng*.  
 Bewail, *tiè-mà*: grieve for, *sióng sing*.

- Beware, *hōng-bé*; *dōng-hōng*; *sá-né*.  
 Bewildered, *mūng dūng*; *sīng náung*.  
 Bewitched, *huāng gūi*.  
 Beyond, *guó*; *ngiē*; *nguōi*.  
 Biassed, *piēng-bèng*; *piēng*; *gèng-giā-sīng*; *kīng-dàqīng-sīng*.  
 Bib, *lāng-ciă*.  
 Bible, *Séng-gīng*.  
 Bid, command, *hūng-hó*; *méng*: tell to do, *giéu*: offer a price, *hēng gá*; *dèng gá*; *chók*: invite, *chiāng*.  
 Bide, *dīng*.  
 Bier, *guāng-chài chiă*.  
 Big, *duái*.  
 Bigoted, *gó-cék*; *gǔ-cék*; *gǔ-nâ*.  
 Bile, *dāng cáiik*.  
 Bill, *dāng*: account, *só dāng*: money—, (foreign) *ngùng dāng*: (Chinese) *gí piéu*: to accept a —, *cūng ciě dāng*: a—of exchange, *dī dāng* :— of lading, *cái huó dāng* :— of bird, *céu chóí*; *chóí giék*.  
 Bill-hook, *lièng-dǚ*; *gǎu-lièng*.  
 Billows, *pǒ láung*.  
 Bin, *siáng*: paddy—, *chióh siáng*.  
 Bind, *buōh*; *cák*; *dièng*; *kūng*:—a book, *dēng cǚ*.  
 Bird, *céu*; *céu-ciáh*: nest of—, *céu uō*: edible bird's nest, *iéng-uō*: to snare—s, *dōng céu*: to shoot—s, *páh céu* :—cage, Bird-lime, *chéu nǐ*.  
 Birth, *chók sié*.  
 [ *céu lèng*.  
 Birthday, *sāng ník*: anniversary of—, *séu dāng*: congratulate one on his—, *hō séu*; *bái séu*.  
 Birthplace, ancestral house, *nguòng cik*.  
 Biscuit, *biāng-gāng*: wheaten—, *guǒng-biāng*.  
 Bishop, *gáng-dók*; *gáng-mük*.

- Bit, *piēng*; *chái*; *dóí*: horse's—*mā lēk*.  
 Bitch, *kēng mō*.  
 Bite, *gâ*: a mouthful, *siōh chóí*.  
 Bitter, *kū*:-taste, *é kū*.  
 Bitumen, *lik chīng*.  
 Black, *ü*; *duái chǎng*.  
 Blackguard, *guǒng-yóng*; *pāi-giāng*; *siēng-gă báik-sóh*.  
 Blacking, shoe—, *sáuk* à *mék cūi*.  
 Blacklead, *hūi lù iēng*.  
 Blackleg, *dū-góng*.  
 Blackmail, *lēk-sáuk*:-to highway robbers, *mă diō ciēng*.  
 Blacksmith, *páh tiék sǎ-hô*.  
 Bladder, *pă*: urinary —, *niêu pă*.  
 Blade,—of knife, *dă hăng*; *dă chóí*:-of grass, *siōh biē chāu*: shoulder—, *buóng siè gáuk*. [diōh i.  
 Blame, V. *cáik bé*: put the-on another, *tōi*: he is to—, *găi*  
 Blameless, *kéu mò dāng*; *mò nōh déung cáik*.  
 Blameworthy, *găi dōng sêu cáik*; *găi dōng má*; ô *dāng*.  
 Blank, *kēng*; *liéng kuōng*; *kēng liéng*.  
 Blanket, *ciēng*; *puói*.  
 Blaspheme, *s'ék-dăk*.  
 Blast, gust, *siōh dēng hăng*; *bó*.  
 Blaze, N. *hūi iēng*; *hūi siěk*: to-up, *cháeng kî*; *niāng kî*.  
 Bleach, *piéu*; *piéu băh*.  
 Bleat, *máh*.  
 Bleed, *lău háik*.  
 Blemish, *mò bâng*.  
 Blend, *gák*; *niāng*; *kău*.  
 Bless, *céyk-hók*: "blessed with your favour," *tă hók*.  
 Blessing, *hók-ké*.  
 Blight, blighted paddy, *páng cióh*.

- Blind, *chăng-măng*:-person, *chăng-măng nĕng*; *hák-cý*: eyes open but sightless, *guõng-hák*.
- Blindfold *mék ciu buõh lă*.
- Blind man's buff, *iěng-güng iěng-dâi-mék*; *muõ-nyù muõ-hâ*.
- Blinds, venetian-, *háu-hiâk muõng*: bamboo-, *déuk lièng*.
- Blink, *niúk*.
- Bliss, *hók-ké*; *hók*.
- Blister, *cüi pá*; *pâu*.
- Blithe, *lök*; *tióng-é*.
- Bloated, *náung*.
- Block,-of timber, *chà tâu*; *chà kuõk*:-of wood or stone, *dõng*: pulley, *lük-biäng*: V. *sáik*; *sék*.
- Blockade, *hüng gëng*.
- Blockhead, *chà tâu*; *chà ngù*; *ngâung lë*.
- Blood, *hái*k:-vessel, *hái*k *guõng*: to spit-, *pói* *hái*k: extra-Bloodshot, *èng mék häng*. [vasated-, *ó* *hái*k.
- Bloodthirsty, *óí tài nĕng*.
- Bloom, V. *küi huă*.
- Blossom, N. *huă*; V. *küi huă*.
- Blot, N. *dù ü*:-out, *cháq ki*; *dù*; *muák*; *dù muák*.
- Blotted, *páh huă*.
- Blotting-paper, *sý cãi*.
- Blow,-with mouth, *bung*:-as the wind, *chüi*: (strong) *tâu*; -the nose, *tâu pé*:-from the nose, *héh*: to-out, as a light, *bung guó*: N. a-with the fist, *tui*: to give a-, *lôi siõh tui*; *páh siõh tui*.
- Blubber, sea-, *tá*.
- Blue, *läng*: Prussian-, *iòng läng*: navy-, *nê läng*.
- Blunder, N. *dâng*; *chó*; *cháuk nguô*: V. *cé* *dâng*.
- Blunt, -as knife edge, *dõng*; *mâ lê*: point, *tük*; *mâ ciëng*.
- Blush, N. *méng èng*: V. *ng hõ é-séu*; *óí-chiu*.

Bluster, V. *cēu kuă*.

Boa, *mōng-siè*.

Boar, *dŭ gáek*.

[*hūi-sik*].

Board, *bēng*:- floor, *bēng bāng*: a bureau, *buō*: V.-with, *bōng*

Boast, *kuă*; *kuă kēu*.

Boastful, *kuă kēu*.

Boat *sūng* : small -, *sūng giāng*; *sǎng bēng* : one -, *siōh-dèu*

*sūng*: a -load, *siōh sâi*: a -'s compartments, *sūng dū*:

passage -, *dō sūng*: to hire a -, *tō sūng*: to take -, *dák*

Boat-hook, *dák gău*. [*sūng*].

Boatmen, *sūng gă*: Foochow boat people are opprobriously called, *kuóh-dă*: sailor, *cūi chūn*; *sāi sūng nèng*.

Body, *sīng*; *sīng-tā*; *năk sīng*: the whole -in pain, *siōh sīng tiáng*: members of the -, *ciĕ*; *ciĕ tā*.

Bog, *cūi dĕk*.

Bohea, -tea, *ū-i dă*.

Boil, V. *cū*; *săk*:-in oil, *pù*; *cák*:-water for tea, *páu dă*.

Boiling, *gūng gūng sié*; *gūng*:-water, *gūng tōng*; *gūng cūi*;

*kăi cūi*: to pour -water on, *táuk*.

Boiler, *tōng diāng*.

Boils, *huóng*: to have -, *sǎng huóng*: the -have burst, *huóng báuk*: head or core of -, *nèng tāu*.

Boisterous, noisy, *ciieu lăg*:-as wind, *táu*.

Bold, *duái dāng*; *ūng*:-person, *ngâing hâng*.

Bolt, N. door -, *muòng châung*: V.-the door, *châung muòng*;

*sōng muòng*:-one's food, *uòng mēng siăh*: to run away,

Bomb, *küi-huă páu*; *să-guă páu*.

[*chéh*].

Bond, *iók cé*: money -, *châu piéu*.

Bondage, *cô nù-châi*.

Bondmaid, *ngié-nă*; *ă-tău*.

Bondservant, *nù-châi*.

- Bone, *gáuk*.
- Bonfire,—of rubbish, *hàng hūi dōi*:—on the evening of last day of the year, *siēu hūi páu*.
- Bonnet, *mô; nū mô*.
- Bonze, *huò-siōng*.
- Booby, *kù gióh*.
- Book, *că*: one—, *siōh buōng că*:—worm, *dū-ngū*.
- Boon, *ǒng*.
- Boor, *hiōng-â lē*; *hiōng-â nèng*.
- Booth, *màu lèu*.
- Boots, *kuō*: shoes, *ă*: boot-tops, *kuō hóng*.
- Booty, *cōng ūk*; *chěk cōng*.
- Borax, *bèng-să*.
- Border, N. *giēng*; *biēng*:—of country, *biēng gái*: to make an ornamental—, *siōng huă biēng*: to — on, adjoining, as
- Bore, V. *lói*: N. *tói móng nèng*. [land, *gău gái*.
- Born, to be—, *chók sié*; *săng chók-sié*: the first—, *tâu tói*.
- Borneo, *Pă-lă*.
- Borrow, *cióh lî*; *cióh dài*; *nò cháuk*: to — capital, *dă buāng*: able to—, to have credit, *dă dâeng*.
- Bosom, *hŭng sèng*.
- Botany, *huă hōk*; *săk ūk hōk*.
- Both, *làng â*; *làng ciéh*.
- Bother, V. *chāu-iēu*; *chā*.
- Bottle, *bìng*; *bă-lă bìng*:—gourd, *hù-lù*.
- Bottle-fly, *gǐng-bă-sìng*.
- Bottom, *dă*: buttocks, *gū-chiōng*.
- Bough, *ngă*.
- Boulder, *làng-tàng*.
- Bounce, —as a ball, *tiêu*; *dă dăng*.
- Bound, jump, *tiêu*.

Boundary, *gái*; *dé gái*; *biěng gái*; *gău gái*.

Boundless, *ù áing*.

Bountiful, *duái lióng*.

Bouquet,—of flowers, *siōh cī huă*.

Bow, N. weapon, *găng*: string of—, *găng hièng*: stiffness of —, *găng lik*: to pull a—, *bék găng*:—of a boat, *sùng tàu*: a salutation, *ék*: V. to nod, *kiáng tàu*: to—the head, as in stooping, *tâu pók giâ*: to—, in saluting one, *cáuk*

Bowels, *dòng dó*; *bók dòng*.

[*ék*.]

Bowl, *uāng*:—of a pipe, *hōng-dèng tàu*.

Box, N. (large) *siōng*: (small) *ăk*: V. *tăng gùng-tâu*: art of boxing, *gùng huăk*.

Boy, *dòng buō giāng*: small—s, *hài i*:—s and girls, *nàng nǚ giāng*: house-boy, *guāng-sêu*.

Brace, a pair, *sĕng*; *hăk*.

Bracelet, *chiu sôh*.

Braces, *kó dái*.

Bracket, *gá cèng*.

Brackish, *gèng ê*. [ *kuă gì nêng*. ]

Brag, *kuă*; *kuă kēu*; *gōng chuói*; *gōng duái nă*: braggart, *cêu*

Braid, V. *biéng*:—the cue, *biéng tàu-huók*: N. silk—, *biéng-*

Brain, *tâu nă*; *nă*. [ *siâng*. ]

Bran, wheat—, *măh puō*: rice—, *hōng*.

Branch, *ngâ*; *chêu ngâ*.

Brand, N. mark, *hă*: V. *páh hăi hă*:—as a criminal, *chiáh cê*.

Brandish, V. *ù*.

Brass, *dèng*:—wire, *dèng siâng*.

Bravado, *gă ngâing*; *chói ngâing*. [ *mă hièng*. ]

Brave, *üng*; *ó dâng lióng*; *duái dâng*: to—danger, *lă hiéng*;

Brawl, *nău*; *căng*; *săng căng*: family—, *wăng gă*.

Brazen-faced, *méng pùi cêng gău*; *mă lièng ti*; *gău pùi lăe*.

Brazier, *tiék lù*: censer, *hióng lù*: brass worker, *dèng chióng*.

Breach, *káeng*:-of faith, *sék séng*:-of contract, *sék iók*.

Bread, *bău*; *miéng-bău*; *mă-mă*.

Breadth, *kuák*:-s of cloth, *hók*.

Break, *páh puái*; *puái*:-in two, *páh dái dōng*; *ā dōng*; *ā siék*;  
*páh siék*; *cà dái-lōng*:-into pieces, *páh hāng chói*:-  
 off, *ā*:-off a habit, *gáik*:-a promise, *sék séng*:-wind,  
*bóng-pói*:-the law, *huáng huák*:-out, *huák*:-bread,

Breakfast, *că*:-to prepare-, *tă că*. [bah-biang.]

Bream, *biěng ngṳ̄*.

Breast, *hăng-séng*:-female-, *nèng*:-as of fowls, *hăng-dòng*.

Breath, *ké*; *ké-sék*:-to emit-, *hĕ*:-to emit-forcibly, *hĕ*.

Breathe, *hù ngék*:-inspiration, *ngék*:-expiration, *hù*; *hĕ*:-to  
 pant, *hĕk*; *chuāng*:-laboured breathing, *ké déyk*:-to  
 take a breathing spell, *hiók* *ké*.

Breathless, *hĕk*; *chuāng*; *ké déyk*.

Breech, *gū-chióng*.

Breeches, *kó*.

Breed, V. *iōng*.

Breeze, *hăng*:-gentle-, *mă-hăng*:-strong-, *hăng-iā-táu*.

Brethren, *hiăng-djé*; *hing-dâ*.

Brew, *náung*. [sieu-siu.]

Bribe, N. *ūi-ló*:-to-, *mă céyk*; *muጀ sōk*:-to take a-, *séu-ūi*;

Brick, *cióng*:-wall, *cióng-chióng*:-to lay-s, *liē cióng*:-broken  
 -s, *cióng-tâu*:-flat -s used for floors, *dău-dă cióng*:-  
 kiln, *cióng ieu*:-layer, *tă să-hó*.

Bride, *sing-àng*:-'s trousseau, *cōng-lièng*:-'s attendant, *puâng-*  
*büng*; *mă-mă*:-to dress -'s hair, *chióng-tâu*:-bridal chair,  
*sing-ìng-giêu*, *nuă-giéu*.

Bridegroom, *sing-lóng*; *sing-lóng-sái*.

Bridge, *giò*:-arches of-, *giò-muòng*:-piers of-, *giò-dōng*:-plank

- , *bēng-táiū*; *táiū*: floating—, *bù giò*:-of nose, *pé-liòng*.  
 Bridle, *mā-lék sōh*.  
 Brief, *dōi*; *gāng*: a-time, *siōh káik-gū*; *mò niōh òng*.  
 Briefly, to speak—, *gōng gūi guó*; *cāng cēk gōng*.  
 Briers, *chié*; *chié-chāu*.  
 Bright, *guōng*; *mìng*; *guōng-mìng*; *iāng*:-as colours, *chiēng*.  
 Brilliant, *iāng iāng guōng*.  
 Brim, *gièng*.  
 Brimful, *muāng-nuāng*; *pàng-pàng-diēng*.  
 Brimstone, *liù-huòng*.  
 Brine, *siēng-lō*; *gèng-lō*.  
 Bring, *dò lì*; *niēng lì*:-the sedan chair, *páh giēu*:-along with  
 Brink, *gièng*. [one, *dāi*.  
 Brisk, *lēu*; *uăk-dóng*.  
 Bristle, N. pig's-s, *dǚ cēng*: V. to-up as hair, *cháeng kī*:  
     bristling as hair, *ngiāng*.  
 Britain, *Dâi-ǐng-guók*.  
 Brittle, *chuóí*.  
 Broad, *kuāk*.  
 Broadcloth, *duāi-nì*.  
 Broadwise, *dǎ-lăng-huàng*.  
 Brocade, *huă-dâung*.  
 Brogue, *kiōng*; *tū-kiōng*.  
 Broil, V. *hēng*; *siēu*.  
 Broken, *páh puái*; *puái kō*:-hearted, *mò-sìng-sēu*.  
 Broker, *sìng-hèng*; *ngà ɿung*; *gǐng-chīu*; *dǐng-nèng*: marriage  
     -, *mùl-nèng*.  
 Brokerage, *sìng-hèng ɿung*; *ngà ɿung*; *tīu-tāu*.  
 Bronchitis, *hié siōng hăng*.  
 Bronze, *gū dēng*.  
 Brooch, *liāng-cēng*.

- Brood, *bō*.
- Brook, *kǎ*; *gáng*.
- Broom, *sái chiu*.
- Broth, *tōng*: chicken—, *giě-tōng*.
- Brothel, *biēu-cū-dìōng*; *buáng-kui-muòng*:—runner, *cēn gēu*.
- Brother, elder—, *hiāng*; *gǒ*: younger —, *diē*; —s, *hiāng diē gǒ*; *hiāng-diē*.
- Brother-in-law, elder sister's husband, *ciā-hǔ*: younger sister's husband, *muó-i-hǔ*.
- Brow, *ngiāh-tāu*.
- Browbeat, *hiáh*.
- Brown, *ciē*; *cěng sáik*; *cěng ciē*.
- Bruise, N. & V. *siōng*: V. *páh siōng*: bruised, *sēn siōng*.
- Brush, N. shoe—, *à-sáuk*: broom, *sái-chiu*:—for cleaning pots, *diāng-chēng*: V. *sáuk*: sweep, *sái*: to-away mosquitoes, *Brute lāu-sāng*. [ *buáng hüng-muòng*.
- Brutal, *síng-háing děk*.
- Bubble, N. *puōk*; *pâu*; *cāi pâu*: soap—s, *gǐng-gǐng pâu-pâu*: V.—up, *păk*; *éung*:—up as boiling water, *pă-pă-güng*.
- Bubo, *bōng ngù*.
- Bucket, *tzung*: well—, *puăk-tzung*: dung—, *bóng tēng*.
- Buckwheat, *sāng-gáék-máh*.
- Buckle, *kó-chā*.
- Bud, N. *lūi*; *huă-lūi*; *ngòk*; *ngù*: a new—, *síng-iōng*: V. to—, *buók ngù*; *páh-lūi*; *buók-iōng*.
- Buddha, *hük*: Buddhist Priest, *huò-sióng*.
- Buddhism, *hük-gáu*; *hük-muòng*; *sék-gáu*.
- Buffalo, *cāi-ngù*. [ *dáng*.
- Buffoon, (male), *sāng-huă-tiu*; *tiu-né*; *sāng-huă*: (female) *huă*.
- Bug, bed—, *měk-sáik*.
- Build, *kī*:—a house, *kī-chieo*:—a brick or stone wall, *liē-chieong*:

- a mud wall, *déyk-chiòng*: building materials, *cài-láiu*.  
 Bulb, *huă-tău*.  
 Bulky, *lōng-kōng*.  
 Bull, *ngù-gēng*  
 Bullet, *iòng-cī*; *dàng-cī*.  
 Bullion, gold—, *gǐng-dèu*: silver—, *ngǜng-dèu*.  
 Bullock, *dōng-gì-ngù*.  
 Bully, N. adult—, *dé-góng*: school—, *că-gĕ*. V. *cià-duâi ák-siēu*.  
 Bulrush, *lù-chāu*.  
 Bulwarks, *làng-dò*.  
 Bump,—against, *pâung*. [guâng sô-siè].  
 Bunch, *bì*; *bì-di*:—of grapes, *siōh-bì buò-dò*: a—of keys, *siōh-*  
 Bundle, *siōh-bā*; *siōh-küng*: to tie into a—, *cák*; *küng cák*.  
 Bung, *kuòng-sék*.  
 Bungle, *mô-sié*; *diung-să*.  
 Buoy, *pù túeng*.  
 Burden, N. *dáng*.  
 Burdensome, *hău-ké*; *tuă-tóí*.  
 Burglar, *chék*.  
 Burmah, *Miêng-diêng*.  
 Burn, V. *siëu*; *hàng*: to—a heap of refuse, *hàng hūi-döi*.  
 Burnt,—as one's flesh by the fire, *hūi gòng*: scorched, *ciëu*;  
     *diöh*; *hëng-niàng*.  
 Burnish, *lág-guõng*; *muài-guõng*: burnished, *chiáh*.  
 Burst,—as a dam or embankment, *büng*:—as a boil, *báuk*.  
 Bury, *mài*; *mài-cáung*; *muài*; *muài-cáung*: secrete, *ui*: to at-  
     tend a burial, *sáeng-cáung*.  
 Bush, *ă-chéu*.  
 Business, *dái*; *dái-ié*; *său*: trade, *sëng-é*; *sëng-li*.  
 Bustle, *nâu*; *nâu-iék*; *üeng*. [séu gî nèng].  
 Busy, *mô-èng*; ó *dái-ié*; *huòng*: diligent, *küng*:—body, *óí chák*.

But, *mà-dük; nâ.*

Butcher, *tài tâu-sâng gì nèng; tiò-hó:-'s stand, nǚk-dóh.*

Butler, *guāng-séu; guāng-gă.*

Butt, V. *dáék.*

Butter, *ngù-nèng-iù: make-, páh ngù-nèng-iù.*

Butterfly, *hù-diék.*

Buttocks, *gū-chiöng: to beat on the-, sáe.*

Button, V. N. *káiü: official-, díng-dái:-hole, káiü-muòng.*

Buttress, *döng.*

Buy, *mä:-as grain, diäh:-as piece goods, döng:-as furniture, dé:-up as goods, eö.*

By, —means of, *kék; hék; sái; ɻung; iu:-land, téng-diô; tái-diô; iu-diô: near, gēung; báung: sold—the pound, láung găng mä:-and bye, nî-òng:-word, sük-ngü.*

By-laws, *liê; giě-gü.*

By-stander, *böng-biëng nèng; buòng-biëng nèng.*

By-way, *siêu-diô.*

## C

Cabal, *döng: to form a-, giék-döng.*

Cabbage, native, *băh-chái: foreign, bău-siñg-chái; iă-chái.*

Cabin, *sùng-chöng; sùng-dü.*

Cabinet, *düu; báuk-gü-düu: privy council, nöi-góh.*

Cable, *déng-sóh: iron-, dă-mă-liéng: telegraph-, cüi-siáng.*

Cactus, *siëng-ìng-ciöng.*

Caddy, tea-, *dă-niöh-ïng; dă-niöh-guâng.*

Cage, *lèng: bird-, cēu lèng:-for criminal, chìn lèng.*

Cajole, *tiëng-mé; hè-mé.*

Cake, *biäng: sponge-, giě-láung-gă: steamed rice-, güj.*

Calabash, *bù; hù-lù-bù.*

Calamity, *cǎi*; *huó*; *cǎi-huó*; *nāng*; *cǎi-nāng*; *huāng-nāng*.

Calculate, *sáung*; *dā-sáung*; *huà*; *mâu*:—accounts, *sáung-só*.

Calculus, —in bladder, *siōh-lāng*. [hăk-lík.]

Calendar, *uòng-lík*; *tǔng-cǚ*; Anglo-Chinese—, *nguăk-hóng-bà*;

Calf, *ngù-giāng*:—of leg, *kă-dū*.

Calico, *iòng-buó*: chintzes, *huă-buó*.

Call, V.—one, *gién*; *hāu*:—out, *gáe*:—on one, *bái-huái*; *uā*; *guăi*: to return a—, *hùi-bái*: to—animals, *kă*.

Calling, *gěng-hă*; *gěng-ngiê*; *dái-ié*.

Callous, *sing-dòng-ngaing*.

Calm, *céng*:—sea, *bàng hǔng chǐng lâunng*.

Calumniate, *hüi-báung*; *bài-báung*.

Calumny, *hüi-báung*.

Calve, *sang-ngù-giāng*.

Calyx, *huă-cāng*.

Camel, *lök-dë*.

Camellia, *dà-huă*.

Camlet, *ü-mö*; *ü-să*; *ü-dâung*: silk—, *siáng-cái*.

Camp, *iăng*; *iăng-buâng*: to encamp, *cák-iăng*.

Camphor, *ciōng-nō*:—wood, *ciōng-chă*.

Can, ü; ô—*dăng-döng*; ô—*niăh-ài*: N. *guíng*.

Canal, *puō*; ü: thé great—, *ông-ü*.

Canary, *băh-iéng*.

Cancel, *dü-kó*; *gĕu-siĕn*; *muák-kó*.

Cancer, *üng-cü*.

Candareen, *hǔng*.

Candid, *dik-cék*.

Candidate, *háiubuō*:—for degrees, *dung-săng*.

Candle, *cióh*: tallow—, *ngù-iù cióh*: tallow tree—, *ngâing-iù cióh*: wax—, *lăk-cióh*:—stick, *cióh-dâu*.

Candy, *ciōng-bîng*; *tòng-söng*.

- Cane, a walking stick, *tiōng giāng*; *góng-giāng*: rattan, *dīng*:—chair, *dīng-iē*: sugar—, *ciá*: V. *páh*; *háuk*.
- Cangue, *già*: to wear the—, *dè-già*.
- Canister, *īng*; *guáng*: tea—, *dà-niōh īng*; *dà-niōh guáng*.
- Cannibal, *siāh nèng* *gì nèng*.
- Cannon, *lòng-gī*; *duái-páu*:—ball, *páu-cī*; *lòng-gī cī*: to fire—, *bóng páu*; *bóng lóng-gī*.
- Cannot, *mā*; *mò-dǎng-dōng*; *mò-niāh-ài*; *mò-sǐng-sié*; *bók-nèng*:—go, *mò-déh-kó*.
- Canton, —Province, *Guōng Dēng*:—City, *Tōng Siāng*.
- Canvas, *pùng-buó*.
- Cap, *mō*: common Chinese—, *wāng-mō*: winter hood, *hūng-mō*: red tasseled official—, *èng-mō*:—without tassels, *mō tāu*: to wear a—, *dái-mō*:—block, *mō-huóng*.
- Capable, *â*; *é-buōng-séu*: capability, *buōng-séu*.
- Capacious, *kuák-duái*. [liquor, *ciu-lióng*.]
- Capacity, *lióng*; *līk-lióng*: ability, *buōng-séu*:—for drinking
- Cape, headland, *gáek*: shoulder cloak of women, *u* *giēng*.
- Capital, N. *buōng-ciēng*; *că-buōng*: to use one's—, *běk buōng*: the—of a kingdom, *gǐng-siāng*; *gǐng-dū*: adj. *cóng*; *hā*.
- Capitalist, *căi-ciō*.
- Capitulate, *dāu-hòng*.
- Capon, *dōng-giě*.
- Capricious, *giě-bā giě-iéng*.
- Capsize, *bà-lēng-pók*.
- Capstan, *giēu-buāng*.
- Captain, *sùng-ciō*:—in the army, *bā-cūng*.
- Captious, *tóí-mōng*.
- Captive, *hǔ-chiù*.
- Capture, *niāh*.
- Caraway-seed, *siēu-pùi-hiōng*.

Carbon, *táng cīng*.

Carbuncle, *iá-mìng-ió*: to have a—on the back, *sǎng buóí*.

Carcass, *sī-sī*.

Cards, visiting—, *piéng-dǎng*; *búi-tái*; *mǐng-piéng*: playing —, *bà*; *cāi-bà*: to play —, *páh bà*: a set of —, *cāi-bà siōh-hó*.

Care, N. *guá-lèu*: V. to take—of, *cién-gó*: to—for, regard, *gó*: take—! *diōh-sá-né*: take—of the health, *bó-déung síngh-tā*: do not—, *cái-i*; *ng chák*.

Career, *miāng*.

Careful, *siēu-sīng*; *sá-sīng*; *niăh-sīng*; *éung-sīng*: to be—, *sá-né*: be—! *diōh-sá-né*.

Careless, *mò sá-né*; *hù-dù*; *láng-huáng*; *lā-chō*.

Carelessly, *kīng ɻung-ē*; *lā-chō*.

Caress, *bō*; *lāng*.

Careworn, *chāu-sīng*; *lā-sīng*.

Cargo, *huó*: boatload, *sái*: discharge—, *kī-huó*; *siōng-cūi*: take in—, *chók cūi dé*; *dé huó*: owner of —, *huó ciō*.

Cargo-boat, *bánk-súnng*.

Carnal, *hái ké gī*; *sǔk háik ké*.

Carousal, *náu cīu*.

Carp, *li-ŋyū*.

Carpenter, *mǔk-să-hó*; *mǔk-chióng*; *mék-să-hó*; *dū-sīng*.

Carpet, *dé-ciēng*.

Carriage, *chiā*: bearing, *tā-tái*.

Carrier, letter—, *chiēng-li-mā*: water—, *cūi-hǔ*.

Carrot, *lā-bük*.

Carry, *dō*:-on end of a stick across the shoulder, *dǎng*:-between two, *gōng*:-on the back, *mái*:-on the shoulder, *giăk*; *kòng*:-on the head, *tīng*:-under the arm, *gēh*:-in the arms, as a child; *bō*:-with both hands, *dáuk*; *pùng*:-on the end of a stick, as a lantern, *tiēu*:

—along with one, *dái*:—by the handle or as a bundle by a string, *kuâng*:—in the bosom, *gòi*:—astride the shoulders, *dù-khié-mā*: to—a load, *dăng-dáng*: carrying stick, *bêng-dăng*:—forward as an account, *tûng-néuk*.

Cart, *chiă*: to draw a—, *tăi chiă*.

Cartilage, *eu-gáuk*; *nâung-gáuk*.

Cartridge, *tiêng-páu-cí*; *chéung-cí*.

Carve, —as meat, *sióh*: cut out as flowers, characters &c., *dĕu*; *káik*; *dĕu-káik*: to adorn with carvings, *dĕu-huă*.

Carved, *huă-üng*.

Cascade, *bük-buó*.

Case, cover, *lóh*: umbrella—, *sâng-lóh*:—at law, *áng-ióng*.

Cash, *cièng*:—bag, *cièng-dík*; *dík-dô*: the obverse side of a —, *ché*: the reverse side of a—, *póh*:—book, *lu-chüi*:—on hand, *hiéng-cièng*.

Cask, *kuòng*.

Cassia, *gié*: species of—from whose yellow flowers the dye is prepared for gold joss paper, *huâi-chén*.

Cast, V.—metals, *ció*; *biáng*:—as a net or anchor, *pă*:—as animals their skins, *tâung*: throw, *liu*; *căh*; *gĕh*; *dái*.

Cast-iron, *ció-tiék*.

Caste, half—, *căk-cûng*.

Castor, *liêng-cí*.

Castigate, *páh*; *s  u*.

Castor-oil, *b  -mu  i iu*.

Castrate, *d  ng*.

Casually, *ng  u-i  ng*; *ng  u-i*; *ng  u-ng  y*.

Casualty, *ng  u-i  ng g  -d  i*.

Cat, *m  *; *m  -gi  ng*: wild—, *i  -m  *.

Catalogue, *dăng*; *c  k-hu   dăng*.

Catamenia, *ngu  k-g  ng*; *g  ng-c  i*.

Cataract, to have –, *sióng-ié*.

Catarrh, nasal –, *pé-táu-sǎ*; *sěk-pé*.

Catch, –as something thrown, *ciék*: lay hold of, *niăh* : –at, snatch at, *chí* : –fire, *chié-hüi*; *ing-hüi* : –infection, *niēng* : –in a vessel, as rain water, *sìng*.

Catching, –as a sickness, *â-guó*.

Catechism, *óng-dák*.

Catechist, *diòng-dâ*.

Cater, *bâing-hüi-sik*; *bău-hüi-sik*.

Caterpillar, *tèng*.

Catgut, *kìng-siáng*.

Cathartic, *siá-iöh*.

Catholic, Roman Catholicism, *tiêng-ciō-gáu*; *lò-mâ-gáu*.

Cattle, *lĕk-héuk*.

Catty, *găng*.

[*diöh*.]

Caught, *niăh-diöh* : –as a sleeve on things, in passing, *guă*.

Cauliflower, *huă-chái*.

Cause, N. *iòng-gó*; *iòng-ǐng* : V. *sâi*.

Cauterize, *gô*.

Cautery, the actual –, *hâ hüi gô*.

Caution, *duái-siêu sîng* : V. to –, *gîng-gái*.

Cautious, *sâ-né*; *siêu-sâng*; *gîng-sêng* : to speak cautiously, *gōng-uâ ciöh-ciöh*.

Cavalry, *mâ-bîng*.

Cave, N. *hiék*: a mountain –, *sâng-léng* : V. to –in, *büng*.

Cavil, –at, *băh-biêng*.

Cavity, *këng-këng*.

Cayenne, *huăng-cieu*.

Cease, *sák*; *hiók* : –as rain, *náh* : –bearing, *dâung-sâng-iöng*.

Ceaseless, *mô-hiók*; *mô-sák*.

Cedar, *báik-hiöng-chéu*.

- Cede, *niōng*.  
 Ceiling, *ngiōng-bēng*.  
 Celebrate,—a birthday, *cý-sǎng-ník*.  
 Celebrated, *chók-miāng*.  
 Celebrity, *miāng-siǎng*.  
 Celery, *kùng-chái*.  
 Celestial, *tiēng*.  
 Celibacy, *sīu-dūng-sǐng*.  
 Cell, small apartment, *bùng-diē-jiāng*: (in physiology) *guāng*.  
 Cellar, *dē-áng*.  
 Cement, chunam, *sǎng-gák-láiu*.  
 Cemetery, *muó-dìng*: public—, *nglé-tüng*.  
 Censer, *hiōng-lù*.  
 Censor, *ngéu-sū*.  
 Censure, V. *cáik-bé*; *cáik*.  
 Census, *mìng-cík*; *díng-kéu-cháh*.  
 Cent, *siēng*.  
 Centipede, *èng-çéng*.  
 Centurion, *bā-cung*.  
 Century, *siōh-báh-niēng*.  
 Centre, *dái-dōng*; *dái-dōng-sǐng*; *dōng-sǐng*.  
 Ceremonious, *sá-né*.  
[sá-né.]  
 Ceremony, *lā; lā-nyì*; *lā-só*: don't stand on—, *măh-gy*; *măh-*  
 Certain, *diāng-diōh*; *ék-déng*: a—(time, place, person, or  
 thing) *mū*: a—person, *mū-nèng*.  
 Certainly, *sík-cái*; *cung-cung*; *cung-diōh*; *duáng-duáng*; *ék-*  
*déng*; *dék-dék*: it—is, *dék-sé*.  
 Certificate, *bìng-géu*: diploma, *cék-ciéu*:—of character, *ciéng-*  
 Certify, *géu-sík*.  
[cú; ciéng-pié.]  
 Chafe,—the skin, *gáuk*: provoke, *gék*; *niā*.  
 Chaff, *kōng*; *chă-kōng*.

- Chagrin, *chéuk*. [chōi dāu-gáuk.]
- Chain, N. *liēng*; *chōi*: V. *guá liēng*: to put a-on the neck,
- Chair, *iē*: one-, *iē siōh-tiēng*: arm-, *ká-chūu-iē*: folding-, *mā-căk-iē*: -cushion, *iē-dâiing*: (see Sedan).
- Chalk, *băh-hüng*; *hüng bék*.
- Challenge, V. *huáng*; *niā*; *lièu*.
- Chamber, *bùng*; *bùng-qăng*: bed-, *bùng-diē*: women's-, *giē bùng*: -pot, *niă-hñ*.
- Chance, N. *báuk*: games of-, *dū-báuk*: by-, *ngēu-iòng*: a mere -, *hiáng-báuk*: a fine-, *báuk-dā*: V. to-, to happen, *dū*;
- Chancellor, Literary -, *hök-iēng*; *hök-dài*. [*ngēu*.]
- Chancre, *iòng-nùi-chōng*.
- Chandelier, *muāng-dòng-hüng*; *dĕu-guá*.
- Change, V. *uâng*; *biéng*; *gāi-uâng*; *biéng-uâng*; *dióng*: - money, *uâng ngüng*; *báuk cièng*: -colour, *dióng sái*: to correct, *gūi*: -one's mind, *dióng sÿ*; *huâng-sÿ-siòng*: -one's employment, *gāi dù biéng ngiék*: N. money-, *cièng-müi*: to give-in money payments, *cău cièng-müi*: to give wrong-, *cău dâng*.
- Changeable, fickle, *king-péu*; *péu-só*; *hüng-chüi-liü*.
- Channel, a strait, *hăi-iĕu*.
- Chant, V. *nâin*.
- Chaos, *hóng-dòng*.
- Chapel, *lă-bái-dòng*.
- Chapter, *ciōng*.
- Char, *siĕu-ciĕu*.
- Character, a Chinese-, *cé*: conduct, *pīng-hüng*: reputation, *miàng-siăng*; *síng-màng*.
- Charcoal, *táng*.
- Charge, V. accuse, *gō*: -falsely, *uõng-cóh*; *uòng-jōng*: enjoin, *hüng-hó*; *dīng*: intrust to, *gău-dâi*; *hó-tâuk*: to take-

- of, (persons), *kuòng*; *ciéu-gó*: (things), *ciéu-gó*; *guāng-li*:-to my account, *sióng nguāi gì sō*: N. price, *gá*.  
 Charitable, *hō-sǐng*; *ìng-ái*.  
 Charity, love, *ìng-ái*: alms, *sié-cá*.  
 Charm, *hù*: cash—s, *cièng-jiéng*; *cièng-bà*.  
 Charming, *iök-é*.  
 Chart, *dù*; *cháék*.  
 Charter, V. *bōh-sùng*.  
 Chase, V. *dǔk*; *dǔi*; *gāng*.  
 Chasm, *kiák*.  
 Chaste, *chǐng-giék*; *dǐng-ciék*; *dǐng-céng*.  
 Chasten, *ché-liéng*.  
 Chastise, *páh*; *sēu*.  
 Chat, V. *páng-jōng*.  
 Chatter, V. *cièu*; *găk-găk-giéu*:-as teeth with cold, *kök-kök-cüng*: chatter-box, *să-uâ-bô*.  
 Cheap, *bèng-ngiè*; *siâng*; *hăk-séh*: a—lot of goods, *hăk-buàng*;  
 Cheapen, *ciéu-súung*; *gá páh giâ*. [ *bèng-ngiè-lèu*.  
 Cheat, *piéng*; *kí-piéng*; *hüng-piéng*; *diăk*.  
 Check, V. *géng-cí*; *làng-cū*; *cū-cí*:- in chess, *cióng-güng*:- mate, *iàng-gì*.  
 Cheek, *méng-pă*; *chóí-pă*:-bones, *guòng-gáuh*.  
 Cheer, V. comfort, *ăng-ái*: gladden, *sâi huâng-hâ*: encourage,  
 Cheerful, *lök*; *ká-uâh*. [ *miêng-lâ*.  
 Cheese, *ngù-nèng biāng*.  
 Chefoo, *Ciē Pêu*.  
 Chemistry, *huá-hök*.  
 Cheque, *ngùng-piéu*; *ngùng-cái*. [ *hâumg*.  
 Cherish, *còng*:- in the mind, *còng sîng-dié*:- hatred, *huài*.  
 Chess, *gì*; *chióng-gì*:-men, *gì-cí*:-board, *gì-buàng*:- to play  
 -, *hâ-gì*:- make a move, *gì giâng siôh buó*.

- Chest, box, *siōng*:—on wheels, *liēng-gói*: breast, *hǔng-sèng*.  
 Chestnut, *lik-cī*: water—, *mūk-sī*.  
 Chew, *cīh*.  
 Chicken, *giē-giāng*:—hearted, *dāng siēn*.  
 Chicken-pox, *cūi-ciō*.  
 Chide, *cáik-bé*.  
 Chief, N. headman, *tīu-gă*; *tīu-nèng*: adj. *lēn-gūng*.  
 Chiefly, *duāi-buáng*: for the most part, *dāi-iók*; *gū-dō*.  
 Chilblains, *dēng-cī*.  
 Child, *niē-jiāng*; *giāng*: children, *niē-giāng-gă*: one's own children, *giāng-niē*.  
 Childbed, *hǔng-miēng*.  
 Childbirth, *sāng giāng*; *iōng giāng*.  
 Childhood, *cō niē-giāng*.  
 Childish, *niē-giāng-hǔng*; *niē-giāng-ké*.  
 Chill, *siōng-hāng*; *iāng-hǔng*; *siōng-hǔng*.  
 Chilled, *gāng*.  
 Chillies, *huāng-ciēn*; *huā-ciēn*.  
 Chilly, *liāng*.  
 Chimney, *iēng-dēng*: lamp—, *dīng-guōng*.  
 Chin, *â-hāi*; *â-hā*.  
 China, *Dǔng-guók*; *Dāi-chīng-guók*.  
 Chinaman, *Dǔng-guók nèng*.  
 China-aster, *géuk-huā*.  
 China-root, *hük-līng*.  
 Chinaware, *cù-ké*.  
 Chink, *pàng-póng*.  
 Chintz, *huā-buō*; *iōng-huā*.  
 Chips, *chā-puóí*.  
 Chisel, *chěk*; *cāng*: stone cutter's—, *siōh-cāng*; *cāng-lă*: to — letters, *cāng-cé*.

Chit, *piĕ*.

Chit-chat, *páng-dāng; páng-gōng*.

Chloroform, *mùng-gāng-iōh*.

Choice, N. *déung-é*: adj. *bō-buói*: take your —, *cái-nū-gēng*.

Choke, V. int. *găng*: V. t. *kăng*.

Cholera, *bāng-tó-siá*.

Choose, *gēng*; *gēng-sōng*; *gēng-děk*; *tiều*:-as lucky days, *dăh*:  
—as you please, *cái-nū-gēng*.

Chop, V. *căk*: N. mark, *hō*; *cē-hō*: chopping block, *ding-bēng*:  
mutton —, *iòng bă-gáuk*.

Chopper, cook's —, *diò-dă*; *chái-dă*: wood —, *chă-dă*.

Chopstick, *dĕu*: one —, *dĕu siōh-kiă*: to take with —s, *giék*: a  
pair of —s, *siōh-sĕng dĕu*.

Chops, meat —, *bă-gáuk*.

Christ, *Gi-Dók*.

Christian, *hóng-gáu nĕng*: church member, *luôj-iu*.

Christianity, *Iă-să-gáu*.

Christmas, *Iă-să-dáng*; *Géu-ciō-dáng*.

Chronic, —disease, *dòng-céng*.

Chrysalis, *huă-sĕng-nìng*.

Chrysanthemum, *géuk-huă*.

Chunam, *săng-gák*: V. *páh săng-gák*.

Church, *gáu-huój*:-building, *lă-bái-dòng*.

Cicada, *ă-că*: to catch —, *nĭ ă-că*.

Cicatrix, *bă*; *hòng*.

Cigar, *Lă-sóng hōng*.

Cinder, *táng-hă*.

Cinnabar, *ciō*; *nyùng-iō*.

Cinnamon, *gié*:-bark, *gié-pùi*.

Circle, *kuàng*; *ièng-kuàng*.

Circuit, to go on a —, *sùng-lă*.

- Circular, adj. *ièng*: N. a note of information, *dī-dăng*.  
 Circulate, *kuāng*.  
 Circulating, -as money or goods, *lùng-uăk*.  
 Circulation, the-, *hái-k-măh*.  
 Circumference, *cíu-mù*.  
 Circumspect, *siēu-síng*; *sá-né*; *gíng-séng*.  
 Circumstances, *gíng*: -as of trade, *guōng-gíng*: easy -, *hō gíng*: to have regard to -, *káng-sié*.  
 Circumvent, *ki-piéng*:-ed, *piéng-dó-díōng*.  
 Cistern, *cūi-diè*.  
 Cite, *diêu*.  
 Citron, *hiōng-iòng*.  
 City, *siàng*: one -, *siōh-չ siàng*: capital -, *gíng siàng*: provincial capital -, *séng-siàng*: a district -, *gáing siàng*: to go into the -, *diē siàng*: in the -, *siàng-diē*.  
 Civil, -as opposed to military, *uñg*: courteous, *lī-só*.  
 Civility, *lī sō*; *lā*.  
 Civilize, *gáu-huá*.  
 Claim, V. *tā*.  
 Clam, *pâung*; *lièn*.  
 Clamour, *lā-cà*; *cà-cà-giéu*; *ngòng-ngòng-giéu*.  
 Clamp, -used in mending glass &c, *kì*; to -jars, *kì-göng*.  
 Clan, *cük*; *cük-găng*: of the same -, *căng-cük*; *dàng-cük*.  
 Clandestinely, *tău-dúik*; *să-â*; *buój-dê*; *buój-âu*.  
 Clap, N.-of thunder, *lái siōh-siăng*: V. to -the hands, *píh-ciōng*; *páh-chüu*.  
 Clarify, *dèng-chíng*.  
 Clash, *sõng-pâung*.  
 Class, N. *lói*; *dēng*; *buăng*; *băng*.  
 Classical, *ciáng-ùng*.  
 Classics, *gíng*.

Classify, *hǔng lói*.

Clasp, V. embrace, *tāng*:-under the arm or between the legs, *gěk*:-hands, *chǎ-chiū*.

Clatter, *kiāng-kiāng giēu*.

Clause, *guō*.

Claw, *cāu*.

Clay, *tù*: to model, in-, *sō*.

Clean, *táh*; *táh-gáik*: pure, *ciāng*.

Cleanse, *có táh*; *sā táh-gáik*: purify, *liēng ciāng*.

Clear, pure, *chǐng*: plain, *mìng-běk*; *chǐng-chū*; *nùng*; *hǔng-mìng*:-, as the voice, *lióng*:-, as to meaning, *liēu-lié*:-weather, *tiēng sàng*: to—the way, as before a man-

Clearly, *mìng-mìng*. [darin, *küi dō*.

Cleave, to split, *puái*: adhere, *găk*.

Cleaver, cook's-, *diò-dă*; *chái-dă*: wood—*chà-dă*.

Cleft, *póng*.

Clemency, *kuāng-ùng*.

Clench, —the fist, *mă gùng-tău*.

Clerk, *siā-cê*.

Clever, *chǔng-mìng*; *qh*; *lìng-kiēu*.

Client, business-, *ciō-káh*.

Cliff, *săng-ngàng*.

Climate, *cūi-tū*.

Climb, *bă*; *bă-siōng*:-as a creeper, *siōng*.

Clinch, to rivet, *mău*.

Cling, adh̄ere, *găk*:-, as a child, *kl*.

Clip, V. *gă*; *cēng*.

Clique, *dōng*.

Cloak, *duāi-săng*; *sīng-méng-săng*.

Clock, *cēy-mìng-căng*; *căng*: alarm-, *nâu-căng*: what o'clock is it? *gūi-dēng*; *gūi-dēng căng*.

Clog, V. *găk*; N. wooden shoe, *ă-tă*; *chă-ă*; *gă-dă*.

Close, V.—, as the door, *guōng*; *kiāng*:-, as the eyes, *káik*:-,  
as the mouth, *mău*; *hăk*:-, as the hand, *mă*:-, as a book  
or fan, *hăk*:-, as a letter, *hŭng*: to finish, *có uòng*: to  
draw — to, *lĕng*:- together, *mĕk*:-to, near, *gĕung*;  
*pĕung*; close-fisted, *siēu-ké*.

Closet, *dū*: water—, *bóny-kăng-chiō*; *céu-sū*.

Clot, V. *ngîk*: N.—of blood, *hái k ngîk*. [—, *muài-buó*.

Cloth, *buó*: woollen —, *nì*: grass—, *că-buó*: oil—, *ìn-buó*: hempen  
Clothe, *sĕung*.

Clothes, *i-siōng*: a suit of—, *siōh-tă i-siōng*: to mend—, *buō i-*  
*siōng*:-horse, *i-gá*:-brush, *i-sáuk*.

Clothing,—and food, *i-sik*: a change of—, *uāng-tă*.

Cloud, *hung*: covered by—s, *hung ciă*:-s rising, *kī hung*.

Cloudy, *ěng-ü*; *ü-áng*.

Cloves, *dīng-hiōng*.

Clown, *săng-huă-tiu*; *tiu-né*: rustic, *hiōng-ă-nèng*.

Cloyed, *iéng-kó*.

Club, stick, *gùng-góng*; *chă-góng*: (of men,) *bōng*.

Club-house, *lök-gùng-lêu*; *huói-guāng*.

Club-footed, *kă biék-biék*; *duái-kă-tùi*.

Clue, *cüng-cék*: one who tries to find a—to a matter, *có siáng-*  
*sóh*: a—from one's words, *uâ-kă*; *uâ-póng*.

Clumsy, *băng-bóng*; *chű*.

Clutch, V. *chìu*; *kièng*; *cuă*:-by the neck, *kăng*.

Coagulate, V. *ngîk*; *giék-uòng*: coagulated, *ngîk-kó*.

Coal, *mùi-táng*:-dust, *táng-muăk*; *táng-hă*.

Coarse, *chű*:-as thread, *guók*: vulgar, *chű-lă*.

Coast, *hăi-biěng*; *hăi-giěng*.

Coat, *duái-săng*: over—, *dòng duái-săng*.

Coax, *huáng*; *bă*:-to do evil, *īng-iū*.

- Cobbler, *cīōng-ù sǎ-hó*.
- Cobra, *buái-gí-giéh*.
- Cobweb, *tī-tǚ-mǎng*.
- Cock, *giě-gáék*:—crowing, *giēu-gǎng*.
- Cockle, *hǎng*.
- Cockroach, *gâ-lăk*.
- Cockscomb, *giě-guói*.
- Cocoa-nut, *ià-cí*. [sī.]
- Cocoon, *tèng-dòi*: silk-worm—, *lìu-hū-giāng*: to spin a—, *uōng*
- Code, *lük-lié*.
- Coerce, compel, *gǎng*; *āng*; *ák-lék*: restrain, *gǚ-sók*; *guāng*-
- Coffin, *guāng-chài*:—house, *dǐng-chiò*. | *sók*.
- Cogwheel, *kī-lùng*.
- Cohere, *nǐ-gák*; *sōng-siăh*.
- Coiffure, *guói*.
- Coil, a—of rope, *siōh-küng sôh*: to—, *kùng*.
- Coin, N. *cièng*; *ngùng-cièng*: dollars, *huáng-cièng*: V. *ció*:  
counterfeit coinage, *sǚ-ció*.
- Coincide, *sōng-hăk*; *sōng-dóí*.
- Coir, *cěng*:—palm, *cěng-chéu*:—rain garments, *cěng-săi*:—  
mats, *cěng-cáing*.
- Coition, *giàng-bùng*:—of animals, *páh*.
- Cold, (of weather or person,) *chéng*: (of things,) *dáeng*; *lēng*:  
chilled, *gàng*: a—, *hǔng-hàng*: to take—, *siōng-hǔng*;  
*iāng-hǔng*; *shéu-hǔng*: to take a fresh—, *tùng-gāng*: in-  
different, *mò-cìng*.
- Colic, *să*: to have the—, *diōh-să*: a griping—, *gāng-dó-să*; *giēu-dòng* *giēu-dó tiáng*; *giēu-dòng-să*.
- Collapse, V. faint, *sé-kó*:—as a wall, *bùng*.
- Collar, *liāng*; *dàu-liāng*: one—, *siōh-dèu liāng*:—bone, *sū-siè-gáuk*: V. to seize one, *nīu*.

Colleague, *dùng-lǜ*: official—, *dùng-lièu*.

Collect, V. *síu*; *cík sióh-döi*; *ièng*: — money, *kák cièng*: — accounts, *síu só*.

College, *cík-iéng*.

Collide, *pâung*: collision, *sióng pâung*.

Colloquial, the—, *bàng-uâ*; *tû-uâ*; *tû-kiöng*.

Collusion, *dùng mèu*.

Colony, *sík-guóh*. [ngâng-lâiu.]

Colour, *sáik*; *ngâng-sáik*: to lose the—, *tái-síik*: pigments,

Column, *téu*:—of letters, *hòng*.

Comb, coarse—, *tàu-sé*: fine—, *bé-sé*; V. *sé*; *bé*.

Combat, N. *gău-ciéng*: V. *dă-dik*.

Combine, unite, *hăk*; *chéung*.

Combustible, *â-diöh*; *gié-diöh*.

Come, *hă*:—in, *diē-hă*: arrive, *gáu*: has—, *lì-lâu*; *hă-lü*.

Comedy, *pâh-căk-hié*.

Comely, *hă-káng*; *cáuk-gă*.

Comet, *chêng-chiü-síng*.

Comfort, V. *ăng-óí*.

Comfortable, *hă-uăk*; *chă-tióng*.

Comfortless, *ng-chă-tióng*.

Comic, *hă-chiéu*; *ô-chéu*.

Comma, *dók*. [mèng-léng.]

Command, V. *mêng*; *hüng-hó*:—, as troops, *liâng*; *dái*: N.

Commandments, *lük-yái*; *yái*: the Ten—, *sék-yái*.

Commemorate, *gé-niéng*.

Commence, *ki*; *ki-chiü*; *ki-tâu*; *küi-chiü*.

Commencement, *ki-tâu*.

Commend, *ching-câng*; *bë-bí*: recommend, *bë-ciéng*.

Commendation, *câng-mî*.

Comment, V. *gă-ció*:—in writing, *că-ció*: N. *ció*.

Commentary, *ció; ció-gāi.*

Commerce, *sěng-é; sěng-lü; mā-mā.*

Commissariat, *óng-liòng-guāng.*

Commiserate, *kō-lēng.*

Commission, N. — charges, *tīu-tāu:*—agent, *sìng-hèng; ngā-nēng:* V. to—, *uī; tāuk.*

Commissioner,—of Maritime Customs, *Suōi-ó-sī:* salt—, *sièng-dō:* Imperial—, *king-chă.*

Commit, intrust to, *gǎu-dāi:*—crime, *huāng-eòi:*—to prison, *guōng-gāng:*—suicide, *cáuk-ngiěk.*

Committee, *tāuk-séy.*

Commodity, merchandise, *huó; huó-ük.*

Common, usual, *bàng-siòng; sÿk:* inferior in quality, *bàng-ciáng:* public, *gǔng-céung.*

Commonly, *siòng-siòng; sà-siòng; dă-dék-dă; gă-dă.*

Commune, *gōng-nâ:* hold intercourse with, *gǎu-tüng.*

Communicate, to—with, *tüng-dă.*

Communion, Lord's Supper, *uāng-chuāng:* intercourse of friends, *gǎu bēng-iu; gǎu-gă.*

Compact, N. *iók; iók-cé:* adj. *giéh.*

Companion, *dùng-bōng; siōh-déng.*

Company, N. a—, *siōh-gùng-déng:* a trading —, *gǔng-sī:*— of actors, *hié-băng:* to hear one—, *bùi-puâng; c -d ng;* to go in—, *c -k .*

Comparative, sign of—, *gó; g ing.* [b - y.

Compare, *bi; bi-pi ng; bi-g au:* by way of comparison, *k -bi;*

Compartment, *b ng-g ng:*—in a boat, *ch ng-d .*

Compass, N. *l -g ng; l -bu ng.*

Compasses, *g -chi .*

Compassion, *l ng-m ng; c -pi .*

Compassionate, *k -l ng; t -s k; t -li ng.*

Compel, *găng*; *ăng*; *ák-lĕk*; *giōng*; *giōng-miēng*.

Compensate, *bùi*.

Compete, *dáu*:—in trade, *dóí-táng*; *dóí-suóí*.

Competent, *ó buōng-séu*; *ó nèng-gáng*; *déung-sāi*.

Competition, *căng cέ-ké*:—in trade, *dóí-sáék*.

Competitor, *dík-chiu*.

Complain, *uóng-táng*; *chěng*: in form against, *gó*.

Complaisant, *uāng-diōng*.

Complete, N. *ciōng*; *sék-hüng*; *sék-ciōng*; *cíu-ciōng*: V. *siāng*;

Completed, *chǐng-chū*; *uòng-lāu*. [ *siāng-céu* ].

Completely, *dú*; *céng*; *lüng-cüng*.

Complex, *chǐng-ğ*; *dièng-buāng*.

Complexion, *méng-sáik*.

Compliant, *söng-niōng*.

Complicated, *dièng-náu*; *dièng-buāng*; *dő-séu*; *kău-ké*.

Compose, —, as author, *déu-cü*:—one's mind, *ăng-sing*.

Composed, *céng*.

Composer, *kák-cé nèng*.

Compliment, *chiāng-ăng*: congratulation, *găng-kí*.

Comply, —with, *cüng*; *söng*; *söng-cüng*.

Composition, a written work, *ünng-lüung*.

Compound, V. — medicine, *cié-iōh*:—with creditor, *páh-ciéh*; *gōng siāng-só*: adj. *kău-căk*; *hóng-căk*.

Compradore, *mă-buäng*.

Comprehend, *tüng*; *huói-nguô*; *hiēu-déh*; *huói-é*; *mìng-bék*:

Compress, V. *gék*; *dáh*. [ comprise, *bău* ].

Comprise, *bău*; *bău-hàng*.

Compromise, V. *còi-nă*: involve, *dái-lóí*; *lóí*.

Compute, *sáung*.

Comrade, *düng-böng*: soldier's—, *düng-iāng*.

Concave, *náh*; *náh-diē*.

Conceal, to hide away, *káung*; *còng*: to cover over, *ciă*; *ciă-iēng*:-oneself, *kók*.

Concede, *niōng*: allow, *cūng*; *hū*.

Conceited, *cēu-gă*; *gă-nyă*.

Conceive, *siōng*: conjecture, *chōi-dōk*: become pregnant, *dái-sing*; *dái-k-tāi*.

Concentrate,—one's thoughts, *ciōng-sīng*.

Concern, to relate to, *găng-guó*: no—of mine, *gâqeng nguāi mò găng-guó*: to—the mind, intent on, *guăng-sīng*: N. anxiety, *lēu*; *guá-lēu*: affair, *dái-ié*.

Conch, *lōi*.

Conciliate, *gōng-huò*; *kuóng-huò*; *huò*.

Conciliatory, *huò-niōng*.

Concise, *gāng*.

Conclude, end, *sák*: decide, *giók-duáng*:-a bargain, *siāng-huă*: in conclusion, *dói-mūj*; *mūj-mūj*.

Concoct, V. digest, *siēu-huá*:-a scheme, *páh-sáung*; *mèu*:-a story, *níu-niěk*.

Concord, *huò*; *huò-mūk*.

Concubine, *ság-bă*; *i-niōng*; *i-ciă*; *ság-ciă*.

Concur, *dùng-sīng*.

Condemn, *diāng-căi*; *bâing-căi*.

Condense, make thick, *cé-găk*: abridge, *gāng*:—as steam, *dă-ǐng-gāng*: condensed milk, *ngù-nèng-gă*.

Condescending, *kiēng-hă*.

Condiments, sauces, *cióng-é*: all that is eaten at a Chinese meal with the rice, *puóí*. [càng-hìng]

Condition; state, *guăng-jīng*; *càng-gīng*: (of affairs only)

Condole, *cáuk diéu*.

Conduct, N. *sīng-hâing*; *pīng-hâing*: V. *dái-dió*; *iĕu*; *iĕu-dió*; *ing-dă*:-, as a service, *ciō-li*.

Cone, pine—, *sùng-báh-lāi*.

Confection, *tòng-láiū*.

Confederate, *giék-ngié*; *bái-bā*.

Confer, bestow *séu*; *kéuk*:—with, *söng-liöng*; *cíng-ciók*:—with in assembly, *ngié-láung*.

Conference, public—, *güng-ngié*: annual—, *nièng-huôi*.

Confess, *nêng* :—sin, *nêng-câi* :—an error, *háng-dáik-câi*; *nêng-dâng*; *bùi-bók-sé*.

Confession, *nêng-câi*.

Confidant, *dí-sing*.

Confide, trust, *ái-kó*; *ái-chiú*; intrust to, *hó-táuk*.

Confidence, *séng*.

Confident, self—, *céu-séng*; *cé-gă séng* *dék guó*.

Confine, V. limit, *âing*: shut up, *guōng*.

Confirm, *diáng sîk*; *câ-diáng-diôh*.

Confirmation, —as by a Bishop, *áng-chiú gî lâi*.

Confiscate, —to the government, *mük-quâng*:—household property, *chău-gă*.

Conflagration, *hüi-siêu-chiô*: plunderers at a—, *hüi-iéu*.

Conflict, *dáu lik*; *gău-ciéng*.

Confluence, *găi dói lâu*.

Conform, *cüng*; *söng*; *bìng-iöng*:—to my will, *bìng nguái gî é*.

Confound, confuse, *hóng-câk*; *luâng-câk*.

Confront, *dóí kié*.

Confucianism, *ü-gáu*.

Confucius, *Küng-Cü*; *Séng-Ing*; *Küng-Hü-Cü*.

Confuse, *câ náung*; *hóng-câk*.

Confused, *câ-lî*; *hóng-câk*; *náung*; *luâng*:—as the mind, *mün-güng-düng*; *sing câk*; *náung*; *hóng*.

Confute, *báuk dô*.

Congeal, *ngîk*: congealed, *gük*; *ngîk kó*.

- Congee, *céuk*; *āng-céuk*; *buóng-céuk*: to prepare—, *cū-céuk*.  
 Congenital, *hō-mū sēng-sìng*.  
 Conger-eel, *hāi-muàng*.  
 Congou,—tea, *gēng-hǔ-dà*.  
 Congratulate, *hō-hī; gūng-hī*: phrase used by women, *chiā-hī*.  
 Congregate, *huó-i-cik*.  
 Congregation, *huói*.  
 Conjecture, V. *chōi-dōk*; *cūng*.  
 Conjoin, *hăk*; *găk siōh-dōi*; *chéung siōh-dōi*.  
 Conjugal,—affection, *hă-chă ǒng-ái*.  
 Conjunction, *sòng-lièng-cé*.  
 Conjurer, *biéng-mā-huák gì-nèng*: conjuring, *sià-huák*.  
 Connect, *chéung*; *ciék*; *sié*: connected, *sòng-lièng*.  
 Conquer, *iàng*; *iàng-guó*; *dáik-séng*.  
 Conquest, *dáik-séng*.  
 Consanguinity, *ching-gáuk-năk*; *gáuk-năk ci-ching*.  
 Conscience, *liòng-sing*; *sing-dièng*.  
 Conscientious, *bìng sing cō dái*; *bìng gūng cō dái*.  
 Conscious, *céu-dí*: aware of, *căi-gáek*; *giéng-gáek*; *đ-hiéu-dék*.  
 Consecrate, V. *hióng*.  
 Consecutive, *lièng*.  
 Consent, N. *cūng*: V. *ūng-cūng*; *cūng*.  
 Consequence, *guāng-hié*; *giék-guāh*: of no—, *mò iéu-gīng*.  
 Consequently, *gó-chă*; *ǐng-chă*; *să-ǐng*; *să-i*.  
 Consider, *să-siōng*; *să-liòng*.  
 Considerate, *tă-lióng*; *tă-táik*: careful, *să-sing*.  
 Considerably, *său-său*.  
 Consign, *gié*:—a vessel, *sung gié òng*.  
 Consignee, *òng-gă*.  
 Consist, *sé*.  
 Consistent, *diâng*; *sik*.

- Console, *ăng-óí*.
- Conspicuous, *hiéng*:-as person, *chók-céung*.
- Conspire, *dùng-mèu*; *mèu-hái*.
- Conspiracy, *dùng-mèu*.
- Constable, *bō-diōng*; *dé-bō*.
- Constant, *páh-dòng*; *sì-siòng*; *siòng-siòng*.
- Constantly, *siòng-siòng*; *sì-siòng*; *sèu-sèu*; *sì-kái*.
- Constellation, *síng-séu*.
- Consternation, *cháuk-ngáuk*.
- Constipation, *duái-bièng bók-tüng*; *diòng-giék*.
- Constitute, *siék-lik*; *lik*.
- Constitution, physical-, *tā-ké*; *ké-hái*:-as inherited, *göng-gí*: a vigorous -, *göng-gí cíung*:- debilitated, *ké-hái* *sői*.
- Constrain, *giōng-miēng*: reason -s people, *dō-li buóh dék nèng*.
- Constriction, *cáh*.
- Construct, *kī*.
- Consul, *liāng-séu*.
- Consulate, *güng-guāng*; *liāng-séu ngà-muòng*.
- Consult, *söng-liòng*; *puói-bí*; *cíng-ciók*: a medical consultation, *puói-huóng*.
- Consume, *hié*:-by fire, *hūi siéu*:-by extravagance, *huă-hié*.
- Consummate, V. *siàng-ciòng*; *có siàng*
- Consumption, (disease) *tiék-lò*; *hié-lò*; *lè-bâng*: a settled-, *hié-lò dié muòng*.
- Consumptive, *buóh dié söng*.
- Contact, *pâung*.
- Contagion, *dük-ké*.
- Contagious, *diòng-niēng*; *å guó*.
- Contain, *bău*; *diō*; *cõng*.
- Contaminate, *páh-ó*.

Contemn, *káng-kīng*; *kī-hó*.

Contemplate, *sâng-sâng-siōng*; *měk-sū*: intend, *cōng-é*; *páh-sâung* :—as Buddhist priest, *sōi-siēng*.

Contemporary, *dùng-sī*.

Contempt, to treat with—, *káng-kīng*; *miēu-sé*; *ū-māng*.

Contemptible, *â-ciēng*.

Contend, *căng*; *pīāng*; *sōng-căng*; *cáng*: dispute, *buàng-báuk*.

Content, *dī-céuk*.

Contention, *căng*; *uōng-yā*.

Contents, —of a box, *sū cōng gī nōh*.

Contest, V. *dáu*; *piāng*; *căng*: dispute, *buàng-báuk*.

Context, *siōng-â-ùng*.

Contiguous, bordering upon, as land, *gău-gái*.

Continent, N. *duâi-ciu*: adj. *guā-ÿk*.

Continual, *dīk-tâu*: continually, *dīk-tâu*; *sī-siōng*; *siōng-siōng*:

Continue, *dīk-tâu*; *ciêu-siōng*; *muōng-cô*:—in this place, *īng-ngrōng dêu cù-uái*.

Continuous, *sié-lăh*; *sōng-lièng*.

Contortion, *nău*.

Contour, *hìng-sié*.

Contraband, *huâng géng* :—goods, *sū-huô*.

Contract, V. shrink, *gīu*: abridge, *gāng*: bargain, *cô-iók*; *bău*; *lik-iók*; *diâng* :—as the heart, *sîu-sâuk*:—by exposure, *iāng liâng-lâung*: N. *iók*; *iók-cê*.

Contracted, *gīu nâung*; *biéng câh*.

Contradict, *buàng-báuk*; *biéng-báuk*:—one's self, *bà-láing*: contradictory, as reports, *hüng-hüng bôk-ék*.

Contrary, *huâng*; *sōng-huâng*: on the—, *dăng-dô*: to use words—to one's real meaning, *páh-dô-gōng*; *dăng-dô-gōng*.

Contrast, V. *bî-piâng*; *bî-iông*; *bî-gâu*.

Contribute, —money, *giöng*; *dâ-giöng*; *dâ*.

- Contributions, *giōng-sǚ gì ciēng*.  
 Contrite, *huói-cōi*.  
 Contrive, *mèu; siék huák; páh-sáung*.  
 Contrivance, *mèu-liók*.  
 Control, V. restrain, *guāng-sók*: govern, *guāng*; *ciō-é*; *ciō-síng*: cannot—it, *mâ-ciō déh-é*: absolute—, *ciō-céng*.  
 Controversy, *biéng-báuk*; *biéng-láung*.  
 Contumely, *lóng-ÿk*.  
 Contusion, *siǒng*; *chǎng-jāu*; *géyk-háiik*.  
 Conundrum, *mé*.  
 Convalescent, *bâng hō*.  
 Convene, *huói-cík*. [cùng-biéng].  
 Convenient, *biéng*; *biéng-gék*; *sóng-biéng*: when—, *sùi-biéng*;  
 Convent, *nâ-gü-ăng*.  
 Conversant, *sük-sék*.  
 Converse, *páng-gōng*: conversational power, *gōng-dā*.  
 Conversion, *gāng-huá*.  
 Convert, V. *gāng-huá*: change, *biéng-uâng*: N. a—, *hóng-gáu gì-nèng*; *síng dié-gáu gì-nèng*; *séu-gāng-huá gì-nèng*.  
 Convex, *uõ-uõ*; *pó-pó*. [gié; diòng].  
 Convey, —by boat, *hâ*: by boat or carriage, *óng*: transmit,  
 Convict, V. *diàng cõi*: N. *huâng-nèng*.  
 Convince, *sái nèng hûk*; *sái nèng séng*: overthrow in argument, *báuk dô*.  
 Convivial, *hó lók*; *tâng káh-lièu*.  
 Convoke, *hau nèng huói-cík*.  
 Convolvulus, *ngû-niõh-dlung*.  
 Convoy, V. *sáeng-hèng*.  
 Convulsions, *có hûng*; *có gâng-hûng*; *tiú-ÿung gì-céng*.  
 Cook, V. *cü*—thoroughly, *gòng*; *hõ*—in ashes, *uõ*—in an inner vessel, *dóng*: cooked, *sük*: half-cooked, *buáng-*

*chăng-sŭk*: N. a professional-, *că-diò*; *diò-să-hó*; *kiē-diāng*: ordinary—in private houses, *că-buóng*; *hăi-tâu*; cooking-pan, *diāng*.

Cool, adj. *liòng*; *lĕng*: V. —by exposing to the air, *liàng dáqng*.  
—hot things in water, *géng*.

Coolie, *săi-chói*: chair —, *giêu-băng*; *gõng-giêu*: carrying —,  
*dăng-dăng*; *dă bêng-dăng*.

Coolidge, *giêu-giôh*; *tiêu-qěng*.

Coop, N. hen —, *giě-lĕng*; *giě-lĕng-dáu*: V. to—fowls, *dáék-giě*.

Cooper, *kă-tĕng* *să-hó*.

Cooperate, *dăng-sing* *hiék-lik*; *hiék-sing*.

Coordinate, *băng-băng-duâi*.

Copious, *cêng-să*.

Copper, *dĕng*; *qĕng-dĕng*:—sheets, *dĕng-piêng*.

Copperas, *că-huâng*; *chăngy-huâng*.

Coppersmith, *páh-dĕng* *să-hó*.

Copulate, *páh*.

Copy, N. *dă*; *gă*: V. *chău*; *chău-siā*; *buâng*.

Coral, *dăng-hù*.

Cord, *sóh-giâng*; *siáng*.

Cordially, *ching-iék*.

Core, *dái-dăng-sing*.

Corea, *Gă-Lă*; *Diều-Siêng*.

Cork, N. *bîng-sék*; *sék*: V. *sék*; *siikh*.

Corkscrew, *ciū-cáung*.

Cormorant, fishing —, *lô-lî*; *lô-sì*.

Corn, *ngù-gók*: Indian—*iù-tiêng-páu*:—of foot, *kă-niêng*: to—beef, *siêng ngù-năk*.

Cornea, *ă-măng*; *măng-gáék-dáu*.

Corned-beef, *gèng ngù-năk*.

Cornelian, *mă-nă*.

Corner, *gáek*: to turn a-, *diōng uāng*.

Cornice, *hǔi siáng*.

Coroner, *ngū-cóh*: —'sinquest, *ngiēng sī*.

Corpse, *sī-sī*; *sī-siū*: to encoffin a-, *nīk-měk*.

Corpulent, *bùi-luái*; *bùi-náe-náe*; *tōng*; *náe*.

Correct, adj. *mè-dāng*; *diōh*; *ciāng-sé*: —in conduct, *duāng-ciāng*; *ciāng-gīng*: V.—as an essay &c, *gūi*; *gūi ciāng*.

Correspond, agree, *sōng-hăk*; *dōi*: hold intercourse by letter, *gié sēng*: correspondence, *pīc-sēng lāi-uōng*.

Correspondent, *gié-sēng gī nēng*.

Corridor, *lōng*.

Corroborate, *cēng-giēng*.

Corrode, *gá*.

Corrupt, (morally,) *uāi-sià*; *sià*: putrid, *lāng*; *cháu-lāng*; *hōi*: corruptible, *gā hūi-huāi*.

Cosmetic, *i-hūng*; *gāng-hūng*. [ciēng.]

Cost, V. *dēk*: N. *gá*; *gá-ciēng*: prime—, *gáu-buōng*; *buōng*-Costive, *duāi-biēng bōk-tūng*; *diōng-yīk*.

Costly, *gōi*; *gá-gōi*.

Cosy, *chū-tiōng*.

Cotton, raw—, *miēng*; *miēng-huā*: to bow—, *dāng-miēng*: to wad with—, *puō-miēng*:—cloth, *buō*; *iōng-buō*:—yarn, *miēng-sī*:—piece-goods, *buō-pék*.

Couch, N. *káung-chōng*.

Cough, *sáu*: a hacking—, *kuēng-sáu*. [*nōi-gōh*.]

Council, *huói-nyiē*: general—of state, *gūng-gī dái-sìng*; Privy—, Counsel, *kuóng*.

Count, *sáung*; *só*; *sáung-só*; *dēng*:—one by one, *sī-siōh-ciāh sīung*; *ciēu-ciāh sīung*:—cash on a string, with the thumb nail, *dáek*: to—over, *guō-dēng*.

Countenance, N. *mēng-máu*; *mēng-siē*; *máu*; *pīng-máu*.

Counter, shop—, *gōi-tāu*.

Counteract, *cū-cī*:—poison, *gāi dūk*.

Counterbalance, *dōi-di*.

Counterfeit, V. *gā-mō*: adj. *gā*:—coinage, *sū-ió*.

Counterpane, *puoi-dāng*.

Counterpart, *sōng-dēng gī-nōh*.

Countless, *ū-sō-sáung*.

Country, *guók*: the—, *hiōng*.

Couple, a pair, *siōh-hăk*; *siōh-sēng*; *siōh-dōi*: two, *lāng-ciāh*; *lāng-gé*; husband and wife, *hă-chă*; *hă-hó*; *lāu-gāng-mā*: V. to—, *céung* *gāk*.

Couplet, *dōi-lièng*. [ *gāng bā-diāng*.

Courage, *dāng*; *dāng-liōh*; *dāng-liōng*: keep up your—, *sīng*-

Courageous, *duái-dāng*; *ūng*.

Courier, *chiēng-lí-mā*; *pāu-nuōng-cy*: a—stage, *iāh-cāng*.

Course, N. *diō*; *diō-tiāng*: a depraved—, *pià-diō*: one—of a meal, *siōh uāng chái*: of—, *cēu-iōng*.

Courses, monthly—, *gīng-cūi*; *nguók-gīng*; *nguók-sēu*.

Court, a yard, *tiēng-cāng*: law—, *guāng-dōng-dīng*: Imperial —, *diēu-dīng*: to hold one service of—, *sīng siōh-dōng*.

Courteous, *ō-lă-sō*.

Courtesan, *băh-méng*; *biēu cū*.

Courtesy, *lă-ùng*; *lă-sō*.

Courtier, *diēu-sīng*. [ *biēu-dik*.

Cousin, male—, *biēu-hīng-dă*: female—, *biēu-ciā muói*: second—,

Covenant, N. *iók*: V. *iók*; *lik-iók*; *cō-iók*.

Cover, N. *gái*; *dáu*: chair—, *giēu-dáu*; *giēu-mō*: a jar—, *gōng-gái*: V. *káing*; *gái dáu*; *ciă*; *ciă-bé*: to screen, as with the hands, *iēng*: to—anything, as with leather &c., *māng*; to spread over, *gāng*: to—one's self with a bed quilt, *gāng-puoi*: covered, *káing*.

Coverlet, *puōi-dăng*.

Covet, *tăng*: to—and appropriate, *kăi- u*.

Covetous, *tăng-sing*.

Cow, *ngù-m *: cow-pen, *ngù-l ng*.

Cowardly, *d ng si u*; *gi ng-c ng*.

Cower, *gi u*.

Coy, *b i-ch u*.

Cozen, *pi ng*; *hi k*.

Cozy, *ch u-li ng*; * ng-h ng*.

[*p ng-k *].

Crab, *h *; *s ng*; *chi k*: king—, *h u *: land—s found in rice fields,

Crabbed, *hu ng- uk*; *hu ng-t *.

Crack, V. *b k*: to—open, as wood in drying, *hi  *; *b k*: N.

a—, *b k-su i*; *su i*: a crevice, *p ng*: has a—in it, *b k*  
*si h-su i*; *b k si h-s u i*.

Crackers, fire—, *p u -li ng*: strings of fire—, *li ng-ku ng-p u *;  
*li ng-si ng-p u *; *b ik-c -p u *.

Cradle, *i u-l ng*.

Craft, trade, *g ng-nji *; *chi u-nji *; *ngi *.

Crafty, *g u -gu i*; *g u -gu i*; *g ng-ki u*.

Cram, *d uk*.

Cramp, *g ng k u *.

Crane, *h k*.

Crape, *c iu-s *.

Crash, *pi ng-pi ng gi u*.

Crave, *k ng-g n*; *gi u*—: for opium, * -pi ng ngi ng*.

Crawl, *b *.

Crazy, silly, *ng ung*; * ng-n ng*: insane, *di ng*.

Creak, *ng *; *ng h*.

Cream, *ng -n ng-p i *.

Creased, *c iu*; *n uk*.

Create, *ch ung-c *.

**Creation**, *cháung-cô giì-dâi*.

**Creator**, *cô-huá-ciō*.

**Creature**, *sěng-úk*; *séu cháung-cô giì-nóh*.

**Credence**, *séng*.

**Credible**, *å-séng dék-guó*.

**Credit, belief**, *séng*: on—, *siă*; *siă-só*: to have—, able to borrow,

**Creditable**, *kô-chü*. [dô-dâeng.]

**Creditor**, *cài-ciō*.

**Credulous**, *kîng-séng*.

**Creek**, *puō*; *puō-giāng*.

**Creep**, *bà*:—as plants, *siòng*:—about, as fleas, *siòng-siòng-diōng*: to climb the trellis frame, *siòng-bàng*: creeping sensation, *mà-bé*.

**Creeper**, *siòng-dìng*.

**Crescent**,—moon, *mù-mù nguōk*; *ngù-mì nguōk*.

**Cress**, water—, *cüi-óng-chái*.

**Crestfallen**, *sék-cé*.

**Crevice**, *póng*.

**Cricket**, *sék-sáuk*: house—, *cáu-giě*.

**Crime**, *côi*: to commit—, *huâng-côi*.

**Criminal**, *chùn-huâng*; *huâng-nèng*; *chùn-nèng*.

**Crimson**, *duâi-èng*.

**Cringe**, to fawn on, *tiêng-mê*.

**Cripple**, *piāng-kă*.

**Crisis**, *éé-gík*: a turn in disease, *diōng-céng*.

**Crisp**, *sü*.

**Criticise**, *piě-pàng*.

**Crockery**, *hái-ké*; *cô-ké*: foreign—, *iòng-cù*.

**Crocodile**, *ngăuk-nyû*. [siêng-bèng.]

**Crooked**, *uăng*; *uăng-kuóh*; *uăng-chóng*: a crook in timber,

**Crop**, *síu-síng*: a good—, *hô-síu*: fowl's—, *giě-gái*.

Cross, N. a-, *sěk-cé-gá*: to make a-, *gă-lăk-chă*: V. *giàng-guó*; *guó*: adj. *chăng-cháu*; *gék-ké*:-, as a child, *mă-că*:- wise, *dă-lăng-huâng*.

Cross-bar, *huâng-cháung*; *huâng-gòng*.

Cross-examine, *buâng*; *că*.

Cross-grained, -as wood, *huâng-ùng*: perverse, *hâing*.

Croton oil, *băh-dâu-iu*.

Crouch, *giu*: squat, *chiòng*.

Crow, N. *lă-uă*: cock crowing, *giĕ giéu*; *giĕ giéu-găng*.

Crowd, N. *sióh-küng nèng*: V. *káik*: to-together, *cõi*; *c *: to fill with a-, *cõi muâng*: to force one's way through a

Crowded, *c ng-káik*. [-, *c  gu *].

Crown, *hu -gu ng*:-of the head, *t u-d ng-l *.

Crucify, *d ng-s *.

Crude, *ch ng*.

Cruel, *c ng- ng*; *h ng- uk*; *s ng h ng*.

Cruet-stand, *ci u-l n-g *; *ng - -g *.

Cruise, V. *s ng h i*.

Cruiser, *s u-s ng*.

Crumb, *ch i*: bread-, *mi ng-b u ch i*.

Crumple, *n y k*; *c iu*.

Crush, V. *ki k*; *d h*; *d *:-to death, *di ng s *:-with thumb nail, *d  k*: grind to powder, *ngi ng*.

Crushed, *ki k-c *. [*di ng-b *].

Crust,-of bread, *mi ng-b u-p i*:-formed in cooking pan,

Crutch, *gu i-ti ng*.

Cry, V. *ti *; *ti -m *: no use crying about it, *ti  i  u  ék*; to-out, *g  *; *gi u*.

Crystal, a-, *c i-c ng*: quarts-, *b h-si h i ng*.

Cube, *d u-c -d i*.

Cubical, *d u-c -s k*.

- Cuckold, *ă-guă*.  
 Cuckoo, *dō-giōng*.  
 Cucumber, *chái-guă*.  
 Cud, to chew the—, *huāng-mô*; *dó-mô*.  
 Cudgel, N. *góng*: V. *háuk*; *mô*.  
 Cue, *īng-siáng*: pigtail, *tàu-huók-biéng*; *bièng-biéng*: to braid the—, *biéng tàu-huók*: to dress the—, *sĕ bièng-biéng*.  
 Cuff, V. *ciōng*; *sáék*.  
 Cuffs, *chiū-uōng-mūi*; *chiū-kēu*; *chiū-uōng-tó*; *uōng-séu*.  
 Culpable, *déung-cáik*; *găi-má*.  
 Culprit, *có dâng-dâi gì nèng*: criminal, *chùu-huâng*.  
 Cultivate,—, as flowers or vegetables, *căi*:—fields, *có chèng*; *gĕng cĕung*:—the heart, *iōng-sing*.  
 Cultivated,—land, *chèng-dé*.  
 Culture, *hök-ōng*; *gĕng-cĕung*.  
 Cumber, *cū-cī*.  
 Cumbersome, *kău-ké*; *tó-i-mông*.  
 Cumshaw, N. *siōng*: V. *sáeng*.  
 Cunning, *gū-guái*; *gāu-guái*; *găng-kiēu*: low—, *áuk-cháuk-gié*; *áuk-cháuk-gh*.  
 Cup, *būi*; *ěu*: tea—, *dà-būi*; *dà-ěu*: covered—sto make tea in, *chüng-ěu*: wine—, *cūu-cāng*: small—s used for oil lamps, *līu-guōng*: one—, *būi siōh ciáh*: one cupful, *siōh-būi*: one—full, *siōh-būi diéng*.  
 Cupboard, *hăng-diu*.  
 Cupidity, *tăng-sing*.  
 Curable, *ă-muók-dék*.  
 Curb, N. *lēk*: V. restrain, *guāng-sók*.  
 Curd, bean—, *dâu-hó*.  
 Curdle, *ngăk*; *giék-uòng*. [siéng.]  
 Cure, V. *muók*; *ĭ*; *ĭ-dé*; *diéu-dé*:—of a habit, *gáik*: to pickle,

Cured, *muōk-hō*:—, as tobacco, *sūk*:—beef, *gēng-ngū-nūk*.

Curiosities, *gū-dūng*.

Curious, *gī-guái*; *gī-dēk*: inquisitive, *gī cā lāi-lik*.

Curl, V. *guōng*; *hiu*:—, as a snake, *kuāng*.

Current,—of river, *cūi làu*:—as coin or doctrine, *tūng-hèng*:—as good bills, *lū-tāng*:—year, *buōng-niēng*:—money, *tūng-hō*:—price, *sī-gá*.

Curry-comb, *mā-báu*.

Curse, V. *má*; *có*; *có-má*; *lē*; *bóh*: N. *có*.

Cursorily, *huók-liōk*. [liēng.]

Curtain, *dióng*; *liēng*: mosquito—, *mēng-dióng*: sedan—, *giēu-*

Curve, *uāng*; *uō*.

Cushion, *dāing*; *ÿk*: chair—, *iē-dāing*.

Cuspidor, *tàng-guáng*; *tàng-buōng*. [*hǔng-sūk*.]

Custom, common practice, *giē-gū*; *sūk-liē*: manners of a place,

Customary, *ciéu-siōng*.

Customer, *mā-káh*; *ciō-káh*.

Customs, duties, *suói*; *suói-ngūng*: to pay—, *bó suói*; *dàu-suói*; *nák-suói*: to levy—, *sīu-suói*: export duty, *chók-kāu suói*: import duty, *diē-kāu suói*:—godown, *ngiēng-huó cāng-bùng*: maritime—, *hāi-guāng*:—house, *suói-gnāng*; *guāng-kāu*; *hāi-guāng*: commissioner of—, *suói-ó-sí*: clerk in—, *hiēk-bāing*; *bōng-bāing*: to defraud the—, *lán-suói*; *cāu-suói*.

Cut, V. *gák*; *sióh*:—in slices, *sióh-piéng*:—with scissors or shears, *gā*; *cēng*; *ngiák*:—open, *uā*:—off, *gák dōng*; *sióh dōng*: to—glass, *uā*:—with an axe, *chóí*; *puái*; *kāng*: to chop wood, *cāk chā*; *puái chā*:—down trees, *chóí chéu*:—or saw off with a knife, *līy*:—out garments, *cōi*:—off acquaintance, *ciōk gāu*: a short—, *ciēk-géng*.

Cuticle, *pūi-mōh*.

Cuttings, to grow from—, *lù*.

Cuttle-fish, *měk-ngù*.

Cycle, *gák-eū*.

Cymbal, *lò-buăk*.

Cypress, arbor vitae, *biēng-báh*.

## D

Dabble, —, in water, *lêu*.

Dagger, *buáng-cāng*.

Dahlia, *chiók-iōh*.

Daily, *nǐk-nǐk*; *mǔk-nǐk*:—use, *nǐk-khung*.

Dainties, *dǐng-siú bái-k-é*; *sǎng-dǐng hāi-cháuk*.

Dairy, *ngù bùng*.

Dally, *ăs-ăs*; *ăs-iōng*.

Dam, a—to confine water, *cūi-căk*: to—up water, *căk*.

Damage, V. *páh-ngài*; *càng-hài*; *hài*: N. *hài*.

Damaged, —, as goods by water —, *séyk-cūi*.

Damask, *huă-dâung*.

Dame, *i-hă*; *bă-bă*; *că-niōng-nèng*. [tīng-lùng.]

Damnation, condemnation, *diāng-căi*: to go to perdition,

Damp, adj. *nóng*; *sék*; *séyk-nóng*: to become—, *hùi-nóng*; *diōng-nóng*:—weather, *nàng-hüng-tiēng*: V. to—one's ardour, *páh-sáu-héng*.

Dampness, *nóng-ké*; *sék-ké*.

Dance, *tiéu-ū*.

Dandle, *ièu*; *lin*.

Dandruff, *tău-gău*.

Danger, *ngùi-hiēng*; *hiēng*: in—of, *ng cài-sié*.

Dangerous, *hiēng*; *ngùi*; *ngùi-hiēng*.

Dangle, *sùi lǚh*; *dēu lǚh*; *hèng lǚh*.

Dare, *gāng*: I—not, *mò-gāng*: how—! *kī-gāng*.

Daring, N. *gāng*: adj. *duāi-dāng*:-person, *ngāing-hāng*.

Dark, —, as night, *áng*: in the—, *dǒng-áng*:-, as colour, *dēng*:-, as weather, *ū-áng*.

Darkish, *chó*: a—white, *chó-bāh*.

Darkness, *háik-áng*.

Darling, *cé-ái*.

Darn, *séu*; *buō*.

Dart, N. *chiū-ciéng*: V. to-away, *pīh-cāu*; *chīh-kó*; *chì-léh-kó*.

Dash, *pāung*: — down, *sáek*; *diu-sáek*:—water on anything,

Date, *ník-ci*. [cèng].

Dates, *cō*: sweet —, *mík-cō*: dried —, *cō-tāu*.

Daub, V. *dù*; *nà*.

Daughter, *cǚ-néng-giāng*: daughter-in-law, *sǐng-mó*: your —, *chiéng-gíng*: my —, *siéu-ník*.

Daunt, *hiáh*; *dèng-bāi*.

Dauntless, *duāi-dāng*.

Dawn, *tiéng-guōng-cā*.

Day, *ník*; *ník-ci*: — time, *ník-dōng*: — light, *tiéng-guōng*: the whole —, *siōh-ník gáu-áng*; *gō-lòng-ník*:—after —, *gī-siōh-ník*: to-day, *gíng-dáng*: yesterday, *siōh-màng*:—before yesterday, *săh-ník*: to-morrow, *màng-dáng*:—after to-morrow, *âu-ník*: several —s, *gūi-ník*: three days ago, *nóh-sóh-ník*: three days hence, *nóh-âu-ník*: a certain —, *mū-ník*: every —, *ník-ník*; *mūl-ník*: another —, *běk-ník*.

Day-book, *lùn-cüi*.

Dazzle, *dàng měk-ciū*.

Dead, *si*; *guó-sié*; *dē-kó*: he is —, *i si kó*:-, as a fowl, *cù*:-, as tree, *gǔ*:-, as flower, *càng*; *siâ*.

Deadly, *si*.

Deaf, *ngē-lēng*.

Deal, V.—in, *huáng*: do business with, *gău-gă*:—cards, *buōng bă*: N. a quantity, *să*.

Dealings, *gău-gă*.

Dear, —in price, *gōi*: beloved, *cé-ái*.

Dearth, scarcity, *kuók-huăk*: famine, *gi-huōng*.

Death, *sī*; *sī-wōng*: there is a—(in the family) *sī-diōh-nēng*: half dead, as one dangerously ill, *buāng-săng-sī*: at the point of—, *lăng-ngùi*; *buōh-sī*.

Debar, *gēng-cī*; *lăng-cū*:

Debase, *páh-ciēng*:—one's self, *căy-ciēng*. [ngiē-lāung.]

Debate, argue, *biēng-lāung*: dispute, *buāng-báuk*: deliberate,

Debility, *sōi-iōh*; *niōng-iōh*; *năi-iōh*.

Debt, *cái*: to be in—, *kiéng-cái*: to get into—, *ciōh ciēng-cái*: to continue in—, *tuă-kiéng*: to pay a—, *dēng-cái*; *hēng-ciēng*.

Debtor, *kiéng-hō*; *kiéng-cái* *gi-nēng*.

Decamp, *tōi*: abscond, *cāu*; *diō-biē*; *dă-biē*.

Decant, *bé*.

Decanter, *cīu-cōng*; *cīu-bìng*.

Decay, *sōi*:—, as wood, *bō*; *āng-bō*:—, as teeth, *céu*.

Decayed, *bái*:—, as tree, *gǔ*:—teeth, *ngāi-céu*:—, as fruit, *máuk*:—, as flower, *siâ*; *căng*.

Deceased, *siēng*; *guō-siē*; *sī-kō*.

Deceit, *gūi-gié*: full of—, *gūi-gié* *báih-hók*.

Deceitful, *găng-cá*.

Deceive, *piēng*; *muāng-piēng*; *ciă-muāng*; *hūng-piēng*; *kī-piēng*.

Decency, propriety, *hăk-lî*; *hăk-lă*: modesty, *liēng-tî*.

Decide, *diăng*; *giók-í*; *giók-duáng*.

Decidedly, *duáng-duáng*.

Decision, *ciō-é*; *giók-duáng*:—of a magistrate, *diăng-áng*.

Deck, N. *süng-méng*; *chōng-méng*: V. *cōng-sók*.

Declare, *biēu-màng*; *gōng màng*.

Decline, V. decay, *sōi*; *lìng-lòk*: refuse, *sù*; *tōi-sù*:-seeing, *miēng-giēng*: sun is declining, *nǐk-tāu sià*.

Declivity, *kié ói-chéu*.

Decoct, *ngò*: to make a decoction of, *ngò-tōng*.

Decorate, —, as a place, *gáik-chāi*:-the person, *cōng-sók*.

Decorous, *ciáng-gīng*; *cēu-dēung*.

Decorum, *tā-tūng*. [kidnap, *guāi*.

Decoy, V. *īng-iēu*:-birds, *dōng-cēu*: to entrap persons, to Decrease, V. *gēng*; *gēng-ciēu*.

Decree, N. *mēng*:-of the Emperor, *ciēu*: heaven's-, *tiēng mēng*: V. to-, *cié-diāng*.

Decrepit, *lō-mái*.

Dedicate, *hióng*.

Deduce, *chūi-lāung*.

Deduct, *káiū*; *káiū-dù*; *dù*; *kiák*; *gēng*.

Deed, actions, *hèng-séu*: bond, *kié*: officially stamped —, *èng-kié*: unstamped —, *bāh-kié*: to get a — stamped and registered, *suói-kié*.

Deem, *siōng*.

Deep, *chīng*:-, as colours, *dēng*: abstruse, *chīng-ō*.

Deer, *lēk*: gazelle, *giōng*: a small antelope, *gī*: deer's horn, (med.) *lēk-ংng*.

Deface, rub out, *cháe*: spoil, *páh-ngài*.

Defame, *uōng-lái*; *bāi-báung*; *huái nèng sīng-màng*.

Defeat, V. *páh-iāng*: frustrate, *pó*: N. a —, *bái*.

Defeated, *siō*; *bái*: a — army, *bái-dēng*.

Defect, *mō-báng*.

Defective, *kuók-huók*: not perfect, *bók-ciōng*.

Defend, *bō-hō*.

Defendant, *bé-gá*.

Defer, ă dì; gāi gǐ:—a business, góh-siōh-bēng: yield, niōng.  
Deference, cōng-géng; géng-é; kiēng-hǚ sōng-niōng.

Deficient, kiēng-kuók; kuók-huāk: short of funds or means, kóng: to supply a deficiency, táiik; cháiū; buō: to make up a deficit, bùi-buō; bùi-dáing.

Defile, ó: defiled, páh-ó; páh-áuk-cháuk.

Define, gā-siōk; gā mìng.

Definite, diāng-diōh. [d iō.]

Deflected,—tones, cák siǎng:—from path of virtue, lié ciáng

Deflower, giòng gǎng.

Deformed, pō-siōng; sěk-bók-ciōng; càng-cík.

Defraud, piéng; kī-piéng.

Defray, —expenses, chók-cièng.

Defy, huáng; niā; lièu.

Degenerate, V. biéng-ngài: adj. á-ciēng; á-liu.

Degrade, páh-ciēng:—in rank completely, gáik-cék:—in rank partially, gáung-ngék; gáik-cék: degraded one step in rank, gáung-siōh-ngék.

Degree, —of latitude or longitude, dō: official rank, pīng-ngék: first —, séu-còi: second —, gǔ-ìng: third —, céng-séu: fourth —, hàng-làng: purchased —, giōng-bǎng: by degrees, sì-siōh sì-làng; ciēng-ciēng.

Deign, lēng-ngǎng káng-gó: grant, séu; cùng.

Dejected, chèu-móng; síung-dāng; sěk-cé.

Delay, V. ă; ă-iōng; ă-să; dǎng-góh; dǔng:—one, kík: hinder, cù: delayed a long time, chǎng dǔng; ă òng: days wasted by—, dǎng-góh ník-cí.

Delegate, N. sëu-ciā: V. intrust to another, hó-táuk: to depute, as an official, ūi.

Deliberate, V. sōng-liōng; cǐng-ciók:—upon, ngié; ngié-lúung: consider, páh-sáung.

- Deliberately, purposely, *dēk-dik*; *gó-líng-é*; *gó-é*: slowly, *máing-máing*; *kuāng-kuāng sǐng*.
- Delicacies, *dǐng-siū báik-ê*; *sǎng-dǐng hāi-cháuk*.
- Delicate, fine, *éu*; *nâung*:-in health, *niōng-iōk*.
- Delicious, *hō siāh*; ô ê.
- Delight, *huāng-hī*:-in doing good, *hó siēng*.
- Delighted, *tióng-é*.
- Delineate, *uâ chók*.
- Delinquent, *có-dàng-dái gù-nèng*: criminal, *huāng-nèng*.
- Delirious, *huák guòng*.
- Delirium Tremens, *cíu diēng*.
- Deliver, save, *géu*: hand over, *gău*; *gău-dái*:-over to, *gá*: give, *kéuk*:-, as instruction, *diòng-séu*:-an order, *diòng méng*: to be delivered of a child, *sǎng giāng*;
- Delude, *ki-piéng*; *piéng*; *mì*. [iōng-giāng.]
- Deluge, the-, *hung-cūi*: a-, *duâi-cūi*.
- Delve, *gük*.
- Demand, *tō*:-back, *tō diōng*: in-, *sl-hǐng*; *sì-sék*.
- Demean,-one's self, *céu-ciēng*.
- Demeanour, *tāi-tái*: behaviour, *gū-dóng*; *hèng-dóng*.
- Demolish, *tiáh*; *hūi*.
- Demon, *gūi*.
- Demonstrate, *cí màng*; *cí chók*.
- Demur, *dł-ngì*.
- Den, *hiék*; *dûeng*.
- Denmark, *Dái-Dǎng Guók*.
- Denomination, *hō*.
- Denote, *cí*.
- Denounce, accuse, *gō*.
- Dense, *cák-cák-mék*; *gău*.
- Dent, N., *náh*.

Dentist, *chū ngāi sīng-sāng*; *buō ngāi sīng-sāng*.

Denude, *buóh*; *táung*.

Deny, *ng nēng*: refuse, *ng cūng*:-oneself, *ng gó buōng-sīng*: -one's master, *buói sū*.

Depart, *liē kó*; *lié*:-on a journey, *kī-sīng*:-from, as one's friends, *liè-biēk*:-from a custom, *gāi-uāng hūng-sūk*.

Departure, -of person, *liè-biēk*:-of steamer, *kūi-tāu*.

Department, -of work, *cék-hóng*; *buō*.

Depend, -on, *āi-kó*; *āi-ciā*; *āi*; *kó*; *āi-lái*: it depends on you, *Deplorable, chă-chāng*; *kō-lēng*; *chă-liōng*. | *ciā nū*.

Deplore, *siōng-sīng*; *kō-lēng*.

Depone, *céng-giéng*; *cō gǎng-céng*.

Deportment, *tāi-tái*; *gū-dóng*; *pīng-háiing*.

Depose, -from office, *gáik-cék*.

Deposit, V. *bóng*; *gāu-dái*; *cō-dáung*: N. *dáung*.

Deposition, verbal-, *kēu-gūng*.

Depraved, *sià*; *uāi-sià*: a-course, *pià diō*.

Depreciate, *káng-kīng*; *gáung già*; *gēng gá*.

Depress, *dáh lĕh*.

Depressed, -in spirit, *chèu-móng*; *nōi-cé*.

Deprive, -of, *dōk kó*:-of office, *gáik-cék*.

Depth, *chīng*.

Depute, *ūi*.

Deputy, *dái-tī*: official, *ūi-uòng*.

Deranged, *náung*: insane, *diēng*.

Deride, *hiē-lāeng*; *diēu-chiéu*; *lēng-chiéu*.

Derive, obtain, *dáik*:-from, *iu i lā lù*.

Derogate, *sōng*.

Descend, *lăh*; *â*; *gáung*; *gáung-līng*.

Descendants, *giāng-sōng*; *háiū-iō*; *háiū-séu*.

Describe, *gōng-mìng*; *cí-chók*.

Description, *cìng-hìng*; *lài-lík*: a general—, *cūng láung*: every —, *gáuk ióng*; *gáuk sái*k.

Desecrate, *siék-dük*.

Desert, V. abandon, *ké*: run away, *tău-cău*: N. wilderness, *kuōng-iā*: merit, *gŭng-lò*; *gŭng*.

Deserted, *huǒng*.

Deserve, *găi dáik*; *éng dáik*:—a reward, *găi siōng*.

Design, N. *giè-cháik*; *é-séu*; *síng-é*: pattern, *ióng-sék*: V. *còng-é*; *páh-sáung*.

Designate, V. point out, *cí chók*: name, style, *hô*; *chíng-hù*: to appoint, *puái*.

Designation, mark, *hô*.

Designedly, *gō-é*; *děk-é*.

Designing, *gāu-guái*; *găng-kiēu*.

Desire, N. *sú-óí*; *nguōng*: passion, *héng*: hearts —, *síng sú* *nguōng*: V. *nguōng*; *óí*; *dīh*; *óí-dīh*; *hó*:—greatly, *siēu*: to—inordinately, *tăng*.

Desirable, *kō-ái*; *déung-é*.

Desist, *sák*; *hiók*; *bâ*.

Desk, *siā-cé-dóh*.

Desolate, as person, *gǔ*: *gǔ-dăng*:—as place, *huǒng*: V. *cău*; *cău-sā bàng-dé*.

Despair, N. *ciök-uóng*: V. *sék-uóng*.

Despatch, N. official—, *muòng-cǚ*; *ùng-cǚ*: V.—a messenger, *sái nèng kó*; *buák nèng kó*: — a letter, *gié séng*: — business, *bâing sêu*.

Desperate, *mò-nái-hò*.

Despise, V. *káng-kíng*; *miēu-sé*; *pi*.

Despite, *háung*.

Despiteful, *síng-dék*; *háung-síng*.

Despoil, *chiōng-dók*.

- Despond, *séh-cé; sék-uōng*.
- Despotic, *ciōng-guōng*.
- Destine, *diāng*: fix unalterably, *ció diāng*.
- Destiny, *miāng*; *miāng-óng*; *tiēng-só*.
- Destitute, poor, *gùng*; *bìng-gùng*; *gùng-kū*; *gǎng-gái*: wanting, *kuók*; *kuók-huăk*.
- Destroy, *dù-miék*; *hūi*; *dù*; *miék*:—as things, *dù-dék ngài*; *páh*.
- Destruction, *miék-uōng*. [ngài.]
- Desultory, *mè cèng-chéu*.
- Detach, *hǔng kui*.
- Detail, V. *siōng-sá gōng*.
- Details, *siōng-sá* *gì lāi-lík*.
- Detain, *lāu*.
- Detect, *că chók*; *káng chók*; *huōng chók*:—and expose (a fault),
- Deter, *géng-cí*; *cū-cí*; *làng-cū*. [dēng-pá].
- Deteriorate, *biéng-ngài*.
- Determine, *diāng*; *giók-duáng*; *lik-cé*; *giók-é*.
- Determination, *ciō-é*; *giók-é*.
- Detest, *iéng*; *hièng*: detestable, *kō-ó*.
- Dethrone, —the Emperor, *hié huōng-dā*.
- Detract, *sōng*; *hūi-báung*.
- Detriment, *hái*; *sōng*; *sōng-hái*.
- Devastate, *càu-miék*; *càu-sá bàng-dé*.
- Develop, *kui*; *huák*; *ló-chók*: grow, as a person, *diōng-duái*; *sìng-ìng*:—one's mental powers, *dé-sék kui*.
- Deviate, *lié-kui ciáng-diô*.
- Device, *gié*; *gié-cháik*.
- Devil, *mè-güi*; *güi*.
- Devise, *páh-sáung*; *mèu*:—means, *siék huák*; *sáung gié*.
- Devolve, *diòng*.
- Devote, dedicate, *hióng*: give one's self wholly up to, *ciōng*

- sǐng; cēng sǐng*:—one's self to learning, *ciōng sǐng těk cǚ.*
- Devoted,—to one's country, *cēng dǔng bó guók*:—to one's work, *cēng sǐng cō dâi.*
- Devotion, piety, earnestness, *gièng-sǐng*: worship, *lā-bâi*: strong affection, *chǐng-ái.*
- Devour, *dǒk siāh*: eat up quickly, *hĕ.*
- Devout, *gièng-sǐng*; *géng-gièng.*
- Dew, *ló*; *ló-cūi.*
- Dexterity, *kiēu-chiū-dâung.*
- Dexterous, *kiēu.*
- Diagonal, *chiā.*
- Diagram, *dù*: the eight diagrams, *bâik-guâ.*
- Dial, *nîk-jiē.* [guāng-uâ.]
- Dialect, *tû-uâ*; *bàng-uâ*; *buōng-dê-uâ*; *tû-kiōng*: mandarin—,
- Dialogue, *óng dák.*
- Diameter, *géng-siâng*; *dâi-döng dîk-siâng.*
- Diamond, *gîng-göng siôh*: small diamonds used for cutting glass, *gîng-göng cōng.*
- Diaper, *sâi-buô*; *nûng-buô.*
- Diaphragm, *gáik-măh.*
- Diarrhoea, *siá*; *bâng-siá.*
- Diary, *nîk-gé.*
- Dice, *dâu*; *dâu-ci*: to shake—, *ièu-dâu*: to throw—, *diâh dâu*: to throw—for eggs, *diâh lâung.*
- Dictate, N. *mêng*; *mêng-lêng*: V. command, *mêng*; *hûng-nó*: —to a writer, *chóï-diòng.*
- Dictionary, *cé-diêng.*
- Die, V. *sî*; *guó-siê*; *dâung-ké*; *gûi-tiêng*; *sû-siê*:—, as children, *câu*:—, as fowls, *cù.*
- Diet, food, *liòng-hô*: V. to—one's self, *gêng-chóï.*

Differ, *chă*; ô *hŭng-biék*: to disagree, *mă-hăk*: I—in opinion, *nguāi é-giêng bók dùng*: a great difference, *chă dék huông*.

Different, dissimilar, *bók dùng*; *gáuk ióng*: other, *bĕk*.

Difficult, *găng-nàng*; *nàng*:—to do, *ă-că*:—to obtain, *nàng*  
Diffident, *mă cĕu ciâ*. [dáik.]

Diffuse, V.—as news &c., *diòng*; *iòng-diòng*:—as perfume, *diăk*: adj. *mă găk-dă*.

Dig, *găk*:—a well, *kăi cāng*.

Digest, V. *siĕu-huá*.

Digestible, ă *siĕu-huá*; *giĕ siĕu-huá*.

Digestion, a good—, *hă bă-ōi*; *bă-tă hăiu*.

Dignified, *cõng-gói*; *üi-ngiêng*.

Dignity, *üi-hŭng*; *üi*: to stand on one's—, *niăh-gáh*.

Digress, *lié dă*; *mă găk dă*.

Dike, raised banks between fields, *chèng-chìng*.

Dilapidated, *puái-sōng*.

Dilate, *tăng*: enlarge, *dióng duâi*.

Dilatory, *pă-nông*; *nă*.

Dilemma, *liōng-nàng*; *céng-tóí liōng-nàng*.

Diligence, *kùng-lă*.

Diligent, *kùng*; *kùng-gîng*: very—, *üng-kùng*.

Dilute, V. *diàng cūi*; *chăng cūi*.

Dim, *muô*; *muô*:—vision, *mĕk-ciă-muô*.

Dimensions, *huông-üi*.

Diminish, *gēng*; *gēng-ciēu*.

Diminutive, *să*; *mă-muăk*: a—of persons and things, *giăng*.

Dimple, —in cheek, *ciu-káuh*.

Din, *lă-că*; *ngđong-ngđong giēu*.

Dine, (midday) *siăh dáu*: (eveuing) *siăh năng*. [duâi-chăng]

Dinner, (midday meal) *dáu*: (evening meal) *năng*:—party,

- Dip, V. *dók:-in*, *óng: to-out*, *to bale*, *iēu: to-up* duck weed, *lěk pièu*.
- Dipper, ladle, *cūi-guōng*: crab shell-, *háu-giě*: strainer, *ciǎ*-  
Diploma, *cék-ciēu*; *ঢh-ছিএু*. [lìe].
- Direct, adj. *dik-dik*: V. to point, *cī*; *cī diēng*: bid, *hǔng-nó*: govern, *guāng*; *guāng-lì*.
- Direction, *huōng-hiōng*: in this-, *cī siōh hiōng*: directions, *mēng-lēng*; *hǔng-nó*.
- Directly, immediately, *cék-káik*; *cēu*.
- Dirt, filth, *bóng-dó*: mud, *tù*; *tù-nà*.
- Dirty, *áuk-cháuk*; *lä-cä*; *ä-cä*; *äng-cäng*:-as person, *läi-däi*; *läng-lô*: V. *páh-áuk-cháuk*.
- Disabuse, *küi tṣng*.
- Disagree, *mâ hăk*; *mâ dōi*.
- Disagreeable, unpleasant, *ng sōng-kuái*; *ng chū-tiōng*: trouble-some, *kău-ké*: hateful, *kō-ō*.
- Disappear, *biéng mō kō*; *mō kō*.
- Disappoint, *sāi nèng sék uōng*.
- Disappointed, *sék uōng*; *iók-sòi*.
- Disapprove, *ng déung é*.
- Disarrange, *páh-níung*.
- Disarranged, *hǔng-náung*; *cä-lî*.
- Disaster, *cäi-huô*; *hǔng sêu*.
- Disavow, *ng-néng*.
- Disband, *sáng-băng*; *tiék-kó*.
- Disbelieve, *ng-séng*.
- Disburse, *ciē-ciēng*; *păng-huák*: spend, *sāi*.
- Discard, *ké*; *sù*; *gáik*; *hié*.
- Discern, *hǔng-biék*; *biéng-biék*; *káng pō*.
- Discernment, *chüng-mìng*; *lìng-biéng*.
- Discharge, V. -,- as a servant, *sù*:-, as a gun, *bóng*:-cargo,

- kī huó; sióng cūi*:- one's duty, *céng buōng-hōng*.  
 Disciple; *muōng-sēng*; *muōng-dù*.  
 Discipline, N. church-, *gōng-liê*: military-, *gǔng-huák*: V.-  
     the mind, *kuōng sǐng*.  
 Disclose, *ló chók*.  
 Discoloured, faded, *tóí sáik*.  
 Discomfit, *páh-iàng*.  
 Discomfort, *ng sōng-kuái*; *ng chǚ-tióng*.  
 Discompose, *sāi nèng bók ăng*; *sāi nèng giǎng*.  
 Disconcert, *páh-chā*.  
 Disconnect, *tiáh kui*; *táung kī*.  
 Disconsolate, *chèu-móng*.  
 Discord, *bék huò*; *mâ huò*.  
 Discount, N. *sǐng-cūi*; *ngùng-cūi*; *ciék-tàu*: V. *káiū*; *káiū-ciék*.  
 Discourage, *dèng-māi*.  
 Discouraged, *nōi-cé*; *sék-cé*. *[gōng cǚ]*  
 Discourse, N. *lâung*: V.—about, *lâung*; *gōng-lâung*: to preach,  
 Discourteous, *mò lā-só*; *chü-lü*.  
 Discover, *tῷ diōh*; *tῷ chók*; *că chók*:- by inquiry, *chák chók*.  
 Discredit, V. *ng séng*; *ngì*.  
 Discreet, *gǐng-séng*; *sâ-né*.  
 Discretion, *giéng-séh*; *dí-séh*.  
 Discriminate, *hǔng-biék*; *biéng-biék*.  
 Discuss, *biéng-lâung*; *biéng*.  
 Discussion, *biéng-lâung*.  
 Disdain, *káng-kǐng*; *niēu-sê*.  
 Disease, *céng*; *bâng*; *bâng-céng*: curable-, *sóng céng*: incur-  
     able-, *céng ngik*: serious-, *céng dâeng*: the root of the  
     -, *bâng gōng*; *bâng nguòng*: to cure -, *muōk bâng*: to  
     diagnose-, *káng-céng*.  
 Disembark, *sióng ngiâng*.

- Disengaged, at leisure, ó èng: no employment, mò dé-huǒng;  
 Disentangle, gā kī. [mò nōh cō.]
- Disgrace, N. siēu-lā; lìng-ǚk: V. dáh-lăh; lìng-ǚk.
- Disgraced, diék-gū: disgraceful, siēu-lā.
- Disguise, V. gāi-cōng.
- Disgust, N. hièng; iéng-ké: V. sāi nèng iéng: it will—people,  
 à ngài-ngéung nèng.
- Disgusting, kō hièng.
- Dish, plate, buàng: bowl, uāng: dishes, uāng-diék.
- Dishearten, sāi nèng sék-cé.
- Dishevelled, náung.
- Dishonour, N. siēu-lā lìng-ǚk: V. lìng-ǚk; dáh-lăh.
- Dishonourable, mò tā-miēng.
- Disinclined, mò siōng-tāu.
- Disinclination, mò sǐng; mò ê.
- Disinfect, sǐu dük.
- Disinherit, ng dálung cō giāng.
- Disinter, ki cāung.
- Disinterested, mò piěng-sǐng; mò sǔ-sǐng.
- Disjoin, tiáh kūi.
- Dislike, hièng; ng déung-é.
- Dislocate, tōk-lüng: a dislocated bone, gáuk cuăh.
- Disloyal, mò dǎng-sǐng.
- Dismal, móng.
- Dismay, duái giāng.
- Dismiss, —as a servant, sù: —as school, bóngh.
- Dismount, lăh mā.
- Disobedient, áu; buói-ngiök: —to parents, bók-háu.
- Disobey, ng bìng; ng tiǎng-chói; ùi-buói.
- Disobliging, mā cō-nèng.
- Disorder, N. náung: V. cō-náung.

Disorderly, *mò chéu-séu*; *hǔng-hǔng-náung*; *lè-chò*.

Disown, *ng nêng*.

Disparage, *káng-kíng*:—as another's goods, *dèng-māi*.

Disparity, *má puó-i-dói*.

Dispassionate, *sǐng diáng*. [dáh giáng.]

Dispel, — sorrow, *gā móng*; *dù-kū*:— doubt, *gā ngì*:— fears,

Dispensary, *i-guāng*: medicine shop, *iōh-cài-dáing*.

Dispense, *sié*:—charity, *sié-cá*:—with, *miēng*.

Disperse, *sáng*.

Dispirited, *sék-cé*.

Displace, *buāng náung*.

Display, N. *bà-diòng*: V. *bà*; *hiéng chók*.

Displease, *dái-k-có*; *sai ng huāng-hi*. [giák.]

Displeased, *ng huāng-hi*; *ng déung-é*: offended, *guái*: huffed,

Dispose, arrange, *bà*: sell, *má*: get rid of, as old goods,  
*táuk-chiu*.

Disposition, *pék-ké*; *sáng*; *pék-séng*: a patient—, *sáng nái*: a  
hasty—, *gék-sáng*.

Dispossess, *ciéng*.

Disproportionate, *ng puó-i-dói*.

Dispute, V. *biéng-báuk*; *biéng-láung*; *buàng-báuk*; *buàng-chói*;  
*cáng*: N. *cáng*; *biéng-láung*.

Disquietude, *mò bìng-ăng*; *bók ăng*.

Disregard, *ng gó*.

Disreputable, *mò tā-miēng*; *â-ciéng*; *cháu miāng-siāng*.

Disrespect, *mò géng-déung*; *ng géng*: disrespectful, *dái-máng*.

Disrobe, *táung i-siòng*.

Dissatisfied, *bók dí-céuk*; *má chū-é*.

Dissect, *gák kui*.

Dissemble, *cõng-có*; *dá-dá*.

Disseminate, *iòng-diòng*:—a report, *iòng-tióng*.

- Dissent, *mâ hăk-é*:—in opinion, *é-giéng bôk dùng*.  
 Dissension, *sõng-căng*; *bôk huò*.  
 Dissertation, *lâung*.  
 Dissimilar, *bôk dùng*; *mâ chióng*.  
 Dissimulation, *gâ é*.  
 Dissipate, squander, *huă-hié*; *pô-hié*.  
 Dissipated, *huóng-séu*:—fellow, *lâung-cô*.  
 Dissociate,—as friends, *cîok-gău*.  
 Dissolute, *huóng-séu*; *huóng-dâung*.  
 Dissolve, *huá*; *iòng*:—in water, *bông cûi lă iòng*:—partnership, *síu-buâng*.  
 Dissuade, *kuóng-gái*.  
 Distant, *huóng*: what is the distance? *niôh-uâi huóng*.  
 Distaste, *hièng*: distasteful, *kô-hièng*.  
 Distend, *dióng*; *dióng duâi*; *tăng kûi*.  
 Distil,—wine, *nâung ciu*: distillery, *ciu-kó*.  
 Distinct, *mìng-bék*; *hüng-mìng*; *hüng-biék*; *gáuk-iòng*.  
 Distinctly, *ching-chû*; *liêu-lié*.  
 Distinction, difference, *biéng-biék*; *hüng-biék*: fame, *miàng*.  
 Distinguish, *hüng-biék*; *biéng-biék*. [ *siâng*.]  
 Distinguished, *chók-céung*.  
 Distort, (face) *nău*: (body) *giu*: distorted, *chuá uăi*.  
 Distract,—the mind, *hüng sîng*.  
 Distracted, *sîng căk*; *sîng náung*; *ciêu-chó*; *mõng*.  
 Distress, *găng-kû*; *kû*; *kû-chû*: V. *hái nèng kû*.  
 Distressed, *chèu-kû*; *kû*; *siöng-sîng*.  
 Distressing, *chă-liòng*; *chă-châng*.  
 Distribute, *buöng*; *dă-huák*; *hüng-huák*: (money) *pâng*.  
 District, *gâing*:—magistrate, *dî-gâing*:—city, *gâing-siâng*.  
 Distrust, V. *ngî*.  
 Distrustful, *kô-ngî*; *ngî-sîng dâeng*.

- Disturb, *chā*; *páh-chā*:—the mind, *dóng sing*.
- Disturbance, *nâu dóng*: clamour, *lò-eq*: to make a —, *chāu-nâu*.
- Ditch, *háuk*: a drain, *gău*.
- Ditty, *kuóh*.
- Diuretic, *lé-cüi-iōh*.
- Dive, *mē cüi*: swim with head under water, *mē tāu sūn*.
- Diverge, *buōng ngă*.
- Diverging, *ngiă kŭi*: three—roads, *săng chă dió*.
- Divers, *güi ciáh*.
- Diverse, *gáuk-iōng*; *căk*.
- Diversion, sport, *káh-lièu*; *lök-séu*.
- Divert, —as a water course, *puái*: amuse, *sâi nèng lók*.
- Divide, *buōng*; *ùng*: separate, *cék*:—into shares, *buōng gū*:—equally, *ùng sèu*.
- Divine, adj. *sing*: V. *báuk guá*; *guá*:—by birds picking up oracular sentences, *dáuk cêu guá*: divining blocks, *gé-büi*: to enquire by the divining blocks, *muóng bûi*: divining bamboo slips, *déyûk-chiêng*: to shake the bamboo slips, *tíu chiêng*.
- Division, (arithmetic) *dù huák*; *buōng huák*.
- Divorce, *siâ tóí-huōng*; *siâ liè-că*: a bill of —, *liè-că*.
- Divulge, *láiú-siéh*.
- Dizziness, *hìng*; *uōng-hìng*; *tâu hìng*:—from motion, as of a boat or sedan, *tâu sék uōng-hìng*.
- Do, *có*; *hèng*:—business, *có dâi-ié*; *bâing séu*: will you—it or not? *có ng có*: that will —, *q sâi dék*: will not —, *mâ sâi dék*:—not, *măh*; *ng-têng*: a way or mode of doing,
- Docile, *süng-liöng*; *sêu-gáu*. [huōng-huák.]
- Dock, *süng-ó*.
- Doctor, *i-sëng*; *lòng-dăng*.
- Doctrine, *dô*; *dô-lî*; *gáu*.

Document, written evidence, *cé-géy; kié-géy.*

Dodge, V. to escape from, *diō-siēng; piāh*: play tricks, *tung*  
Dog, *kēng; kēng-giāng*: sporting —, *lăk-kēng*. [giē.

Dogged, *guăi-pék; hük-dük.*

Dogmatic, *bá-dō.*

Doleful, *kū-tâu cháik-niéng.*

Doll, *nèng-giāng.*

Dollar, *huăng*; *dōi*: one —, *huăng siōh dōi*; *siōh dōi*: Mexican —,  
*cēu huăng*: clean —, *guōng huăng*; *chīng huăng*: chop-  
ped —, *pùng-dō huăng.*

Dolt, *chà-lău-giōh; ngâung-giāng.*

Domestic, *gă*: — expenses, *gă-giē*: — animals, *tâu-săng*: — ser-  
Dominate, *có-ciō.* [vants, *gă-ing.*

Domineer, *kiă.*

Dominion, *ciōng-guōng.*

Dominoes, *gáuk-bă.*

Done, *có chīng-chū; có lău*; *có uòng lāu.*

Donkey, *lē.*

Doom, *diāng cōi.*

Doomsday, *sing-puáng nîk.*

Door, *muòng*: leaves of a —, *siéng*: one —, *muòng siōh siéng*: a  
lintel, *muòng-mì*: — way, *muòng-diō*: — clasp, *muòng-*  
*dák*: threshold, *muòng-dâing*: to knock at a —, *páh*  
*muòng*: open the —, *küi muòng*: shut the —, *guōng*  
*muòng*: shut and fasten a —, *lô muòng.*

Dose, a — of medicine, *iōh siōh tâik*; *iōh siōh hük.*

Dot, *dók.*

Dotage, *lō-mái.*

Dote, —on, *nîk-ái.*

Double, adj, *sëng*; *sëng-buói*: V. *buói*; *gă-buói*; *hăk-buói*; *tung-*  
*buói*; *tung*: to fold, *ciék*: doubled, as cloth, *gák*:

- tongued, *ìn chóí tié-də̄ sǐng* :—meaning, *sěng guǎng*.  
 Doubt, V. *ngì*; *kə̄-ngì*: full of doubts, *ngì-sǐng dàqìng*; *də̄-ngì*  
 Doubtful, *kə̄-ngì*; *mò diāng-diōh*: hesitating, *tlu-tù*.  
 Doubtless, *ū-ngì*; *guō-iòng*.  
 Douceur, *huă-chāi*; *siēu-chāi*.  
 Dough, *câ*; *bău-câ*.  
 Dove, *băh-lák*: wild—, *gǔ-cüi*.  
 Dowdy, *lāng-buáng lāng-léu*.  
 Down, *â*; *giâ*; *lĕh*: to go —, *giàng lĕh* :—stairs, *līu â* :—in price,  
     *tōk gá*; *lĕh gá*; *gēng-gá*: to fall —, *buăk də̄*: to lie —, *də̄*:  
     feathers, *éu-mò*; *ùng*.  
 Downcast, *sék cé*.  
 Dowry, *gá-cōng*; *cōng-lièng*: wedding-day gifts, *ché*.  
 Doze, V. *chüng*.  
 Draft, money-order, *ngùng-dăng*; *huói-dōi-piéu*: first—of a  
     writing, *gō*; *chō-gō*.  
 Drag, *tuă*; *kĕng*.  
 Dragon, *lÿng* :—boat, *liòng-sùng*; *lÿng-ciu*.  
 Dragon-fly, *mà-hù*. [decant, *bé*.  
 Drain, N. *gău*; *cui-gău*; *gău-diō*: V. to—off, filter, *dĕk*; *lÿng*:  
 Draught,—of liquor, *siōh â guăk* :—of wind, *hăng-tău*; *bĕk-*  
     *lăeng hăng* :—of fish, *siōh măeng ngù*.  
 Draughts, game of —, *ùi-gì*.  
 Draw, pull, *bĕk*; *bî*: drag along, *tuă* :—a cart, *tăi chiă* :—water,  
     *chióng cüi* :—as lots or cards, *euă* :—as pictures, *uâ* :—  
     money or wages, *chrië* :—off, as liquids, *bé* :—one out  
     (by indirect questions), *tô i uâ* : can't—him out, *tô*  
 Drawbridge, *dáiù-giò*. [mă chók.  
 Drawer, *tâ*.  
 Drawers, *kó*.  
 Drawing, ink sketch, *dâng uâ* : coloured—, *chái uâ*.

Drawing-room, *káh-tiǎng; huǎ-tiǎng*.

Drawl, *běk dōng siǎng*.

Dread, *giǎng; pá*.

Dreadful, *chāng-giǎng-nèng; lè-hài; kǒ-pá*.

Dream, N. *máeng*: V. *có máeng*: to interpret a—, *siòng máeng*.

Dreary,—as weather, *mǎng-mǔng*:—as place, *lēng-dàng*.

Dredge, *lò*.

Dregs, *că-páh; dīng-dā*; *că-dāi; că*.

Drench, V. *cèng; uóh*: drenched by the rain, *uóh uóh láng*: thoroughly drenched, *uóh sióh sǐng*.

Dress, N. *i-siōng*: V. *séung i-siōng*: to make the toilet, *cōng-sók*:—the hair, *sě-cōng*: well dressed, *cōng iā liá*; *cōng dék hō*; *cōng iā chuái*: richly dressed, *piēng-sǐng-niōng*: shabby—, *làng-lèu*.

Dressing-case, *giáng-siōng*.

Dribble, *lòu láng*.

Driblets, *lìng-chóí*.

Dried,—fruits, *gǎng guō*:—fish, *ngù-siōng*:—ducks, *biēng-ák*.

Drift, *piěu-lòu*: carried away by the current, *táiqng*: drifting, *pù-pù-diōng*.

Drill, V.—soldiers, *chǎu bǐng*: practice, *liéng*:—a hole, *lóí-lā kěng-kěng*; *lóí sióh cáung*: N.—for boring, *lóí-cáung*: parade—, *chǎu-liéng*.

Drillings, *sià-ùng*.

Drink, V. *chióh; siāh*:—a mouthful, *chiók sióh chóí*:—tea, *siāh-dà*: to force one to—, *guáng*.

Drip, *dék*; *dék-dék lóh*. [chiă.

Drive, — away, *dǔk*:— a nail, *mó tiék-dīng*:— a carriage, *tāi*.

Drivel, *lòu-lāng*.

Drizzle, *ü-huǎ*; *ü-giǎng*; *ü-mói*; *ü-mò-să*; *muái*.

Droll, *hō-chiéu*; *ó-chéu*; *hō káh-lièu*.

Droop, *sùi-lĕh; hĕng-lĕh*:-, as flowers, *siā*: decay in health, *sōi*: drooping, *iō*.

Drop, *dék*: to—a—, *dék siōh dék*: let fall, *páh-dâung*: fall down, *dâung lĕh lī*: dropped, *dâung-kō*.

Dropsy, *gū-dióng*.

Dross, *dāi*; *că*.

Drought, *cô áng*; *tiêng-âng*.

Drove, N. *siōh-gùng*:-of goats, *siōh-gùng iòng*.

Drown, *céng sī*:-one's self, *tiêu lĕh cūi*.

Drowsy, *chūng*; *óí káung*.

Drub, *mō*; *háuk*. [gĕng.]

Drudge, V. *muài-miâng*; *báh-nâng*; *lò-kü*: drudgery, *sing-kü*

Drugs, *iōh*; *iōh-cái*: herb medicine, *chāu-iōh*.

Drum, *gū*:-stick, *gū-tùi*: small hand—with pellets attached, *bā-lâng-gū*: a long—, shaped like an hour glass, *lòng*

Drunk, *siăh-ciu-cói*; *cói*. [tióng.]

Drunkard, *ciu-gūi*; *ciu-siêng*.

Dry, adj. *dă*; *găng*: V.—at the fire, *hĕng*:-in the sun, *puōh*; *ciêu-nik-puōh*:-in the open air, *liàng*:-, as ink by blotting paper, *só dă*.

Dubious, *mò diâng*; *muói diâng-diōh*.

Duck, *ák*: egg of—, *ák-lâung*: to eat, as a duck does, *só*: mandarin—, *huâng-ák*: wild—, *cûi-ák*: V. *géuk*.

Duckweed, *piêu*.

Duct, *guōng*.

Ductile, *q bĭ dōng*.

Due, *găi-döng*; *éng-döng*: owing, *kiéng*.

Dues, custom—, *suói*.

Dull,—in mind, *ngâung*; *kù*; *üng-nóng*; *hóng*:-, as a place or as business, *lĕng-dâng*: dispirited, *iók*:-, as a knife, *döng*:-of hearing, *ngé-lĕng*:-, as colours, *mâ chiéng*-

- chiéu*:—weather, *ěng-ű-tiěng*; *măng-măng-tiěng*: a—fire,  
*áng-hüi*: eyes—and heavy, *mĕk-ciu dià-dià*.
- Dumb, *bâng-ā*.
- Dumb-found, *sai nèng mõng*.
- Dumpling, *cüi-giēu*.
- Dun, V. *pái-kái*; *tõ-cièng*; *chüi*.
- Dunce, *kù-giôh*; *chà-tâu-giôh*.
- Dung, *sai*; *bóng*:—hill, *bóng-dó-döi*.
- Dungeon, *lõ-nguoõ*.
- Dupe, V. *piéng*; *låeng*: duped, *déung gié*.
- Duplicate, adj. *sëng*: N. *gõ*: V. *gă-buôi*.
- Duplicity, *nê-sing*; *găng-cá*; *gă-hõ*.
- Durable, *ging-ngâing*; *dâing-nô*; *ô-ngâing*.
- During, *dõng*.
- Dusk, *dõng-áng*; *buâng-buõ*; *hüng-hüng áng*.
- Dust, N. *üng-dîng*; *tù-hüng*: tea—, *dă-niõh muãk*: your teas  
 are very dusty, *nû dâ kâh chói*: V. *to-*, *hók*: dust-pan,
- Duster, feather—, *giě-mõ-hók*. [ *bóng-dâu*. ]
- Dutchman, *Hò-Làng nèng*.
- Dutiful, *sung-liòng*; *háu-sóng*.
- Duty, *buâng-hóng*: duties of one's position, *cék-sêu*: to per-  
 form one's —, *siú buâng-hóng*: custom's —, *suói*; *suói-*  
*ngûng*: to pay —, *năk suói*.
- Dwarf, N. *ă-giâng*.
- Dwell, *dêu*; *cêu*; *gă-cêu*.
- Dwelling, *chió*.
- Dwindle, *muâng-ciieu*; *muâng-söi*. [ *niêng*. ]
- Dye, N. *niêng-sâik*: V. *niêng*: re-dye, *huâng-hók-niêng*; *guó*-
- Dying, *buóh-si*; *buâng-sâng-si*.
- Dynasty, *diieu*; *diieu-döi*: name or style of a—, *guók-hó*.
- Dysentery, *lê*; *nâ lê*; *nâ háih*.

Dyspepsia, *bì tiáng*; *óí cék*; *má siēu-huá*.

Dyspnoea, *ké chuāng*; *ké hěk*.

Dysury, *gék-líng*.

## E

Each, *gáuk*; *mūi*:—other, *siōng*.

Eager, *pái-k-chiék*; *gék*.

Eagle, *ing-cēu*.

Ear, *ngé*; *ngé-giāng*: meatus of—, *ngé-kěng*: lobule of—, *ngé-dài*:—wax, *ngé-sāi*:—pick, *ngé-bà*:—brush, *siēu-sék*:

—ring, *ngé-dói*: to stop the ears, *iēng ngé*:—of grain,

Early, *cā*:—morning, *cā-ki*. *[sói]*

Earn, *téng*:—a living, *téng-siāh*; *mèu-sěng*.

Earnest, *iěk-sing*; *hèng*; *chiék*; *pái-k-chiék*: in deep—, *sing iā-chiék*:—money, *diāng-cièng*.

Earnestly, *pái-k-chiék*; *chiék-chiék*.

Earnings, *gěng-cièng*.

Earrings, *ngé-dói*.

Earth, *dé*: soil, *tù*: the globe, *dé-giù*: world, *sié-jāng*.

Earthenware, *hài-ké*: to burn—, *siēu hài*.

Earthquake, *dé dāeng*.

Earthworm, *gà-gūng*; *dé-lùng*.

Ease, N. *ǎng-hàng*; *áng-ǐk*; V. *bóng-sěng*:—the mind, *bóng-sing*:—nature, *chók-gǔng*. *[báek]*

East, *děng*; *děng-biēng*: the—quarter, *děng-sié*: north—, *děng*.

Easy, *ùng-é*: indulgent, *kuāng*:—in mind, *céy-cái*; *sing-sěng*.

Easily, *ùng-é*; *king-ùng-é*; *giē*.

Eat, *siāh*:—with the gums, *máung*:—as ducks do, *sǒ*:—gratuitously, *băh-siāh*.

Eatable, *â siăh dék*; *hō siăh*.

Eatables, *liōng-chō*; *hūi-sik*; *siăh gī nōh*.

Eating-house, *buóng-dáing*.

Eaves, *siēng-gièng*: projecting-, *bük-siēng*:-trough, *cūi-sò*.

Eaves-dropper, *ngē-bó-sìng*; *tău-tiăng gī-nèng*.

Ebb, -tide, *puóng*: the tide is ebbing, *cūi-puóng*; *cūi-tók*.

Ebony, *ü-mük*.

Eccentric, *gáuk-biěk*.

Echo, *dó-diàng-siăng*.

Eclipse, solar-, *nük-sék*: lunar-, *nguök-sék*.

Ecliptic, *uòng-dó*.

Economical, *sāng*; *giêng*; *giêng-sāng*; *sāng-ciék*.

Economize, *giêng-sāng*; *giêng-giêng kúng*.

Ecstasy, *huăng-hí dék-gík*. [dièng-siök.]

Eddy, back water, *cūi-dièng-dó*: whirlpool, *chiă-lòi-ùng*; *dó*-

Edge, *giêng*; *biěng*:-of a knife, *dă-chói*: keen edged, *lé*: the teeth set on-, *nę*: to-on, *táeng*.

Edible, *hō siăh*; *â siăh dék*.

Edict, Imperial-, *siōng-kú*; *cién*.

Edify, *gáu-hóng*.

Edit, *sōng*: to-a newspaper, *ciō-lí sǐng-ùng-cái*.

Edition, *káik*: first-, *chǔ-káik*.

Editor, *ciō-bék*.

Educate, *gá*; *gá-hóng*: educated man, *ték-cý-nèng*.

Education, *hök-óng*.

Educe, *îng-chók*.

Eel, *siēng-ngü*; *muàng*; *chiâng*.

Efface, *cháe*; *dù*; *dù kó*.

Effect, N. *giék-guăh*; *günk-hau*: V. *siăng*; *siăng-zéu*:-a bargain, *siăng-huă*.

Effects, *gă-hüi*.

Effectual, *éng-niéng*; *giéng-háu*.

Effeminate, *nū-sióng*; *cū-niòng-hìng*.

Effervesce, *cháeng-kí*.

Efficacious, *giéng-háu*; *lìng*:-, as medicine, *iāng*.

Effort, make an-, *chók-lík*.

Effusion, -of blood, *lāu-háik*.

Egg, *lāung*: hen's-, *giē-lāung*:-shell, *lāung-kák*: white of an-, *lāung-cíng*: (after cooking) *lāung-bäh*: yolk of-, *lāung-uòng*: embryo-s, *lāung-bì*: preserved-, *pùi-lāung*: fried-, *lāung-bău*: boil the-soft, *giē-lāung sāk chiéng nīā-nóí*: boil the-hard, *giē-lāung sāk túi*.

Egg-cup, *lāung-büi*.

Egg-plant, *ciē-chái*.

Egret, *bäh-lô*.

Egypt, *Ai-Gik*.

Eight, *báik*: eighth, *dâ báik*.

• Eighteen, *sék-báik*: eighteenth, *dâ sék-báik*.

Eighty, *báik-sék*: eightieth, *dâ báik-sék*.

Either, either...or, *hék...hék*.

Eject, expel, *dük chók*.

Elapsed, *guó-síng*; *guó-sì*.

Elastic, adj. *nóng*: N. *chéu-gă-püi*; *chióng-püi*.

Elated, *dáik-é*.

Elbow, *chiu-dăng*.

Elder, *gó-duái*:-brother, *gă*; *hiăng*: village-s, *hiòng-lō*.

Eldest, *dâ-ék-duái*:-son, *diōng-cū*; *duái-giāng*; *diōng-tāu*.

Elect, V. *gēng*; *gēng-sōng*. [giāng].

Electric, -telegraph wire, *diéng-siáng*.

Electricity, *diéng-ké*.

Elegant, as dress, *liá*; *huà-lâ*:-, as manners, *nâung-né*:-, as literary style, *ngā-dé*; *ù-ngā*.

Elementary, *chiēng-hiēng*; *chiēng*.

Elements, *nguōng-cēk*: the five elements, *ngū-hēng*.

Elephant, *chiōng*.

Elephantiasis,—of leg, *duāi-kă-dăi*.

Elevate, *gū; kī*; *gū-ki* :—in rank, *gō-sing*.

Eleven, *sēk-ék*: eleventh, *dâ sēk-ék*.

Elf, *iēu-guái*; *iēu-mô*; *ciāng-guái*.

Eligible, *dēung-sāi*: suitable, *hăk-nyì*.

Eliminate, *dù*.

Elm, *ù-chén*.

Elope, *tiē-nèng-cāu*; *tău-cāu*.

Eloquence, *kēu-cài*.

Else, besides, *i-nguōi*; *lóng-nguōi*: if not, *ná-ug*: who — is coming? *gó-ô diê-nèng lì*.

Elsewhere, *bëk-óí*; *bék-óí chéu*.

Elude, *piáh*; *bié*.

Elysium, *lök-guók*; *să-tiēng*.

Emaciated, *söi*; *löh-năk*: progressive emaciation, *bïng-găng*.

Emanate, *chók*.

Emancipate, *bóng*.

Embankment, *bá*; *âng*.

Embark, *löh-sùng*.

Embarass, *lōi*.

Embarassed, *dièng-buâng*; *náung*; *tìn-tù*.

Embellish, *cõng*; *cõng-sók*.

Embers, *túng-cău*.

Embezzle, *bà cièng*; *tõng cièng*; *lău*.

Emblem, *gé-hâ*.

Emboss, *dĕu pù huă*.

Embrace, *bô*; *läng*: comprise, *bău*: — a doctrine, *hóng-gán*: — an opportunity, *téng gî-huôi*.

Embroider, *séu*; *séu huă*.

Emerge, *chók-lă*.

Emergency, *géh sĕy*: to meet an-, *din géh*.

Emetic, *tó-iōh*.

Emigrate, *chók-nguōi dēn*: *piĕn-iōng guó-hāi*.

Eminent, *cōng-gói*; *chók-miàng*; *gō-gèng*.

Emissary, *séu-ciā*; *ciōng-chă*.

Emission,—of semen, *siék-cīng*; *páh máqeng-siék*.

Emit, *huák-chók*; *huák*; *chók*.

Emolument, official income, *hóng-sing*; *hóng-lăk*.

Emotion, *sīng-cīng*; *cīng*.

Emperor, *huòng-dá*; *huòng-siōng*; *tiēng-cū*: Father of the—, *tái-siōng huòng*.

Empire, *dá-guók*: the world, *tiēng-hâ*.

Employ, *sāi*; *éung*; *sāi-éung*:-persons, *chiáng*:-the mind, *éung-sing*; *hié-sing*.

Employe, *éung-séy*; *téng-siăh-nèng*.

Employer, *dăng-gă*.

Employment, *dâi-ié*; *dé-huōng*: steady —, *dòng-gěng*.

Empower, *hó-táuk*; *séy guōng-báng*.

Empress, *huòng-hâiu*; *ciáng-găng*; *niòng-niòng*:- dowager, *huòng tái-hâiu*.

Empty, *kĕng*: vain, *hă*: hollow, *páng*:-handed, *kĕng-chū*: not substantial, *piĕu-hă*: to —out, as refuse, *dó*.

Emulate, *ăh-hă*: compete, *dáu*; *dái-suói*.

Enable, *sāi ă*:-him to do, *sāi i ă că*.

Enact, —a law, *lik huák*; *siék huák*.

Enamel, N. (glazing) *éu*: V. *puák éu*.

Encamp, *cák iāng*.

Enchant, *mì*: to delight, *sāi nèng tióng*.

Enchantment, sorcery, *sià-huák*; *sià-săk*.

Encircle, *kuàng*; *ùi*: encircling, *kuàng-ùi*.

Enclose, *ùi*; *kuōng*; *bău*: - with a wall, *ùi chiòng diè*: - in a letter, *hŭng*: the enclosed letter, *năi séng*.

Encoffin, *lök quăng*.

Encomium, *chīng-câng*.

Encompass, *ùi*: - a city, *ùi-siàng*.

Encounter, V. - in battle, *gău-ciéng*; *dóí-ciéng*: to meet, *diek dióh*; *ng   dióh*; *p  ung dióh*.

Encourage, *mi  ng-l  *.

Encroach, *ciéng*: - on another's land, *ciéng d  *.

Encumber, *gu  ng-bu  ng*; *tu  -t  i*.

Encumbrance, *tu  -t  i*; *gu  ng-bu  ng*.

End, N. *m  i*; *s  k-m  i*: the large-of a thing, *t  u*: one-of, *si  h-t  u*: the two-s, *l  ng t  u m  i*: beginning and-, *t  n m  i*: from beginning to-, *c  u t  n g  n m  i*; *ki-t  n s  k-m  i*: to-a matter, *s  k*.

Endanger, *l  -hi  ng*; *m  -hi  ng*.

Endeavour, *ch  *; *ch  -c  *: make an effort, *ch  k-l  k*.

Endless, *  -z  ng*; *m  -di-c  *; *  -j  ng*.

Endowments, *c  i-c  k*; *ti  ng-c  u*.

Endure, bear, *d  ng*; *ng  i*; *n  ng*; *s  u*: last, *g  ng*: can't-it, *d  ng m   d  u*; *m   s  n d  k-k  *.

Enduring, *g  ng*: will last long, *g  ng-s  i*.

Enemy, *d  i-t  u*; *s  u-  ng*; *s  u-d  k*.

Energetic, *m  ng-l  k*; *k  -chu  i*.

Energy, *lik*; *c  ng-s  ng*; *s  ng-k  *; *lik-k  *.

Enervated, *s  i-i  k*.

Enfeeble, *s  i ni  ng-i  k*.

Enforce, *gi  ng-mi  ng*; *  k l  k*. [tract, *b  u*.

Engage, employ, *chi  ng*; *  ung*: - in battle, *gău-ci  ng*: con-Engaged, *m  -  ng*; *   d  i-i  *.

Engagement, agreement, *iók*; *iók-cé*: battle, *gău-ciéng*: business, *dâi-ié*.

Engine, machinery, *gĩ-ké*: steam —, *tõng-ké-chiă*: railway —, *hüi-lüng-chiă*: fire —, *cui-lüng*.

England, *Dâi-Ing-guók*; *Ing-guók*.

Englishmen, *Ing-guók nèng*.

Engraft, *ciék*; *lù*.

Engrave, *děu*; *káik*; *děu-káik*:—on stone, *lěk*; *càng*.

Engraver, *káik-cé* *să-hô*.

Engraving, *éng*.

Engross, *iéng*.

Enhance, *gă-tiéng*.

Enigma, *mê*.

Enjoin, *hüng-nó*; *méng-léng*; *ding*.

Enkindle, *kí-hüi*; *diéng-hüi*.

Enkindled, —as lusts, *să-ÿk chié-kí*:—zeal, *iék-sing huák-kí*.

Enlarge, *biéng-duái*:—as clothing, *biě* :—d, *dióng-duái*.

Enlighten, *ciéu*; *gá*; *gáu-hóng* :—, as children at school, *huák*.

Enlist, *dâu-güng*; *dié-iàng*:—soldiers, *ciéu bïng*. [mèng.

Enmity, *uõng-siù*.

Ennui, *hái-dâi*.

Enormous, *céng duái*. [siăh.]

Enough, *céuk*; *muāng-céuk*; *ô-gáu*; *gáu-ngiăh*:—to eat, *gáu*.

Enquire, *muóng*; *că-muóng*:—into, *că*; *chák*; *că chák*.

Enrage, *gék*: enraged, *séu-ké*; *sái-sáng*.

Enrich, *sái nèng bó*:—as soil, *có bùi*.

Enroll, *gé miâng*.

Enshrine, —an idol, *ăng ói*.

Ensign, *gi*.

Enslave, *găng nèng có nù-chài*.

Ensnare, *lák*; *có-céng*; *có-quóh* :—d, *déung-gié*.

- Entangle, *dièng*; *buâng*: -d, *náung*; *dièng-buâng*. [kuá só.]  
 Enter, *diē*: go into, *giâng diē*: come in, *diē-lâ*: - accounts,  
 Enterprising, *hó-séng*; ó *dâng-liôk*; *king báuk-dâ*.  
 Entertain, -guests, *ciék-dái*; *ciék-éng*; *ciék-éng dâi-kâh*.  
 Entertainment, feast, *cíu-sík*: social gathering for amusement,  
     *nâu-iék gî-dâi*.  
 Enthrone, *hô yüng dêng-yi*.  
 Enthusiasm, *iék-sing*.  
 Entice, *ing-iu*; *huôh*.  
 Entitle, *chîng-hü*: entitled to, *gäi-döng dáik*.  
 Entire, *sæk-hüng*; *sæk-ciòng*; *gò-löng*; *lüng-cüng*.  
 Entirely, *dü*; *cêng*.  
 Entrails, *câung-hü*.  
 Entrance, *ing-dô*; *muâng-diô*; *kâu*: river-, *gêng-kâu*.  
 Entrap, -animal, *döng*: to overreach, *lák*: kidnap, *guâi*: a  
     scheme to-one, *kuöng-tô*.  
 Entrapped, *déung-gie*; *dâung-löh kuöng-tô*.  
 Entreat, *köng-giù*; *giù*.  
 Entry, to make an-, *kuá siöh bék*.  
 Entwine, *dièng*.  
 Enumerate, *küi-tiâh sáung*; *ciéu-ióng sáung*.  
 Envelop, *bän*.  
 Envelope, *pië-dôi*.  
 Envoy, *kîng-chă*.  
 Envy, *dó*; *dó-gé*; *cháik*.  
 Enwrap, *bäu*.  
 Epidemic, N. *sì-céng*; *üng-ik*.  
 Epilepsy, *iöng-hüng*.  
 Epistle, *pië*; *pië-séng*; *pië-cák*.  
 Epitaph, *bî-üng*.  
 Epitome, *dâi-mô*; *cüng-mô*; *dâi-liôk*.

Epsom-salts, *páuk-siēu*.

Equal, *bàng-bàng iōng*; *pìng-pìng iōng*:—in size, *bàng-bàng duāi*: uniform, *sèu-sèu*:—in quality, *dèng*; *siōh-iōng*:—match, *dik-chiū*: to be—to, *dáung*: not to—, *bók gík*; *mâ-bî*: in—proportions, *bàng-sâ*.

Equals, *bàng-dēng*.

Equalize, *àng-chiē*.

Equally, *bàng-bàng*; *cà-cà*: to divide—, *àng-lì buō-kó*; *pāng-puō*.

Equanimity, *sǐng-diāng*.

Equator, *chiáh-dô*.

Equi-distant, *bàng-bàng huóng*.

Equilateral, *gáuk-biěng bàng-dòng*.

Equilibrium, *bàng-dâeng*.

Equinox, vernal—, *chǔng-hǔng*: autumnal—, *chiú-hǔng*.

Equip, *găng-gék*: equipped, *ciōng-sǐng piě-kuá*.

Equipage, *găng-bàng*.

Equitable, *găng-bàng*.

Equity, *găng-ngié*; *găng-dô*.

Equivalent, *dî*.

Equivocal, *sĕng-guăng*.

Equivocate, *gōng-uâ hâng-hù*; *gōng sĕng-guăng-uâ*.

Eradicate, *cāng-chō dû-gōng*; *dû céng*; *dû tâh*.

Erase, *cháé kó*; *dû kó*; *gáuk kó*.

Erect, adj. *dîk*: V. *kî*; *kié kî*.

Erelong, *mô niōh òng*.

Err, *cô dâng*; *nguô cô*; *ó chô*; *sék nguô*.

Errand, *kêu-séng*: to go on—s, *pâu-dâeng*.

Error, *dâng*; *chă-cháuk*; *chă*; *guô*; *guó-sék*; *kiëng*; *cháé*: not the least—, *sî-hò bók-cháuk*.

Erroneous, *dâng*; *mô-sik*.

Eructate, *áeh*; *pâh-áeh*: sour eructations, *āu sõng-câi*.

- Eruption, *sǎng-nóh*; *că*.
- Escape, V. *diō*; *dò-cāu*; *cāu-kó*; *bié*; *lók-kó*; *dò-bié*: narrow  
-from danger, *chă siōh hiēng*: no way of -, *mă nōi cān*:  
a way of -, *kéy-diō*.
- Escort, N. a military -, *kiē-pă*: V. *ngiàng*; *sáeng*:-the bride,  
*ngiàng chīng*:-a guest out, *sáeng kâh*.
- Especially, *děk-é*; *děk-dik*; *gèng-gúìng*.
- Essay, N. *ùng-ciāng*.
- Essence, *cīng-čik*.
- Essential, *iéu-giing*; *mă miēng dék*.
- Establish, *siék-lík*; *lík*:-as an idol in its place, *sâi*.
- Estate, property of all kinds, *gă-ngiék*: lands and houses,  
*ngiék-sāng*; household effects, *gă-hûi*.
- Esteem, V. *káng-dâeng*; *gēng-déung*; *cōng-géng*.
- Estimate, V. *gū*; *huà*; *mâu*; *lióng*:-as prices, *kuō*; *gū gú*:  
reckon, *sáung*: to make a rough -, *ióh-ióh*; *ióh lâ mō*.
- Estranged, *găh-mêng*.
- Estuary, *gēng*.
- Eternal, *îng uōng*:-life, *îng-séng*.
- Eternity, *û-sû* *û-cüng*.
- Ethics, *lùng-siòng*.
- Etiquette, *lă-só*; *lă*; *lă-ngi*: to observe -, *giàng lî*.
- Eunuch, *tái-gâng*.
- Europe, *Eü-Lò-Bâ*.
- Evacuate, *buāng këng*:-the bladder, *nâ-niêu*:- the bowels,  
*chók-gÿng*; *nâ-sâi*.
- Evacuation, -of bowels, *duâi-bièng*:-of bladder, *siêu-bièng*.
- Evade, *diō-bié*; *diō*; *tôi-tiâng*; *tuâk-lié*:-as a blow, *diō-sièng*.
- Evaporate, *guó-ké*.
- Evasive, *hàng-hù*.
- Even, *bàng*; *bàng-diâng*: smooth, *guōng*:-number, *séng*: to

- stop—to cry quits, *bàng-pék*: also, *iá*.
- Evening, *buáng-buō*: this—, *gǐng-buō*.
- Evenly, *bàng-bàng*.
- Event, *séu*; *dài-ié*: important—, *dnái séu*.
- Eventually, *sák-mūi*.
- Ever, *siòng siòng*; *sl-siòng*: for—, *táu-dā*; *ing-uōng*.
- Evergreen, *uâng-nièng-chíng*.
- Everlasting, *īng-uōng*.
- Every, *gáuk-gáuk*; *mūi*:—kind, *gáuk ióng*:—time, *mūi hūi*; *dāng-dāng*; *chéu-chéu*:—body, *huàng nèng*; *nèng-nèng*; *gáuk nèng*; *cǚ nèng*:—day, *ník-ník*:—thing, *cǚ nōh*; *ióng-ióng*; *huàng séu*:—where, *muāng nōi*; *muāng sié*; *séu chéu*; *chéu-chéu*; *gáuk chéu*.
- Evict, *dük buāng*.
- Evidence, *bìng-géu*: verbal—, *kèu-gy়ng*.
- Evident, *màng-bék*; *hiéng*.
- Evil, N. *ngài-áuk*: adj. *ngài*.
- Evil-minded, *síng-hâing dék*; *ngài síng*.
- Ewer, *cüi-quâng*.
- Exact, adj. *ciáng-ciáng*; *ciáng-ciáng-h̄*: V. *lěk sáuk*; *lěk cá*.
- Exacting, *sé-gáek sěk-lék-hék*: very—, *ciök sáung*.
- Exaggerate, *tiéng-ció*; *gōng tiéng-tă*.
- Exaggeration, *huōng-dòng*; *ngiòng guó ḡi s̄ik*.
- Exalt, elevate in rank, *ḡ-síng*; *síng*:—one's self, *eü-ḡ*.
- Exalted, *ḡ*.
- Examination, *kō-ōng*:—for first degree, *kō-sé*:—for second degree, *kuō-diòng*:—for third degree, *huói-sé*:—for fourth degree, *dáing-sé*: self—, *síng-chák*:—hall (first degree) *kō-bàng*: (second degree) *góng-iéng*.
- Examine, to question, *kō*: to search, investigate, *că*; *că-chák*; *ră-kō*:—officially, to try a case, *síng áng*:—closely, to

- scrutinize, *pā-ŋā*; *ŋā kāng*:—goods (for the duty),  
*ngiēng huó*.
- Examiner,—for first degree, *hōk-iēng*:—for second degree,  
*cīō-kō*: for third degree, *cūng-cōi*.
- Example, *muō-iōng*; *iōng*; *iōng-sék*: precedent, *cū-māung*: for  
 instance, *bī-ɸy*.
- Exasperate, *lēu*.
- Exceed, *guó*.
- Exceedingly, *gūk*; *cēng*; *guó*.
- Excel, *chōk-céung*; *iàng guó*. [ *guō cóng*.]
- Excellent, *cóng*; *cēng cóng*; *hōg cóng*; *hōg*; *sióng hōg*: truly—,
- Except, V. *dù*: unless that, *nà ng*: excepting that, *dù hī*.
- Exception, *bók cài nōi*.
- Exceptional, *hāng iu*; *hī-hāng*.
- Excess, *guó ǜ*; *káh sā*: in excess, *kák*.
- Excessive, *kák guó*; *tái guó*; *guó tāu*.
- Exchange, V. *dōi uāng*; *dōi báuh*:—dollars, *báuk huāng*: to  
 substitute a bad, for a good, article, *tēu*: bill of—, *dōi-*  
*dǎng*: rate of—, *ngūng-cūi*.
- Excise, N. *suōi*.
- Excitable, *hō-dōng*.
- Excite, *dōng*; *iēu-dōng*: arouse, *buāk-chāng*.
- Excited, *iēu-dōng*.
- Exclaim, *gáe*.
- Exclamation, —of wonder or admiration, *ăi-á*; *uăi-á*.
- Exclude, *dù*: debar, *bók hū*; *gēng*.
- Exclusive of, *bók cài nōi*; *cài nguói*.
- Excommunicate, *gáik chōk huái*; *chōk huái*.
- Excoriate, *gáuk*.
- Excrescence, *pāu*.
- Excruciating, *chă-chāng*.

**Exculpate**, *biēu màng*.

**Excrement**, *póng; sāi*:—bucket, *bóng tēng*.

**Excuse**, N. *tōi-sù*: to make an—, *táuk sù*: V.—from performance of any duty, *miēng*: make allowance for, *lióng cìng*; *giéng còng*:—me! (it was by mistake!) *nguô cō*; *măh guái*:—me! (as a person leaving a feast) *kiéng bùi*.

**Excusable**, *à tōi-sù dék*; *à miēng dék*.

**Execrable** *kō-ō*; *kō-hâung*.

**Execute**, perform, *cō siāng*; *hèng*: behead, *tài tàu*: strangle, *gă sī*: cut to pieces, *să gák*.

**Executioner**, *guói-cū-chiu*; *sák-chiu*.

**Execution**, *céng huák*:—ground, *huák-diòng*.

**Executor**, *sêu táuk gì nèng*.

**Exemplary**, *déung-ঃh*.

**Exempt**, *miēng*:—from customs duty, *miēng-subi*.

**Exercise**, N. *giàng dâeng*: V. use, *ķung*; *sāi*: practice, *liēng*:—the mind, *ķung sīng*:—as by gymnastics, *liēng lik*: to take—, *diōng dâeng*.

**Exert**, *ķung*; *sāi*:—one's self, *chók lik*; *cêng lik*; *miēng lik*; *sāi lik*:—the mind, *ķung-sīng*.

**Exfoliate**, *táung-káék*.

**Exhale**, send out in vapour, *huák ké*; *chók ké*.

**Exhalation**, *ké*.

**Exhaust**, *ķung céng*; *sāi céng*.

**Exhausted**, all used up, *wōng*; *céng*; *táh-táh*: tired out, *sīng-kū*; *lō-lük*; *siāh-lik*.

**Exhaustless**, *ù-gùng-céng*; *ù-gùng*; *ù-céng*.

**Exhibit**, —as goods, *bà-siéh*: to manifest, *hiēng*; *hiēng-màng*; *hiēng-chók*: to show, *iēng*.

**Exhibition**, *bà-dā*.

**Exhilarated**, *tióng-é*.

Exhort, *kuóng*.

Exigency, *gīng-gék*.

Exile, V. *muóng-dù*.

Exist, *sē*; ô; *diǒh*.

Exit, to make an-, *chók kó*: way out, *kéu dió*.

Exonerate, *miēng*.

Exorbitant, *kák guó*:—price, *kák gói*; *hǔng-ngrái gói*.

Exorcise, *dăk gūi*.

Expand, *tăng*; *tăng-küi*.

Expanse, *quōng-kuáh*:—of fields, *iòng*.

Expect, *uóng*; *āi-uóng*; *āi*; *hièng-uóng*; *lái*. [huá tàng.]

Expectorate, *pói lāng*: expectoration, *tàng*: expectorant,

Expedient, N. *gié-cháik*: adj. *hăk-ngì*; *găi-dōng*; *ciáng-dáung*; *biêng*; *biêng-gék*.

Expeditious, *léu*; *ká*.

Expel, *dăk chók*; *dăk*:—as from school &c., *gáik chók*.

Expend, *sái*; *éung*; *hié*:—money, *sái cièng*.

Expenditure, *huă-hié*; *éung-hié*.

Expenses, domestic—, *gă-gié*: travelling—, *lô-hié*: miscellaneous—, *cák hié*: current—, *siăh-sái-éung*.

Expensive, *dék-cièng*; *gói*.

Experience, N. *iók-lik*; V. *gīng-lik*; *lik-guó*; *giéng sék*.

Experienced, *lă-síng*; *săk*:—hand, *lă-chiu*.

Experiment, N. *ché*: V. *ché-có*.

Expert, *mă-lé*; *chiék-kiéu*:—at, *cíng*.

Expiate, *săk*.

Expiration, *ké hè chók*.

Expire, *hù*: die, *dáung-ké*:—as time, *muâng*.

Explanation, *gă siók*; *gōng siók*.

Explain, *gă siók*; *küi gă*; *gă*; *siók*.

Expletive, *chói-tău-uâ*; *uâ-tău*.

Explicit, *mìng-běk*.

Explode, *báuk*.

Exploit, *chók-miàng gì-dài*.

Explore, *sìng-tō*:—as a spy, *tāng-téng*.

Export, *chók-kāu*: exports, *chók-kāu huó*.

Expose, *ló chók*: exposed to the air, *ló-hǔng*; *tēng ké*:—to the sun, *dàng*: to contract by exposure, *iāng*.

Expostulate, *kuóng-gā*; *kuóng*.

Expound, *gā mìng*; *gā-siōk*; *siōk*.

Express, V. *gōng chók*:—thanks, *háng dǎ-siā*: squeeze out,

Expression, *uā*:—of face, *méng-māu*. [dú]

Expressly, *děk-é*; *děk-dīk*.

Expunge, *dì kó*; *cháe kó*.

Exquisite, *céng cóng*: extreme, *gík*.

Extempore, *mò-ki-gō*: to speak—, *sòng chōi gōng*.

Extend, *tāng*:—as doctrine &c, *puō-piéng*; *diòng*:—as the arm, *chiōng*; *tū*; *tāng*:—as time, *sì-hāiu běk dòng*:—to,

Extensive, *guōng-kuák*. [gáu.]

Extenuate, *gēng kíng*.

Exterior, *nguōi miéng*; *ngiē-dāu*.

Exterminate, *càu miěk*; *càu*.

External, *ngiē-dāu*.

Extinct, — as a light, *áng*:— as a conflagration, *hūi lǒh dē*: ended, *sák kó*:— as a family, *ciōk sèu*; *chiōk*.

Extinguish, *miěk*; *dù*:—fire, in a conflagration, *géu hūi*:—fire by dashing water on it, *hūi cèng guó*; *hūi puák guó*:—the fire in a grate, *tōi hūi*:—as a candle, *bùng*:—as a lamp by turning down, *chiă áng*; *chiă guó*.

Extirpate, *cāng chō dù gōng*; *dù céng*; *dù tách*.

Extol, *ching-cáng*; *bă-mă*: Coll. *bă-bi*. [chǎnk-uăi.]

Extort, *lěk-sáuk*; *lěk-cá*:—money, *chóng cièng*:—hush money,

Extra, *lēng-ngróí*; *i-ngróí*; *bók cái nōi*:-work, *cháuk gēng*:-to pay -, *táik ciéng*.

Extract, V. *bék chók*; *bí chók*; *cháuk*:- teeth, *chū ngāi*:-by shaking to and fro, *iék*: to—a loose tooth, *iék ngāi*: to pull out a nail, *iék tiék-dīng*.

Extraordinary, *gáik ngróí*; *chók gí*; *gí*.

Extravagant, *huā-chiā*; *chiā-huā*.

Extravasated, —blood, *géuk háik*.

Extreme, *gík*; *céng*.

Extremely, *céng*; *gík*; *dīng*; *iā*; *cóí*.

Extremity, *gík*:-of misery, *kū dék gík*.

Extremities, the two ends of anything, *làng tau mūi*:-of human body, *séu cié*: lower —, *â buô*.

Extricate,—from trouble, *géu nāng*:-one's self out of a difficulty, *tuák-lié kū-chū*; *tiêu chók gāng kū*.

Exude, *dáng chók*:-as perspiration, *lau gāng*; *chók gāng*;

Exult, *huāng-hí â tiéu*. *huák-gāng*.

Eye, *měk-ciu*: pupil of —, *měk-ciu-nìng*: white of the —, *bǎn nìng*: corneal surface of —, *ú nìng*: socket of the —, *měk kuóng*: to raise to —s, *měk-ciu niéu gèng*: to shut the —s, *měk-ciu kái*:-ball, *měk-ciu-cí*:-brow, *mì-mò*:-lashes, *měk-tiák*:-lids, *měk-pùi*:- sight, *ngāng lik*:-witness, *cíng ngāng měk giéng*; *chíng ngāng káng-giéng*.

## F

Fable, *bí-éu*: fiction, *sién-siók*.

Fabricate, construct, *ki*: to—a story, *níu-niék*; *ció-uâ*; *niék lā uâ*; *muōng piéng*: a trumped up story, *niék sū*.

Fabulous, *huōng-dòng*.

Face, N. *méng*: V. *diēu; hióng*: before one's —, *dǒng méng*: —to—, *dóí méng*: shape of —, *méng sié*: on the — or top of, *méng sióng*: cloth for washing —, *méng gǎng*; *méng buó*: a false—, *huă méng káeh*.

Facetious, *nguâng-ngéu*.

Facile, *ñng-ê*; *giè*.

Facing, *diēu; hióng*.

Facility, *sōng*.

Fact, *sik-séu*; *sik-cìng*.

Faction, *dōng*; *dōng ü*: to form a —, *giék dāng*.

Factor, agent, *dái báing*.

Factory, *chióng; guóh*.

Faculty, *cài*; *cài-cìng*; *cài-nèng*; *buōng-séu*; *nèng-gáng*.

Fade, —as colour, *tái sáik*:—as a flower, *siâ*; *càng*.

Faeces, *sái*; *bóng*.

Fagged, *guóng*; *síng-kü*; *lùi-léh*; *siáh-lik*.

Fagot, *sióh bā chà*.

Fail, *sék*; *mâ-siàng*:—as a shop, *dô-dáing*; *dô-buâng*.

Failing, N. *mô-bâng*; *guó-sék*. [lóng.]

Failure, *sék*:—of crops, *mô súi*; *sōng*:—of divination, *guá mâ*

Faint, V. *sék*: adj. feeble, *iök*; *niōng iök*:—as colour, *dâng*; *chiêng*.

Fair, adj. just, *gâng-bâng*: beautiful, *cáuk-gă*; *hô-kâng*: propitious, as wind or tide, *sóng*:—weather, *tiêng-sâng*: fairly good, *iâ-ô-hô*: N. a—, *hû*.

Fairy, *síng-siêng*; *siêng*:—land, *siêng-dô*; *siêng-gái*.

Faith, *séng*; *séng-dáik*.

Faithful, *tiô-dáung*; *düng-síng*; *düng-ngié*; *düng-dik*; *düng-hâiu*; *lô-sik*; *séng-sik*.

Faithless, *mô tiô-dáung*: unbelieving, *mô séng*.

Fall, V. —down, *buăk*; *buăk dô*:—down, as things, *dâung iéh*:

-as snow or rain, *lōh*; *dâung*; *hâ*: to let -, *pâh-dâung*: -on, to crush, *diâng*:-as prices, *tôk*:-as a wall, *büng dô*:-as in a fit, *néuk lōh kô*:-backwards, *kiéu-kî-tiêng*; *sôi siôh dô*:-in with, meet, *dâek*; *ngéu*; *pâung*:-over, to tumble, *diôh-ték*: N. a-, *buâk siôh dô*: a water-fall, *hi cióng*: a-of rain, *ñ dâung siôh cák*.

False, *gâ*: deceitful, *gâng-cá*: dishonest, *mô tiô-dâung*: a-charge, *ñ gó*; *uông gó*: to speak falsely, *muông-göng*; *iâ-göng*; *lîung-göng*.

Falsehood, *iâ-göng*.

Falter, *dî-ngrì*.

Fame, *miâng-siâng*; *sing-mìng*: famed, *chók-miâng*.

Familiar, *sûk*; *sûk-sék*:-with, as people, *giéng-sûk*; *siông-sûk*.

Family, *gâ*: one -, *siôh-ciô*; *siôh-cáu*; *siôh-gâ*: the whole-, *siôh-gâ*; *hâk-gâ*: the head of the-, *gâ-diöng*; *döng-gâ* *nèng*:-expenses, *gâ-gié*:-property, *gâ-ngiék*; *gâ-hüi*: to manage the-, *kuòng-gâ*:-quarrel, *uöng-gâ*.

Famine, *gi-huöng*.

Famish, *gi-ngô*; *ngô*.

Famous, *chók-miâng*.

Fan, N. *siéng*: one-, *siôh-bâ siéng*: palm leaf-, *bù-siéng*: V. *iâk-siéng*:-as an attendant does, *pâh-siéng*.

Fanatical, *châng-chüng*; *châng-üng-nón*.

Fancy, N. *låung-siông*: notion, *é-séu*: liking, *déung-é*: V. imagine, *siông*; *déung-é*.

Far, *huöng*:-greater, *gó duâi iâ sâ*:-different, *châ-dék-huöng*.

Fare, food, *hüi-sik*: passage money, *sung-cái*

Farewell, *siôh-diô bïng-äng*:-words, *lié-biék gî méng-sèng-uâ*:-feast, *ciêng-hêng-ciu*.

Farm, N. *chöng*: V. *cô-chêng*; *cô chêng-luâng*; *gêng chêng*.

Farmer, *cô-chêng-nèng*.

Farrier, *déng mā-dă*.

Farrow, N. *siōh bō dă giāng*.

Farther, *gō huōng; gáing huōng*. [dōk.]

Fascinate, *mâ*: fascinating, *dōk sìng gî*: fascinated with, *síng-*

Fashion, mode, *iōng*: general practice, *sì-sék*; *sì-iōng*: old —,

*gō-lă-sék*: country —, *hiōng-â cōng*.

Fashionable, *sì-sék*; *sì-hîng*.

Fast, adj. speedy, *kâ*; *lêu*: firm, *giēng-gó*:-as a knot, *gîng*:

V. *géng-siāh*.

Fasten, *buōh*; *cák*:-in a knot, *gáik*:-together, as bamboo framework of kite &c, &c, *bâh*:-the door, by bolt, *cháung-muōng*:-the door, by bar, *gòng-muōng*:-the hands behind the back, *bōng*.

Fastidious, *gōng-géu*.

Fat, adj., *bùi*: N. *ìu*.

Fatal, *sî*; *dé-méng*: a-course, *sî-diô*.

Fate, *tiēng-sô*; *miâng-ông*; *miâng*.

Father, *nōng-mâ*:-as his children call him, *i-diă*; *i-iè*; *i-gă*; *i-quâng*: step —, *âu-bâ*: adopted —, *kié nōng-mâ*: my late —, *siêng-hô*: your late —, *lêng siêng-güng*.

Father-in-law, wife's —, *lâu-guâng*: husband's —, *diòng-nèng*.

Fathom, N. *siōh-chiêng*: V. *cháik-dōk*; *pô*; *kâng pô*.

Fatigue, *lă-kü*; *kék-küi*.

Fatigued, *síng-kü*; *siâh-lik*; *lă-lük*; *guông*.

Fatten, —as fowls, *tiêng*. [kéyung.]

Fault, *guó-sék*; *dâng*; *chó*; *mă-bâng*: to find — *síng-kiêu*; *síng-*

Faulty, *ó mă-bâng*.

Favour, N. *öng*; *öng-diêng*; *öng-hiê*; *ìng-cèng*: V. *bōng*: to bestow a —, *sié öng*: to receive a —, *séu öng*; *dâik öng*: to show — to, *küi öng*: by your —, *ciêng-guöng*.

Favourable, *sông*:-circumstances, *sông tâu sông ê*:-wind,

*sóng-hǔng.*

Favourite, N. *èng-nèng*: adj. *ái*; *sū hó gì*.

Fawn, V.—on, *tiēng-mé*; *hè-mé*.

Fear, N. *giǎng*; *giǎng-sǐng*: V. *giǎng*; *óí*; *pá*: to—lest, perchance, *kūng-pá*.

Fearful, *giǎng-huòng*: apprehensive, *dāng siēu*.

Fearless, *mò-nóh-giǎng*; *duāi-dāng*; *üng*:—man, *nguòng háng*.

Feasible, *kō-i*.

Feast, *cíu-sík*: festival, *cáik*: to make a—, *báing-cíu*; *dā-cíu*: to celebrate a festival, *có-cáik*:—of lanterns, *nguòng-siēu cáik*: festival of the tombs, *chíng-nàng cáik*: to go to a—, *kó siăh-cíu*.

Feather, *mò*: tail—of peacocks used in official caps, *lìng*:—duster, *giě-mò-hók*.

Features, *méng-náu*.

Fee, *bék-cű*. [hă.]

Feeble, *niōng-iök*; *söi-iök*; *nō-iök*; *iök*; *iö*:—constitution, *tā-*

Feed, V.—as a child, *ché*:—, as animal, *iōng*: give (the child) a mouthful, *ché siōh chóí*.

Feel, experience, *giéng-gáek*; *giéng*:—with the hand, *muǒ*:—the pulse, *muǒ măh*; *káng măh*:—cold, *giéng chéng*:—ashamed, *giéng siēu-lă*:—grateful, *gāng ǒng*:—obliged, *gāng dáik*:—after, in the dark, *móh*:—one's way with a stick, *náung*.

Feeling, *cíng*: genuine—, *cíng-cíng*.

Feign, V. *dá-dá*; *dá*; *gā*; *cōng-có*:—sleep, *dá-káiung*:—sickness,

Feignedly, *dá-dá-sié*. [gā-bâng.]

Felicity, *hók-ké*.

Fell, V.—trees, *chóí-chéu*.

Fellow, associate, *dùng bōng*:—officers, *dùng lü*:—students, *dùng chōng*; *că-iu*:—workmen, *luō-é*:—countrymen,

*dàng guók gì nèng*:—worker, *dó-i-chiu*: a mean—, *siēn-ing*:—townsmen, *hiōng-chīng*.

Fellowship, *gău-gă*.

Felo-de-se, *sěk-áuk sī*; *cáuk-ngiék sī*; *céu-réng*.

Felt, N. *ciěng*.

Female,—of human beings, *nῆ*: a—, *cු-niōng nῆng*:—of animals, *mō*:—slave, *â-tău*; *ngiē-nῆ*:—apartments, *giē*.  
Fen, *chāu-dék*. [bùng.]

Fence, N. bamboo—, *liē-bă*: wooden, *làng-dò*: V.—with swords,

Fend, *hōng*:—off as a boat, *nāng*. [ñ-giēng.]

Fender, *hūi-lù buāng*: fire-guard, *hūi-lù làng*.

Fennel, *pùi-hiōng*.

Fengshui, *hăng-cüi*.

Ferment, N. yeast, *bùi*: stir, *nâu-iék*: V. *huák-bùi*.

Ferocious, *hăng*; *hăng-áuk*.

Ferret, V.—out, *chák chók*.

Ferry, *dō-tău*; *dō-sùng-tău*:—boat, *dō-sùng*: V. to cross a—,

Fertile, *bùi*; ó lâin. [guó dō.

Fertilize, *céu bùi*.

Ferule, *déyk-piē*; *dák-chiôh*.

Fervent, *iék*; *iék-sīng*; *chiék*.

Fester, *có-nῆng*.

Festival, *cáik*: see feast.

Festivity, *cáuk-lök*.

Festoon, N. *chāi-gáik*: V. *gáik-chāi*.

Fetch, *kó-dò*; *kó-niēng*.

Fetid, *cháu*; *iōng*. [kó.]

Fetter, V., *guá-liéng*: N.—s for feet, *kă-kó*:—s for hands, *chīn*.

Feud, *uōng-gă*; *căng*:—between villages, *biáng-hiōng*: to be at—with, *giék-kéyng*; *giék-siú*.

Fever, *iék-bâng*; *iék-céng*: to have—, *huák-iék*.

Few, *eiēu*; *mò niōh-wái*: a—, *gūi-ciúh*: only a—, *ní gūi-lóng*.

Fibres, *üng*.

Fickle, *hǔng chǔi liu*; *mò diáng-diōh*; *huāng-hók*.

Fiction, *iā-sū*; *eiēu-siōk*.

Fictitious, *gā*; *hǚ*.

Fiddle, *né-ù*: V. *dàng né-ù*.

Fidelity, *séng-sik*; *dǔng-sing*.

Fidgety, *hó dóng*.

Fie, *hâe*.

Field, *chēng*; *chēng-huòng*—women, *bàng-kā*; *hiòng-á sō*.

Fiend, *gūi*; *gūi-guái*.

Fierce, *áuh*; *hǔng-áuh*—, as fire, *māng*.

Fife, *dīk*; *dàu-guōng*.

Fifteen, *sěk-ngó*: fifteenth, *dâ sěk-ngó*.

Fifth, *dâ-ngó*.

Fifty, *ngó-sěk*: fiftieth, *dâ ngó-sěk*.

Fig, *ù-huǎ-guō*.

Fight, V. *sōng-páh*—as armies, *gǎu-ciéng*; *ciéng*.

Figurative, *bī-èu*.

Figure, form, shape, *hìng-câung*; *hìng-chiōng*: arithmetical —s, *sō-měk cé*.

Filbert, dried—, *cěng-gǎng*: fresh—, *chǎng cěng*.

Filch, *tău*; *tău-dă*; *tău niék gěk*.

File, N. & V. *lāe*: of soldiers, *siōh-lói bīng*.

Filial, *háu-sóng*; *háu*.

Fill, *diō*—as with liquids, *kìng-diéng*; *biáng-diéng*—, as a pipe with tobacco, *cōng*—up as a hole in the ground, *dèng*—up as a hole or leak, *cóh*; *sék*—an office, *buī knók*.

Fillet, *tău-pá*: ornamental—, *ngiăh-ùi*—of beef, *lēu-nýk*.

Fillip, V. *dàng*.

Film, *m᷑h; m᷑ng*.

Filter, N. *s᷑ng-l᷑ g᷑ng*: V. *l᷑u; d᷑k*; filtered water, *s᷑ng-l᷑*

Filth, *b᷑ng-d᷑*. [cūi.]

Filthy, *áuk-cháuk; l᷑-că; áng-căng*.

Fin, *ng᷑u-chié*.

Final, *sák-mūi*.

Finally, *g᷑u-mui; g᷑u sák-mūi; g᷑ng-iòng*.

Finance, revenue, *ciēng-liōng*

Find, —by search, *t᷑ diōh; s᷑ng diōh*: can't—it, *s᷑ng m᷑-diōh*:

—out as facts, *că diōh; că chók*: perceive, *giēng-gák;*  
*giēng* :—fault with, *s᷑ng-kiēu*.

Fine, adj. small *sá*: not coarse, *éu* :—as thread, *miēu-miēu*.

splendid, *cēng-cōng; cóng*: elegant, *ngā-dé* :—weather,  
*tiēng-sàng*: V. *huăk-ciēng*.

Finger, *chiu-cái*: thumb, *duāi-m᷑-cái*: fore-, *giē-gák-cái*:  
middle —, *dái-dōng-cái*: ring —, *m᷑-miàng-cái*: little —,  
*mūi-cái* :—nail, *ciēng-gák*: between the-s, *chiu-cái-gák*:  
V. to —, *n᷑h*.

Finger-bowl, *s᷑-chiu ch᷑ng*.

Finish, V. *có uòng; có siàng*.

Finished, *có ch᷑ng-chū; uòng-lāu*.

Finite, *üu-âing*.

• Fir, *s᷑ng-báh* :—cone, *s᷑ng-báh-lāi*.

Fire, N. *hūi*: to strike —, *páh hūi*: to kindle a —, *kī hūi*; *siēu*  
*hūi*: put out the —, *tói hūi* :—gone out, *hūi áng kō*: to  
warm one's self at a —, *hēng hūi*: flame of —, *hūi-iéng*: to set  
— to, *siēu*; to catch, or set on —, *îng hūi*: on fire, burn-  
ing without flame, *éu*: to blaze up, as a house on —,  
*niâng kī-lí*: a conflagration, *hūi siēu-chiō*: V. *siēu*:  
— tea, *buói-dà* :—off a gun, *bóng chéung* :—off a cannon,  
*bóng lōng-yī* :—off crackers, *bóng pán*.

Firearms, *gǔng-ké*.

Fire-brick, *hūi-ciōng*.

Fire-crackers, strings of —, *báik-cū pái*; *lièng-kuàng pái*; *lièng-siàng pái*; large —, *pái-lióng*.

Fire-engine, *cūi-lùng*.

Firefly, *nâ-mūi-sing*.

Fire-guard, *hūi-lù làng*.

Firemen, *hūi-bīng*.

Fireplace, *hūi-lù*.

Fire-wall, *hūi-chiōng*.

Firewood, *chà-bā*; *siēu-hūi chà*.

Fireworks, *huǎ*; *pái*: to set off —, *bóng huǎ*.

Firm, adj. *dâing*; *ngâing*; *giêng-gó*: N. a business —, *òng*; Firmament, *tiêng-küng*. [gǔng-si.]

First, the —, *dâ-ék*; *tâu*: at —, *kî-chiu*; *kî-sêng*; *kî-tâu*: before, *sêng*: just at —, *bô-câ*: —rate, *siông-dêng*; *ding-hă*: —time, *tâu-hûi*: in the —place, *tâu siôh-cêk*: from —to last, *cêu tâu gáu mûi*: —month of the year, *ciêng nguôk*: —day of the month, *chê ék*: —year of reign, *nguông niêng*.

First-born, *tâu tői*: —son, *diông tâu tői*.

Fish, N. *ngù*: a —, *siôh-tâu ngù*: gold —, *buông-ngù*: —bait *ngù-né*: —hook, *ngù-gău*; *diêu-gău*: —pond, *ngù-diê*: dried —, *ngù-siông*: V. to angle, *diêu-ngù*: —with nets, *tô-ngù*: fishy smell, *ngù-chă*.

Fisherman, *tô-hâi*; *tô-ngù gî-nèng*.

Fissure, *pung-póng*.

Fist, *gùng-tâu*.

Fistula, —in ano, *láiu-guông*.

Fit, adj. *hăk*; *hăk-ngì*; *déung*: —for use, *déung sâi*: fitting well, as clothes, *chéung sing*: to —closely, as a joint, *dák*: to —in, adjust, as the parts of anything, *píng*-

*siōng*: N. fainting—, *sék*: apoplectic—, *dik-déung*: epileptic—, *iōng-hìng*: to fall in a—, *néuk lóh kó*: a—of rage, *siōh òng sáng*.

Five, *ngó*: fifth, *dâ-ngó*.

Fix, settle, *diāng*: make fast, *có dâing*:—a time, *âing*: establish, *siék-lik*:—the mind, *giě sîng*.

Fixed, *diāng-diōh*:—time, *gî-âing*; *gî*:—number, *ngiâh*; *gî-sô*.

Fabby, *páeng*.

Flag, *gî*: signal—, *gî-hô*: to hoist a—, *bék-gî*.

Flagstaff, *gî-gâng*.

Flagstone, *siōh-bêng*.

Flail, *liêng-giâng-góng*.

Flake, a—, *siōh piéng*.

Flambeau, *hüi-bâ*.

Flame, *hüi-iêng*; *hüi-siék*.

Flank, loin, *iéu*: side, *hiék*.

Flannel, *nî*.

Flap, V.—the wings, *páh sîk*; *bè-lék sîk*; *hiák*.

Flare V. to—up, as flames, *niâng*:—up in rage, *hüi-báuh*.

Flash, V. *sêu*; *niâng*: N. a—of lightning, *niâng-niâng*.

Flask, gunpowder—, *hüi-iôh guâng*.

Flat, *biêng*: level, *bàng*: insipid, *ciâng*: to flatten, by pressure, *ái k biêng*.

Flatter, *hè-mê*; *tiêng-mê*.

Flatulence, *dióng-hüng*; *bók-lô pàng-pàng-dióng*.

Flavour, *ê*; *ê-sô*; *ê-dô*.

Flaw, *mô-bâng*: stain, *diéng*: crack, *bék*: nick, *kiék*.

Flax, *muâi*: grasscloth nettle, *dâe*.

Flay, *buók pùi*.

Flea, *gâ-cân*.

Fledged, *buók mô*.

Flee, *biē-āu*; *dō-āu*; *dō-biē*.

Fleece, N. *siōh-tiāng iōng-mō*.

Fleet, adj. *lēu*; *kā*: time is fleeting, *nīk-ci ȶ-să*: N. a-of warships, *siōh-dōi sūng*: a-of junks, *siōh-bōng sūng*.

Flesh, *nūk*:-, as opposed to spirit, *hái-ké*: proud-, *lāng nūk*:-colour, *chiáh-sáik*: lusts of-, *să ūk*.

Flexible, *niōng*; *nōng*.

Flicker, *niák-niák*.

Flight, *biē cāu*:-of an army, *bāi cāu*: a-of birds, *siōh-gūng cēu*:-of steps, *dăk-dāu*:-of stone steps, *giē-cŷ-cēng*.

Flimsy, -as things, *mō ngāing*; *mō lik*.

Flinch, *giū*; *tēuk cāu*.

Fling, *cōh*; *liū*; *gěk*: toss, *hiēng*:-down, *sáek*:-away, *gēh*-Flint, *hūi-siōh*.  
[*dāi*; *dāi-kō*].

Flit, *buāng chiō*.

Float, V. *pù*.

Flock, *siōh-gūng*.

Flog, *páh*; *sēu*; *miăk*.

Flood, N. *duāi-cūi*; *kă-cūi*: the-, *hung-cūi*: V. *cēng*: carried away by a-, *tâeng*:-tide, *cūi-dōng*.

Flooding, *hái-k-sang-būng*.

Floor, *bēng-bàng*; *dē-bàng*:-of upper story, *liu-bàng*: lower story, *lāu-â*: upper story, *lāu-ding*.

Floss, *ȶng-siáng*:-silk, *huă-siáng*.

Flounder, *bī-mūk ngȶ*.

Flour, *hung*: wheaten-, *miēng-hung*; *miēng-muōk*: rice-, *chá*.

Flourish, V. *hǐng*; *hǐng-uóng*; *uóng*.

Flout, *ti-chiéu*; *lēng-chiéu*.

Flow, *lāu*: over-, *păk*.

Flower, *huă*: one-, *huă siōh-buō*: a bouquet, *huă siōh-ci*; *huă siōh-bā*: artificial -, *chă-huă*:- pot, *huă-buōng*:-vase,

*huā-bìng*: V. to —, *kūi-huā*: to wear --s, *dái-huā*: fire-works like--s, *huā-chéu*.

Flowered, *huā*.

Fluctuating, *mò diàng-diōh*; *ki tōk*.

Flue, *iēng-dēng*.

Fluent, *â gōng-uâ*.

Fluid, *â lāu qì*.

Flush, *méng èng*.

Flute, *siēu*: flageolet, *dīk*: to blow a —, *chāi siēu*.

Flutter, V. *pák sīk*: in a —, *sīng mōng*: fluttering of the heart, *sīng-gǎng miăk*.

Fly, N. *bù-sīng*: blue bottle—, *gǐng-bù-sīng*: V. *būi*: escape, *bīe cāu*:—a kite, *bóng cāi-iēu*.

Foam, *puōk*:—from mouth, *lāng-puōk*.

Fodder, *chāu lāiu*.

Foe, *sīu-dīk*; *sīu-èng*; *dōi-tàu*.

Fog, *muō*; *muō-ó*; *ó*: dense —, *muō gāu*.

Foil, gold—, *gǐng-bōh*: pewter—, *bōh-chāng*: V. frustrate a plot, *pō gié*.

Fokien,—Province, *Hók-yíóng sēny*.

Fold, V. *ciék*: two —, *sēng-buōi*: sheep —, *iòng-lìng*.

Foliage, *niōh*; *chéu-niōh*.

Follow, *gǔng*; *gǔng-sùi*: succeed, *ciék*; *ciék chiu*:—in office, *ciék-èng*:—an example or pattern, *bìng ióng*; *gh ióng*:—advice, *tiāng nèng-chói*:—one's own inclination, *sùi-é*:—after, as dogs do, *gǔng diō*.

Follower, attendants, *gǔng-bǎng*; *gǔng nèng*: disciple, *muòng-sēng*; *muòng-dù*.

Following, *â*:—year, *â-nièng*.

Folly, *ngâung*.

Foment, *q* :—mischief, *tiēu-sɔ̄*; *tāeng*.

Fond, —of, relishing highly, *há*; *siêu*; *ngâú*:—of wine, *há cùu*:—of dress, *siêu sêung*: inordinately—of (persons) *ník*

Fondle, *bô*; *gòi*. [ái.]

Fontanelle, *kāng-séng*.

Food, *hūk-sik*; *lióng-chū*.

Fool, *ngâung-giâng*.

Foolish, *ngâung*; *ăng-nóng*; *ngă-chüng*.

Foolhardy, *lă hiêng*; *píng miâng*.

Foot, *kă*: bare—, *táung-chiêng-kă*: compressed feet, *diêng-kă*: sole of—, *kă-ciōng*; *kă-cióh-dă*:—of hill, *săng-kă*: (measure) *chiúh*: to measure by feet, *lióng chióh*: a measure of 10 ft., *sióh-dâung*.

Footpath, *siêu dió*:—between fields, *chêng-chìng*.

Footprints, *kă-ciáh*.

Footstool, *kă-dăk*.

Foppish, *chuói*.

For, because of, *ing-óí*; *ing*: in the place of, instead of, on behalf of, *tá*; *kă*; *gâeng*: buy it—me, *gâeng nguâi mă*: this letter is—you, *câ pié sê nă gî*:—this reason, *ing-cùi*: one—ten, *ék dáung sék*:—instance, *bî-éü*:—the most part, *gă-dă*: stand up—a person, *tá nêng chôk tau*; *tá nêng kiê ngâing*:—ever, *táu-dă*; *ing-gû*.

Forage, N. *chau lín*.

Forbear, cease—, *sik*; *dung*: be patient with, *ăng-nái*; *bău-hàng*; *ăng*.

Forbearance, *ăng-nái*.

Forbid, *gêng*; *gêng-cî*: forbidden, *gêng*.

Force, N. *lik*: V. *giông miêng*; *găng*; *ăng*; *giông*; *lĕk*:—by oppression, *ák lĕk*:—one's way through a crowd, *è*:—one's self to do, *giông sîng wâng*: take by—*ngâing dă*.

Forceps, *giék kíng*; *kíng giâng*.

- Ford, V. *lăk guó kă*; *lĕy guó kă*.
- Fore, *sĕn̄j*; *sĕng*.
- Forearm, *chū-tōi*; *chū-guāng*.
- Forbode, *láiū*.
- Forecast, *sĕng pâh-sáung*.
- Forefather, *cū-cüng*.
- Forefinger, *giĕ-gáék-cái*.
- Forego, *siā*; *ké*.
- Forehead, *ngiăh-tău*.
- Foreign, *huăng*; *iòng*; *nguôi-gubk gî*.
- Foreigners, *nguôi-gubk nĕng*: (term opprobriously used.)
- Foreknow, *sĕng báik-diòng*; *sĕng hiĕu*. [ *huăng-giăng*. ]
- Foreman, *tău-nĕng*.
- Foremast, *tău ûi*.
- Foremost, *tău*.
- Forenoon, *sióng-dáu*; *sióng-ngū*.
- Forerunner, *siĕng-hăng*.
- Foresail, *tău-pùng*.
- Foresee, *sĕng giéng-gáék*; *sĕng-hiĕu*.
- Forest, *chéu-líng*; *chéu-lăng*.
- Foretell, *éu-ngiòng*.
- Forever, *tău-dă*; *îng-uōng*; *îng-sié*.
- Forfeit, *huăk* :—money, *huăk ciĕng* :—one's life, *sióng-miàng* ;  
*di-siòng* :—to government, *măk-quăng*.
- Forge, N. *hăng-lù*; *pâh tiék lù*; V. *gă*; *gă-mă* :—coin, *săi-ciá* ;  
 —bank notes, *chók gă pién*.
- Forget, *mă-gé*; *uōng-gé*.
- Forgetful, *mă gé lă*; *mă gé sîng*.
- Forgive, *siá*; *miĕng*; *siá-miĕng*.
- Fork, *chă* : forked, *ngă*.
- Forlorn, *gă-dăk*.

Form, shape, *iōng-sék*: figure, *hlong-câung*: manner or mode, *kuāng-sék*; *iōng*: *sék*; *kuāng*: a bench, *iē-dēu*: ceremony, *lă*:—of prayer, *gì-dă ùng*: V. make, *c  *:—a resolution, *gi  k  *:—friendship, *c   b  ng-  u*.

Formalities, *lă*: empty—, *h   ùng*.

Former, *s  ng*:—occasion, *s  ng-b  ng*:—days, *di  ng-n  k*.

Formerly, *ki s  ng*; *g  -d  *; *i-s  ng*; *c  ng-c  ng*; *s  ng-b  ng*.

Formidable, *l  -h  i*.

Formosa, *D  i-U  ng D  i-Bu  ng*.

Fornication, *g  ng-  ng*; *g  n-h  k*: fornicator, *g  ng-h  *.

Forsake, *k  *.

Fort, *p  u-d  i*.

Forth, *ch  k*: come —, *ch  k l  *.

Forthwith, *c  u*.

Fortify, —a city, *d  y  k si  ng*.

Fortitude, *d  ng k  *.

Fortnight, *l  ng l  -b  i*.

Fortuitous, *ng  u ng  u*; *ng  u i*. | *d  k; c  -h  u*.

Fortunate, *   s  -d  *; *hi  n-h  ing*; *h  *; *g  k*; fortunately, *h  ing*.

Fortune, lot, destiny, *mi  ng*; *mi  ng-  ng*; *  ng-s  *; *  ng-k  *; *s  -*  
*  ng*: luck, *s  -d  *: to tell—s, *k  ng mi  ng*: to make one's  
—, *hu  k-c  i*.

Fortune-teller, *k  ng-mi  ng s  ng-s  ng*: a blind —, *ch  ng-m  n-  ng*.

Forty, *s  -s  k*: fortieth, *d   s  -s  k*. | [s  ung].

Forward, presumptuous, *ci  ng t  n-s  ng*: to come —, *gi  ng*  
*s  ng*; *hi  ng s  ng*: go —, *hi  ng s  ng k  *.

Fossil, *si  h ci  h*.

Foster, V. *i  ng*; *c  ng*:—hatred, *hu  i h  ung*.

Foul, *  uk-  uk*; *l  -c  *: unclean, *  -u  i*.

Found, sought out, *t   di  h*: V.—metals, *ci  *: to establish,  
*l  h*; *si  k-l  h*; *si  k*:—a dynasty, *k  i gu  k*.

Foundation, *gī*; *dē-gī*; *gī-cī*: a strong —, *gī cāung*.

Foundling, — asylum, *iōng ūk dōng*.

Foundry, *tiék chiōng*.

Fountain, *nguòng-tàu*.

Four, *sé*: fourth, *dâ sé*.

Fourteen, *sěk-sé*: fourteenth, *dâ sěk-sé*.

Fowls, *giě lōi*: fowl, *giě*.

Fowling piece, *chéung*; *nēu-chiōng*.

Fox, *hù-lì*; *hù-lì mà*.

Fraction, *līng só*.

Fracture, *páh siék*: fractured bone, *gáuk páh siék kó*.

Fragile, *chuói*.

Fragment, *chóí*; *līng-chóí*.

Fragrant, *hiōng*: very —, *póng-póng hiōng*.

Frail, *mə ngāing*; *chuói*: (person) *nô-iök*.

Frame, N. *gá*; *kuōng*: the bodily —, *sīng-püi*; *sīng-gá*: door —, *muōng-kuōng*: picture —, *giáng-kuōng*: V. *kuōng*.

France, *Huák-Làng-Să*; *Huák-guók*.

Frank, *dik*: — face, *lióng-lióng mén*.

Frankincense, *ū-hiōng*.

Frantic, *diēng-guōng*.

Fraternize, *giék-ngié*; *giék-bái*.

Fraud, *găng-cá gì dài*; *ki-piéng gì dài*; *gūi gié*.

Fraudulent, *cá*; *găng-cá*; *bé*: — practices, *à mà dài*.

Fray, *sōng-páh*: riot, *nâu dóng*; battle, *gáu-ciéng*.

Freckles, *bù-sīng-sāi*.

Free, *cêu-ciō*; *cêu-ìu*: no charge, *băh*: V. *bóng*.

Freedom, *cêu-ciō*; *cêu-ìu*.

Freely, gratuitously, *băh-băh*: voluntarily, *găng-nguōng*: plentifully, *sâ*: drink —, *sùi-biéng siăh*.

Freeze, *ngîk*.

- Freight, cargo, *sîi*:—or passage money, *sûng-cái*: V. *há sâi*.
- Frequent, *sêu-sêu*: V. *sêu* *sêu-kó*.
- Frequently, *dâng-dâng*; *siòng-siòng*; *sêu*; *lû-chéu*.
- Fresh, *chiêng*:—water, *ciâng cùi*: insipid, *ciâng*: newly made, *sing-siêng*: new, *sing*.
- Freshet, *cô duâi-cùi*; *kă-cùi*.
- Fret, *chau sing bâh bôk*; *sing ciêu*: wear away, *chéu*: fretting, brooding over, *müng-müng gék*: fretful, as a child,
- Fretwork, *uâng-cê-ùng*. [mà cù.]
- Friable, *giě hûng chói*.
- Friction, *lâg*; *cháe*.
- Friday, *lă-bái-ngô*.
- Friend, *bêng-iü*: an old —, *lô bêng-iü*: mercenary —, *cùu năk bêng-iü*: has no-s, *mô nêng tâu*: to form friendships, *cô bêng-iü*; *gău-gă*: to break off friendship, *ciök gău*.
- Friendly, *söng hõ*.
- Fright, *giăng*.
- Frighten, *hái-nêng giăng*:—off, as pigs &c. *ciâng cāu*.
- Frightened, *giăng*.
- Frightful, *dîng giăng nêng*; *châng giăng nêng*.
- Fringe, *sói*: cap —, *ing*.
- Frisk, *tiêu-lî tiêu-kó*: frisky, *diêu*.
- Frith, *gêng*.
- Frivolous, *piêu*; *kîng-pèu*.
- Frog, edible —, *cùi-giě*: toad, *hâ-mâ*; *châng-gák*.
- Frolic, *kâh-lièu*.
- From, *iü*; *cêu*; *cùng*: away —, *liê*:—day to day, *dûk nîk*:—of old, *cêu gû i lài*.
- Front, *mêng-sêng*; *sêng-dâu*: in —, *tâu-sêng*: V. *hióng*.
- Frontier, *gău-gái*; *biêng-gái*.
- Fronting, *diêu*; *hióng*.

Frost, *sǒng*: frosty, *lǒh sǒng*.

Froth, *puōk*.

Froward, *diēu nguāng*.

Frown, *měk-ciū gù-lūng-báu*; *gù-lūng-báu chéu*.

Frugal, *giéng-sāng*.

Fruit, *gūi-cī*:-stall, *gūi-cī tăng*: bear-, *giék-sīk*.

Fruitful, *sāng cēng uâng*:-season, *hăng nièng*.

Fruitless, *ù ék*; *këng-nghièu*.

Frustrate, *bâi*; *pô*.

Fry, *ciěng*:-in oil, *cà*; *pù*:-fish, *pù ngù*.

Frying pan, *ciěng bàng diāng*.

Fuel, *chà*; *chà láiu*: grass-, *mõng chān*.

Fugitive, -from justice, *câu huâng*.

Fulfil, *cô siāng*; *siāng-céu*:-one's duty, *céng buōng-hóng*:-a contract, *ciéu iók cô*.

Fulfilment, *éng-nghiêng*.

Full, *muāng*; *diéng*: sated, *bā*:-grown, *diōng-duâi*:-time, *gi muāng*:-allowance, *gáu-ngiăh*.

Fully, *sék-ciòng*; *cêng*; *dû*.

Fumble, -, as in one's pocket, *uák*.

Fumes, smoke, *îng*: vapour, *ké*.

Fumigate, *bük*.

Fun, *màng-chiéu*.

Function, *éung chéu*: office, *cék-hóng*.

Funds, *ciěng-hâung*; *hâung*; *kuâng*: public -, *găng-hâung*:-in hand, *hâung-â*: in-, *sëng-dâeng*.

Fundamental, *buōng*; *gõng-buōng*.

Funeral, *chók-cáung*: to attend a-, *sáeng cíung*.

Fungus, *gǔ*:-on trees, *mük-mü*.

Funnel, *biu*: chimney, *iéng-dèng*.

Funny, *ò-chéu*; *hô-chiéu*.

Furs, *pùi*; *pùi chāu*:—not made up, *pùi-tēng*: to make—garments, *diéu pùi*.

Furbish, *lāe guōng*.

Furious, *hăng*; *sāi-sáng*; *nó*:—wind, *guòng hăng*.

Furl,—a sail, *guōng pùng*. [gá.]

Furlough, *gá*: to apply for—, *gé-gá*: give—, *bóng-gá*; *cóng gó*-

Furnace, *lù*; *cáu*: a portable—, *giàng-cáu*: a blacksmith's—,

Furnish, *gǔng-gék*. [hǔng-lù.]

Furniture, *gǎ-sí*: a bride's—, *hang-gá*:—shop, *hang-gá dâng*.

Furred,—tongue, *siěk-tái*.

Furrow, *suói*.

Further, *gó huōng*; *gáing huōng*: additional, *lēng-nguói*.

Furthermore, *béng chiā*; *huōng-chiā*.

Furtively, *tǎn-dáik*: to look about—, *sǒ-sǒ diōng*; *ciāng-ciāng*

Fury, *nó-ké*. [diōng.]

Fuse, V.—metals, *iòng*; *hěk*.

Fusee, *iōh-siáng*.

Fussy, *pèu-só*.

Futile, *ù ék*; *hǔ-pèu*; *kēng-ngièu*.

Future, adj. *â*; *ciōng-lài*; *háiū*; *âu*; *lì*; *háiū-lài*; *háiū ník*: the—world, *âu-sié*; *lài-sié*.

Futurity, *háiū-lài*; *âu-sié*.

# G

Gab, V. *băh-hiăk*; *èng-kiăk*: the gift of—, *chói-mă*.

Gable, *ìng-cé-dák*.

Gad,—about, *láuk-láuk diōng*.

Gag, V. *sáik chói*.

Gage, N. *cóng-cáik*: V. *liòng*.

Gaiety, *lōk; kuái-lōk.*

Gain, N. *lé; lé-iáh:* V. obtain, *dáik:* win, *iàng:*—money, *téng cièng:*—one's living, *téng siăh:*—a victory, *dáik-*

Gainsay, *buàng-báuk; báuk-tōng.* [séng.]

Gait, *tāi-tái.*

Gale, *duái hǔng; guòng hǔng.*

Gall, N. *dāng:*—bladder, *dāng:* V. *nàng-vù:* excoriate, *gáuk.*

Gallant heroic, *īng-hùng.*

Gallery, *dài.*

Gallipot, *hài īng; áeng giāng.*

Gall-nut, *ngô buói cī.*

Gallon, *dāu.*

Gallop, *pàu.*

Gallows, *dáiu gá.*

Galvanic-battery, *hǔng chiă; diéng-ké chiă.*

Gamble, V. *dū; dū-báuk; dū-cièng:* a gambling place, *dū-cièng-diòng; tǎng-diòng.*

Gambler, *dū-góng; dū-cièng-gūi.*

Gamboge, *dìng uòng.*

Gambol, *tiêu-lì tiêu-kó.*

Game, sport, *káh-liēu:* wild—, *iā è:* a—of chess, *siōh-buàng gí:* a—of cards, *siōh-muāng bà:* to make—of, *lígeng; hié-*

Gander, *ngiè-gáek.* [lúeng.]

Gang, *dōng.*

Gangrene, *si-nǚk.*

Gangway, *táiū-bēng.*

Gaol, *gǎng-lò; gǎng; lò-nguōh.*

Gaoler, male—, *géng-ī;* female—, *géng-cī-mā.*

Gap, interval, *lígeng; lígeng-káeng:* interstice, *lígeng póng:* depression between hills, *sǎng-kiáh.*

Gape, *báh-chóí; báh-küi-chóí.*

- Garden, vegetable –, *chái-huòng*: flower –, *huă-huòng*.  
 Gardener, *huă-să*.  
 Gargle, V. *gò-láung*.  
 Garlic, *sáung* : –bulbs, *súung-tàu*.  
 Garment, *i-siòng*: one –, *siăh-ióng i-siòng*.  
 Garnish, *cõng*.  
 Garret, *lău-giăng*.  
 Garrison, *siăng siu bing*.  
 Garrulous, *dă-uâ*; *sâ-uâ*.  
 Garter, *uăk dái*.  
 Gas, *ké*: coal –, *mùi ké*; *mùi táng ké*.  
 Gash, N. *lêu*; V. *gáh*; *uă siăh lêu*.  
 Gasp, *chuâng*; *hĕk*.  
 Gate, *muòng*: street night gates, *căk-lăk-muòng*.  
 Gatekeeper, *káng-muòng*.  
 Gather, collect, *siu*; *sin-sik*; *kák*: assemble, *céy-cik*; *cik*: the clouds –, *hung cik*: –(things) together, *leng siăh-döi*: –the arms full, *bók siăh-bók*: –flowers, *diáh huă*: –strength, *tiëng lik*.  
 Gaudy, excessively showy, *iéng-cök*.  
 Gauge, V. *lióng*.  
 Gauze, *lă*: silk –, *să* : –for sieves, *tăi-leng-să*.  
 Gay, merry, *lök*; *tióng* : –as dress, *huă-lă* : –coloured, *chái*.  
 Gaze, V. *dik-tău chéy*; *káng ngik*. [sâik].  
 Gazelle, *lîng iòng*.  
 Gazette, *bó*: Peking –, *ging bó*.  
 Gear, *gă-si*.  
 Geld, *döng*.  
 Gem, *nguăh*; *bă siăh*: to cut –s, *dău dáuk*.  
 Gender, –as of persons, (male) *döng-buă*; *nàng*: (female), *că-niòng*; *nă* : –as of animals, (male), *gêng*; *gáek*: (female)

*mō*: female and male of birds, *chī hùng*: V. *sǎng*.

Genealogy, *cǚk puō*.

General, adj. *cūng*; *tūng*: a-term, *cūng miāng*: public, *gǎng*: for-use, *chói sāi*; *cāk sāi*: N. a military officer, *clóng-gǔng*; *nguōng-sói*.

Generally, *bàng siòng*; *dài hái*.

Generate, *sǎng*:-as animals, *diōng cÿng*.

Generation, *dōi*; *sié dōi*: succeeding-, *háiu dōi*.

Generous, *kōng-kái*; *sǔ-cài dèung-ngié*; *duāi-lióng*: a-mind,

Genial, *üng-huò*:-as weather, *nōng*. [ *háiu é* .

Genii, *siëng*; *sìng-siëng*.

Genius, *cài-cū*.

Genteel, *sü-üng*.

Gentian, *uòng-lièng*.

Gentle, *süng-lióng*; *üng-huò*; *nâung-né*; *kǐng*.

Gentleman, in character, *gǔng-eü*; teacher, *síng-sǎng*: young -, *siòng-gëng*: old-, *lëi-iè*: gentlemen, *liëk ói*.

Gently, *kǐng-king*: slowly, *mâing-mâing*.

Gentry, *hiöng-síng*.

Genuflection, *góí*: to perform-, *góí siöh-góí lëg*.

Genuine, *cëng*; *sík*.

Genus, *lói*.

Geography, *dë-lü*.

Geology, *dë-cék-hök*.

Geomancy, *hüng-cüi*: geomancer, *dë-li sìng-sǎng*.

Geometry, *gi hë*.

Geranium, *hái dòng*.

Germ, *ngà*: seed, *ci*.

Germany, *Dáik-guók*.

Germinate, *huák ngà*.

Gesticulate, *tăng-kă ū-chin*.

**Gesture;** *hìng-hái.*

**Get,** *dáik; dò:-up, gók-kí:-rich, huák-cài:-to a place, gáu:-ready, kù-bé:-angry, sêu-ké:-cold, siöng hüng:-one's wish, dáik é:-a hold of, niăh:-out of the way, giàng biëng; gung biëng:-aground, kò:-a livelihood; téng-Ghost, güi: to consult-s, tō siáng.* [siāh.]

**Giant,** *gèng nèng; duái háng.*

**Giddy,** *hìng; tau hìng; uöng-hìng:* reeling from giddiness, *hìng hìng diöng:* light, piëu.

**Gift,** *sáeng gì nöh; lü ūk:* to give-s, *sáeng nöh.*

**Gifted,** *cài-cìng.*

**Giggle,** *hi-hi-chiéh.*

**Gild,** *bău gïng; dô gïng; tái k gïng.*

**Gills,** *ngù chî.*

**Gimlet,** *chün-cáung.*

**Gin,** *snare, kuöng-tó.*

**Ginger,** *giöng; giöng-mö:* raw-, *chäng giöng:* preserved-, **Ginseng,** *ing sëng.* [tòng giöng.]

**Gird,** *buöh; buöh dái.*

**Girdle,** *dái.*

**Girl,** *cü-nèng-giäng.*

**Girt,** ready for work, *lin-lü; chän-cík.*

**Girth,** saddle-, *mă-dö-dái.*

**Give,** *kéuk:* bestow, *séu:-, as a present, siëng:-back, hèng:-into one's care, hó túuk:-a name, hò miàng:-way, nióng:-alms, sié cü:-trouble, chäu-iëu:-evidence, cü gäng-céng:-notice, tüng-dí:-information, bó séng:-up one's life, siü miång.*

**Gizzard,** *gêng.*

**Glad,** *huäng-hü.*

**Glaucce,-at,** *säu; sän siöh á.*

Gland, *hōk*.

Glare, from reflection, *nīk-tāu dō dāng*.

Glaring, *mìng-mìng*.

Glass, *bō-lā*: a wine - or tumbler, *bō-lā būi*: pane of -, *bō-lā*

Glaze, -of earthenware, *ēu*: to -, *puák ēu*. [piéng.

Glean, *kák dēu-sói*.

Glen, *sāng gók*.

Glib, *å gōng å tiáng*. [chūn.

Glide, *lāu*; *máing-máing lāu*:-about on tiptoe, *náik kă náik*

Glimmer, *niāng*:-as stars, *niák*.

Glimpse, *sāu siōh-å*: to give one a -of anything, *iāng kāng*.

Glitter, *huák guōng*.

Glittering, *iāng-iāng guōng*.

Gloaming, *hǔng-hǔng áng*.

Globe, *gìu*: the Earth, *dē-gìu*.

Gloomy, *áng*: melancholy, *chèu-móng*:-weather, *ěng-ü tiēng*;  
*mǔng-mǔng tiēng*.

Glorify, *gǔi ìng*.

Glory, N. *ìng-iéu*.

Gloss, V. *ngà guōng*: N. *guōng*: glossy, *iāng*.

Gloves, *chiu-lóh*; *chiu-ták*.

Glowing, -as fire, *māng*.

Glowworm, *nàng-mūi-sing*.

Glue, N. *cūi-gă*; *gă*: V. *gă*.

Glum, *ngě-ngě diōh*; *ngiō-ngiō diōh*.

Glut, V. *siăh kák bă*:-a market, *păk*.

Glutton, *duái siăh uòng*; *ngô-dō huōng-gūi*.

Gluttonous, *tāng siăh*; *duái chòng*.

Glycerine, *găng-ìu*.

Gnash, *gâ ngâ*; *ngāu ngâ chiék chī*.

Gnat, *mēng giāng*.

Gnaw, *gâ*; *kă*:-a bone, *kă gáuk*:-off, *miék*.

Go, *kó*; *giàng*:-out, *chók kó*:-in or into, *diē kó*:-to bed, *kó káung*:-back, *diōng kó*:-home, *diōng chió*:-before, *sèng giàng*:-over or beyond, *giàng guó*:-down, *lăh*:-aboard, *lăh sùng*:-ashore, *sióng ngiàng*:-up, *sióng*:-and return, *lài hùi*: go! *giàng kó*.

Goat, *săng-iòng*; *iòng*.

Go-between, *sìng-hèng*; *düstng-nèng*; *mùi-nèng*.

God, *Sióng-Dá*: Heavenly Father, *Tiêng-Hô*.

Gods, heathen-, *sìng-mìng*: idols, *bù sák*.

Gold, *ging*; *uòng ging*: pure-, *céuk-siáng ging*:-leaf, *ging-bóh*: imitation - leaf, *höng ging*:-dust, *ging-sái*:-thread, *ging-siáng*.

Gold-fish, *buòng-ngù*.

Goldsmith, *páh-ging sǎ-hó*.

Gone, *kó-lău*.

Gong, *lò*: one-, *siök miéng lò*: to beat a-, *páh lò*.

Gonorrhœ, *băh-cök*: to have-, *lău băh-cök*.

Good, *hō*: virtuous, *liòng-siêng*: very-, *céng hō*; *iā hō*: passably-, *iā ó hō*: good! *hō lò*:-for use, *ging sái*: so very-, *cí māng hō*: not-, *ng hō*; *mò hō*:-looking, *hō káng*:-hearted, *hō sîng*:-health and spirits, *söng-kuái*:-to eat, *hō siăh*:-fortune, *hō miâng*:-extremely-, *hō dék hëng*; *hō dék yik*:-natured, *sùng-liòng*:-for nothing, *mò-nóh-sái*; *bók-déung-éung*.

Good-bye, ( host says ), *máing-máing giàng*: ( visitor says ).

Goodness, *liòng-siêng*; *dó-dáik*. [ *chiâng-sái* ].

Goods, *huó*; *huó-ük*: one lot of-, *siök bón*; *gì huó*.

Goodwill,-of a business, *ciéu-bà cù*.

Goose, *ngiè*: wild-, *iā-ngiè*.

Gore, V. *dúek*: N. *ngik* *gì háik*.

- Gorge, mountain—, *sǎng kiák*.  
 Gorgeous, *huà-lâ*.  
 Gormandize, *dōk siăh*.  
 Gospel, *hók-ǐng*.  
 Gossip, *kák uâ gōng*; *páng gōng*: a—, *sâ uâ bô*.  
 Gouge, N. *ièng chék*: V. *lēu*.  
 Gourd, *bù*: bottle—, *hù-lù bù*: a long—, with a rough deep green skin, *cháe*.  
 Govern, *guāng*; *guāng-li*; *guāng-dé*.  
 Government, *guók gă*; *guók-céng*; *céng-sêu*.  
 Governor, provincial —, *ū-dâi*; *ū-ièng* :— general, viceroy, *căng-dók*; *cié-dâi*.  
 Gown, lady's—, *gùng*: a robe, toga, *dòng sǎng*.  
 Grace, *ǒng*; *ǒng-dáik*; *ǒng-hié*; *ǒng-diěng*.  
 Graceful, *sǚ-ùng*: elegant, *ngâ-dé*:—as a lady, *nēu-nô*.  
 Gracious, *duâi-lióng*; *kuâng-ǒng*; *cù-pi*.  
 Grade, *dèng*: official—, *píng-ngék*: promoted three grades, *síng sǎng ngék*.  
 Gradually, *sìli-ciéu*; *ciéng-ciéng*; *mâing-mâing*; *sì-niă-nôi*.  
 Graduate, N. under—, *dùng-sëng* :—first degree, *séu-còi* :—second degree, *gû-ìng* :—third degree *céng-sêu* :—fourth degree, *hang-lîng*.  
 Graft, V. *ciék*; *lù*.  
 Grain, all kinds of —, *ngû gók*: a—as of rice, &c., *lăk*: a—weight, *liè* :—of wood, *ùng*.  
 Grammar, *ùng-huák*.  
 Granary, *chióh chöng*; *mî chöng*: public—, *chöng chió*.  
 Grandchild, grandson, *söng*: granddaughter, *eü-niòng-söng*: great grandson, *céng-söng*; *söng-giäng*.  
 Grandfather, paternal—, *güng*: maternal, *ngiê-güng*: paternal great—, *duâi-güng*: (maternal), *ngiê duâi-güng*.

Grandmother, paternal-, *mā*: maternal-, *ngiē-mā*: paternal great-, *duāi-mā*: (maternal), *ngiē duāi-mā*.

Grant, V. *cūng*; *hū*; *kéuk*. [bi buò-dò.

Grapes, *bù-dò*; *buò-dò*: vine, *buò-dò chén*: a bunch of-, *siōh*

Grasp, *mă*.

Grass, *chāu*: short-as for lawns, *chāu pi*: green-, *chāng chāu*.

Grasscloth, *cá-buó*: hemp from which fine-is made, *cá*: nettle from which coarse-is made, *dâe*.

Grasshopper, *chāu-māng*.

Grate, N. *hūi-lù*; *lù*: V. to-, as potatoes, *chiák*.

Grateful, *gāng-siā*; *gāng-gék*; *gāng-dáik*; *gāng-ōng*.

Grater, *tōi*: potato-, *huāng-sù chiák*.

Gratified, *dáik-é*: gratify, *sāi huāng-hū*; *sāi céuk-é*.

Gratitude, *tāng cèng*.

Gratuitous, *bāh-bāh*: to bestow-, *bāh sáeng*.

Gratuity, *sáeng gì nōh*.

Grave, N. *muó*: vault of a -, *muó kuōng*: - stone, *muó bā*: graves without monuments, *tū muài dōi*: - clothes, *sén-ī*: adj. *cōng dēung*.

Gravel, *chū sāi*.

Graven, *dēu*; *kái-k*: - on the memory, *gák ljh sing*: graving tool, *dēu dğ*: - image, *ngēu-chiōng*.

Gravitation, *ngék kē*; *ngék-ing* gí *lik*.

Gravy, *cái-k*: sauce, *cióngh-é*.

Gray, *hūi-sái-k*.

Graze, *siāh chāu*: pass close to, *nâ lâ cià guó*; *nâ lái cià guó*: - the skin, *gáuk*.

Grease, *ìn*: candle-, *cióh-ti-ìn*: - stain, *ìn ciáh*: V. *nâ ìn*; *muák - ìn*: greasy, *ìn né*.

Great, *duāi*: famous, *chók-miàng*: a - worker, *cêng ă cō*: - favour, *duāi ìng-cèng*: - crime, *dâeng cōi*: - distance,

*céng huōng.*

Greece, *Hí-Lăk guók.*

Greedy, *tăng-síng* :—of food, *tăng siăh.*

Green, *liōh*: of plants, *chăng*: credulous, raw, *süng-süng.*

Greenhorn, *ciěng-cēu*; *chăng-chiu.*

Greet, *chiăng ăng.*

Gridiron, *tiék bé.*

Grief, *kū*; *chèu-kū*; *chèu-mónq*; *găh*: extreme—, *kū-rhū.*

Grievance, *uī-kéyūk.*

Grieve, *siōng-síng*; *mónq*: cause grief to, *sūi siōng-síng.*

Grieved, *siōng-síng*; *chèu-kū*; *kū.*

Grievous, *kū*; *chăg-chăng.*

Grill, *hĕng*; *siēu.*

Grimace, *uăi chói*; *gūi-hèng gūi-câung.*

Grin, V. *lă-hi.*

Grind, (mill), *mă*: (mortar), *ngiēng*; *lùi*: (knife) *muăi.*

Grindstone, *muăi-dă siōh.*

Grip, V. *kiēng*; *cuă*; *niăh*; *nūn*:—by the cue, *dék.*

Gripes, *să*: to have—, *diōh-să*: a griping colic, *gūn-dòng-să.*

Gristle, *éu gáuk*; *nâung gáuk.*

Groan,—with pain, *chēng*: sigh, *táng-ké.*

Groom, *mă-hă.*

Groove, N. *sὸ*; *chìng*: V. *lēu*: grooved, *năh.*

Grope, *măh.*

Gross, *chū*:—weight, *muōi dă tăh*; *muōi tiăh.*

Grotesque, *nguânq-ngéyū*; *gū-guái.*

Grotto, *siók dâqeng.*

Ground, *dé*: on the —, *dé-â*; *dié-dău*:—floor, *lău-â*: to — on shallows, *gôh chiēng*; *kô chiēng.*

Ground-nut, *huă-sëng.*

Grounds, sediment, *că*; *dăi*; *că-póh.*

Group, N. *gùng*; *dóï*; *bõng*; *huō*.

Grovel, *kák-tàu pâh-chiêng*: grovelling, *â-ciêng*.

Grow, *duâi*:-as person, *diõng duâi*:-as new flesh, *dõng*: sprout, *buôk*:-rusty, *sâng sîng*:-mouldy, *sâng pû*:-rich, *huák-cái*:-a beard, *lâu sÿ*:-fast, *gië duâi*:-worse and worse, *muõng-biêng muõng-nyâi*.

Growl, *chêng*.

Grudge, N. *giéng guái*: V. envy, *dó*: unwilling to give, *má siâ*: has a-against everybody, *guái cêng nèng*.

Gruff, *hük dük*; *chü lü*.

Grumble, *nüng*; *chêng*; *uóng táng*.

Grunt, *uáh*.

Guarantee, *bõ*; *cô bõ*; *bõ nêng*; *bău*.

Guarantor, *bõ gă*; *bõ nêng*.

Guard, *síu*; *áung*; *kâng guâng*; *kâng síu*:-against, *hòng*; *hòng-bê*; *dõng-hòng*; *huòng*: a military-, *kié-pă*: the city-, *siàng síu iàng*.

Guard-house, *bîng bûng*.

Guardian, *kâng-gó* *gì nêng*.

Guava, *huâng-siôh-lieu*.

Guess, V. *cüng*; *châi*:-riddles, *cüng mê*:-at, *môh*.

Guest, *nêng-kâh*: to entertain guests, *ciék-éng dài-kâh*: to sit with a-, *bûk nêng-kâh*.

Guide, N. *dái diô gî nêng*: V. *ing*; *ing dô*; *dái*; *iêu*.

Guild, *òng*: members of a-, *òng iu*.

Guile, *gûi gié*; *gång cá*.

Guilt, *côï*: bear-, *séu côï*: confess-, *nêng côï*.

Guilty, *ó côï*.

Guitar, *bl-bà*.

Gulf, *hái-uâng*: abyss, *chêng kâng*; *chêng iõng*.

Gull, V. *piêng*.

- Gullet, *hò-lèng-guōng*.  
 Gully, *kiák*.  
 Gulp, *gǔ-lük diē*.  
 Gum, *chéu gǎ*.  
 Gumboil, *kī bǎu*.  
 Gums, *ngāi cō*; *ngāi ùng*.  
 Gun, *chéung*: one —, *siōh-bā chéung*: fowling piece, *uēu-chiōng*.  
 Gunboat, *bīng-sùng*.  
 Gunner, *páu-chūu*.  
 Gunpowder, *hūi-iōh*: — tea, *ciō ciē*.  
 Gunwale, *sùng-bō*.  
 Gush, *bì-liu chók*; *biu chók*.  
 Gust, *bó*; *siōh dēng hāng*: a — rising, *kī bó*; *páh bó*.  
 Gut, *bók-dòng*.  
 Gutter, *cūi-gđu*.  
 Guzzle, *chìng-chòng*; *huōng-ciōng siăh*; *duāi chòng*.  
 Gymnastics, *liēng lik*.  
 Gypsum, *siōh-gă*.

## H

- Habit, *ké-sik*: his —s are bad, *ké sīk ngài*: in the — of, *gáing*;  
 Habitable, *â dēu dék*; *déung dēu*; *hō dēu*. [guáng].  
 Habituated, *gáing*; *guáng*; *ngiēng*; *gáing-siē*.  
 Hack, V. *piék*.  
 Hades, *īng-găng*; *īng-hū*.  
 Haematemesis, *tó háik*.  
 Haemoptysis, *pói háik*.  
 Haemorrhage, *lău háik*: flooding, *háik-săng-băng*.  
 Haemorrhoids, *dé-chōng*.

Haft, *báng*.

Haggard, *tōk hìng*.

Haggle, *ă báng; mùi*.

Hail, N. *pěk*: V. *dâung pěk*:—as person, *gáe*; *iăk*.

Hair, *mò*:—of the head, *tàn-huók*: to comb—, *sĕ tâu*: to dress the —, as a lady, *sĕ-quói*:—brush, *tàn-huók sáuk*:—pin,

Hair-breadth, *sí hò*. [căng.]

Hair-matting, *tāng*. [giâng.]

Hale, *giòng-cáung*:—as an old man, *kōng-giòng*; *giâng*; *kīng*.

Half, *buáng*:—done, *buáng-lâng-chiàng*:—cooked, *buáng châng sük*: half-an-hour, *buáng dêng cüng*: the larger—, *siöh*

Half-caste, *căk cüng*. [duái buáng.]

Hall, public—, *tiâng-dòng*: reception room, *kâh-tiâng*.

Halo, *uóng*.

Halt, V. *dîng buó*: limp, *piâng*: adj. *piâng kă*.

Halter, for horse, *mâ tàn sôh*.

Halve, *üng siöh buáng*; *buöng siöh buáng*.

Ham, the—, *duái tōi*: a cured —, *hûj tōi*.

Hamlet, *hiöng-chöng*; *hiöng-gâng*.

Hammer, N. *tiéh-tüi*: N. *mô*; *tüi*.

Hamper, V. *nâng-ñi*; *guâng-ngâi*.

Hand, *chiu*: palm of —, *chiu ciöng*; *bă ciöng*: back of —, *chiu ménge*: both hands, *sëng chiu*; *lïng bëng chiu*: right —, *éu chiu*; *dô dêy chiu*: left —, *cô chiu*; *dô uâng chiu*: single handed, *dâng chiu*: a raw —, *châng chiu*: an experienced —, *sük chiu*; *lô chiu*: hand in hand, *chiu këng chiu*: V. hand it to him, *tâ këyuk i*: to offer with both hands, *püng*: to — tea, *püng dâ*: to — over, *gâu-lâi*: to — down,

Handbill, *ciëu tüik*. [diòng-lu.]

Handcuffs, *chiu-niù*; *chiu-kâ*.

Handful, *siöh-bâ*: a double —, as of water, &c., *siöh-püng*.

Handicraft, *chīu-ngiē*.

Handkerchief, *chīu-găng*; *gāng-găng*.

Handle, N. *báng* :—as of cup or jug, *ngé* :—of bucket, *guāng* :

V. *muō*: soiled by handling, *muō ū*.

Handmaid, *ā-tāu*; *ngiē-nū*.

Handsome, *cáuk-gă*; *hă-káng*; *ngā-dé*.

Hand-stove, *hūi-lèng* : brass—, *chīu-lù*.

Handwriting, *bék-gáuk*; *bék-sié*; *bék-cék*.

Handy, *biēng-gék* :—person, *ciék-lò*; *uăk-dōng*.

Hang, *dáiu* :—up, *guá* :—down, *sùi-lăh*; *hèng-lăh* :—one's self,

Hank, —of thread, *siáng siōh-cí*. [dáiu-sí].

Hanker, *muō*; *să-muō*.

Hankow, *Háng-Kāu*.

Haphazard, *pâung sì-tō*; *chéung-chāi*.

Happen, *ngéu diōh*; *pâung diōh* :—just right, *dīu-dīu hă*; *dū*

Happily, *có-huá*; *hâing-dék*; *hiěu-hâing*. [dū hă].

Happiness, *hók-ké*.

Happy, *lök*; *ó-hók*; *huăng-hi*.

Harangue, *gōng-lâung*.

Harass, *nâng-ùi*; *kă-kái*; *léu*; *lă-liéng*.

Harassed, *lă-lăk*; *síng-kū*.

Harbour, N. *gëng kău* :—master, *li-süng tiăng*: V. to — as thieves, *uă-còng* :—ill will, *mài uóng*.

Hard, *dâung*; *ngâing* : a—heart, *ngâing sîng* : difficult, *găng-nâng* :—to do, *ă-có* :—work, *dâng dâi*; *sîng-kû gëng* : oppressive, *càng-üng* : the wind blows—, *hüng iă tâi* :—times, *kék-küi sié-gái*.

Harden, *biéng ngâing*; *có dâing*.

Hardly, *lék-lék*; *ling-ling*; *giêng-giêng*.

Hardship, *găng-kû*; *găng-nâng*.

Hardy, *ngâing-lâung*; *giöng-cáung* : bold, *üng*.

Hare, *iā tō*.

Harelip, *kiék chói*.

Harlot, *băh-méng*; *gē-nū*; *chiōng*.

Harm, *hái*; *siōng*; *siōng-sōng*; *càng-hái*.

Harmful, *ó hái*: harmless, *mò hái*.

Harmonium, *iòng kìng*.

Harmonious, *huò-mǔk*; *huò-sóng*; *huò-guōng*.

Harmony, *huò*; *huò-mǔk*.

Harp, *cěng*.

Harpoon, *chăh ngū chă*.

Harrow, N: *bâ*; *giě bâ*: V. to-fields, *bâ chèng*.

Harsh, *hēng sīng*; *càng-ūng*:-words, *dâeng uâ*.

Hartshorn, *lĕk ყng*.

Harvest, *sǐu-sìng*; *gák déu*: first rice-, sixth month, *cā guǎng*;  
*cā děng*: second rice -, tenth month, *muōng děng*;  
*muōng guǎng*.

Haste, speed, *ká*; *lēu*: make-! *ká-ká*; *gāng-gīng*: urgency, *gék*.

Hasten, urge on, *dăk*: hurry, *gāng*.

Hasty, *gék*: hurried, *gāng-gék*: precipitate, *huōng-ciōng*: a  
 -temper, *gék súng*; *gàu súng*; *kék-cik*.

Hat, *mô*: a felt-, *ciěng mô*: a hood, *hüng mô*: common bowl  
 cap, *nāng mô*: red tasselled official-, *èng mô*:-without  
 tassels, *mô tāu*: to wear a-, *dái-mô*.

Hatch, V. *bô*; *bô lìung*; *iōng siōh bô*:-ducklings by heat,  
*hék ák giāng*: hatched out, *chók bô*.

Hatchel, V. *tîk*.

Hatchet, *puō-tāu*: edge of-, *puō-tāu chói*.

Hatchway, *chōng kāu*.

Hate, *hièng*; *hièng-hâung*; *chéuk*; *gè*; *uóng-hâung*.

Hateful, *kă-ś*.

Hatred, *hâung*; *uóng*: to cherish -, *mài uóng*.

Haughty, *giēu-ngō*; *gō-ngō*.

Haul, V. *tuă*; *běk*; *bǐ*; *kiēng*.

Haunch, *duái tōi*.

Haunted, *chók gūi*.

Have, ó:—you or not? *nū ó ā mō*: I—, *nguāi ó*: I—not, *nguāi mō*:—finished, *cō uòng-lāu*; *cō chīng-chū*:—eaten, *siāh Hawk, iēu; lāu-iōh*. [lāu.

Hawker, *mā cāk-huó*; *bā-lāng-gū*.

Hay, *dă chāu*: haystack, *chāu dōi*; *chāu siōh-kỳng*.

Hazard, N. *ngùi-hiēng*: games of—, *dū báuk*: to stake, *dáh*: to—, as life, *lā hiēng*; *mō hiēng*; *pīng-miāng*.

Hazardous, *ngùi-hiēng*; *hiēng*.

Hazy, *muō*; *lāh muō*: haze, *muō*; ó; *muō-ô*.

He, ī: he acts in his own way, *i cō ī sē*.

Head, *tāu*: crown of—, *tāu-dīng-dé*: bare—, *kēng tāu*: to hang down the—, *hēng giâ tāu*; *tāu pōk giâ*: to raise the—, *ngiăk kī tāu*; *ngiōh ki*: to bow the—, *kiáng tāu*: at the—or top of, *tāu nē nē*:—ornament's, *sīu-sék*; *tāu-méng*:—kerchief, *tāu pú*:—of a shop or business, *tāu-gă*:—man, *tāu-nèng*:—of a family, *gă-diōng*; *gă-ciō*: above one's—, *tāu dīng dōng*:—wind, *dōi tāu hǔng*: to come to a head, as a boil, *guáng nèng*: V. *liāng*; *dái*.

Headache, *tāu tiáng*.

Headforemost, *chiēng*: to fall—, *chiēng lōh*.

Headstrong, *guăi-péh*.

Heal, *muōk*; *i-dé*; *dé*.

Health, in good—, *sōng-kuái*; *giòng-cáung*; *sīng-tā hō*: in bad —, *ng' sōng-kuái*; *ng tāu-lōh*; *ng chă-tióng*; *sīng-tā ngài*: to take care of the—, *bă-dĕung sōng-tā*: how is your—? *nū sīng-tā hō* ū; *dù hō bă*.

Healthy, *giòng-cáung*:—looking, *èng-hǔng kī băh-năk*.

Heap, *dōi*; *kùng*:-up, *dōi ki*: to gather in a-, *dōi siōh-dōi*: to pile in a-, *tāk siōh-dōi*: a-of earth, *tù dōi*: a-of refuse, *bóng-dó dōi*.

Hear, *tiǎng*; *tiǎng-giéng*: did not -, *ng tiǎng-giéng*: dull of hearing, *ngé lèng*: sharp hearing, *ngé cǐng*: to learn by report, *báik-diōng*.

Hearken, *dìng ngé tiǎng*; *tiǎng*.

Hearsay, *tiǎng nèng gōng*; *ngī ùng*; *hǔng ùng*.

Hearse, *guǎng-chài chǐā*.

Heart, *sǐng*; *sǐng diē*; *sǐng-gǎng*: to have a-to do, *ó sǐng cí*: no-for it, *mò sǐng sēu*: to lose-, *iók bì*; *mò bì*: with all the-, *céng sǐng*: the whole-, *ék sǐng*: the feelings of the -, *sǐng cìng*: no-, decayed inside, *páng sǐng*:-broken, *sǐng gǎng hǔng chóí*: a good -, *hō sǐng*: a bad -, *ngài*

Heartless, *mò sǐng*; *sǐng-gǎng hēng*. [sǐng.]

Hearth, *hūi-lù-cō*.

Heartily, *gǎng-nguōng*.

Hearty, *sōng kuái*.

Heat, N. *iēk*: *iēk kέ*:-of fire, *hūi kέ*: summer-, *sū*: to escape the summer -, *bié sū*: reflected -, *hāeng*: V. -, *có iēk*: -before fire, *hēng*:-water, *dāh tōng*; *siēu tōng*:-in an inner vessel, *dōng*:-up, as cold food, *hōh*; *tāung*:

Heathen, *huōi ngié*; *mò hōng gáu*. [mǎng.]

Heave, throw, *hiéng*:-the anchor, *ki déng*:-a sigh, *tāng kέ*.

Heaven, *tiěng*; *tiěng dōng*.

Heavy, *dàeng*:-as small things, *tói*: a - load, *dàeng dán*:-in spirit, *chén-móng*:-heart, *hū sǐng*.

Hedge, N. *chié bá*.

Hedgehog, *hō dǚ*.

Heed, *gó*; *lù-sǐng*; *guǎng-sèng gó-áu*; *sá-né*.

Heedful, *sá-né*; *hǔng-sǐng*; *lù sǐng*; *siēu sǐng*.

Heedless, *mò siēu-sǐng*; *mò liū-sǐng*.

Heel, *kǎ-dǎng*; *kǎ-âu-dǎng*.

Height, *gèng*: heighten, *tiěng gèng*.

Heinous, *dâeng*.

Heir, *hâiu-sêu*; *hâiu-iô*: to adopt an —, *lik sêu*.

Hell, *dé-nguõh*; *tûng-lùng*.

• Helm, *duâi*; *mûi-duâi*; *duâi-nã*: starboard the —, *huâng duâi*: port the —, *ă duâi*: helmsman, *sá-güng*.

Helmet, *kük-mô*.

Help, *bõng-câe*; *bõng*; *câe*: to lend a helping hand, *dóí-chiu*; *bõng-chiu*: to rescue, *géu*: to — up, *hô kî*; *cháh kî*: help! help! *géu à*, *géu â*: no — for it, *mò huák*; *mò nái-hò*; *bók*

Helper, *dái chiu*; *bõng-chiu*. [dái-k-i.]

Helve, *puō tâu bâng*.

Hem, V. *chiëu*; *déng*.

Hemp, *muâi*.

Hen, *giě-mô* : — house, *giě-din*.

Hence, from this cause, *îng chû*; *îng ciõng-uâng*; *gó chû*: from this place, *lu cù-uái*: a week —, *â siõh lâi-bâi*; *cái siõh lâi*

Henceforth, *cêu chû i-hâiu*; *cêu gûng i hâiu*. [bâi.]

Henpecked, *lâu-mâ nû*; *giâng lâu-mâ*.

Her, *i*: possessive, *i gi*.

Herb, *châu chái* : — medicine, *châu iõh*.

Herbage, *châu lôi*.

Herd, *gûng* : V. *âung tâu-sâng*.

Herdsman, *âung tâu-sâng gî nèng*.

Here, *cû-uái*; *cî-uái*: in —, *cî-dië*: I am —, *nèng-gâ diõh cû-uái*: hereabout, *cû-uái nê*.

Hereafter, *hâiu-lâi*; *i-hâiu*; *sûi-hâiu*; *ciõng-lâi*.

Hereditary, *diõng-lîu* : — as a business, *cû diõng* : — as rank, *sié sîk* : — as faults, *ô cûng*.

Heresy, *ê duāng*.

Heterofore, *bìng-ník-gǎng*; *bìng-só*; *é k hióng*; *tu lài*; *cùng lài*;

Heritage, *gǎ-ngiěk*. [cùng rièng.

Hermit, *üng-ciā*.

Hernia, *siēu-lòng-ké*:—truss, *tiék-mā*.

Hero, *īng-hùng*; *hō-háng*; *hō-giěk*.

Heroic, *īng-hùng*.

Heron, *băh-ló*.

Herpes, shingles, *dièng iěn siè*.

Hesitate, *dì ngì*: hesitating, *tāu dù*.

Hew, *chōi*; *piék*; *puái*.

Hibiscus, large red—, *hǔk-sōng*:—mutabilis, *hù-ÿng*.

Hiccough, *páh áeh*.

Hide, V. *káung*:—one's self, *kók*:—as a fault, *ciă iēng*: to cover, screen, *ciă*; *dì*:—one's face, *ciă mén*:—away, store up, *cōng*: N. *chăng pùi*.

Hideous, *săng dék ngài*.

Higgle, *ă băng*.

High, *gèng*: exalted, *cōng*; *siōng*:—wind, *duāi hăng*; *hăng* *táu*:—water, *dōng diēng*; *cūi dōng*:—flavoured, *é dēng*.

Highway, *guăng diò*.

Highwayman, *giòng dō*; *páh-giěk chěk*.

Hill, *săng*; *săng giāng*: top of a—, *săng ding*: foot of a—, *săng kă*: among the hills, *săng diē*.

Hillock, *săng-bă*; *săng-pă*.

Hinder, *cū*; *làng-cū*; *cū-cī*; *làng*; *ngâi*: hindered, *dăng gōh*: nothing to—, *mă nōh guăng buáng*.

Hindmost, *măj*.

Hindrance, *guăng-làng*; *guăng-buáng*; *tuă-tōi*.

Hinges, *hăk-siēng*; *hiăk-siēng*.

Hint, N. *áng hō*: V. *kī áng hō*; *dăng siăng*.

Hip, *duái-tōi*.

Hire, V. *chiáng*:-workmen, *chiáng gěng*; *háek nèng*:-as a house, *cǔ*:-a boat, *tō sùng*:-as things, *bōh*: N. *gěng*  
His, *i gī*. [ciēng.]

Hiss, *chì-chì giēu*.

Historian, *sū guāng*.

History, *sū-gé*: (national) *gōng-gáng*: (personal) *lài lik*.

Hit, -a mark, *diōh*:-the target with an arrow, *diōh siōh-ciēng*: to strike, *páh*:-, as by a stone &c, *diàng*: to-on a lucky time, *pâung sì-dê*.

Hither, *cǔ-uái*.

Hitherto, *gáu dǎng*.

Hive, *pǔng dìu*.

Hoard, V. *cék-héuk*; *còng*; *còng-cék*; *cék*.

Hoar-frost, *sōng*.

Hoarse, *siāng-ǐng hák*; *siāng-ǐng ā*.

Hoax, *hié lâqng*; *huōh*.

Hobgoblin, *iěu guái*.

Hoe, N. *tù tāu*: V. *tù*; *gük*.

Hog, *dǚ*.

Hoist, -with a rope, *běk kī*:-with a stick, *nāng kī*; *táng kī*:-sail, *běk pùng*:-a flag, *běk gī*.

Hold, V.—in the hand, *niēng*: grasp, *kiēng*; *mă*:-with the fingers, *niék*:-tightly by pressing as in armpit or between knees &c, *gék*:-in the mouth, *gàng*:-in the arms, *bō*:-up, *hō kī*:-fast, *bā-ti*:-with both hands, *pùng*:-as a soldier his post, *bā-sin*: to contain, *diō*; *cōng*: this room will—one hundred persons, *cī siōh dū bùng-diē* à *kók siōh-báh nèng*:-up as the dress in walking, *káh kī*; *chău kī*:-your tongue! *diàng diāng*; *mò cōg siāng*: ship's-, *chōng*.

Hole, *kēng-lēng*; *kēng-kēng*; *kēng-kāeng*; *tōi-tōi*:—in Chinese cash, *cièng chiōng*.

Holiday, *bóng-gá*.

Hollow, *kēng-páng*; *kēng*; *píng*; *kēng-páng sǐng*: concavity, Holy, *séng*. [náh.]

Holy spirit, *séng-sìng*.

Homage, *gǔng-géng*.

Home, *chió*; *gă*: ancestral —, *cū gă*; *cū chió*: at —, *diōh chió lā*: at — or not? *diōh mō diōh*: to return —, *diōng chiō*: homeless, *mō chiō*: homesick, *sǚ hiōng*:—made, *buōng dé cā*.

Homicide, *páh sī nèng*: a —, *hǔng chūn*.

Honan, *Hù-Nāng*.

Hone, *dō siōh*.

Honest, *lō-sik*; *tiō-dáung*; *dăng-háiu*.

Honey, *mīk*:—bee, *mīk-püng*:—comb, *mīk-püng uō*.

Honeysuckle, *gīng-ugūng-huă*.

Hong, *òng*; *câng*: tea —, *dù-òng*; *dà-câng*.

Hongkong, *Hiōng-Géng*.

Honour, N. *tā-miéng*: V. *géng-é*; *cōng-géng*; *géng-léung*:—parents, *háu-géng bā-nā*.

Honourable, *cōng-gói*; *kō-géng*.

Hood, *hǔng mō*.

Hoof, *dă*.

Hook, V. & N. *gău*: a boat —, *dák-jău*: a fish —, *ngù gău*: to — up, *gău kū*; *gău siōng lì*: hooked up, *dák diōh*.

Hoop, V. & N. *kū*: bamboo —, *miēk kū*: to drive —s, *dâng*: a block for driving —s tight, *kū tēng dâng*.

Hop, V. *kuò kă*; *knò*.

Hope, N. *uōng*; *uōng tāu*: V. *uōng*; *āi-uōng*.

Hopeful, *ó báuk*; *ó uōng*.

Hopeless, *ciōk uōng*.

**Horde, *gǔng*.**

Horizon, *dē bàng*: visible—, *tiěng biěng*.

Horizontal, *bàng-diāng*.

Horn, *gáek*: shoe—, *à-bék*.

Hornet, *ngù-tàu-pǔng*.

Horoscope, *sl-sìng bái-k-cé*; *miáng-ōng*; *cé-ōng*.

Horrible, *chǎng-giǎng nèng*; *lé-hái*; *chă-chāng*.

Horror, *duái giǎng*.

Horse, *mā*: on-back, *mā sióng*: to ride a—, *kiè mā* :—races, *pāu mā* :—shoe, *mā dà tiék* :—hair, *mā-mǎ* :—hoof, *mā dă* :—whip, *mā biěng* :—comb, *mā bă* :—cloth, *mā i* :—boy, *mā-hŭ*.

Hose, stockings, *uăk* :—of fire engine, *pùk dái*.

Hospitable, *káh cāng hō*; *à cō nèng*.

Hospital, *i-guāng*; *i-sěng guāng*.

Host, *ciō nèng*: army, *gǔng*.

Hostage, *cō dáung gī nèng*.

Hostile, *dōi-tàu*.

Hot, *iĕk*: pungent, *lăk*: feverish, *hâqeng*: a very—fire, *māng-māng hūj* :—water, *tōng*; *iĕk tōng* :—weather, *iĕk tiěng* :—springs, *tōng diē* :—headed, *hūj sínq*; *hù-liěu sánq*.

Hotel, *káh-dáing*; *buáng-dáing*.

Hound, *lăk kēng*.

Hour, *dēng-căng*: Chinese—(equal to two foreign—s,) *sì-sìng*: half-an-hour, *buáng-dēng căng*: quarter of an—, *siōh-káik*: hourly, *mūj dēng*; *dēng dēng*.

House, *chió*; *chió-ók*: one—, *siōh-găng chió*: foreign dwelling—, *iòng-làu*; *ciáng-ōng*: mercantile—, *ōng*: in the—, *diōh-chiό*; *chiό-diē* :—rent, *chiό cü* :—owner, *chiό-ciō*: your—(polite term) *hū-sióng*: my—, *siá-hâ*.

House-boy, *guāng-siú*.

Household, a —, *siōh-chiō nèng*; *siōh gă*: — expenses, *gă-gié*: — servants, *gă-ìng*: — furniture, *gă-si*.

Hovel, *chiō-giāng chiō-niè*.

Hover, —about, *ciāng-ciāng diōng*.

How, *ciōng-iōng*; *săng niōh-iōng*; *hă ỳ*: — many? *niōh uái*; *gūi ciāh*; *niōh sâ*: — old? *gūi huái*: — fast? *niōh kâ*: — very difficult! *hă dēng*; *găng-nàng*: — much more! *hă huóng*: — do you not understand? *nă nă-nóh mă hiēu-dék*.

However, *chūi-iōng*.

Howl, *hău-hău giéu*; *ngău-ngău giéu*.

Hubbubble, *lăo-eo*.

Huddle, —together, *giū siōh-dōi*; *uō siōh-dōi*.

Huffed, *giák*.

Huge, *céng duái*.

Hull, —of a ship, *sùng-sing*; *sùng-káek*: to — paddy, *leng chii-k*: hand mill for hulling, *tù-leng*.

Hum, say over, *ngìng-ngò*: humming noise, *ngi-li ngü-lü*.

Human, *nèng*; *ìng*: — kind, *nèng lói*.

Humanæ, *hă sing*; *eù*.

Humanity, *ìng-dáik*.

Humble, adj. *kiëng-gă*; *kiëng-hă*: V. *sai kiëng-hă*: — one's self, *gáung-gáh*; *céy-kiëng*.

Humbug, V. *huöh*; *hă-hák*; *sië-sóh*; *piéng*.

Humid, *nónq*.

Humiliate, *sai nèng siëu-lă*.

Humility, *kiëng-hă*.

Humour, disposition, *sáng*: wit, *nguâng-ngéy*: to — one's whims, *tă bì é*: according to his —, *ìn i hñng*.

Humorous, *ó chéu*.

Humpbacked, *pók-gák*; *üng-piäng*; *üng-dö-piäng*.

Hundred, *báh*: over a —, *báh siöng*; *báh găi*.

- Hungry, *bók-lō kēng*; *bók-lō gǔi*; *bók-lō ēu*.  
 Hunt, *dā-lāk*: huntsmen, *lāk-hó*: hunting dog, *lāk kēng*.  
 Hurl, *hiéng*; *cōh*; *liú*.  
 Hurricane, *hāng-tāi*; *guòng-hāng*.  
 Hurry, V. *chūi*; *dǔk*; *gāng*; *gāng-gīng*; *gāng-gāng*.  
 Hurried, *gāng gék*:-with work, *huòng*.  
 Hurt, N. *siōng*: V. *siōng*; *hái*; *cāng-hái*; *siōng-hái*.  
 Hurtful, *ō-hái*.  
 Husband, *dōng-buō*; *liú-gǔng*: my deceased -, *siēng-hǔ*:-and wife, *hǔ chă*; *hǔ hó*; *liú-gǔng-mā*.  
 Husbandman, *cō chèng nèng*.  
 Hush, hush! *mō-cō-siāng*; *mō-lō-cō*; *sīng-sāng-diōh*: to - up, as a matter, *tīng*:-money, *uì-lō*.  
 Husks, of rice only, *chū-kōng*: of beans, peas &c, *káék*.  
 Husky, *hák-hák siāng*.  
 Hydrocele, *cūi sēng*.  
 Hydrogen, *kǐng ké*.  
 Hydrophobia, *diēng-kēng gá gī-céng*.  
 Hymn, *sī*; *cáng-mī sī*: to sing -s, *chióng-sī*.  
 Hypocrite, *gā hō gī nèng* · hypocritical, *gā hō*.  
 Hyson, *hī-chūng*: young -, *ū-cièng*.

## I

- I, *ugnāi*; *nèng-gā*; *nù*.  
 Ice, *bīng*:-house, *bīng-chiōng*.  
 Idea, *é-séu*; *é-giēng*; *é*: a vain -, *kēng-siōng*.  
 Identical, *siōh iōng*; *sōng dēng*.  
 Identify, *néng diōh*: *néng dék*.  
 Idiom, *guó huák*.

Idiot, *ăng-nóng*; *ngâung-giāng*: idiotic, *ăng-nóng*.

Idle, lazy, *lăng-si*; *lăng-dѣ*; *diâng-têng*: V. *ă-sì quó-năk*: not employed, *ěng*:-talk, *lăung-gōng* *lăung-tiáng*: idler, *iu-chiū hă-hàng*.

Idol, *ngēu-chióng*: Buddhist -, *bù-săk*; *hăk*: Taoist -, *sing-miñg*.

Idolatry, *bái bù-sák*.

If, *nâ*; *iăk-sü*; *gă-sü*; *siék-sü*: even -, *céu-sé*.

Ignis Fatuus, *guî-hăi*.

Ignite, *diăh*; *ki hăi*; *îng hăi*; *diêng hăi*; *gĕu hăi*.

Ignoble, *ă-ciêng*; *ciêng*.

Ignominious, *mă tă miêng*.

Ignorant, *ngù-chüng*; *mă giêng-sék*; *mùng-muôi*: not aware of, *ng căi-gáek*; *ng giêng-gáek*.

Ignore, *mă chiăh*; *mă sęu*.

Ill, *puái-bâng*; *ô bâng*; *ng tău-tóh*: bad, *ngăi*.

Illegal, *huâng huák*; *huâng liê*.

Illegible, *ték mă ch k*; *siă mă ch ng-ch u*.

Illegitimate, *sü*:-child, *căk- ng-giāng*.

Illiberal, *d -li ng c h*.

Illicit, *sü*.

Illiterate, *ch *.

Ill-natured, *huâng- uk*; *ngăi p k*.

Illness, *c ng*; *bâng c ng*; *bâng*.

Ill-treat, *k ng-d i ngăi*: ill treatment, *u ng-k k*.

Illuminate, *diêng ch ng-l ng gu ng*; *k i t ng*.

Illustrate, *bi u-m ng*; *g  si k*: for the sake of illustration! *b -s u*; *k -bi*.

Illustrious, *ch k-mi ng*; *ô mi ng-si ng*.

Ill-will, *u ng-h ung*; *s u-k yung*; *hi ng-h ung*. [gi ng.

Image, *chióng*: idol-, *ng u chióng*: small clay figures, *n ng-*

*Imaginary, mu ng si ng*.

Imagine, *sǚ-siōng; siōng*.

Imbecile, *mò cài-cìng*.

Imitate, *ጀh; ጀh-iōng; huōng* : - him, *ጀh i iōng*.

Immaterial, *ù hìng; mò hìng-chiōng* : unimportant, *mò iéu-gīng; mò găk-siăh*.

Immature, *muōi sǚk; muōi duāi*.

Immediately, *cék-káik; chéuk-káik; céu*.

Immense, *gik duāi*.

Immerse, *céng; mìk* : dip, *óng*.

Imminent, *hièng*.

Immoderate, *guó tāu; guó ǜ*.

Immodest, *mò lièng-tū; mò siēu-lāt*; *méng-pùi gāu; gāu pùi-lāt*.

Immoral, *mò ciáng-gīng; lóng*.

Immortal, *īng sěng; mā sī* : immortality, *īng sěng*.

Immunity, *miēng*.

Immutable, *mò biéng-nâng; mò gāi-iè*.

Imp, *gūi giāng*.

Impair, *sōng; siōng sōng*.

Impart, *diòng; kék; sêu*.

Impartial, *mò piěng-bēng; mò piěng-síng; gǔng-bàng*.

Impassable, *mò dék-guó*.

Impatient, *gék; ciōk gék; mā tōng-nūng*.

Impeach, *gó*.

Impede, *cū; cū-cī; cū-cék; làng-cū*.

Impediment, *guǎng-ngâi; cū-ngâi*.

Impel, *páik; chüi; tiāng*.

Impending, *ciōng gēung*.

Impenitent, *mā hiēu huói-céi; mò tói-huói*.

Imperative, *mā miēng dék*.

Imperfect, *bók ciōng* : deficient, *kiéng-kuók*.

Imperial, *huōng* : *ngǜ* : - will, *séng cī* : - kindred, *huōng chīng*

- guók chék* :—palace, *gǐng luàng dāng* :—harem, *gǔnyí uōng* :—decree, *ciēu*.
- Imperil, *lā hiēng*.
- Imperious, *bá*; *giěu-ngō*; *gō-ngō*.
- Impermeable, *mâ tāu guó*; *mâ tēng-tāu*.
- Impertinent, *huōng-séu*; *lū-mōng*; *mō-duāi bōk-sá*.
- Impervious, *mâ tāu guó*; *mâ tēng-tāu*.
- Impetuous, *géh*; *huōng-ciōng*.
- Impious, *siék-dük*.
- Implacable, *mâ huō dék-kō*.
- Implement, *gă-si*.
- Implicate, *lōi*; *dái-lōi*; *tuă lōi*; *liēng lōi*.
- Implicitly, to believe —, *chǐng sēng*: to obey —, *cōng bìng*: *cēng tiǎng-chói*.
- Implied,—meaning, *é bău cái nōi*; *gōng uâ ó áng*.
- Implore, *gìu*; *kōng-gìu*; *gì-gìu dō-gō*.
- Impolite, *mō lā-só*; *ù lā*.
- Impolitic, *ng báik sié*.
- Import, V. *diē kāu*: import duty, *diē kāu suói* :—of what is
- Important, *iéu-gìng*. [said, *uâ é*.]
- Importune, *dik-tāu gìu*; *nièng cī kì*.
- Impose,—a fine, *huăk ciēng* :—a tax, *tiu suói* :—upon, cheat, *piéng*; *kī*; *kī-piéng*; *huōh* :—upon by fraud, as in selling bad goods, *sè*; *hék*.
- Impossible, *duáng-duáng mâ*; *cô mâ lì*; *siăh mâ dă*; *mō nái-hò*; *mō niăh-ài*; *kiēu chū li*.
- Impost, *suói*; *liè-gǐng*.
- Impostor, *gā-mô gì nèng*.
- Impotent, no power, *mō niăh-ài*; *mō lik-lióng*: feeble, *nō-iōk*: loss of virility, *dō iōng*.
- Impracticable, *cô mâ lì*; *cô mâ gáu*.

- Imprecate**, *chiāng kāu*; *hâ kāu*: imprecation, *kāu*.
- Impress**, *pâh éng*:-on the mind, *káik lăh sîng*:- boats into government service, *hăng sùng*.
- Imprison**, *guōng găng*:-ed for life, *sôi dòng-găng*.
- Improbable**, *é-bék-iòng*; *mô-ciā-sây*.
- Impromptu**, to speak-, *lièng chóí gōng*.
- Improper**, *mâ sâi*:-as conduct, *bók duâng*: wrong, *dâng*.
- Improve**, *biéng hă*:-the mind, *sîu sîng*:-in character, *sîu dáik*:-an opportunity, *téng gi-huôi*:-in health, *giêng chă*:-the time, *ái-sék guōng-îng*.
- Improvident**, *mô còng âu*; *mô lêu háiu*.
- Improvise**, -a story, *siék sù*; *ció uî*.
- Imprudent**, *mô sié*; *mô pâh-sâung*.
- Impudent**, *huóng-séy*; *mô-duâi bók-sâ*.
- Impunity**, *niêng huăk*. [ü-uóí..]
- Impure**, *mâ tâh*; *côk*; *mâ ching*; *lă că*; *áuk-cháuk*: unclean,
- Impute**, *găi lăh*.
- In**, *diē*: to be-, *diôh*; *lăh*:-the house, *diôh chió lă*; *lăh chió*:
- Inaccessible**, *mâ ching-géung*; *mâ gáu*. [chió diî]
- Inaccurate**, *ó dâng*; *ng diôh*; *chăng-chă*.
- Inactive**, *băng-bóng*; *si-si miêng-miêng*.
- Inadequate**, *mô gáu ngiăh*; *ng gáu*; *bók céyk*.
- Inadmissible**, *mâ cung dék*; *mâ ỳng dék*.
- Inadvertent**, *bók gáuk*: inadvertence, *cháuk nquô*.
- Inane**, *hÿ*.
- Inanimate**, *si*; *mô uăk miâng*.
- Inapplicable**, *ù êung*; *mâ hăk*.
- Inattentive**, *mô êung-sîng*; *mô lîu-sîng*.
- Inaudible**, *mâ tiăng-giêng*.
- Inauspicious**, *bók lë*; *hăng*.
- Inborn**, *sêng-sîng*; *sêng-siâng*.

Incalculable, *sáung mā cêng*.

Incantations, *ciêu ngū*: to repeat—, *náing ciêu*.

Incapable, *ng déung sāi*; *mò buōng-séy*; *mò vāi-cìng*: not able to, *mā*; *mò dăng-dăng*.

Incarnation, *gáung sēng*.

Incendiary, *bóng hūi*: incendiary, *bóng hūi gì nèng*.

Incense, N. *hiǒng*—sticks, *hiǒng siáng*—urn, *hiǒng lù*: to burn—, *siêu hiǒng*: V. *niā*; *gék*.

Incessant, *mò hiók*: incessantly, *mò dìng mò hiók*.

Incest, *luàng lüng*.

Inch, *cháung*.

Incident, N. *dái-ié*; *ngēu-iòng* *gì dài*.

Incidental, *ngēu-i*; *ngēu-iòng*.

Incise, *gák*; *uă*.

Incision, *lēu*: make an—, *uă siōh lēu*.

Incite, *miēng-lâ*.

Incivility, *mò lā-só*; *ù lā*.

Inclination, *sǐng-é*; *cé-chéy*: follow one's—, *sài é*.

Inclined, sloping, *tă*; *sià*: tilted to one side, *gă-lăng-kî*; *kí-bèng*: the mind—, *sǐng hióng*—: to good, *hióng siêng*.

Inclose, *ùi*; *guōng*—: in a letter, *hŭng*.

Include, *bău*; *bău-hàng*: included in, *bău cái năi*: not included, *bók cái năi*.

Incoherent, *mā nièng-niăh*.

Incombustible, *mā diōh*; *mā инг hūi*.

Income, *sū diē gì háung*—: and outlay, *diē chók*; *chók iķ*.

Incommode, *nàng ùi*; *chău*.

Incomparable, *ù sëng*; *mā bī-piâng*.

Incompatible, *mā sõng-hăk*.

Incompetent, *ng déung-sāi*; *có mă lă*; *mò cài-cìn*. [chíng-chú.

Incomplete, *muói ciòng*; *bók ciòng*: not finished yet, *muói*

- Incomprehensible, *mâ-hiēu-dék*.  
 Inconceivable, *siōng-mâ-chók*.  
 Incongruous, *mâ hăk*; *mâ dōi*.  
 Inconsiderate, *mâ-sié*.  
 Inconsistent, *mâ hăk*; *mâ dōi*; *kēu-sé sīng-hī*.  
 Inconsolable, *mâ āng-ói*.  
 Inconstant, *huāng hōk*; *pèu-sý*; *hūng-chūi-lūn*.  
 Incontinent, *ng ciáng-gíng*.  
 Incontinence,—of urine, *siê-niéu*.  
 Inconvenient, *ng-biêng*; *ng-biêng-gék*.  
 Incorrect, *ó dâng*; *ng diōh*; *ng sê*.  
 Incorrigible, *ù-huák kô-dé*; *mâ-niăh i-ài*.  
 Incorruptible, *mâ hūi-huái*:—as an officer, *chīng-lièng*.  
 Increase, V. *gă*; *tiěng*; *gă-tiěng*; *gă-cěng*.  
 Increasingly, *muōng*.  
 Incredible, *mâ séng dék guó*; *nâng séng*.  
 Incredulous, *ng kíng-séng*.  
 Incrusted,—with dirt, *sióng chéuk*.  
 Incubate, *bô*; *bô lâung*.  
 Incur, *c u ch *:—calamity, *ni  hu *.  
 Incurable, *m  mu k*; *m  n h mu k*.  
 Indebted, *ki ng*: feel—for a kindness, *g ng d uk*.  
 Indecent, *ch *.  
 Indecision, *m -ci -s ng*; *m -gi k-du ng*.  
 Indeed, *s k-c i*; *s k-l k*; *s k-s k*; *gu -i ng*.  
 Indefatigable, *c -m  i k*.  
 Indefinite, *m  di ng*.  
 Indelible, *ch  m  k *.  
 Indemnify, *b i *.  
 Indent, V. *k k n h*: indented, *n h*; *n h di *.  
 Indenture, *ngi  b ng*.

- Independent, *céy-ciō*; *céy-ìu*.  
 Index, *nǔk-liōh*.  
 India, *Eng-dó*; *Tiēng-déy়h*.  
 India-rubber, *chióng-pùi*; *chéu-gā*.  
 Indian corn, *iēu-tiēng-páu*.  
 Indicate, *biēu mìng*; *ci*.  
 Indict, *gó*; *kóng*; *gó-câung*.  
 Indifferent, *mò sīng*; *mò cìng*: (any way) *dū-å-sāi*.  
 Indigestion, *oi cék*; *bì tiáng*.  
 Indignant, *hūi-báuk*.  
 Indigo, *dâing*.  
 Indiscreet, *chü sīng*; *mò siēu-sīng*.  
 Indiscriminate, *mò hǔng-biék*; *mò lâung*; *bók qü*.  
 Indispensable, *dék-diöh ô*; *må miēng dék*. [inclined, *ng qí*.  
 Indisposed, sick, *ng sōng-kuái*; *ng tāu-tqéh*; *må-kék dék*: dis-  
 Indisputable, *mò nôh biêng*.  
 Indistinct, *må mìng-bék*: (sound) *må liēu lié*: (light) *muò-muò*: (vision) *muò*: (writing) *må-cà*.  
 Individual, *ciáh*: an—, *siöh ciáh nèng*.  
 Indolent, *lāng-si*; *lāng-dò*; *diâng-tèng*.  
 Induce, lead, *ing*; *ciēu ing*: persuade, *kuóng*: bring upon, *niā*; *ciēu*; *chü*: cause, *sāi*.  
 Inducement, *chóh-chéy*.  
 Indulge, *üng céyung*:—one, permit wrongfully, *dōng*.  
 Indulgent, *kuâng*; *kuâng-üng*: to be—, *nièu*.  
 Industrious, *kîng có*; *küng*; *küng-gîng*; *üng-küng*.  
 Inefficacious, —as medicine, *mò iāng*; *må lîng*; *mò giéng hán*: —as prayer, *må lîng gâng*.  
 Inevitable, *må miēng dék*; *mò huák dék*; *mò nái hò*.  
 Inexcusable, *må nièu dék kó*; *mò nôh tōi sù*.  
 Inexhaustible, *ù güng-cêng*.

- Inexpedient, *ng biēng-dáung*.
- Inexperienced, *mâ giéng-sék*; *mâ sÿh-sék*: an-hand, *chăng*-  
Inexplicable, *siók mâ chók*. [chiu.]
- Inextricable, *tiêu mâ chók*; *gã mê ki*.
- Infallible, *mâ gáu dâng*.
- Infamous, *cháu miàng siüng*.
- Infant, *sá giâng*.
- Infanticide, *ník nü*; *céng si nié-giâng*.
- Infantry, *buô-bing*.
- Infect, *niêng*.
- Infectious, *â guó*; *diòng-niêng*.
- Infer, *chüi chók*.
- Inferior, *giá*; *giá dêng*; *giá châing*:-officer, *â-sÿk guâng*:  
-quality, *giá cõng*: one grade-, *giá sióh cõng*:-goods,  
*giá huó*; *giá cõng huó*.
- Infest, *dô-dék*.
- Infinite, *ù âing*.
- Infirm, *nô-iók*; *niöng-iók*; *söi-iók*.
- Inflammation, *huăk ièng*.
- Inflate, *dióng kî*.
- Inflexible, *ngâing*; *mâ â dék*.
- Inflict, -punishment, *dóng hìng*; *gă hìng*.
- Influence, N. moral power, *dáik lik*: power, *guòng-bâng*;  
*sié*; *sié-täu*; *sié-lik*: V. *gâng-lóng*; *huái*; *dóng*.
- Influential, *ó sié-täu*.
- Inform, *tâng-di*; *bó*; *hâng*:-against, *tâh*.
- Informal, without ceremony, *mô gÿ lÿ*; *mô sÿ-né*.
- Informer, *ngé-bó-sìng*.
- Infrequent, *ciêu dék*; *hâng dék*; *mâ sœu*.
- Infringe, -laws, *huâng huák*.
- Infuse, *chÿng*:-tea, *chÿng dà*.

- Ingenious, *kiēu*; *gē-kiēu*.  
 Ingenuity, *kiēu-miēu*.  
 Ingenuous, *diēu-dīk*; *lō sīk*; *guōng mìng cēng dāi*.  
 Ingot, *diāng*:—of sycee, *nguōng-bù-diāng*.  
 Ingratitude, *wòng ǒng buōi ngiē*.  
 Inhabit, *cēu*; *gǔ cēu*; *dēu*.  
 Inhabitants, *tū lñg*.  
 Inhale, *ngék diē*; *hék diē*.  
 Inherit, *ciék*:—a profession, *ciék chīu*.  
 Inheritance, *gă ngiēk*.  
 Inhospitable, *nâ cō nèng*.  
 Inhuman, *bók-ìng bók-ngiē*; *lòng-sǐng gēn-háing*.  
 Inimical, *dōi-tàu*.  
 Iniquity, *côl-áuk*.  
 Iniquitous, *bók gūng*; *ngìi-áuk*.  
 Initiate, *īng céng*; *ché gá*.  
 Inject, *chék*.  
 Injure, *hái*; *siōng*; *siōng-hái*; *siōng-sōng*; *càng-hái*.  
 Injured, *sêu siōng*.  
 Injurious, *lé-hái*; *ô hái*.  
 Injury, *siōng*.  
 Injustice, *bók gūng*.  
 Ink, foreign—, *měk-cūi*: Chinese—, *měk*: a cake of—, *měk siōh quók*:—in round sticks, *měk tūi*:—stone, *ngiéng*: red block—, *ciō měk*: carpenter's—marking line, *měk-dān-siáng*:—sketches, *dàng uâ*.  
 Inkstand, *měk-hù*: (foreign) *měk-cūi-guáng*.  
 Inland, *nâi dé*.  
 Inlay, *siōng*.  
 Inmost, *gik diē*.  
 Inn, *káh-dáing*; *buōng-dáing*.

- Innate, *tiēng-iōng*; *tiēng-sēng cēy-iōng*.
- Inner, *diē*; *nōi*: innermost, *dâ ék diē*.
- Innkeeper, *buóng-dáing ciō*.
- Innocent, *mô chōi*.
- Innocuous, *mô dük*.
- Innumerable, *û só sáung*; *mâ sáung dêk cêng*.
- Inobservant, *mô guāng sing*.
- Inoculate, *céung*:-for small pox, *céung dâu*.
- Inopportune, *bók dâik sì*.
- Inordinate, *guó-tâu*:-zeal, *üng-nóng kë*.
- Inquest, *ngiêng sì*.
- Inquire, *muóng*; *că*; *că muóng*: to make an inquiry, *muóng siôh siâng*; *că-chák*.
- Inquisitive, *giéng-dâi-mâ*; *bô-diōng-mâ*.
- Insane, *diêng*; *hüng-diêng*; *diêng-guòng*.
- Insatiable, *bók-di-céyk*. [bà-bêng.]
- Inscription, -on monuments, &c., *bi-üng*: tablets over doors,
- Inscrutable, *lîu mâ chôk*; *siöng mâ chôk*.
- Insects, *têng*; *têng ngiê*: winged-, *bûi-têng*: eaten or perforated by -, *têng séy*.
- Insecure, *mâ üng-dáung*; *mâ üng*.
- Insensitive, *mâ giéng-gáék*: faint, *sék*; *üng-séy bôk-dî*:-from a fall, *buâk ngáung*.
- Inseparable, *gâ mâ kui*.
- Insert, *chák diē*; *chéung diē*:-as a gem, glass &c., *siöng*.
- Inside, *diē diē*:- & outside, *nōi nguôi*:- & outside, as of cloth, *lî néng*: to turn-out, *bêng diông li*.
- Insignia, *dîng-dái*.
- Insignificant, *siêu-kô*; *mô iéu-jîng*; *mô gäk-siâh*.
- Insincere, *mô sîk*; *mô séng*.
- Insinuate, *hüng-hù gông*:-one's self into favour, *bä-giék*.

Insipid, *ciāng; dāng; ciāng-láng.*

Insist, *ák-lék; gǎng; áng.*

Insolent, *huóng-séu; ngó.*

Insoluble, *mâ iòng; mâ huá:* (as problem) *cá mâ dióh.*

Insolvent, *dô cái:*—as shop, *dô dáing; dô buàng.*

Inspect, *gáng; sùng; dók:*—as goods, *ngiêng:*—troops, *káng*

Inspector, *gáng-dók; sùng-áng:* tea—, *dà-sü.* [chău.

Inspiration, *měk sê.*

Inspire, draw in breath, *ngék diē.*

Inspirit, *miēng-lâ.*

Instalments, to pay by—, *lük sük dëng.*

Instance, for—, *bí-éu.*

Instant, *siöh-tiák; siöh-tiák-gü; kíng-káiik:* this—, *hiêng-káiik.*

Instantly, *chéyk-káiik; cék-káiik; lik-káiik.*

Instead, —of, *tá; há; dái tá.*

Instep, *kă méng.*

Instigate, *tiêu-sö; tiêu-tiêng; tâeng.*

Instinct, *séng; séng-càng:* instinctively, *buõng séng.*

Institute, *siék-lík; siék.*

Instruct, *gá; gá-hóng; gán-hóng.*

Instruction, *gáu-hóng.*

Instrument, *gă-si; kék-éu.*

Insubordination, *huóng giě:*—among soldiers, *ùi lêng.*

Insufferable, *năng mâ guó; döng mâ ki.*

Insufficient, *ug gáu; bók céuk.* [káiik-bók.

Insult, *lung-ük; ki-méng; kí-lík; tié bíh móng-pù:* insulting.

Insupportable, *döng mâ ki.*

Insure, *bó:*—against fire &c., *bó-hiêng:* insurance company, *bó-hiêng găng-sé:* insurance policy, *bó-hiêng-pieu.*

Insurrection, *huâng-luâng; cát-huâng.*

Integrity, *ciâng-lík; díng-hái:* incorruptible as an officer,

- chīng-lièng*: entireness, *sěk ciòng*.  
 Intellect, *nguó-séng*; *sǐng-dé*; *lāng-kiéu*.  
 Intelligence, news, *sǐng-ùng*; *séng-sék*.  
 Intelligent, *chāng-màng*.  
 Intelligible, *liēu-lié*; *mìng-běk*; *hǔng-mìng*.  
 Intemperate, *guó-ù*: winebibber, *ciu-gūi*; *cín-siēng*.  
 Intend, *cōng-é*; *kiōng-é*.  
 Intendant, —of circuit, *dō-dài*.  
 Intense, *céng*; *gik*.  
 Intent, *niăh-sǐng*; *ciōng-sǐng*.  
 Intention, *é*; *sǐng-é*; *é-séy*.  
 Intentionally, *děk-é*; *gū-é*; *děk-dík*; *iū-é*.  
 Inter, *muāi*.  
 Intercalary, *nōng*.  
 Intercede, *gōng cāng*; *tá gùu*.  
 Intercept, *cěk*; *lāng*.  
 Interchange, *sōng uāng*.  
 Intercourse, *lái-uōng*; *gǎu-gǎ*; *gǎu-bēng* *giék-iū*.  
 Interdict, *géng*; *géng-cī*.  
 Interest, N. concern, *gǎng-guó*; *guāng*: advantage, *iáh*: influence, *sié-tāu*: share, *hóng*; *gū*: premium paid for the use of money, *lé*; *lé-ciēng*; *lé-sék*; *sék-ciēng*: to pay —, *năk lé*: principal & —, *măg lé*: what per cent — a month? *lé gūi hăng*.  
 Interfere, *chák*:—in other's matters, *guāng èng dài*; *chák běk nèng dài*.  
 Interior, *diē*; *diē diē*; *năi*: inland, *năi-lé*.  
 Interlace, *chă*.  
 Interleave, *tă-cāi*.  
 Intermediate, *dăng-găng*.  
 Intermit, *cāng-sì dìng*; *liéng*.

Internal, *diē*; *nōi*.

International law, *wâng guók găng huák*.

Interpose, *cěk*.

Interpret, *diòng-uâ*:—a dream, *sìòng máeng*.

Interpreter, *diòng-uâ*; *tŭng-sêu*.

Interrogate, *muóng*; *că muóng*; *buàng că*.

Interrupt, *cěk*; *cū*:—by talking, *chák chói*.

Intersecting,—as two lines, *gă-lăk-chă*:—roads, *săng-chă-diô*.

Interstice, *láeng póng*.

Interval,—of time or space, *láeng*: vacant space, *káeng-láeng*:—of a day, *láeng siōh nîk*.

Intervene, *gáh*.

Interview, *că giéng méng*; *siōng huái* [dòng].

Intestines, *bók-dòng*; *câng*: large—, *duâi-dòng*: small—, *siēn*.

Intimate, *ching-géung*; *ching-iěk*; *hâin*: V. *tŭng dí*.

Intimidate, *hiáh*.

Into, *diē*.

Intolerable, *dǒng mât dēu*; *nàng sêu*; *mât үng dék*.

Intonation, *gèng giâ siāng*: to intonate, *kǔ báik īng*.

Intoxicated, *cíu-cói*.

Intractable, *guāng mât dēu*; *bók-sêu-gán*.

Intrepid, *үng*; *ngăng hâng*; *duâi dâng*.

Intricate, *diēng*.

Intrigue, N. *gâi gié*: V. *dù mèu*.

Introduce, *īng*; *īng céng*:—a subject, *tă kî*.

Introduction, (book) *siēn-īng*: recommendation, *ciéng-piě*.

Intrude, *châung diē*.

Intrust, *tâuk*; *bái-tâuk*; *gău-hó*; *gău-lâi*.

Intuitive, *tiēng-iōng*; *céu-iōng* *i-iōng*.

Inundate, *mîk*: innundated, *kéyk câi mîk*.

Inundation, *duâi-cüi*; *kă-cüi*.

- Invalid, *bāng nèng*: of no force or weight, *mò lik*.  
 Invaluable, *ù gá cī bō*.  
 Invariable, *mò gāi iē*.  
 Inveigh, *nāu*.  
 Inveigle, *īng-iu*.  
 Invent, *cháung-cié*.  
 Inventory, *huó dǎng*: to take au - of shop goods, *buàng dǎng dā*; *buàng-gá*.  
 Invert, *bà-líng*: turn the wrong side up, *bà-lēng-pók*; *pók*: turn right side up, *huāng diōng bēng*; *báing*; *báing diōng bēng*; *bēng diōng bēng*: -as a pole &c., *píh-diōng*.  
 Inverted, contrary order, *dǎng dō*. [tāu].  
 Invest, clothe, *sūng* : - money, *chók-séh* : - in property, *dé ngiék*.  
 Investigate, *că*; *că muóng*; *că-chák*; *chōi-déh*; *gànj-jéu*: - a case judicially, *sīng áng*.  
 Investigation, *că-chák*: judicial -, *sīng-puáng*.  
 Inveterate, *sāng găng găk dé*.  
 Invidious, *tō-nèng hièng*.  
 Invigorate, *buō háik*; *buō*; *iōng cīng-sīng*.  
 Invincible, *ù dīk*.  
 Inviolable, *má huāng déh*.  
 Invisible, *má káng-kiéng*.  
 Invite, *chiāng*.  
 Invitation, written-, *táiik*.  
 Invoice, *huó dǎng*.  
 Invoke, *gì-giù*; *gì-giù dō-gó*.  
 Involuntary, not willing, *nj gǎn-j-ugnūng*; *nj kin g*: - discharges, *sié-sāi sié-niēu*.  
 Involve, *lōi*; *dái-lōi*; *lièng-lōi*; *tuă-lōi*.  
 Involved, - as words or acts, *dièng-náu*.

Inward, *hióng-diē*.

Iris, *ngāng-lièng*.

Irksome, *kǎu-ké*; *tóí móng*.

Iron, N. *tiék*:—bars, *tiék-dèu*: pig —, *chāng-tiék*: cast —, *ciō-tiék*: wrought —, *dā-tiék*:—wire, *tiék-siáng*: a smoothing —, *ók-dāu*: V.—clothes, *ók*.

Ironical, *páh-dó-gōng*: irony, *gā móng uâ*.

Irrational, *mò cèng-li*; *mò-li mò-huák*.

Irreclaimable, *mò-géu*.

Irrecoverable, *hǔk mā diōng*; *mā hǔk dék diōng*; *tā mā diōng*; *sǐu mā diōng*.

Irrefutable, *báuk mā dō*; *mò nōh báuk*.

Irregular, *chāng-chă*; *chāng-chă bók-cq*.

Irrelevant, *mā găk dă*.

Irremediable, *mò nái-hō*; *mò huák*.

Irresistible, *u dīk*.

Irresolute, *tiú-tū bók-giók*; *mò ciō-sīng*.

Irrespective, *mò lâung*.

Irreverent, *mò géng-é*.

Irrevocable, *dăi mā diōng*; *ék ngiōng gé chók séu mā nāng dăi*.

Irrigate, *uóh*.

Irritable, *giē sāi sáng*; *gék*.

Irritate, *niā*; *lièu*; *gék*.

Is, *sé*; *ó*:—in, *diōh*: he—doing, *i lă-có*.

Isinglass, *ngù-gă*.

Island,—in the sea, *hāi-dō*:—in river, *cíu*.

Isolated, *lēng-cê*.

Issue, V. *huák-chók*; *chók*; *huák*:—cards of invitation, *bóng táiik*; *huák táiik*: N. *sák-guăh*.

Isthmus, *dé-iéu*.

It, *i*.

Italy, *E-Dâi-Lé.*

Itch, V. *siōng*: N. the-, *gò-lò*: to have the-, *sāng gò-lò*:-on the buttocks, *cò-bēng*.

Itchy, *à siōng*; *siōng*.

Iteration, *tùng-gōng* *tùng-tiáng*.

Itself, *i cé-gă*.

Ivory, *ngà*; *chióng-ngà*.

# J

Jabber, *èng-kiăk* *băh-kiăk*.

Jackdaw, *bá-bá-cēu*; *huá-huá-cēu*.

Jacket, *dōi-sǎng*.

Jade, *nguõh*.

Jaded, *sǐng kū*; *iók*.

Jail, *gǎng*; *gǎng-lò*; *lò-nguõh*.

Jailer, *géng-cī*: female-, *géng-cī-mā*.

Jam, N. *gǔi-cī-gǒ*: V. *kiák*.

Jambs,—of a door, *muòng chié*.

Japan, *Nîk-Buōng*; *Děng-Iòng*.

Jar, *gōng*; *áqeng*; *bìng*; *dìng*; *ǐng*; *guáng*: water-, *cūi-gōng*.

Jargon, *lāung-gōng* *lā ung-tiáng*.

Jasmine, *měk-lé*.

Jaundice, *uōng-cüng*.

Javelin, *chiú-ciéng*.

Jaw, *ngà-sò*; *kī-cò*.

Jay, *káh-chiók*.

Jealous, *dó-gé*; *dó*.

Jeer, *gi-chiéu*; *lēng-chiéu*; *hié-láqeng*.

Jelly, *gǒ*: fruit —, *gǔi-cī-gǒ*: to mix a —, *ngò gǒ*: Chinese

- material for making—, *iōng-iēng*.
- Jeopardy, *ngùi-hiēng*.
- Jerk, V.—as string, *chiák*:—as elbow, *pâung*; *düng*.
- Jessamine, *měk lē*. [căk.]
- Jest, N. *chiéu uâ*: V. *màng*; *màng-chiéu*; *huáh*; *nguăh*; *páh*-Jesus, *Iâ-Sü*.
- Jetty, *dō-täu*.
- Jew, *Iù-Tái nèng*.
- Jewel, *nguăh*; *bă-siăh*: Jeweller, *nguăh să-hô*.
- Jingle, *kiăng*.
- Job, petty—, *siēu gĕng*; *cháuk gĕng*; *chóí gĕng*: large—, *diòng*: to get a—, *ciék siăh diòng*.
- Join, *chéung*; *chéung găk*; *sié*; *ciék*; *lièng* :—in close union, *sōng siăh*:—hands, *chū kĕng chū*:—in partnership, *găk huō*.
- Joiner, *măk să-hô*; *măk-chióng*; *dû-sing*; *duái-măk*.
- Joint, *cáik*: articulations, (small) *gáuk-cáik*: (large) *diōng-lùng-gáuk*: out of—, *tök-lùng*:—action, *că că* :—stock, *Joist, hăung.* [găk-huō.]
- Joke, N. *chiéu-uâ*: V. *páh-căk*; *màng-chiéu*.
- Jolly, *lök*; *sōng-kuái*; *tióng*.
- Jolt, *ièu*.
- Joss, —stick, *hiōng-siáng*:—paper, *gîng ngûng cai băh*.
- Jostle, *káik*; *c *.
- Journal, *nîk-g *.
- Journey, N. *diō-tiàng*: long—, *dòng diô*: V. *giàng diô*.
- Jovial, *tióng*; *lök*. [tiêu.]
- Joy, *lök*; *hî-lök*:—to you! *chiâh-hî*: to jump for—, *huăng-hî* â
- Joyful, *huăng-hî*; *tióng- *.
- Judge, N. *áng-sî*: V. *sîng*; *sîng-puáng*; *sîng-duáng*; *sîng- *; *diâng*; *duáng*.

Judgment, official —, *piē ngū*: opinion, *é-giēng*: discretion, *giēng-sék*: to sit in —, *sōi dōng*: heaven's —, *tiēng chiāh*: —day, *sīng-puáng-nīk*.

Judicious, *å páh-sáung*; *ó giēng-sék*; *báik sēy*.

Jug, *guáng*.

Juggler, *biéng-mā-huák* *gì nèng* :—'s tricks *bā hié*.

Jugglery, *biéng mā huák*.

Juice, *cáik*.

Jumble, *náung*.

Jump, *tién* :—as insects, *pīh*.

Junction, *gău ciék ôi-chéy*.

Jungle, *uóí ói-chéy*.

Junior, *háiú buói*; *uāng buói*; *háiú sāng*.

Juniper, *biēng-báh*.

Junk, *sùng*: mercantile —, *huó-sùng*: war —, *ciéng-sùng*.

Jupiter, (planet) *mük-sing*.

Jury, *bùi sing gì guāng*.

Just, *gǔng-bàng*; *gǔng-dô*; *gǔng-ngié*; *ciáng-dík*: adv. *ciáh*; *chái-chái*: has—come, *ciáh lü* :—right, *ciáng-ciáng-hō*; *kāng-kāng-hō*; *chīng-cīng-hō* :—now, *hiéng-cái* :—listen, *muōng tiāng* :—one, *nâ siōh-ciáh*.

Justice, *gǔng-ngié*; *gǔng-dô*.

Justify, *sā chīng*: to be justified, *chīng ngié*.

Jut,—out, *tū*; *tū chók*; *pó chók*.

Juvenile, *háiú-sāng*; *siéu-nièng*.

# K

Kaleidoscope, *páh-huă-giâng*.

Keel, *sùng tā gáuk*.

**Keen, kē.**

Keep, retain, à u; káiung; còng; sū: have the care of, cíu-gó: guard, sū: watch, áung: last long, gíng:—in order, iúk-sók; guāng-sík:—off the sun, ciā nik-tàn:—watch, kíng-gáng:—accounts, còng sú:—the rules, súng-giē dō-gá:—this book for me, ciā cū ká nguāi bóngh hē:—away from, lié kúi:—one's word, bìng uá cō: he—s a shop, i kúi dáiung:—one company, puáng:—the mind unmoved, sín-gáng bā diáng-diáng.

Keepsake, biēu-gé.

Kennel, kēng-séu.

Kernel, níng; ìng:—of grain, lāk.

Kerosene, iòng-iù; cháu-náu.

Ketchup, soy, sié-iù.

Kettle, gū; gūng-tóng guáng.

Key, sī-siè: a bunch of keys, sióh-guá sī-siè.

Keyhole, sī-siè kēng; sī-siè chiōng.

Kick, ték: to give a —, ték sióh-ká-ciéng:—the shuttlecock, ték gióng:—off the bedclothes, ták puói.

Kid, iòng giāng.

Kidnap, guāi; táo: to decoy away and sell, guāi kó má.

Kidnapper, guāi-dái; táo-náu.

Kidney,—of man, nōi-séng:—of animals, iéu-cí.

Kill, tui:—as fowls, muōk.

Kiln, ièu: brick —, nguā ièu: lime —, hūi-lù.

Kin, ching-chék.

Kind, N. cōng; lói; cūng; dēng ióng: this —, ciā ióng; ciā cōng: adj. ūng-huò; ìng-ái; cù. [ki lì.

Kindle, hūi hūi: the fire will not —, hūi má dióh: kindled, dióh

Kindness, ìng-dáik; öng; öng-cíng: to receive —, séu-öng; dáik öng: to show —, huák sín.

Kindred, *chīng chéh*.

King, *uòng*; *guók uòng*; *gǔng' uòng*.

Kingdom, *guók*.

Kingfisher, *chói-mò-cēu*: feathers of the -, *chói-mù*.

Kiss, *cíng chói*.

Kitchen, *cáu-sèng*; *diò-bùng*.

Kite, bird, *lâu-iōh*: paper -, *cái-iēu*: to fly a -, *bóng cái-iēu*: to make a-, *báh cái-iēu*.

Kitten, *mà-giāng*.

Knave, *guōng-góng*; *guāi-dái*; *buák-mā*.

Knead, *nùi*.

Knee, *kǎ-bók-tàu*:-pads, *gói-sék*.

Kneel, *gói*: to half-, *chiē tōi*: to-and worship before person or idols, *kùi*: to-on one knee, *páh chiēng*.

Knife, *dō*: one-, *dō siōh-bā*: pen-, *dō-giāng*: (edge) *dō-chói*: (point) *dō-hüng*: (back) *dō-cīng*.

Knit, *céh*:-the brow, *mì-tàu kák giēng*.

Knob, *páu*:-of a drawer, *tá běk*.

Knock, V. *kōk*; *páh*:-against, *pâung*; *kâung*:-against the edge of anything, *kô*:-over, *pâh dō*; *pâung dō*; *dâng dō*:-at door, *páh muòng*; *kâ muòng*:-the head on the ground, *kōk-tàu* : - down with fist, *lóng dō*: N. blow, *cō siōh cō*.

Knoll, *sâng-pô*.

Knot, *lōi*; *lōi-tàu*; *sà*: a slipping-, *uâk sà*: hard or stone-, *sî lōi*: to tie a-, *gáik lōi*; *páh lōi*: the-tied tight, *lōi gáik gîng*: knotted, as thread, *páh gáik lōi*; *châ lōi*.

Know, *hiêu*; *hiêu dék*; *báik*.

Knowingly, *gû-é*; *gû-lîng-é*.

Knowledge, *dî-sék*; *giéng-sék*; *dé-hié* : learning, *hök-óng*.

Knuckle, *cô*; *káiu-cô*: strick with-s, *cô siōh cô*.

## L

Label, *ciēu-bà-cāi; biēu.*

Laborious, *lò-kū; sīng-kū.*

Labour, N. *gēng; gēng-hǔ:* constant occupation, *dòng gēng.*

V. *cō gēng:* to labour in vain, *kēng-giēu cō;* *dù lì:* to be in-, *hūng miēng; līng buōng.*

Labourer, *gióh-sáuk.*

Lac, *sék uāng.*

Lace, *làng-gāng; huā-biēng.*

Lacerate, *tiē.*

Lack, *ciēu; kuók; kiéng-kuók; kuók-huāk; kuók ciēu.*

Lacquer, *tōi-guōng-chék:*—ware, *chék kē.*

Lad, *háu-sāng-giāng.*

Ladder, *lāu-tāi; tāi:* bamboo—, *déyuk tāi.*

Lade, load, *lōh huó:* dip out, *iēu.*

Ladle, bamboo —, *cūi guōng:* iron —, *tiék piēu:* king-crab —, *háu-iē:* bamboo—with holes, *ciā-liè:* iron—with holes, *lāu-pièu.*

Lady, married—, *sīng-sāng-niōng; hǔ-ing:* old —, *i-bì:* young —, *gū-niōng; siēu-ciā.*

Lag, *tōk áu.*

Lair, *séu hiék; iā séu gī uō.*

Lake, *ù; hù.*

Lamb, *miēng-iōng-giāng; gō-iōng.*

Lame, *piāng-kā.* [dáung tiè.

Lament, V. *siōng-sīng:* bewail, *tiè-kók; dòng-tiéu tiè; kiāng-Lamentable, kō-lēng; chă-chāng.*

Lamp, *ding; ding-mā:*—chimney, *bō-là guōng:*—wick *diēng-* Lamp-black, *ú-iēng.* [sīng.

Lance, N. *chiōng.*

Lancet, *siēu dă*.

Land, *dé*; cultivated —, *chèng*: by —, *téng áng dió*: V. *sióng*-Landing-place, *dă-tāu*; *mă-tiù*. *[ngiâng]*

Landlady, *buóng-dáing-mă*.

Landlord, *chió-ciō*:—of property, *ngièk-ciō*:—of an inn, *buóng*-Landmark, *gái-bă*. *[dáing-ciō]*

Landscape, *ging-dé*; *săng-üi*.

Landtax, *cièng-liòng*: to pay —, *uòng-liòng*.

Lane, *háeng*; *leng-láeng*.

Language, *kêu-íng*; *uâ*; *uâ-ugū*; *ngiòng-ugū*.

Languid, *iók*; *mă säng*; *mă säng-ké*.

Lantern, *ding-leng*: one —, *ding-leng sióh-câng*.

Lap, N. *gàng-pá*: V. —as a dog, *tiák*.

Lapse, *guó*.

Lapsus linquae, *yò-lök-choi*.

Larboard, *sung gî cõ-bëng*.

Lard, *dă-ju*.

Large, *duái*.

Lark, *báik-líng-cêu*.

Larva,—of silkworm, *chèng-këng*.

Larynx, *hõ-leng*.

Lascivious, *tăng sâik*; *hô sâik*: (woman), *tî-huă-diëng*; *hèu*.

Lash, N. *biëng*: a lictor's —, *pùk biëng*: V. *sën*.

Last, *mûj*; *sák-mûj*:—night, *sióh-mâng-buô*:—year, *kô-nièng-mâng*: to—long, *ging*: a shoe—, *ù-huõng*.

Lasting, *dòng-giù*; *ging-ngâing*.

Lastly, *gáu mûj*.

Latch, *muòng-gâi*.

Late, *dì*: to come —, *lì dék dì*: a few days later, *dì gûi nîk*: behind-time, *ă së*: late at night, *găng-chëng iâ-cêng*: deceased, *siëng*.

Lately, *gēung lài; gēung sì.*

Latent, *muōi hiēng chók.*

Lath, *bēng lēu*: lath and plaster wall, *gā chiòng.*

Lathe, *chiă gá.*

Latitude, *hói siáng.*

Latter, *háiū.*

Latterly, *gēung lài; gēung sì.*

Lattice-work, *chiă-gáh.*

Laud, *ching-cáng.*

Laudable, *déung ching-cáng.*

Laudanum, *ă-piēng-cin.*

Laugh, V. *chién*:-at, sneer, *lēng chién*:-loud out, *hă-hă-chiéu*:-in one's face, *dǒng méng chién*: to be laughed at, *giéng chién*: laughing-stock, *cô uâ-tâu.*

Laughable, *hă-chiéu.*

Launch, steam-, *chiă-sùng-giāng*: V. *sùng lăh cūi.*

Lavish, adj. *huă-chiă.*

Law, laws, *lăk-huák*: code of a country, *lăk-lié*: rules, *hiák-dō*; *giě-gă*; *giě-dēu*: custom, *lié*: to go to-, *páh-quāng-*

Lawful, *hăk huák*; *hăk lié*; *hăk li*.

[sī.]

Lawless, *mă-li mă-huák.*

Lawn, *chău diàng.*

Lawsuit, *guāng-si*; *áng-iōng*: lose a-, *siă siăh dōng.*

Lawyer, *câung-să*; *gán-huák-să*.

Lax, *sĕng*; *kuăng.*

Laxative, *siá-iăh.*

Lay, to spread out, *chă*:-as bricks, *liē*:-tiles, *găng uguá*:-a table, *bă dăh*: to set down, *ěng*; *bóng*:-up in the mind, *còng sĭng diē*:-by, *káung*; *siu-sik kî*; *còng*; *còng-káung*:-eggs, *săng láung*:-as a carpet or pavement, *puă*:-hold of, *kiêng*; *niăh*:-a plan, *siék gié*:-aside, *bóng kăi*.

Layer, *cèng; tùng*.

Lazy, *lāng-sī; lāng-dā; diāng-tèng*.

Lazaretto, leper-, *gǔ-lō-iéng*.

Lead, N. *iòng*: white-, *iòng-hūng*: bar-, *iòng-dēu*: the-, *iòng-dōi*: V. to -, *iēn*; *īng-dā*: - by the hand, *kēk chū iēn*: to guide one, *iēn diō*; *dāu diō*: - troops, *dái bīng*: to command, *liāng*.

Leader, *tāu-nèng*.

Lead-pencil, *iòng-bék*.

Leaf, *niōh*: - of a book, *hiēk*: - of a door, *siéng*. [ *hăk*; *lièng* ].

League, *dōng*: three miles, *siōh puó*: to form a -, *giēk dōng*;

Leak, V. *lāu*: leaky, *û līu*: to stop a-, *céh*; *sék*.

Lean, adj. *sōi*; *sōi-sáiú*: the - of meat, *sēng*: V. - on, *cái*; *ká*; *áik*; *ái*; *kuói*: to - against a chair, *sing cái iē lā*: - the back against, *kó piāng*.

Leap, *tién*; *siōh*: - a wall, *tiêu guó chiòng*.

Learn, * h*: - to read, * h c *: - a trade, * h ng * ..

Learning, *h k- ng*: of great -, *du i h k- ng*.

Learned, *t ng*; *b uk*; *b uk-h k*.

Lease, N. - of house, *c -b ng*: - of fields, *di ng pi *: perpetual -, *îng-u ng c -i k*: V. *c *.

Least, *y k ci u*; *d  ék ci u*: not in the -, *b ng m *.

Leather, *p i*.

Leave, N. - of absence, *g -y *: permission, * ng h *: V. depart, *li *; *li -bi k*: - off, *s k*; *hi k*: - off work, *hi k g ng*: - off a vicious habit, *g ik*; *g i*: forsake, *k *: suffer to remain, *l u*: - a balance, *l u l  m i*: - out a word, *l u si h c *: to take -, *g  s *.

Leaven, *b i*: leavened, *hu k b i*: the feast of unleavened bread, *d  g u  c ik*.

Leavings, *  di ng*: - of a feast, *u ng-d *.

Lecture, *gōng láung*.

Ledger, *cūng bió*; *cūng-só*.

Leech, *mā-kì*.

Leek, *giū-chái*.

Leer, V. *bă-lă-nğā*; *hă*.

Lees, *cău*.

Left, the —, *că*:—hand, *că chiu*; *siēu chiu*; *dō-uāng chiu*:—side.  
*că bĕng*:—handed, *siēu-chiū-guāi*: how much is there—?  
*dióng niōh-uāi*?

Leg, lower —, *kă-tōi-giāng*: thigh, *kă-tōi*: a —, as of pork, &c,  
*dă*; *kă-báng*: a fore —, *sēng dă*: the space between the  
 —s, *kă-báng-đ*:—of a boot, *kuă hóng*:—of a stocking.

Legal, *hăk huák*; *hăk liê*; *hăk lî*. [uăk-hóng].

Legend, *gū-diēng*; *céu gū ngă*.

Leggings, *bōng-tōi*.

Legible, *tĕk dék chók*.

Legislate, *diāng liê*; *lih huák*.

Legitimate, *bìng liê*; *hăk liê*: a —son, *dék că*:—wife: *giék-huák*.

Leisure, *èng*; *èng-sù*.

Leisurely, *máiing-máiing*; *èng-èng-bĕng*; *kuăng-kuăng-bĕng*.

Lemon, *nìng-mùng*: the finger —, *hiōng-iòng*.

Lend, *cíoh*:—a hand, *cò èk bié cí lik*; *bōng chiu*.

Length, *dòng*: a half —, *buáng dòng*.

Lengthen, *gă dòng*.

Lengthwise, *tă-lóng-dik*.

Lenient, *kuăng-ỳng*; *duái-lióng*.

Lens, *táu-guăng-giáng*.

Leopard, *báu*.

Leper, *gă lă*.

Leprosy, *sióng-lái*; *bàng-lái*; *mă-hüng*; *bàng-tōi*; *sék-bé*.

Less, *gó ciēu*; *gáung ciēu*.

Lessen, *gēng ciēu*.

Lesson, *kuó*: daily —, *ník-kuó*.

Let, allow, *kéuk*; *ùng*; *cüng*; *hū*: — go, *bóng*: — as a house, *chók cū*: a house to —, *chió ók chók cū*: — down by a cord, *dōi lăh*: — off crackers, *bóng páu-lióng*: — loose, *bóng sëng*: — the air out, *tëng ké*: — that alone! *măh kök*.

Letter, *piě*; *piě-séng*; *séng*; *piě-cák*; *cű-séng*: one —, *piě siöh hüng*: to write, seal and send a letter, *siā piě*, *hüng piě*, *gié piě*: character, *cé*.

Lettuce, *chüng-chái*.

Leucorrhoea, *làn băh*.

Level, *bàng*; *bàng-diâng*; *bàng dik*.

Lever, *giêu nóh gă-si*: to pry with —, *giêu*.

Levy, V. *tiu*.

Lewd, *tăng sáik*; *hó sáik*; *hó pièu*: (applied to women), *hèu*;

Lewdness, *pièu*. [ìng.]

Lexicon, *cé diêng*: glossary, *cé lói*.

Liable, answerable, *cáik-sëng*; *dăng-sëng-dák*; *dăng-döng*: subject to, *găi*: subject to punishment, *găi huăk*: apt.

Liar, *iā gōng gî nèng*. [ùng-é.]

Libel, V. *huái müäng-siäng*.

Liberal, *kōng-kái*; *să-cái dêung-ngiê*: — minded, *duái dô-lióng*: — in the use of money, *huăk puák*.

Liberate, *bóng*; *bóng kó*.

Liberty, *céu-ciō*; *céu-iu*.

Librarian, *guäng cű*.

Library (room) *cű bung*: (book) *cű cik*.

Lice, *sáik-mă*: small —, *sáik-köng*.

License, a —, *bă*; *cék ciéu*: a boat's —, *süng bă*.

Licentious, *huóng-séu*.

Lichen, *chăng-ti*.

Lichi, *liè-ciě*: dried—, *liè-ciě-gǎng*; *nguòng-èng*.

Lick, *lēu*: lap, as a dog, *liáh*.

Licorice, *gǎng-chō*.

Lictor, *cō-lā*.

Lid, *gái*: to put on a—, *káiing*.

Lie, *gā ná*: V. to speak falsely, *iā-gōng*; *láung-gōng*: to—down, *dō*; *dō lóh*:—still, *dō diāng-diāng*: to—in wait, *diāng*:—flat, as culprits to be beaten, *chු dō*.

Lieutenant, *hó*.

Life, *uăk-miâng*: human —, *sēn-só*: a —, *siōh dēu miâng*: the present—, *ei siōh sié*; *gīng sié*: the future—, *lái sié*; *ān sié*: to the very end of—, *siōh sié nèng*.

Lifetime, a—, *siōh sié*; *căng sǐng*.

Lift, V. *dō kī*; *cháh kī*: to set upright, *kié kī*:—up the head, *ngiák kī*:—up, as a cover, *huāng kī*:—with a lever, *chiêu*; *gién*.

Light, N. *guōng*: a light, *siōh muòng hūi*: give me a—, *hūi gēy siōh ciáh*: adj.—in weight, *kīng*:—in colour, *chiēng*; *chiêu*; *dáng*: V.—to illuminate, *cién*:—, as lamps, *diēng*; *dók*:—a fire, *kī hūi*:—a match, *uă cēy-lái-hūi*: to—a paper—, *gēy hūi*: to strike a—with a flint, *páh hūi*: lighted, *hūi diōh*.

Light-fingered, —as a thief, *săng-ā-chiu*.

Lighten, make light in weight, *cō kīng*: illuminate, *cién*:—trouble, *gēng kū*.

Lighthouse, *dīng-ták*.

Lightning, *niāng-niâng*: killed by—, *kéy kái páh sū*: Goddess of—, *diēng mū*.

Lightship, *dīng sàng*.

Like, adj. *chióng*: very—to, *chióng ciáh chióng*:—to this, *gāeng cùi siōh iāng*: V. *dēng è*, *tiāng*; *tiāng diēng*: *gī*.

Likely, most —, *liōng bék*; *dài-iók*.

Liken, compare, *bī-piāng*.

Likeness, *sōng chiōng*: photograph *sióng*: drawing or painting, *hèng-lök*; *séu-síng*.

Likewise, *id.*

Lily, *báik-hăk-huă*: the white —, *nguōk-căng-huă*: root of the water —, *ngâu*.

Limbs, —of the body, *ciē*: the four —, *séu ciē*.

Limber, *niōng*.

Lime, *hüi*: to burn —, *siēu hüi*: lime-kiln, *hüi-lü*.

Limit, N. *gái-âing*: V. *âing*: limited, *iu âing*.

Limp, V. *guāi*.

Line, *siáng*: stroke, *hòng*; *uăh*: to draw a —, *uăh siōh uăh*: —in carving, *ùng*: lines on the palms, *chū ùng*: carpenter's marking —, *mĕk-dău siáng*.

Lineage, *háiū-iō*.

Lineaments, *méng-mân*.

Linen, *muăi-buó*; *déyk-buó*.

Linger, *dăng yók*: lingering illness, *tuă-tuă bàng*.

Linguist, *nuăng-ik*; *tăng-séu*.

Lining, *lū*.

Link, N. *chōi siōh guāng*: V. *lièng*.

Linseed, *hù-muăi-ci*: —oil, *hù-muăi-üu*.

Lint, *iăh-buó*.

Lintel, *muòng-mă*.

Lion, *săi*.

Lip, *chíi-pùi*.

Liquefy, *wōng*.

Liquid, adj. *å lău*; ó *cáik*; *huăk*: N. *cūi cáik*.

Liquidate, —accounts, *chīng sú*.

Liquor, spirits, *cūw*.

Liquorice, *gāng-chō*.

List, N., *dǎng*.

Listen, *tiǎng*:—attentively, *niāh sīng tiǎng*; *dīng nyé tiǎng*:—to advice, *tiǎng nèng kuóng*.

Listless, *mò sīng tiǎng*.

Literal, *cíēu cé mēng*.

Literary, *sǚ-ùng*: a—man, *sǚ-ùng nèng*; *těk-cǚ nèng*:—chancellor, *hōk-dài*.

Literati, *těk-cǚ-nèng*; *ù-cíā*.

Literature, *ùng měk*; *ùng cé*.

Litigate, *P'áh-quāng-sī*.

Litter, *bō*.

Little, small, *sí*; *nāung*: few, *cíēu*: a—, *siōh-dék-giāng*; *niā-nógi*; *nék-giāng*; *nék-nék*; *siè-sü*: a—while, *siōh-kái-k-gū*; *siōh-tiāh*; *ní-ní-òngh*: a very—, *sí-hù*; *siōh-di-di*; *éh-di-di*: by—and—, *sí-niā-nógi*; *sí-nék-giāng*.

Little-minded, *siēn-ké*.

Live, *uāk*: to dwell, *dēu*; *céu*; *gǔ-céu*.

Livelihood, *téng siāh*; *mēu sēng*; *sēng-uāk*.

Lively, *uāk-dóng*; *uāk-pník*.

Liver, *gāng*.

Living, *uāk*.

Lizard, *cíēng*; *dó-dúing*.

Load, *dáng*:—borne by two, *gáung*: boat—, *sái*: to carry a—, *dǎng dáng*: V.—a boat, *kī huó lāh sòng*.

Loadstone, *hiék-siōh*.

Loaf, *miéng-lāu*.

Loafer, *siēng-kă bái-k-sóh*.

Loan, *sū chiáh*:—of money, *cíoh cái*.

Loathe, *iéng*; *hiéng*.

Loathesome, *kē-j*.

Lobby, *diō-lüeng*.

Lobe,—as of liver or lungs, *hiēk*:—of ear, *ngé-dài*:—as of fruit, *lēng*; *pá*.

Lobster, *lūng-hà*.

Local, *buōng-dē*:—customs, *hiōng-sūk*.

Locality, *ōi-chéy*; *sū-cái*; *dē-huōng*.

Lock, *sō*: foreign—, *sō-gūi*: springs of a Chinese—, *sō-chiū*:—of hair, *siōh chōk*.

Locker, *gōi*.

Lockjaw, *ngā gā*.

Locust, *huōng-tēng*.

Lodge, V. *hiók*:—over night, *gáh nāng*.

Lodger, *hiúk káh*.

Lodgings, *bùng-séyk*.

Loft, *lāu*.

Lofty, *gēng*.

Log, *chā-kuōk*.

Loin, *iēu*; *nēng*.

Loiter, *dāng-gáh*.

Lonely, *cēng*; *lēng ching-ching*; *cīk-mōk*.

Long, adj. *dōng*: a-time, *dōng-gūi*; *òng*:—life, *dōng miāng*:—not—, *mò niōh òng*: V.—for, *sū-muó*.

Longevity, *séu*.

Longitude, *gīng-siáng*.

Loochoo, *Liu-Gū*.

Look, V. *káng*; *chéy*:—for, search, *tō*; *că*:—in a mirror, *ciéu giáng*: look! *káng mò*:—back, *hūi tāu*:—after, care for, *ciéu-gó*.

Looker-on, *bōng-biēng gí néng*; *bōng ñuy*.

Looking glass, *giáng*; *ciéu-méng-giáng*.

Loom, *cék gí-gá*.

Loop, *sà; kuàng*.

Loose, adj. *sěng; kuǎng* :—as a tooth or nail. *iè-diéu*: loosen-ed, *láék*: V. *gā*; *gā sěng*; *gā ki*; *bóng*; *bóng kó* :—a knot, *gā lōi*: to become—, *láék*.

Lop,—off, *chái*.

Loquacious, *dǒ uā*; *sā uā*.

Loquat, *bì-bà*.

Lord, *cīō*.

Lose, *páh-mò*; *píh-dâung*; *séh-léh*: not to win, *siō* :—a battle, *páh bái dēng* :—in trade, *siék*; *siék buōng* :—flesh, *léh nǚk* :—heart, *mò sǐng mò sēu* :—one's way, *páh dâung dió* :—hope, *sék uōng* :—time, *ü-nǚk sì-hâiu* :—colour, *tōi sáik* :—one's pains, *kēng hié sǐng gī* :—flavour, *cāu*

Loss, *siō*: (in trade) *siék buōng*.

[é.]

Lost, *páh mò*; *páh dâung kó*; *dâung mò kó*; *sék kó*.

Lots, *kău*; *tīu*; *chiěng*: to draw—, *běk kău*; *niěng kău*: to draw—before idols, *tīu chiěng*: a hard lot in life, *kū miâng*: the whole lot, *lūng-cüng*.

Lottery, *huă-huói*; *huák-câi-pién*: small—, *bă giāng*: to try luck at a—, *dáh huă-huói*.

Lotus, *lèng-huă* :—pond, *ngâu diè*.

Loud, *duâi siăng*.

Lounge, *ü sì dió nik*.

Louse, *sáik-mō*; *sáik*.

Lout, *hiöng-â-lé*.

Love, *üng-ái*; *tiáng*: V. *tiáng*; *tiáng-dâeng* : like, *qí*.

Lovely, *hō tiáng*.

Loving, *tiáng*.

Love-sick, *siōng-sü-bâng*.

Low, *giâ*; *â* :—in height, of man only, *â* :—in price, *siâng*; *bèng-ngrè*: base, *mì-ciêng*; *â-ciêng*.

**Lower**, *gó giá*: V. — by a cord, *dói lóh*; *dáiū lóh kó*:-by a pulley, *lük-giá*:-the price, *tök gá*; *gēng gá*.

**Lowering**, *ű-áng*.

**Lowly**, *kiēng-hǚ*.

**Loyal**, *dăng-siñg*; *dăng-ngié*:-statesman, *dăng sìng*.

**Lucifer**, -matches, *cêu-lài-hüi*.

**Luck**, *miáng-ōng*; *óng-ké*.

**Lucky**, *hō*; *géh*:-day, *hō ník*:-site, *hüng-cái dé*:-state, *hō miáng*: by good luck, fortunately, *có-huá*; *gó-dék-hō*: to choose a-day, *dák ník-cí*.

**Lucrative**, *hō téng cièng*.

**Ludicrous**, *hō chiéu*.

**Luggage**, *heng lī*.

**Lukewarm**, *huò iěk*; *huò-huò iěk*. [chiáh.]

**Luminous**, *ki iâng*; *ngiâng-ngiâng guõng*; *gîng-gîng chiáh*.

**Lump**, a-, *siök dój*: lumpy, *giék uòng*; *giék piāng*.

**Lunatic**, *hüng-diëng gù nèng*; *diëng nèng*; *diëng pă*.

**Lunch**, *diëng-siñg*; *dáu*.

**Lungs**, *hié*: consumption of the-, *hié ló*.

**Lurk**, *diäng*.

**Lust**, *sü ük*: sexual-, *sáik ük*; wanton thoughts, *hü-sü luâng*.

**Lustful**, *tâng sáik*; *hō sáik*:-desire, *chö siñg*. [siõng.]

**Lustring**, *gióng*.

**Luxurious**, *hō chiă-huâ*.

**Luxury**, *gōng-géu*.

**Lyre**, *giëng cñi*.

## M

**Macao**, *O Muòng*.

**Macaroni**, *tăng siñg hüng*; *hüng giâng*.

- Mace, spice, *dâin-káiū-huā*: one tenth of tael, *cièng*.  
 Macerate, *céng mánk*.  
 Machine, *gī-ké*: tool, *gă-si*: sewing-, *cěng-cí-gá*.  
 Machinery, *gī-ké*.  
 Mackerel, *mā-kă*.  
 Mad, *diēng*; *guōng*; *hăng-diēng*; *diēng-guōng*.  
 Madam, *sīng-săng-niōng*.  
 Made, *có līn*:—to order, *diāng có*: ready—, *có-mž*.  
 Madman, *diēng-că*; *diēng-pă*.  
 Magazine, *nguōk bō*: powder—, *hūi-iōh kó*.  
 Maggot, *tēng*.  
 Magic, *sià sük*; *iēn huák*; *sià huák*.  
 Magician, *sǎi-güng*.  
 Magistrate, *guǎng-hū*; *lō-dia*: district —, *di-güng*: deputy district —, *gāng-sìng*: au upright —, *chīng guǎng*: a corrupt —, *tāng guāng*.  
 Magnanimous, *duâi lióng*.  
 Magnesia, sulphate of —, *páuk-siēu*.  
 Magnet, *hiék siōh*.  
 Magnetism, *sōng hiék gī lk*.  
 Magnificent, *céng cóng*; *huà-lâ*.  
 Magnify, *dàng duâi*.  
 Magnolia, *mük-bék*.  
 Magpie, *kă-chiók*; *hī-chiók*.  
 Maid, *siēu-nèng-giāng*:—servant, *sāi-chói*; *à-tău*.  
 Mail, *chiă-sùng-piē*:—steamer, *piē-sùng*:—bag, *sīu-séng-dōi*: armour, *kūi-gák*.  
 Maimed, *càng-cik*.  
 Main, *duâi*; *iéu-gīng*; *duâi-mō*.  
 Mainland, *lük-dê*.  
 Mainly, *duâi-buáng*.

Mainmast, *luái ùi*.

Mainspring, —of a watch, *huák-dèu*.

Maintain, *bí-tí*; *bǎo-chùng*; *bǎo-siù*. (reputation) *bǎo-gó*: (family) *iōng*: (parents) *hóng iōng*: (opinion) *céh*.

Maize, *iù-tièn*; *píu*.

Majestic, *wí-hüng*.

Major, —in the army, *siú-bê*.

Majority, *duâi huáng*.

Make, *có*: manufacture, *cié-có*:-him do it, *áng i có*:-out a bill, *kūi dǎng*:-a feast, *bìng cùn*:-a noise, *bò cò*:-amends, *bùi*:-up one's mind, *giók  *:-the bed, *ch y pu *; *p ah pu *:-tea, *p au d *; *ch ng d *:-up a deficiency, *t ik*; *bu *:-known *t ung-di*:-haste! *k -k *; *g ang-g ng*:-a'i agreement, *lik i k*; *c  i k-c *:-trouble, *ni  s u *.

Make-shift, *ci ng-c n*.

Malaria, *ci ng-k *.

Male, — of human species, *d ng-hu *:- and female, *n ng n *:-of animals, *g ek*:-of quadrupeds only, * eng*.

Malevolent, *s ng d k*; *h ng- uk*.

Malice, *h ung s ng*; *u ng-h ung*: to bear-, *m i u ng*.

Malicious, *s ng d k*; *h ng- uk*:-talk, *ch i d k*.

Malignant, *s k*:-as disease, *d k*:-growth, * ng-c *.

Malleable, *  d i d k b h*:-iron, *d a-ti k*.

Mallet, *ch  t i*.

Maltreat, *k ng-d i ng i*.

Man, *n ng*; *d ng-bu -n ng*: adult, *du i-n ng*.

Man-of-war, *b ng-s ng*; *ci ng-s ng*.

Man-servant, *s i-ch i*: slave, *n -ch i*.

Manacles, *chi -li ng*.

Manage, govern, *gu ng*; *gu ng-li*; *gu ng-d *; *li u-li*; *b ng-li*:-a family, *d ng-g *:- as superintendent, *ci -bu ng*:

- no way to—it, *mò ciō-diōng*.
- Manageable, *guāng* ㄎㄉㄜㄨ；*ㄎㄉㄔㄉㄜ* *dēu*.
- Manager, *guāng-séu*; *dók-gěng*: headman, *tāu-gă*.
- Manchoo, *Muāng-Ciū nèng*; *gì-đ nèng*.
- Manchuria, *Muāng-Ciū*.
- Mandarin, *guāng*; *guāng-hū*; *lō-diā*:—dialet, *guāng* ㄏㄢ；*guāng* ㄍㄤ
- Mandate, *mēng-léng*. [īng.]
- Mane, *mā cēng*; *lk̄k cēng*.
- Manger, *mā sò*.
- Mango, *huāng-siōng*.
- Manhood, *có duāi nèng*; *sòng īng*.
- Maniac, *diēng guōng gè nèng*: maniacal, *diēng guōng*.
- Manifest, adj. *hiēng-mìng*; *hüng-mìng*; *mìng-bēk*: V. *hiēng-mìng*; *biēu-mìng*; *biēu*; *hiēng*: to become—, *hiēng-chók*: a ship's—, *bō suoi dāng*.
- Manila, *Lū-Sóng*.
- Manis, *lā-li*; *chiōng-sāng-yók*.
- Mankind, *nèng lōi*.
- Manly, *duāi nèng duāi sióng*.
- Manner, *kuāng-sék*; *ióng-sék*; *kuāng-cié*; *ióng*; *kuāng*: this—, *ciā kuāng*: after what—? *sāng-niōh-ióng*: custom, *sǚk*
- Manners, *lā-sō*; *lā-nâu*:—of a place, *hüng-sǚk*. [lié; giě-gū.]
- Mannerism, *gáh-sék*.
- Manslaughter, *gù-lōk-chiu tài nèng*.
- Mantis, *chāu-māng-gō*.
- Mantle, *sǐng náng sāng*.
- Mantlepiece, *hüi-lü-gá*.
- Manufactory, *chiōng*; *guōh*.
- Manufacture, *cíe cō*.
- Manure, *bóng*; *sái*: V. *puaík liün*; *há líün*.
- Manuscript, *chū chāu*; *chō gō*.

- Many, *sâ*; *dô*: very —, *cêng sâ*: — thanks, *dô-siâ*: how —? *niôh sâ*; *niôh uâi*: not—years, *mô gûi niêng*.
- Map, *dù*; *dê-li-dù*.
- Mar, *páh-ngài*; *dô-dék*.
- Marble, *hung-mû-siôh*.
- March, —as soldiers, *bâ dôi-ngû giâng*.
- Margin, *giêng*; *biêng*.
- Marigold, *cûi-döng-géuk*.
- Marine, *sûk cûi*.
- Mariner *giâng sùng gî nêng*; *sâi sùng gî nêng*. —
- Maritime, —Customs, *hái-guâng*: Commissioner of —Customs, (foreign) *suói-ô-si*: (Chinese) *hái huâng*.
- Mark, N. *cé-hô*; *yé-hô*; *hô*: a line, *uâh*: private —, *huâ-ák*: V. *cô gé-nêng*; *cô gé-hô*: to sign one's private —, *uâ hô*: to —as prices, *dôi*: observe, *lu-sing*.
- Market, *chê*; *chê-tâu*: —street, *gă-ché*: —price, *chê gá*: —basket, *uông-lô*: —day, *hŭ nîk*: —town, *chê déng*: a good —, *òng-càng hô*: a bad —, *ng hô siêu-tiù*: not in the —, *mô nôi mă*: how much tea is there in the —, *gă sióng ô niôh*.
- Marketable, *ô siêu-tâu*. [uâi dâ].
- Marking-line, carpenter's —, *mæk dâu siâng*.
- Marriage, *huâng-ing*; *tô-ching gî dâi*: —etiquette, *huâng-lă*.
- Married, —as man, *tô-ching*: —as woman, *cô sing-mô*.
- Marrow, *gáuk-chôi*.
- Marry, —a wife, *tô-ching*; *tô lâu-mâ*; *tô muô*: —a husband, *cô sing-mô*; *cô áh*; *chók gôh*: —a widow, *tô né-huâng*: —a girl reared in the family, *gák bung*; *ieng bung*; *biâng*
- Mars, *hüi-sing*. [bung].
- Marsh, *cûi dék*.
- Marten, *diêu-chû*.
- Martial, *û*.

**Martyr**, *liēk s̄eu*.

**Marvel**, V. *chiă-ngià*; *cháuk-ngáuk*; *gi-dĕk*.

**Marvellous**, *gi-dĕk*.

**Masculine**, —gender, *năng lói*.

**Mash**, *căng*.

**Mask**, *méng-káék*.

**Mason**, *tù-să-hô*; *că-tù*: stone—, *siōh-chióng*; *páh siōh să-hó*.

**Mass**, *dōi*; *uòng*; *piāng*: people, *báh-sáng*.

**Massacre**, V. *cău*.

**Mast**, *ùi*; *ùi-găng*: to step the—, *kié ùi*.

**Master**, *ciō-nèng*; *tău-nèng*; *dăng-gă*; *lă-beng*.

**Masticate**, *ciōh*.

**Mat**, *chiōh*: bed—, *chòng-cáiing*: coir—, *căng-cáiing*: bamboo—, *déuk-chiōh*: bamboo—for drying paddy on, *niōng-ciák*: mats of bamboo leaves and woven splints used for sails, boat covers, &c., *pùng*: rattan—, *dăng-chiōh*: hair—, *tăng*:—shed, *pùng chióng*.

**Match**, V. *puoi*; *dōi*; *dōi hăk*.

**Matches**, lucifer—, *cău-lăi-hūi*.

**Matchmaker**, *mùj-nèng*.

**Mate**, companion, *bōng-lă*: school—, *că iu*; *că iu*: a chief—,

**Matérials**, *láiū*. [duái-hó]

**Mathematics**, *sáung-hók*.

**Matron**, *bă-bă*: school—, *năg-yáng-iéng*.

**Matter**, substance, *cék*: thing, *nóh*: affair, *dái*; *dái-ié*; *său*: what's the —? *sié-nóh dái-ié*: no—, *mă iéu-ging*: a — of course, *cău-iéng ciōng-năng*: pus, *nèng*; *nèng-hái*;

**Matting**, *chiōh*: one piece of—, *chiōh siōh liāng*. [nèng-cái].

**Mattock**, *tă-tău*.

**Mattress**, *ăk*: (straw) *chău-cáiing*: (cotton) *miêng-ăk*.

**Mature**, *síng săk*; *săk*.

Maxim, *gáik ngiòng*: important —, *bé-giók*; *iéu-giók*.

Maximum, *dâ ék gèng*.

May, possible, *kâ i*: to have leave, *â sâi dék*: perhaps, *hék-Me, nguāi; nû; nèng-gă*. [chiā.

Meadow, *châu diòng*.

Meagre, *sõi*; *ciēu*.

Meal, flour, *hüng*; *miéng hüng*: one —, *siôh dáung*.

Mean, adj. base, *ciêng*; *â-ciêng*: sordid, *siêu-ké*; *lé*: stingy, *laiu áuk*; *giêu-sáung*: middle, *düng-düng*: V. purpose, *còng é*: what do you mean? *nû sié-nôh é-séu*: what do you — to do? *nû siöng cô sié-nôh*.

Meaning, *é-séu*.

Means, *ciêng*; *gă cài*: capital, *buöng-ciêng*: instrument, method, *huöng-huák*: by — of, *ëung*; *lu*; *kék*.

Meantime, *döng sì*.

Measles, *mëng*: to have the —, *chók mëng*.

Measure, N. foot —, *chióh*: V. *liòng*; *buák*: — the depth, *cháik*

Measurement, *chióh-cháung*. [liòng.

Meat, *nük*: — diet, *hüng*.

Mechanic, *gëng-ngiê-nèng*.

Meddle, *chák sëu*; *chák*.

Meddlesome, *dë sëu*.

Mediate, *huò sëu*; *diêu chü*; *chü huò*; *gó chü*. [düng bô.

Mediator, *düng-găng nèng*; *günk-chëng*: (used of Christ),

Medicine, *iöh*; *iöh-cái*: herb —, *châu-iöh*: science of —, *i hök*: a dose of —, *iöh siôh táik*.

Meditate, *sâng-sâng siöng*: — as Buddhist, *sôi siëng*.

Medium, *düng-düng*; *düng-sëu*; *düng-düng sëu-sëu*; *gû düng-düng*: a spirit —, *dëny-cî*.

Medusa, *tá*.

Meek, *üng-huò*; *huò-niöng*.

Meet, adj. *gǎi-dǒng*; *ǐng-gǎi*; *hǎk ngì*: V. *pâung diōh*; *ngéu diōh*; *dáék diōh*:-together, *huói*; *sōng huói*; *huói-cík siōh dōi*:-face to face, *huói méng*; *giéng méng*: to go to-, *ngìng ciék*: to—one's wish, *tō nèng é*: met, *huói*

Meeting, *huói*: a business—, *ngié sēu*; *kéng-cáng*. [diōh.]

Melancholy, adj. *chèu móng*; *chèu kū*.

Mellow, *sǔk*:-as wine, *sōng*.

Melodious, *hō tiāng*.

Melody, *ǐng chǐng*.

Melon, *guǎ*: water—, *sǎ-guǎ*: sections of a—, *guǎ bāing*.

Melt, *iòng*; *huá*.

Member,—of a society, *huói iū*: all the—s, of the body, *séu*

Membrane, *mōh*: the—s, *cíi pá*; *ī*. [cié bái k tā]

Memento, *biēu-gé*.

Memoirs, *lài-lík*.

Memorandum, *chíu-gé*:-book, *chíu-gé buō*.

Memorial, —stone, *siōh bī*:-to throne, *buōng-ciōng*; *cáiu-buōng*; *cáiu-ciék*.

Memorialize, *cáiu*; *chók cáiu*.

Memory, *gé-cài*; *gé-sì*.

Men, *nèng*.

Menace, *hiáh*.

Mencius, *Máing Cū*.

Mend, *ká-lák*; *buō*; *síu-li*:-by darning, *séu buō*:-shoes, *ciōng à*:-one's faults, *gāi guō*; *buō guō*.

Mendicant, *kéyk-siăh*.

Menial, N. *sāi-chói*: adj. *giâ*; *â-ciêng*; *giâ-dêng*.

Menses, *nguōk-gǐng*; *gǐng-cüi*; *nguōk-séu*.

Mental, *sǐng-sǚ*.

Mention, *gōng*; *tā kī*; *gōng chók*; *gōng kī*.

Mercantile, *sěng-é*; *mᾶ-mᾶ*:-house, *òng*; *òng-hô*.

Mercenary, *giù lē*.

Merchandise, *huō*; *huō ūk*.

Merchant, *káh-siōng*: foreign —, *iōng siōng*: native —, *cō-sēng-é*; *sēng-lī gī nēng*.

Merciful, *cū-pī*.

Mercury, *cūi-ngūng*: the planet, *cūi-sīng*.

Mercy, *cū-pī*: pity, *kō-lēng*; favour, *ōng*: goddess of —, *guāng*.

Merely, *nā*; *cī*; *dūk-dūk*; *bók-guō*. [ing-hūk.

Meridian, *cū-ngr̥-siáng*.

Merit, N. *gūng-lō*; *gūng-dái*; *gūng*: secret —, *īng gūng*; *īng dái*: to—a reward, *gāi siōng*; *éng siōng*.

Meritorious, *ō gūng-lō*; *ō gūng*.

Merry, *lōk*; *tióng-é*; *kuái-lōk*: to make —, *cáuk-lōk*.

Mesh, —of net, *māeng-chiōng*.

Mess, confusion, *náung*: V. — together, *siōh dōi siāh*; *dàng*

Message, *séng*: verbal —, *kēu-séng*; *hūng-nó*. [siāh.

Messenger, *dō cē nēng*; *dō piē nēng*: official —, *nguōng-chă*;

Met, *huái diōh*. [chă-nēng.

Metal, the five —s, *ngū-gīng*.

Metamorphosis, *biéng-huá*.

Metaphor, *bī-éu*.

Meteor, *liú-sīng*.

Method, *huōng-huák*; *huák-dō*; *iōng*; *iōng-sék*: system, *puō*: —s in doing, *giók-dái*.

Methodical, *ō-chéu-séu*.

Metre, *ōng*.

Metropolis, *gīng-siāng*; *gīng-dū*.

Mexican dollar, *cēu-huāng*.

Miasma, *ciōng kē*.

Mice, *lō-chă-giāng*.

Microscope, *hiēng-mì-giáng*.

Midday, *dǒng-ngū*; *nǐk dáu*; *puái-dǒng-ngū*.

Middle, *dǚng*; *dǚng-gǎng*:—as of a pole or wall, *buáng-dǒng-iēu*: the core, *dǒng sǐng*: in the—, *dài dǒng*.

Middle-aged, *dǚng nièng*; *buáng-lō-séuk*.

Middling, *iā-ô-hō*.

Middle-man, *dǚng-nèng*.

Midnight, *buáng màng*.

Midst, *dǚng-gǎng*; *dài-dǒng*.

Midsummer, *hâ-cé*.

Midway, *buáng diô dǒng*.

Midwife, *bò-nä*.

Mien, *üng-mâu*.

Might, N. *guòng-báng*; *lik-lióng*: possible, *kōt-i*.

Mighty, *ô guòng-báng*.

Mild, gentle, *üng-huò*:—as weather, *nōng*; *nàng-hǔng*.

Mildew, *pū*; *mùi*: spoiled by—, *mùi máuk*: mildewed, *sâng pū*; *huák pū*; *huák mùi*; *běng kó*.

Mile, Chinese—(equals one third of an English mile), *li*: ten *li* make one *puó*.

Military, *ü*:—officer, *ü-guāng*.

Militia, *hiöng üng*.

Milk, *nèng*: cow's—, *ngū nèng*: V. *niék nèng*.

Milky-way, *tiëng ô*.

Mill, *mô*.

Millet, *së*; *dăi*.

Millstone, upper—, *mô cèng*: lower—, *mô buàng*: to dress a—,

Million, *siöh báh uâng*. [dǒng mô.

Mimic, *ô iöng*.

Mince, *nük cióng*: V. *cák éu*; *sióh chói*.

Mincing,—gait of small footed women, *niö niö hìng*.

Mind, N. *sǐng*; *sǐng sÿ*; *nýi sǐng*: opinion, *sǐng é*: of the

same—, *dàng sǐng hǎk é*; *siōh sǐng é*: absent-minded, *mò sǐng sēu*: distressed in—, *kū sǐng*; *sǐng ciēu*: to keep the—easy, *sǐng bā diāng*: V. remember carefully, *liú sǐng*: attend, *éung sǐng*: look after, *ciēu gō*: — your own business, *ng sāi nū chák*.

Mindful, *liu sǐng*; *ô sǐng*.

Mine, *nguāi gī*: a—, *guōng*.

Mingle, *kău*; *dēu*; *căk*.

Minimum, *dăk ék giâ*.

Minister, pastor, *măk-sū*: Prime —, *căi-siōng*: V. *sēu-háiū*;

Minority, *siēu buáng*; *sá buáng*. [ciēu-gó].

Minstrel, *chíng-chíóng*.

Mint, money coining establishment, *ció-cièng-guōk*; *cièng-chíóng*: plant, *bōk-hă*.

Minus, *dă*; *gēng*.

Minute, N. *hŭng*: adj. *gik sá*; *mì sá*.

Minutely, *siòng sá*.

Miracle, *sǐng-cék*; *é cék*.

Miraculous, *hî-siòng*; *gī-dék*.

Mire, *tù*; *tù-mùi-ciōng*.

Mirror, *giáng*; *ciéu-méng-giáng*: pier glass, *ciéu-sǐng-giáng*.

Mirth, *lök*; *lök sēu*.

Misapply, *sāi dâng*; *éung dâng*.

Misapprehend, *tiăng dâng*.

Misbehave, *eó ngài*; *lăung cō*.

Miscalculate, *sáung dâng*.

Miscarriage, *lăh-sǐng*.

Miscellaneous, *căk*; *lîng-chóí*; *páuk-căk*.

Mischance, *ng cō-huá*; *mò sì-dō*; *bâi-buôi*.

Mischief, *hái*.

Mischievous, —as a child, *ciéng-cáuk*; *ciéng*.

Misconception, *siōng dāng*.

Misconduct, N. *cháu hāing*; *pīng hāing bók duāng*.

Misdirect, *cī dāng*; *gá dāng*.

Misdo, *cé dāng*.

Misemploy, *sāi dāng*.

Miser, *káng-ài-nù*.

Miserable, *chă-chāng*; *kū-chū*; *kék-küi*.

Misery, *kū*; *kū-chū*.

Misfortune, *bāi-buái*; *buái ké*; *ngài óng*: calamity, *huô*; *cǎi-*

Misgovern, *bōng-ngiök*; *kōng-ngiök*. [huô].

Misinterpret, *diòng dāng*.

Misjudge, *sīng dāng*; *siōng dāng*.

Mislay, *bóng dāng ói*.

Mislead, *iěu dāng*; *īng iu*.

Mismanage, *cé mā chěng-chū*.

Misprint, *éng dāng*; *kái k dāng*.

Misquote, *diēng īng dāng*; *uâ sāi dāng*.

Misrepresent, *uâ tióng dāng*; *uâ gōng mā dōi*.

Miss, a young lady, *gǔ-niòng*; *siēu ciā*: V. fail to hit, *sék*:  
—the road, *páh-dâung-diō*: perceive the want of, *sōng-móh*: fail to meet, *dáék mā diōh*; *sōng cé*: let slip, *láu*:  
—out a word, *láu siōh cê*.

Misshapen, *ng-sé-kuāng*.

Missionary, *diòng gáu gì nèng*; *gáu-séy*.

Misspend, *láung sāi*.

Mist, *muò-ō*; *muò*; *ō*.

Mistake, N. *dāng*; *chó*: *cháuk*: V. *cé dāng*; *sék-cháuk*; *cháuk-nguô*: you are mistaken, *nū dāng*.

Mister, *sīng-săng*.

Mistress, *sīng-săng-niòng*: school —, *sīng-săng-mū* :—of house,

Mistrust, *ngì*; *kō ngì*; *ng séng*. [ciō-mū].

Misunderstand, *tiăng dâng*; é huoi dâng.

Mitigate, *gēng kīng*.

Mix, *kău*; *dĕu*; *kiăk*; *gák*; *kău-căk*; *căk*.

Mixed, *căk*; *hóng-căk*; *páuk-căk*.

Moan, V. *chêng*; *héuh*.

Moat, *siàng-diè*.

Mob, *năng biéng*; *báh-sáng nău-dông*.

Mock, *hié-lâeng*; *gi-chiéu*; *lêng-chiéu*.

Mode, *cû-mâung*; *iông*; *muò-iông*; *kuâng-sék*.

Model, *iông*; *iông-sék*; *muò-iông*; *cûng-mă*; *gáh-sék*; V. *uâ iông*; *cô iông*.

Moderate, adj. *giêng*; *ciék-dô*; *ciék-giêng*; V. *ciék*.

Moderately, *dăng sêu*: -well, *iă ô hō*.

Modern, *hiêng sì*; *géung sì*.

Modest, *tâng-cêng*: a -woman, *ciék hô*: humble, *hiêng hŭ*.

Modify, *giêng-güi*.

Mohammedanism, *hùi-hùi-gáu*.

Moist, *nóng*; *sék*; *nóng-sék*.

Moisten, *máek làng*.

Moisture, *sék ké*; *nóng ké*.

Molasses, *tòng cûi*.

Mole, *ciêng-chă*; *chăng-mâng-chă*: of the body, *cé*.

Molest, *năng uî*; *chă*; *chău iêu*.

Moment, *siök tiák*; *siök kái-kău*: wait a -, *dîng nî-òng*: this -, *cé-kái-kái*: of -, *iéu-gîng*.

Monastery, Buddhist-, *sê*: Taoist -, *guâng*: Kushau -, *éung-ciêng-sê*: Yuen Fu -, *huông-guông-ngàng*.

Monday, *lă-bái-ék*; *bái-ék*.

Money, *ciêng*; *ngùng-ciêng*: wealth, *ciêng-cài*: paper -, *ciêng-pieu*; *ciêng-chá*: ready -, *hiêng ciêng*: to make -, *téng ciêng*: -bag, *ciêng-dák*.

- Mongolia, *Mìng-Gū*.
- Mongrel, *căk-cūng*.
- Monk, *hud-siōng*.
- Monkey, *gāu*.
- Monopolize, *bău-lăng*; *iéng*; *dău-liăng*.
- Monopoly, *bău-mă* *bău-mă*; *dăng-muòng* *dăk-ché*.
- Monsoon, North-East –, *dĕng-băk hăng*: South-West –, *să*-
- Monster, *iěu-guái*; *guái-ŭk*. [năng hăng.]
- Monstrous, *gū-guái*; *gī-guái*.
- Month, *nguăk*: one –, *siăh ā* *nguăk-nîk*: the first –, *ciăng-nguăk*: monthly, *nguăk-nguăk*.
- Monument, grave stone, *muă-bă*: stone in memoriam, *siăh-bi*: honorary portal, *huăng*; *bă-huăng*: portals to chaste widows, *ciék-hán-huăng*.
- Mood, *hăng*: in a good –, *sóng hăng*.
- Moon, *nguăk*: (full), *nguăk ièng*: (waning), *nguăk kiék*.
- Moonlight, *nguăk guăng*:-nights, *nguăk iâ*.
- Moor, V. *băh sùng*; *páh déng*.
- Mop, N. *buó sáu*: V. *găng*; *chék*.
- Mope, *ɒk-móngh*.
- Moral, adj. *hō*; *ciáng-gíng*.
- Morality, *tiéng-liòng*; *tiéng-li*.
- Morals, *dáik háing*; *dáik*.
- More, *gó sâ*; *gáing sâ*: increasingly, *muăng*; *uăk*: have –? *gó ó mă*:-than enough, *guô sâ*.
- Moreover, *huóngh-chiă*; *béng-chiă*; *i-chiă*; *bô*; *gó lièng*; *iâ*.
- Morning, *că-ki-tău*; *că-ki*; *că*.
- Morose, *hăk-dăk*.
- Morrow, *mìng-dăng*.
- Morsel, *siăh chóí*.
- Mortal, *ă si*.

Mortar, *hūi-tù*: a stone—, *cüng-kó*; *siöh-kó*.

Mortgage, *dēng-kié*: V. *tāi-ák*; *dēng*; *chók dēng*.

Mortgagee, *dēng-ciō*: mortgager, *nguòng-ciō*.

Mosquito, *hüng-müöng* :—curtain, *hüng-müöng dióng*; *mëng*.  
Moss, *chäng-tì*: sea—, *tì chái*. [dióng].

Most, *dà ék sâ*; *céng*; *dìng*; *iā*; *gik*; *siöng*.

Mostly, *duäi-buång*; *gü-dë*; *dë-dék-dë*; *däi-iók*.

Moth, *ngü*: candle—, *hüi ngü*: miller—, *cüng ngü*: clothes—, *düng ngü*: moth-eaten, *céu*. — *bäi* *chüng*

Mother, *nöng-nä*; *mü*: a—as her children call her, *i-nä*; *i-mä*: step—, *âu nä*; *gié mü*: my late—, *siëng mü*: mother-in-law, *dióng-nä*.

Mother o' pearl, *påung kíek*.

Motion, *dēng-dåeng*; *uäk dóng*; *hèng dóng*.

Motive, *iöng-gó*; *é-séü*.

Mottled, *bäng*; *huä dēng*.

Mould, soil, *tù*: matrix, *muò*; *éng*: V. to cast, *ciö*; *biång*: to model in clay, *só*.

Moulding, *kí-siång*.

Mouldy, *sång pü*; *huák müi*; *huák pü*; *buók pü*.

Moult, *tåung më*.

Mound, *sång pë*; *tù döi*; *bë*: a—of earth, *tù bë*.

Mount, V. *siöng*; *bä siöng*.

Mountain, *sång*: a—slope, *läung* :—ridge or pass, *liång*.

Mourn, *tië*; *gü äi*; *äi kók*; *tië kók*.

Mourning, *hä*:—for a parent, *ding iu*: in—, *gü söng*: to wear —, *dái hä*; *gü só* :—apparel, *hä hük*.

Mouse, *lä-chü-giång*.

Mouth, *chói*: entrance, *käu*: open the—, *bäh chói*: shut the—, *chói mäu*: hold in the—, *gàng*: a mouthful, *siöh chói*.

Move, *dēng-dåeng*: push with the hand, *tiång*: change the

place of, *iē*: shake, *iēu*: to—higher up,' as on a seat, *chiāng gèng* :—heavy articles, to shove, *chiē* :—by degrees, *siē* :—the feelings, *gāng*; *dōng*: remove, change residence, *buāng*.

Moxa, *ngié*.

Much, *sâ*; *dă*: as—, thus—, *cī sâ*: how—? *niōh sâ*; *niōh nâi*: not —, *ng cié sêu*; *mô niōh sâ*.

Mud, *tù-mù̄-cióng*; *tù-nâ*.

Muddy, *cōk* :—water, *hàng cūi*; *lă-că cūi*.

Mugwort, *ngié*.

Mulberry, —tree, *sōng-dài chéu* :—fruit, *sōng-dài cī*.

Mule, *lă*.

Multiplication, *sìng sô*.

Multiply, *sìng*.

Multitude, *céung nèng*; *céng sâ nèng*; *báh-sâng* : an innumerable—, *chiēng-chiēng uâng-uâng*.

Mumble, *cī cī chiōh chiōh*.

Mumps, *dă-tâu-cióng*.

Murder, V. *pâh sî nèng* : murderous, *sâk*; *hăng*.

Murderer, *hăng-chiū*; *dék-chiū*.

Murmur, —at, *wóng táng*; *chêng*; *uâng*; *ngû*.

Murrain, *buók-cióng*.

Muscle, *gi-năk*: strength of—, *găng-géng*.

Museum, *báuk ūk iéng*.

Mushroom, edible—, *hiōng-gă*.

Music, *ngök*: note in—, *chiē* :—school, *chiē guâng*.

Musical instruments, *ngök kē*: music box, *báik īng áh*.

Musician, *gîng-gă-chióng*; *chiē-să-hô*.

Musk, *siâ-hiōng* :—deer, *cióng-lĕk*.

Musket, *nêu-chiōng*.

Muslin, *chêng-ngâng-sâ*.

Mussel, *gák; tēng; dāng-chái.*

Must, *diōh; dék-diōh; cāng-diōh; ék-téng* :—not, *ng tēng* :—be or have, *dék-dék-ó.*

Mustache, *né-pié-k-sü.*

Mustard, *gái-lák* :—plant, *gái-chái.*

Muster, N. sample, *huó-báing* :—chest of tea, *dà duái-báing*: V. *huái cík.*

Musty, *séuk-séuk-é.*

Mute, a—, *bâng-ā.*

Mutilate, *câng-hái.*

Mutiny, *cé-huâng; mèu-huâng.*

Mutter, *nüng; ngü.*

Mutton, *iòng nǚk.*

Mutual, *söng*; *cà cà* :—help, *söng böng*; *söng cà* : mutually desirous of, *cà gänz-nguóng.*

Muzzle, *chói.*

My, *nguái gì*; *nèng-gă gî*; *nù gì* :—house, *siá á* :—private opinion, *ngü é* :—factory, *buōng òng.*

Myriad, *siök uâng* : myriads, *é uâng uâng.*

Myrrh, *mäk-iöh.*

Myself, *nèng gă*; *cé gă*; *nù buōng-sing.*

Mysterious, *cêng miêu*; *cêng giè-dék.*

Mystery, *ching ó*; *ó-miêu.*

## N

Nail, N. *ding*; *tiék ding* : finger—, *ciêng-gák*; *cêng-gák* : toe—, *kă-gák*: V. *déng* : to drive a—, *déng ding*; *ding ká dié.*

Naked, *táung táh-táh*; *chiáh sing ló tâ*; *chék diieu diieu.*

Name, N. *miàng*; *miàng-cé* : reputation, *miàng-siäng*; *sing-mìng*: V. *hô*; *hô miàng*; *giết.*

- Namely, *céu-sé*.
- Namesake, *dèng miàng*.
- Nankeen, *ciē huǎ buó*.
- Nap, to take a-, *chüng siōh gā mìng*.
- Napkin, *chin găng*: table-, *dà buó*.
- Narcissus, *cūi siēng*.
- Narrate, *săk*; *déy* *săk*:
- Narrow, *cáh*:-minded, *siēn-ké*; *dò-lióng* *cáh*.
- Nasty, *ng hō*.
- Nation, *guók*.
- Native, a-, *buōng-dō nēng*: adj. *buōng-té*:-place, *buōng dē huōng*:-dialect, *buōng-dé uâ*; *tā uâ*.
- Natural, *céy-iōng*; *buōng-iōng*; *sēng-siāng*; *tiēng-sēng*.
- Naturally, *tiēng-iōng*; *céy-iōng*.
- Nature, -of, essence, *tī-cék*: natural disposition, *sēng*; *tiēng sēng*; *buōng sēng*.
- Naughty, *nguāng pì*; *pì*; *áuk*; *ngài*.
- Nausea, *gí tó*.
- Nauseate, *bēng-dōng bēng-dō*; *iēng*.
- Nauseous, *huâng chéyk*.
- Naval, *săk cūi*:-troops, *cūi sÿ*.
- Navel, *bók-sài*:-string, *i dái*:-bandage (for new born children), *sài éng*.
- Navigate, *sāi sùng*.
- Navy, *cūi sÿ*.
- Near, *gēung*; *bâung*: to bring -, to draw close to, *lēng*.
- Nearly, *chā-bók-dă*; *iók-liók-niè*; *châh-chik*.
- Near-sighted, *gēung-né*; *gēung-chéu*.
- Neat, -as dress, *cä cing*.
- Necessary, *iéu-gîng*; *iéu kîng*.
- Necessitous, *gék*; *gék-pái*.

Necessity, of —, *mỳ-huák-dék*; *bók-dáik-i*; *cùng diõh*.

Neck, *dâu-gáuk*:—of a dress, *liâng*.

Neckcloth, *liâng-găng*.

Necklace, *chõi*.

Necktie, *liâng-dái*.

Necrosis, *sí gáuk*.

Need, *iêu èung*; *dõh sâi*; *sâi-kèung*: want, *kuók-huák*: need not, *ng sâi*: what need? *dãi sâi*.

Needle, *cëng*: eye of —, *cëng pô*:—case, *cëng guõng*: darning —, *dõ-mõ-cëng*: to thread a —, *chiõng cëng*: magnetic —, *ci-nàng-cëng*.

Needless, *ng sâi*; *ù èung*.

Needwork, *cëng-ri*.

Needy, *kék-kûi*; *kuók-huák*; *mỳ siâh mó sâng*.

Negative, *dõi mèng*: affirmative and negative, *ciâng-dõ*.

Neglect, N. *huók-liök*; *mỳ lñu-sing*; *káng-king*.

Negligent, *hù-dù*; *ng diung sâu*; *mỳ sít-né*; *lìng-huâng*.

Negro, *ù nèung*.

Neighbour, *hiõng-lí*; *dùng-gõ*.

Neighbourhood, *gáh-biáh lìng-siá*.

Neighbouring, *găng-biáh*; *lìng-géung*:—country, *lìng guók*.

Neighbourly, *giêng hõ*; *sõng hõ*.

Neither, *iâ mó*; *iâ ng*; *iâ mó*.

Neophyte, *hõk-sik*; *chû hõk*.

Nephew, *dîk*; *ngiêè-sëng*.

Neptune, *Hái-Lüng-Wòng*: planet, *hái-wòng-sing*.

Nerve, *nõ găng*: courage, *dâng-cé*.

Nervous, *giăng cëng*; *giăng diòng*.

Nest, *uõ*; *séu*: a bird's —, *cêu uõ*: edible birds's —, *iêng-uõ*: a — of thieves, *chék uõ*.

Net, N. *mâeng*: fowler's —, *lõ nõng*: mosquito —, *hõng-muõng*

*dióng; mēng dióng*:-gain, *sīk dāik*:-weight, *dù tāh*;  
*dù ciāng*; *dù tiáh*; *dù sīk*: to cast a -, *pā māeng*: box  
 nettings, *ăk lóh*.

Nettlerash, *chéng-mō*.

Neutral, *bòng-ìng*.

Neutralize, *gāi*.

Never, *tái-dā mō*; *dū mō*; *īng-gū mā*; *cūng mō*:-mind, *mō*  
 New, *sīng*; *sīng-siēng*:-fashion, *sī-sék*. [iēu-gīng.

New-comer, *sīng-lài-ciā*.

News, *sīng-ùng*; *séng-sék*; *īng-séng*: to obtain -of, *tāng téng*;

Newspaper, *sīng-ùng-cāi*. [tāng sēng.

Next, -in time, *â*; *âu*; *âu-mūi*:-time, *â hùi*: the very-time,  
*â né hùi*:-in order, *dâ né*; *gè chéu*; *chéu*:-boy, *dâ né*  
*ciáh*:-door, *gāng biáh*.

Nib, *bék-mūi*; *bék-ciēng*.

Nice, *hō*; *cóng*.

Niche, *kàng-käng*.

Nick, *kiéh*: in the very-of time, *diu-diu ciā-sù-hāin*.

Nickname, *huā miāng*; *chiók hō*.

Niece, *ngiē-sēng-nū*; *dīk-nū*.

Niggardly, *lē*; *giēu*; *giēu-sáung*.

Nigh, *gēung*.

Night, *màng buō*; *buō*:-watch, *gāng*: to-night, *gōng buō*:  
 last-night, *siōh-màng buō*: throughout the-, *tái iâ*: to  
 stay up through the-, *ngō iâ*; *ngō mèng*: to work in

Night-dress, *séung-háung ī-siōng*. [the-, ié-ū.

Nightingale, *ēng*.

Nightmare, *māi-gūi*: to have the-, *kéuk māi dāh*.

Nimble, *lēu*; *lēu-lük*; *uăk tiéu-tiéu*; *uăk-puák*.

Nine, *gān*: ninth, *dâ gāu*.

Nineteen, *sēk gāu*: nineteenth, *dâ sēk gāu*.

- Ninety, *gāu sēk*: ninetieth, *dâ gāu sēk*.
- Nip, *niék*; *ngiék*:-off, *néu*.
- Nippers, *kàng giāng*; *ngiék kìng*; *giék-kìng*.
- Nipple, *nèng tâu*.
- Nitre, *sieu*. [à êung.]
- No, *mò*; *ng sé*; *ng*:-matter, *mò ién-gîng*:-occasion, *ng sâi*;
- Nobility, *gnâng cióh*: people of rank, *cõng-gói* *gì nèng*.
- Noble, *cõng-gói*:-minded, *kõng-kái*.
- Nobody, *mò nèng*.
- Nod, -the head, *kiáng tâu*.
- Noise, *siăng-îng*: to make a-, *l -c *; *ch n-n n*.
- Noisome, *d k*.
- Noisy, *l -c *.
- Nominal, *iu-n ng  -s k*:-rank, *k ng hàng*.
- Nominate, *g *.
- None, *m *; *d  m *: no one, *m  n ng*: no thing, *m  n h*.
- Nonsense, *h -si h*; *ti ng-t *; *ng ung-u *.
- Noon, *d ng ng *; *n k d u*; *d u*; *pu i d u*.
- Noose, *v k-s *: to catch in a-, *l k*.
- Nor, *i  m *; *i  ng*.
- North, *b ek*:-direction, *b ek si *: northerly, *hi ng b ek*; *di u b ek*:-west, *s -b ek*.
- Nose, *p *: bridge of the-, *p  li ng*: to blow the-, *t u p *:-ring, *p  ku ng*.
- Nostril, *p  k ng*.
- Not, *ng*; *m *; *b k*; * *: must-, *m h*:-yet, *mu i*.
- Notable, *ch k-c ung*; *ch k-g *; *g -d k*.
- Notch, *ki k*; *pu i-d i*.
- Note, N. musical-, * ng*; *chi *: letter, *pi -s ng*: comment, *ci -gi ng*: money -, *ci ng-pi u*: promissory -, *ch u-pi u*: to make a- of, *g *.

Note-book, *còng-gé-buó*; *chūn-gé-buó*.

Noted, *chók-miāng*.

Nothing, *mò nōh*.

Notice, N. unoffieial proclamation, *gý-băh*: official proclamation, *gý-sé*: V. *giéng-gáék*; *giéng*; *gáék*: take no -of him, *ng sêu i*: to give -, *háng*.

Notification, *bý-dăng*.

Notify, *tăng-dí*; *bó*; *háng*.

Notion, *é-séu*; *é-giéng*; *siōng-tàn*.

Notoriety, *chók-miāng*.

Notorious, *tăng-gă-băh*.

Notwithstanding, *chăi-iōng*.

Noun, *sik cé*.

Nourish, *iōng*; *ū-iōng*; *iōng-ăk*.

Nourishing, -food, *buō-nóh*; *buō-çá*.

Nourishment, *liōng-chă*.

Novel, N. *siēu-siök*; *iā-sū*: adj. *sing*.

Novelty, *sing iōng*.

Novice, *chăng-chiu*; *chă-hök*.

Now, *hiéng-cái*; *dăng*; *hiéng-sé*: until -, *gán dăng*:- for the first time, *bý-cá*: just -, *ci-ū*; *ci-lòng*; *ci-th-i ih*: now-a days, *géung-lâi*.

Nowhere, *mò dýi*.

Nowise, *béng ng sé*; *béng mò*.

Noxious, *dük*; *hái*:-as person, *ánk-tük*.

Nozzle, *chói*.

Nudge, *dăng*.

Nuisance, *áuk-cháuk-nóh*; *lă-chă-nóh*: troublesome, *tái móng*.

Nullify, *biéng ù éung*.

Numb, *bó*; *hái-k ngik*:-with cold, *ngàn*.

Number, N. *só-mék*: the full-, *ngiňh-só*: V. *siung só*.

- Numberless, *ù-só*.  
 Numbness, *mà-bé*.  
 Numerals, *só-měk-cé*.  
 Numerically, *ciéu só*.  
 Numerous, *sâ*.  
 Nun, Buddhist —, *nà-gú*.  
 Nunnery, *nà-gú áng*.  
 Nuptials, *huōng lā*.  
 Nurse, N. *nà-má*: dry —, *gǎng-huáng*: wet —, *nèng-nà*; *nèng-huáng*: V. *huáng*: to suckle, *huáng-nèng*.  
 Nut, *hök*: kernel, *nìng*: ground —, *huǎ-sěng*: cocoa —, *ià-cí*: gall —, *ngū-buó-i-cí*.  
 Nutmeg, *dàiu-kái*.

## O

- Oak, *chióng-chéu*.  
 Oar, *ciōng*: one —, *ciōng siōh bā*: to row an —, *táung ciōng*.  
 Oath, *sié*; *nguōng*; *sié-nguōng*: to take an —, *có-chói*; *huák-siè*; *chók-kéu*: to confirm by —, *siék-sié*.  
 Oatmeal, *mäh-hüng*.  
 Obdurate, *gó-cék*; *gǚ-cék*.  
 Obedience, *sóng*: to yield ready —, *sóng tāu sóngh é*.  
 Obedient, *tiǎng-chói*; *sóngh*.  
 Obediently, *sóngh-hük*.  
 Obeisance, *gói-bái*; *bái*; *káuk-tāu*.  
 Obese, *bùi náę-náę*.  
 Obey, *tiǎng-chói*; *sóngh*; *sóngh-cùng*.  
 Object, *nóh*: aim, *é-séu*: V. *báuk*; *ng kíng*; *ng cùng*; *ng chüé*.  
 Objection, *làng-cū*; *guǎng-ngái*.  
 Oblation, *hióng-cié*.

- Oblige, compel, *ăng*; *găng*; *lĕk*; *páik*; *giōng*: do a favour, *hióng cèng*: much obliged for, *dă-lă*; *dă măng*; *găng*-Obliging, *sōng cèng*. [gék.]
- Oblque, *gă-lăng-hă*; *siă*; *tĕ*.
- Obliterate, *dù-muák*; *muák*; *dù*.
- Oblivion, *mă gé*; *uòng gé*.
- Oblong, *dăk lĕn*; *dăng-dăng sék*.
- Obnoxious, *kă b*.
- Obscene, *îng*; *siă*:—language, *chă uâ*:—book, *îng că*.
- Obscure, *măng-măng*; *áng*; *muô*; *mă liêu-liê*.
- Obsequies, *cáung lă*.
- Obsequious, *hăk*; *sōng-niōng*; *bă-giék*.
- Observant, *siēu-siēng*.
- Observatory, *kăng sîng dăi*.
- Observe, *kăng*; *guăng-kăng*:—a law, *siu huák*:—the true state of, *sióng căng-căng*.
- Obsolete, *hié-chiē*.
- Obstacle, *guăng-huáng*; *guăng-lăng*; *guăng-ngâi*.
- Obstinate, *gó-cék*; *gă-hăng*; *áu*.
- Obstreperous, *chău*:—as child, *mă-că*.
- Obstruct, *că*; *lăng-că*; *căk*: block, *ngăh*.
- Obstruction, *guăng-lăng*.
- Obtain, *dăik*; *chă*:—one's wish, *dăik-é*:—ed, *diē-chiu*.
- Obtrude, *chăng diē*.
- Obtrusively, *cău ciăng*.
- Obtuse, —angle, *bóng gáek*.
- Obviate, *miëng*.
- Obvious, *măng-băk*.
- Occasion, N. *gi-huái*: cause, reason, *iòng-jó*: time, *sí-hái*: on an —, *sí sì*: this —, *chă chéu*; *că siöh hăi*: what — is there? *hă bék*; *hă gó*: no—for, *bók bék*; *ng sái*: V. *sái*.

Occasionally, *iū-sī*.

Occiput, *āu cīng*.

Occult, *mēk*; *mēk sāih*.

[*dāi-ié*.]

Occupation, *gēng-ngiē*; *gēng-hū*: what is your -? *nū cō siē-nóh*

Occupy, -as a house, *dēu*: employ, *sāi*; *kēung*: take possession  
of, *cīeng*; *gēu*: occupied, *mō èng*; ó *dāi-ié*.

Occur, *ngēu diōh*; *pāung diōh*.

Occurrence, *dāi-ié*; *dāi*.

Ocean, *hāi iōng*; *iōng*.

Oculist, *ngāng kuō*.

Odd, peculiar, *gū-guái*:-custom, *piék sūk*:-number, *kiā*:-  
jobs, *chōi gēng*: odds and ends, *līng chōi*.

Odious, *kō ó*.

Odium, *uóng-háung*; *hiéng-háung*.

Odour, *ké*: (fragrant) *hióng kέ*: (offensive) *chúu kέ*.

Oesophagus, *óí guōng*.

Of, *gī*:-course, *cēu-iōng*:-late, *gēung-lài*.

Off, *kō*: be off! *giàng kō*: to take-, to deduct, *dū kō*: take-  
as clothes, *túung*: far-, *lié dék huóng*: to cut-, *gák  
dōng*; *gák duâng*; *gák dâung*: to lop-, *chōi kō*: to run  
-, *cāu kō*: to let- as cannon, gun &c. *bóng*: to set- on  
a journey, *kī sīng*.

Offence, *cōi*; *quó-séh*; *cōi-guó*: to give-, *kéyk nèng guái*: to  
take-, *guái*; *giéng guái*.

Offend, *huóng*; *dáik-cōi*: to-against, *buói-ngik*.

Offended, *guái*; *giéng guái*.

Offender, *huóng nèng*; *cōi nèng*.

Offensive, *tō nèng hiéng*.

Offer, V.-a price, *chók gá*:-a lower price than that asked.  
*dēng gá*; *hèng gá*:- a reward, *chók siōng*:- presents,  
*sáeng lī ūk*:-to idols or superiors, *gēung*; *hióng*:-with

- both hands, *pàng*:- tea and pipes, *pàng dà cōng hōng*:  
your offer is too low, *nū yá dēng kák giā*.
- Offering, *cié ūk*: to present an-, *hióng-cié*.
- Office, public employment, *cék*; *éng*: duty, *cák éng*: place  
of business, *guāng*; *dng*; *siā cé lāu*: to enter upon-.
- Officer, *kuāng*; *kuāng hū*; *lō diā*. [chók kuók.]
- Official, *guāng* :- title; *gǎng cék*:- position, *ciók ói*:- rank,  
*pìng ngék*:-duty, *cék éng*:-power, *guāng sié*:-dignity.  
*guāng tā*:- document, *ùng cǚ*:-business, *gǔng səu*:-  
dress, *gǔng hūk*.
- Officiate, *sū éng*; *sū li*.
- Officious, *óí chák səu*; *dō səu*.
- Oftent, *səu səu*; *léu chéu*; *sī siòng*; *siòng siòng*; *dāng dāng*: to  
come-, *dō dék lī*.
- Ogle, *sāi měk chiéng*.
- Oh! *ái á*.
- Oil, *iù*: kerosene-, *cháu iù*; *iòng iù*: tea -, *dà iù*: wood -, *tèng  
iù*: cod liver -, *ngū gǎng iù*: castor -, *bī-muāi iù*:-sau-  
cer, *dīng cāng*: to burn -, *diēng iù*:-paper, *iù cāi*: V.
- Oily, *iù*; *iù ně ně*. [muák iù; dù iù.]
- Ointment, *iōh gō*; *iōh iù*: to apply -, *dù iōh gō*.
- Old,-as person, *lāu*:-as things, *gó*: ancient, *gū*:-as a tree  
or plant, *dng*: aged, old looking, *séyk*: prematurely-.  
*sāng dék séyk*: old age, *lō nièng*; *lō māi*; how old are  
you? *nū gūi huóii*; *nū niōh uāi huóii*: in times of old,  
*gū-cā sī-hāiu*.
- Olea fragrans, *gié huă*.
- Oleander, *gák-léuk-lò*.
- Olive, *gā-lāng*; *gāng-lāng*:-shaped, *gāng-lāng sék*.
- Omen, *diēu*; *cháing diēu*: a good -, *hō diēu*; *gék diēu*: a bad -.  
*hüng diēu*.

Omission, *láu*.

Omit, *láu; sék*:-a word, *láu siōh cé*.

Omnipotent, *chiòng nèng*; *ù sū bók nèng*.

Omnipresent, *ù sū bók cài*.

Omniscient, *ù sū bók dī*.

On, *lěh*; *méng siōng*; *méng dīng*:-fire, *diōh*: a house—fire,  
*hūi siēu chiō*:-the way, *lā giàng*:-arriving, *ciāh gáu*:  
 —the wing, *būi*:-a sudden, *sāng-bók-diōng-sì*:-one's  
 person, *sīng siōng*:-purpose, *gō é*; *děk é*:-the con-  
 trary, *sōng huāng*.

Once, *siōh hùi*; *siōh á*:-at-, *céu*; *cék-kái*:-all at-, together,  
*cà cà*:-to happen all at-, *cō siōh á pâung diōh*.

One, *siōh*; *ék*; *siōh ciāh*:-single, *dāng*:-of a pair, *siōh kiā*;  
*siōh kā*:-sided, *mái bēng*:-by-, *sì siōh ciāh*; *sēu siōh*  
*ciéu ciāh*:-or two, *siōh láng ciāh*:-& all, *ék cūng*.

One's self, *cé gă*; *buōng sīng*.

Onion, *chēng*.

Only, *nā*; *dük dük*; *muōng*; *cí*; *bók guō*:-one-, *dük ék*:-not-,  
*ng sié*; *bók dük*:-son, *hāng giāng*.

Onwards, *hióng sèng*; *céng sèng*.

Oolong, *ü-lüng*.

Ooze, V. *láu*; *sīng-děk*.

Opaque, *mâ tēng-lēng*.

Open, adj. *kūi*:-wide-, *hiǎ-hiǎ kūi*:-wide apart, *sě sě*:-to the  
 air or sky, *tēng tiēng*:-a wide-space, *tēng iā*:-in the-  
 air, *tiēng-bàng-dōng*: V. *kūi*; *kūi kī*; *báh*; *báh kūi*:-to-  
 out, unravel, *tāu*:-a new shop, *láung dáing*.

Opening, *hēng*; *chóí*:-entrance, *kāu*.

Openly, *dōng méng*; *hǔng-mùng*; *páh-bäh*.

Operation, work, *gěng-hǔ*:-of medicine, *iōh kē giàng*:-sur-  
 Ophthalmia, *měk-ciu huák iēng*; *měk-ciu ɻeng*. [gical-, yák.

Opinion, é-giéng; é-séu: in my-, bī nèng-gă siōng.

Opium, ū-piéng; iōng-hōng: crude -, ā-piéng tù; hōng tù: - prepared for smoking, hōng gă: to smoke -, siāh ā-piéng: - den, ā-piéng guāng: - smoking apparatus, hōng gēu: - pipe, ā-piéng hōng-dèng: confirmed in the habit of smoking -, ā-piéng ngiéng.

Opponent, dōi-tāu: competitor, dīk chū: enemy, sìu-dīk.

Opportune, dāik sì; hāk sì.

Opportunity, gī-huói: to embrace an-, téng gī-huói; chéung gī-huói: to seek an-, sìng gī-huói

Oppose, dī-dīk; dōi-dīk; dā-dīk; lāng-cū; gēu; káung-géu.

Opposed, dōi-tāu: -to, buói-ngīk.

Opposite, dōi méng; sōng huāng; buói; dō: the - shop, dōi méng dāing: -the shop, dāing dōi méng. [gēu.]

Opposition, -in trade, dōi suói; dōi sáek: resistance káung

Oppress, kiă; ki; ngiēk; ák-cié; cāng-hái: -as an official, bō-

Oppressed, ki dék dō: -with cares, dōng hòng. [ngiōk.]

Oppressive, -laws, kă-ngiōk céng-său.

Opprobrium, līng yăk.

Optional, cài nă gēng; sùi é.

Or, hĕk: else, nâ ng sê.

Oral, chói gōng.

Orange, cooly-, găng: mandarin -, gék: -peel, yék èng: sections of an-, pă.

Orator, kēu nèng siék bièng yì nèng.

Orb, lüng.

Orbit, gūi dō.

Orchard, gūi-cī huāng.

Ordain, siék-lik: -a preacher, áng-chiu.

Ordeal, ché huák.

Order, arrangement, chéu-séu; chéu-dă; cèng chéu: -of names,

*miàng chéu*: a command, *mēng-lēng*; *hǔng-nó*: money –, *ngùng dǎng* :—for goods, *huó dǎng*: to arrange in –, *bà*; *síu-sík*: which one in –? *dâ gūi*: to make to –, *diāng cō*: V. *mēng*; *sāi*; *hǔng-nó*: to charge, *céuy-hó*: to issue –s, *chók léngr*: to receive –s, *hóng mēng*.

Orderly, *ô chéu-séu*; *ô giě-gū*.

Ordinal, (word used to denote the ordinal numbers), *dâ* : first, *dâ ék*.

Ordinance, *lük-huák*.

Ordinarily, *bàng-siòng*; *bìng-só*; *ciéu siòng*; *só siòng*.

Ordinary, *bàng-siòng*; *siòng*; *sǚk ké*; *sǚk*.

Ordnance, *lòng-gì*.

Ordure, *bóng*; *sāi*.

Ore, *kuōng*.

Organ, *guāng* :—of hearing, *ngi guāng*: musical instrument, *hǔng käng*: Chinese –, *sëng*.

Organize, *siék-lük*; *kî*.

Orifice, *këng*; *chói*.

Origin, *buōng nguōng*; *gōng buōng*; *nguōng tâu*.

Original, *nguōng* :—as ideas, *chók bók*.

Originally, *buōng lài*; *nguōng lài*; *buōng dâ*; *lük dâ*.

Originate, *kî*; *kî-ciu*; *kî-sü*.

Orion, *sing-séu*.

Ornament, *cõng-sék gî náh*: head ornaments, *síu sék*: V. *cõng*; *cõng sék*; *cõng-dâ*.

Ornamental, *hô kâng*.

Orphan, *mò bâ nâ*.

Orthodox, *ciâng*.

Oscillate, *bâi*; *bâ*: oscillating, *hiäk*.

Ostentatious, *gi bâ-diòng*.

Ostler, *mâ-hü*.

Ostracise, *gǎik chók*.

Ostrich, *dò cēu*.

Other, *běk; běk ciáh*: any-? *gó ó mò*: the-s, *gì* ȳ.

Otherwise, *běk ióng; ná ng ciōng-uâng*.

Otter, *tiák*. [ng tēng.]

Ought, *gǎi-dōng*; *éng-gǎi*; *īng-dōng*; *tēng-gǎi*:-not, *ng gǎi*;

Ounce, *liōng*.

Our, ours, *nguāi nèng gì*; *nguāi gáuk-nèng gì*; *nòng-gǎ-nèng gì*; *nù gáuk-nèng gì*.

Ourselves, *nguāi nèng*; *nòng-gǎ-nèng*; *nguāi gáuk-nèng*; *nguāi nèng cé-gǎ*.

Out, *chók*: go-, *chók kó*: outside, *nguōi*; *ngié*; *ngié-dāu*: not at home, *mò diōh*; *mò dēu*: to turn inside-, *bēng-diōng-lí*:-of favour, *sík ǒng*:-of doors, *muòng-àing ngié*:-of breath, *hék*.

Outbid, *tăk gá*.

Outcry, *duái gáe*; *nâu*.

Outer, *nguōi méng*; *ngié-dāu*.

Outfit, *hèng-lí*.

Outhouse, *chió giāng*.

Outlay, *hié*; *chók cièng*.

Outlet, *kó diō*.

Outline, *dái-kái*:-as of scenery. *hìng-sié*.

Outset, *ki tàu*; *ki chiu*.

Outside, *ngié*; *ngié-dāu*; *ngié hióng*; *nguōi miéng*; *nguōi méng*: the-, *pùk méng*.

Outstanding, -accounts, *só müi*.

Outward, *hióng chók*; *hióng ngié-dāu*:- appearance, *nguōi*

Oval, *ák lúung sék*. [mâu.]

Oven, *ngû lù*; *gük lù*.

Over, *guó*: above, *sióng*: to pass-, *guó kó*:-the bridge, *guó*

*giò*:—much, *guó sâ*:—and above, *dióng*; *guó ngiāh*:—and—, *huāng hók*: spread—the body, *iāng siōh sīng*:—ten, *sēk sióng*: excess, *guó ỳ*:—ten days, *sēk bā ník*: to turn—, as leaves, *huāng guó*.

Overbearing, *giěu-ngô*; *pèu-sô*.

Overboard, *dâung lăh cūi*.

Overcast, *kî hùng*; *hùng dâu*.

Overcoat, *duâi-sâng*.

Overcome, *iāng*: to be—, *siōh*.

Over-confident, *guó séng*.

Overdo, *cô kâh guó*; *cô guó ỳ*.

Overdose, *kák duâi táiik*; *kák sâ táiik*.

Overdraw, *dòng ciě*; *dõ ciě*.

Overflow, *pâk*; *pâk guó*; *pâk chók*.

Overgrown, *càng-ngiâng*.

Overhang, *tû chók*; *pó chók*.

Overhead, *guó tâu*.

Overhear, *tâu tiâng*.

Overlap, *tყng-dâh*.

Overlook, view from a higher place, *chéu giâ*: inspect, *sùng*: neglect, *huók liôk*: be lenient, *kuâng ỳng*.

Overnight, *tâu iâ*: to stay—, *gâh màng*; *gâh siōh buô*.

Overmuch, *kák sâ*; *guó sâ*.

Overplus, *ỳ-dióng*; *sêng-ỳ*.

Overpower, *ák-cié*.

Overreach, *kî-piêng*: *hüng-piêng*; *lák*.

Oversee, *dók*; *ciêu-gó*:—during another's absence, *kuâng*.

Overseer, *gâng-dók*.

Oversight, *nguô-cô*.

Overshadow, *ciă-bé*.

Overspread, *dâu*.

Overtake, *dūi diōh*; *gāng diōh*; *dūk diōh*.

Overthrow, upset, *páh dō*; *tiāng dō*: destroy, *dū-miēk*.

Overturn, *páh dō*; *bà-lāng-dō*; *bū-lēng-pók*; *tiāng dō*.

Overworked, *lāi lōh*.

Oviparous, *luāng sēng*. [kiéng cài.]

Owe, *kiéng*; *hō-kiéng*; *cīu*; *cīu kiéng*; *duāng cīu*:-a debt, Owl, *mà-uōng-cēu*.

Own, *cē-gă gī*; *săi-gă*; *săi-â*:-brothers, *bāu hiāng-diē*: one's-hand, *chǐng chū*: V. ó: confess, *nēng*.

Owner, *nguōng-ciō*.

Ox, *ngù*.

Oxygen, *iōng-ké*.

Oyster, *diē*:-in the shell, *diē-buō*.

## P

Pace, *buó*: to keep-, *sèn-sèu buó*; *ùng-ùng buó*.

Pacific ocean, *tái-bìng-iōng*.

Pacify, *kuóng huò*; *gōng huò*.

Pack, N.-of cards, *cāi-bà siōh hó*: a bundle, *bā-hük*; *bāu-hük*: -a-of thieves, *chěk dōng*: V. *cōng*:-in a bag, *nīk*:-in a box, *cōng siōng*.

Package, *siōh bāu*.

Paddle, N. *bà-siék*: V. *bà*; *uā*.

Paddy, *chióh*: young-, *ǒng*:-bird, *bāh-ló*.

Padlock, (Chinese) *sō*: (foreign) *mā-ǎng-sō*.

Page,-of a book, *bēng*: leaf, *hiék*.

Pagoda, *tāk*:-Anchorage, *Mā-mūi*.

Pail, *guāng-tēng*: a pailful, *siōh tēng*.

Pain, *tiáng*: the whole body in-, *siōh sīng tiáng*.

Painful, *â tiáng*: grievous, *sīng kū*; *kū*.

Painstaking, *hùng kū; èyung sīng.*

Paint, N. *iù*: pigment, *ngàng-láiū*: varnish, *chék*: one coat of —, *iù siōh guó*: V. *iù; sōk*:-a likeness, *uá séu-sīng*:-the face, *dù hāng*.

Painting, *chāi uâ*.

Painter, *chék sā-hó*: artist, *uâ-sy*.

Pair, *siōh hāk*; *siōh sēng*; *siōh dōi*: a-of shoes, *siōh-sēng* à: V. to match, *puó-i-dōi*; *puó-i hāk*; *dōi hāk*; *pék-puó-i*: to —, as birds, *gák-hāk*.

Palace, *gǎng-dáing*: Imperial-, *gǐng-luàng-dáing*.

Palatable, *sōng-kēu*; *cèy-é*.

Palate, *siōng ngāng*.

Pale, *bāh liá-liá*; *ménq chāng*: *bāh sā*: turn-, *biéng sī bāh*:-colours, *chiēng sáik*.

Paling, *làng-gāng*: bamboo fence, *liè-bā*.

Pall, N. *guāng-chài-dáu*.

Palliate, *gēng kīng*; *iēng sēk*.

Palm, (sago), *tiék chéu*: (coir), *cēng chéu*: (cocoa nut), *ià-ci chéu*:-leaf fan, *bù-siēng*:-of hand, *chiú-ciōng*; *bā-ciōng*: carry on the-, *táh*.

Palmistry, *káng ciōng huák*.

Palpable, à *muō dék*: obvious, *mìng-bēk*.

Palpitate, *tiéu*; *miāk*.

Palsy, *hāng-niōng*; *hāng*.

Paltry, *mì-ciēng*; *mà-muăk*; *siēu-hō*.

Pamper, *èyung-céyung*.

Pan, cooking-, *diāng*.

Pancreas, *diēng-năk*.

Panie, -of glass, *siōh piéng bō-lü*; *siōh siēng*.

Panel, *dū*; *táiing-dū*: raised-work, *pù dū*.

Pang, *tiáng*.

- Panic, *giăng hùng*.
- Pant, *hĕk*; *chuāng*.
- Panting, *ké hĕk*; *ké chuāng*.
- Panther, *báu*.
- Pantry, *hūi-sik-hùng*.
- Pants, *kó*; *kó-tōi*; *buōng-tōi*.
- Paper, *cāi*: Chinese ruled-, *guóng gáh*:-weight, *guóng dák*:  
wrapping-, *gák cāi*: pith-, *chăg chăi*: glazed-, *lăk cāi*:-  
lighter, *cāi mûi*:-toys, *cāi-nq*: writing-, *piĕ-cāi*: a  
sheet of-, *cāi siăh tiăng*: a parcel of-, *siăh tă cāi*: to-,  
as walls, *buói biöh*.
- Parable, *bî  u*.
- Parade, V. *bâ diăng*:-in procession, *ngiăng*:-ground, *gâ-  
diăng*:-drill, *chău-liêng*.
- Paradise, *lök-huòng*; *să-tiêng*.
- Paradox, *chióng sõng huâng*.
- Paragraph, *siăh dáung*.
- Paralysis, *hùng*; *hùng niōng*: paralytic affections, *hùng k *.
- Parallel, *bàng-bàng*:-lines, *bàng hòng*; *bàng bâ*.
- Paramour, *găng-hă*; *n -s i*; *ngi -hi ng*; *ki -g *.
- Parapet, *l ng-l *; * i chi ng*.
- Parasite, (plant), *gi  s ng*.
- Parasol, *nik-e u*.
- Parboil, *bu ng-ch ng-s k*.
- Parcel, *b u*.
- Parched, *s *; *g ng-s *; *d *.
- Parchment, *i ng-p i -c i*.
- Pardon, *si u*; *ni u*; *si u ni ng*; *mi ng*: beg-, *du k- i*.
- Pare, *pi *; *mi ng*; *mi *.
- Parenthesis, *ch k gu *; *ch k s *.
- Parents, *b  n *.

Parentage, ancestors, *cū-cūng*: of noble—, *siē-jā dā*: of mean—, *â-ciēng dā*.

Parental,—tablet, *sīng-cū*; *bā-dō* :—respect, *hán*.

Park, *huòng-éu*.

Parley, *sōng-liōng*.

Parlour, *káh-tiāng*.

Parody, V. *gāk cū chieu uā*.

Paroxysm,—of pain, *siōh ḥóng tiáng*; *chiák*.

Parricide, *tài bā-nā gī nèng*.

Parrot, *ěng gū*.

Parry, *dā*.

Parsee, *Pă-Să nèng*.

Parsimonious, *giēu*; *giēu-siung*.

Parsley, *huòng-chūi*.

Parson, *măk-să*.

Part, N. *hóng*; *hóng-tiù*; *bèng*; *gū*: a piece, *siōh dāi*: a—, not the whole, *nă gă-lòng â*: the greater—, *duái buáng*: for the most—, *gă dă* :—good—bad, *buáng hă buáng ngăi*: V. divide, *buங* :—from, as friends, *liè-biěk*; *biěk* :—the hair, *puāi tān-huók* :—with, relinquish, *siā*

Partake, ô *hóng* :—of food, *siăh*. [kō.

Partial, *gèng-giâ-sīng*; *piēng-bèng*; *piēng*.

Participate, ô *hóng*.

Particle, a small fraction, *liè-hă*; *si-hă*: a—of dust, *siōh dēng ūng-dīng* :—in grammar, *hă-cé*.

Particular, special, *dék-dik*: important, *iēu-gīng*: individual, *dăk-dăk*: this—one, *cī siōh iōng*: careful, *să-né*.

Particulars, *iōng-iōng*; *ék-ék*.

Particularize, *dăk iōng*.

Parting, *liè-biěk* :—feast, *ciēng-hèng-cū*.

Partition, —wall, *piáh*: V. —off, *cěk dū*.

Partly, *siōh buáng*.

Partner, *huō-é*.

Partnership, joint —, *hăk huō*: to work in —, *huō lā cō*: to buy a —, *huō lā mā*: to dissolve —, *huō-é buōng só*.

Partridge, *ciú-gū*.

Parturition, *hüng-miēng*; *iōng giāng*.

Party, *bōng*: faction, *dōng*.

Pass, mountain —, *liāng*: V. *guó*; *giàng guó*:- through, *táu guó*: —from one to another, *tiōng*:- swiftly, as time, *lók-lók guó*:- through one's hands, done or managed by one, *gǐng chiu*: come to —, *ngēn ngēy*.

Passable, *guó dék kó*: fairly good, *iā-ô-hō*.

Passage, *dió*:- for a ship, *gēng dió*:- money, *sòng cái*: to take —, *dík sòng*.

Pass-book, *chiu-giāng*.

Passenger, *dák-káh*.

Passion, anger, *sāi-sáung*; *nó-ké*: desire, *héng*; *sǚ-ÿk*: fondness for, *céng qí*: burning with —, *hūk chiá làng iék*: to have a fit of —, *séu siōh bók ké*.

Passionate, *hūk sáng*; *gék sáng*.

Passive, sign of -voice, *kéyk*; *séu*; *giéng*: unresisting, *mò gié*.  
Passover, *ÿ-uók-cái*. [gáu.]

Passport, *ló-bing*.

Password, *áng-hō*.

Past, *guó lāu*; *guó sīng*; *báik-cèng*; *wòng lāu*: already —, *íng guó lāu*:- three o'clock, *sǎng dēng guó*: to lay —, *cóng kí*.

Paste, N. *gù ciōng*; *gù*; *ciōng*: V. *buói*; *gù*; *nà gù*; *niēng*; *tái*; *niēng-tái*: to — up a notice, *tái biēu*; *tái* *ciéu*.

Pasteboard, *cái-püi*: to make —, *buói püi*. [tái].

Pastime, *káh-lièu*.

Pastor, *măk-să̄*.

Pastry, *diēng-sing*.

Pasturage, *chău-diōng*.

Pat, V. *dák*.

Patch, N. *dài-buō*: V. *buō*; *dài buō*:-with leather, *ciōng pùi*: -ed all over, *chék-buō báik-năk*.

Patella, *chék-gái-gáuk*; *giāng-méng*.

Path, *diō*: foot-, *siēn diō*; *diō giāng*.

Patience, *ăng-nái*.

Patient, *ăng-nái*; *nái*; *tōng-nūng*; *nūng sâng*.

Patois, *tū-uâ*; *bàng-uâ*; *tū-kiōng*.

Patrimony, *cū-ngiék*; *gi-ngiék*.

Patriot, *liék-să̄u*.

Patriotic, *ciék-liék*:- miuister, *dăng sìng*.

Patrol, V. *sùng-lô*.

Patron, *ǒng-ǐng*; *ǒng-ciō*.

Patronize, *ciéu-éng*; *cién-gó*; *kák-chin*.

Patronymic, *sâng*.

Pattern, *iōng-sék*; *iōng*; *muō-iōng*; *sék*.

Paunch, *chău-dó*.

Pauper, *găng nèng*; *mă liêu-lî gî nèng*.

Pause, V. *hiók*; *dăng*: hesitate, *tū-tă̄*: to rest the voice on a word, *dăng siōh â*.

Pave, *puō*.

Pavement, *siōh bēng diō*.

Pavilion, *dăng*: tea-, *dă dăng*: summer-, *lăng dăng*.

Paw, *ciōng*.

Pawn, *dăung*:- ticket, *dăung pién*: to redeem a -, *tă dăung*: a pledge, guarantee, *e  dăung*.

Pawnbroker, *dăung-dăung ciō*.

Pawnshop, *dăung-dăung*: unlicensed-, *să dăung*.

Pay, workmen's—, *gěng-cièng*: soldier's—, *cièng-liòng*; *hióng*: writer's—, *bék-cǚ*: teacher's—, *sók-siu*: monthly—of employee's, *nguōk-cǚ*: official's—, *hóng*; *hóng-sing*; *hóng-lǚk*: V. to distribute—, *huák hióng*: to receive—, *ciě*: —back, *dèng*; *hèng*:—off, *pāng*:—a debt, *dèng cái*; *pāng cái*:—land tax, *uòng liòng*:—an account, *ching só*:—out money, *bék cièng*; *chók cièng*: to take—in advance, *cièng sěng ciě*: to indemnify, *bùl*: a rush for payment, as on banks, *gūng ciě*.

Payable, *éng dèng*.

Pea, *dâu*; *gǐng-dâu*; *dâu-giāng*.

Peace, *bìng-ăng*; *huò-bìng*: a state of—, *tái-bìng*: to make—, Peaceable, *huò hō*; *huò-ké*; *huò-măk*; *huò-niōng*. [giéh huò.

Peaceful, *bìng-ăng*; *ăng-céng*.

Peacemaker, *huò-sêu gì nèng*.

Peach, *tý*.

Peacock, *hūng-chiók*:—feather, *líng*.

Peak, mountain—, *sǎng cièng*; *sǎng hūng*.

Peal,—of thunder, *lái hióng*.

Peanut, *huă-sěng*.

Pear, *lì*; *să-lì*.

Pearl, *ciă*; *ding-ciă*: a frontlet of pearls, *ciă-quăng*: mother-of-pearl, *pâung káeh*.

Pearl-barley, *é-mi*.

Peasant, *hióng-á-nèng*; *é-chèng-nèng*.

Pebble, small stoue, *siăh-tău-lâung*.

Peck, N. *dâu*: V. *dâuk*: to fight with the bill, *bán*: to—through the shells, as chicks do, *dâuk cieu*.

Peculiar, *gáuk-biék*; *gé-giéu*; *léng-cé*:—custom, *piék sük*.

Pedant, *cǚ-dăi*; *hô-ù*.

Pedestal, *têu ciă*.

Pedigree, *lāi-lih*; *căk puō*.

Peel, N. *pùi*: V.—as bark or skin, *piē*:—as fruit, *mièng* :—as potatoes or sugar cane, *miē*; *gáuk*.

Peep, *ciōng*; *tău káng*.

Peep-show, *să iòng giáng*.

Peevish, *giĕu*; *ghék chĭk*.

Peg, *diăng*; *chă ding* : bamboo—, *chiéng*.

Pekoe, *sêu mì*: flowery—, *băh hò*: orange—, *huă hiŏng*.

Pellet, *lăk*; *dăng cî*; *iòng cî*.

Pellicle, *măh*.

Pellucid, *chĭng ngiáng ngiáng*.

Pelt, V.—, as with stones, *gĕh*; *căh*; *liu*.

Pen, *bék* :—rack, *bék gá*: point of a—, *bék hŭng* :—sheath, *bék ták* :—for animals, *lăng*.

Penal, *hìng* :—laws, *hìng-huăk* :—servitude, *muóng cōi*.

Penalty, *hìng huăk*,

Penance, *síu kū hâing*.

Pencil, *iòng-bék*: slate—, *siōh-bék*: (point) *bék mūi*.

Pendent, *hèng giă*; *hèng lăh lî*; *süi iăh*.

Pending, *muói diăng*.

Pendulum, *băi*.

Penetrate, *táu diē*: to pierce through, *chăh tĕng táu*: by boring, *lój táu* :—intellectually, *tung dăk*.

Penis, *siĕu biĕng*: (vulgar) *bă bá*.

Penitent, *lój huái*; *huái găr*.

Penknife, *dă giăng*.

Penman, *siă cê*.

Penmanship, *bék sié*.

Pennant, *gì*.

Pension, *tái bìng liòng*; *iòng lă ngùng*.

Pentecost, *ngû sùng cáik*.

- Penurious, *giēu sáung*; *giēu*.
- Penury, *bìng-gùng*; *gùng-kū*.
- Peony, *mū dǎng*.
- People, the—, *báh-sáng*; *màng*.
- Pepper, *hù-ciěn*: red—, *huǎng ciěn*.
- Peppermint, *bōk hq.* [sùng.]
- Per, - catty, *mū gǔng*: - bearer, *gǎu lài īng*: - steamer, *dák*
- Peradventure, *hék-chiā*.
- Percentage, *hǔng*: what—? *gāi hǔng*: to deduct a—, *tū tūu*.
- Perceive, *giéng-gáek*; *giéng*; *gáek*; *cāi gáek*: see, *káng-giéng*: apprehend, *huóí-é*; *huóí-nguô*: - clearly, *kūi tēng*; ô cū.
- Perceptable, ۀ *giéng-gáek*.
- Perch, (fish) *lù nqù*; V. *bōh*.
- Perchance, *hék-chiā*.
- Percolate, *sìng děk*.
- Percussion, *sōng páung*.
- Perdition, to go to—, *tīng-lùng*.
- Peremptory, *ék dēng*.
- Perfect, *sěk-ciòng*; *ciòng-uòng ciòng*: a - man, *séng īng*: V. *siàng*; *sìng*: to be - in a lesson, *ték sük*: to - oneself in,
- Perfectly, *sěk hǔng*. [q̄h sük.]
- Perfection, *ciòng*; *siàng ciòng ióng sék*.
- Perfidious, *gǎng cá*.
- Perforate, *lói táu*; *gih siōh hěng*; *tük siōh hěng*.
- Perform, *cô*; *hèng*: accomplish, *siàng*: - a ceremony, *hěng lā*: - a row, *hèng nguông*.
- Performance, *hèng ùi*: theatrical—, *hié chόk*.
- Perfume, *hiǒng*; *hiǒng lâiu*.
- Perhaps, *hék-chiā*; ۀ *sé*; *mā cái*; *mô gǎi cái*: it is so—, ۀ *sé mā*
- Peril, N. *ngùi-hiēng*: V. *mô hiēng lâi hiēng*. [cái.]
- Perilous, *ngùi-hiēng*; *ngùi*; *hiēng*.

- Period, *sì, sì-hâiu*: a set time, *gī*: a—of time, *cáik kē*: a full Periodical, *siōh sì siōh sì*. [stop, dōk.]
- Periphery, *cíu ùi*.
- Perish, *sī-uòng*; *miēk-uòng*:-with cold, *gāng sī*.
- Perishable, *giē ngâi*.
- Perjure, *huák gā siē*.
- Permanent, *páh dòng*; *sèu sèu*:-work, *dòng gěng*.
- Permeable, *â tēng tâu*.
- Permeate, *tâu*; *tēng tâu*.
- Permission, *cūng*.
- Permit, V. *hū*; *cūng*; *kéuk* customs—to land, *kī huó bō dăng*:—to ship, *chók huó bō dăng*.
- Pernicious, *ó hâi*; *lē hâi*.
- Perpendicular, *kié dīk*.
- Perpetrate, *hèng*; *cô*:-an offence, *huâng-côi*.
- Perpetual, *ing-uōng*; *ing-sié*.
- Perplex, *chā náung*; *páh náung*.
- Perplexed, *náung*; *hüng-câk*; *hüng-hüng-luâng*; *hüng-hüng-náung*; *cièu-chó*.
- Perplexing, *lói-düi*; *lõ-sõ*; *tói-móng*.
- Persecute, *páék dûk*.
- Perseverance, *nâi-gěng*; *hèng sîng*.
- Persever, *lã bă*; *nâi gû*.
- Persia, *Põ-Sõ guók*.
- Persimmon, *kê*.
- Persist, *lã bă*; *piěng-piěng buóh*; *ngâing buóh*. [cê gă kô.]
- Person, *nèng*: one —, *siōh-ciâh nèng*: go in —, *chîng sîng kô*;
- Personal, —interview, *giéng mén*:-property, *sâi-gă-cièng*.
- Personally, *chîng-sîng*.
- Personate, *cõng cô*.
- Personify, *nôh bî cô nèng*.

Perspicuous, *hung-mìng*; *mìng-bék*.

Perspiration, *gâng*: to bring out —, *huák gâng*: — coming through one's clothes, *dák gâng*.

Perspire, *lào gâng*; *chók gâng*.

Persuade, *kuóng*; *kuóng-gă*; *kuóng-miēng*.

Pertain, *săk*; *găng guō*.

Pertinacious, *gó cék*.

Perturb, *páh náung*; *chā*; *chāu iēu*.

Perturbation, *sing-găng hăng-hăng náung*; *măng-măng-hìng*.

Peruse, *káng cǚ*.

Pervade, *tăng hèng*; *puō piéng*.

Perverse, *guăi pék*; *áu*; *diēu nguâng*; *gă gë*.

Pervert, V. *săi dâng*.

Pervious, *tĕng tâu*.

Pester, *châu iēu*: — with questions, *èng că*.

Pestilence, *sì-céng*; *üng-ik*.

Pestle, *căng-kô tui*; *kô tui*: rice —, *mî-tui*: — worked by the foot, *dái*: — worked by water power, *cái-dái*; *chiă-dái*.

Pet, adj. favourite, *dék tiâng*: V. *giĕu iōng*.

Petal, *huă-bâing*.

Petition, N. *bîng*: *bîng-tâik*; *diàng*: V. *bîng*: to present a —, *dă-bîng*: to — against, *kóng gó*.

Petroleum, *siôh iu*.

Petted, *üng*; *üng céung*; *giĕu*.

Petticoat, *gùng*.

Petty, *siêu-kô*; *siêu*; *siêu-hô*; *mì-măk*; *sô-chóï*.

Pewter, *sék*: — ware, *sék ké*.

Pharmacopeia, *buông chô*.

Pharmacy, *cíe iôh g  huák*.

Phase, *hìng*; *hìng càung*.

Pheasant, *d  gi *; *s ng gi *.

Phoenix, *hōng*; *hōng-huōng*.

Phenomenon, *hìng-chiōng*.

Phial, *bǒ lâ bìng*.

Philanthropy, *ìng-ái*; *ìng-dáih*.

Philosopher, *hièng-ìng*; *bánk-sêu*.

Philosophy, *lì hōk*: natural-, *gáik dé*.

Phlegm, *tàng*; *lāng-tàng*.

Phosphorous, *lìng*.

Photograph, N. *sióng* · V. *cién-sióng*; *kiák-sióng*; *hiék-sióng*:  
photographer, *kiák-sióng* *gì nèng*.

Photography, *cién-sióng-ngié*.

Phrase, *dōi guō*.

Phthisis, *lò*; *hié lò*; *tiěk lò*.

Physic, *iōh*; *iōh cài*: art of healing, *nōi kuō*.

Physics, *gáik dé*.

Physician, *i-sěng*; *lòng-dුng*; *nōi-kuō*.

Physiognomy, *sióng-huák*.

Piano, *iòng-kìng*.

Pick, - up, *kák kí*; *kák*: pluck, *chāi*; *diáh*: choose, *gēng*; *gēng sōng*:- as fowls, *dánk*:- the teeth, *tük ngāi*:- out, as a thorn, *tiēu chók*:- into threads, as grasscloth fiber &c., *cáh siáng*.

Picked, - soldiers, *cǐng-bīng*.

Pickle, *siěng*: pickled, *gēng*.

Pickles, *sōng chái*; *sōng guō*.

Pickpocket, *buák-mā*.

Picture, *uâ*: one-, *siōh hók uâ*: coloured-, *chāi uâ*: scroll-, *uâ chálezk*: one hanging-, *chálezk siōh-hók*:- book, *nèng-giāng-buô*; *uâ-buô*:- frame, *giáng-kuōng*.

Picul, *dáng*.

Piebald, *băng*.

Piece, a-, *siōh dōi*: a whole-, *gò lóng dōi*: a-of cloth; *siōh-pék*; *gò lóng pék*:-goods, *pék tāu*; *buō pék*: a-of composition, *siōh piēng ùng*; *siōh dà ùng ciōng*: mend, *buō*:-out, add to, *sié*:-work, *chóí gěng*.

Pier, *mā-tāu*.

Pierce, *chōh*; *táek*; *yēh*; *gih*: bore, *lōi*: piercing, as wind, *lūn*  
Pier-glass, *ciéu sīng giáng*. [liu.

Piety, *géng gièng*: filial-, *háu*.

Pig, *dǚ*.

Pigeon, *băh-lík*; *băh-dák*: dove, *gù-cüi*.

Pig-headed, *lă sāi dǚ*.

Pigment, *ngàng láiu*.

Pig-stye, *dǚ-làng*; *dǚ-séu*.

Pig-tail, *tāu-huók-biêng*.

Pike, *chiōng*.

Pile, N. *dōi*; *kÙng*:-of straw, *chāu dōi*: V. *dōi kī*; *tăk kī*:-in a heap, *dōi-siōh-dōi*.

Piles, *dōng*: disease, *dé chōng*; *dé*; internal-, *nōi dé*.

Pilfer, *tău niék gék*; *tău*.

Pilferer, *chū chék*; *săng ā chīu*.

Pill, *iōh uòng*: one-, *siōh lăk iōh uòng*: to make-s, *gák iōh*

Pillage, *chiōng-giék*. [uòng.

Pillar, *tēu*: stone-, *siōh-dōng*.

Pillow, *ciēng-tāu*.

Pilot, *ing cüi*; *ing gēng*.

Pimple, *nǚk tēu*.

Pin, N. *dák cēng*; *biék cēng*: V. *cēng dák*:-together, *gëuk*.

Pincers, *kìng*; *giék kìng*; *giék-niék*: to take with-, *giék*; *ngiék*.

Pinch, N. *siōh chōk*: to take a-of, *chōk siōh chōk*: V. *niék*; *cháuk*; *lōi*; *néu*.

Pine, -tree, *săng chéu*; *sÙng báh chéu*:-cones, *sÙng báh lāi*:

—leaves, *sùng mò chiu*; *sùng báh cèng*:— wood, *sǎng*  
*chà*: V.—away, *lóh nǚk*; *chǎng sōi lóh nǚk*

Pineapple, *uđng-lì*.

Pink,—colour, *t - ng*.

Pinnacle, *ding*; *ci ng*.

Pint, *c ng*.

Pioneer, *si ng h ng*; *k i di  si ng h ng*.

Pious, *g ng gi ng*; *gi ng s ng*.

Pipe, *d ng*; *gu ng*: tobacco—, *h ng d ng*; water—, *c i s  d ng*;

Pirate, *h i ch k*; *h i i ng d i d *. [h i d ng].

Pistol, *chiu ch ung*.

Pit, *k ng*: small—, *k uk*.

Pitch, V. *g h*; *c h*; *li u*; *l k*:—a short distance, *hi ng*; * k*: tar,  
*g ng-m - u*:—pine, *s ng mi ng s ng mi ng l k*.

Pitiable, *ch  ch ng*; *ch  li ng*.

Piteous, *k *.

Pith,—of trees, *ch u s ng*: pulp of melon or inner part of  
bamboo or rattan, *n ng*:—paper, *ch  c i*.

Pitiful, compassionate, *s u gu i*; *k  l ng*: miserable *ch *

Pitiless, *ng ng s ng*; *ti k p h s ng d ng*. [ ng]

Pitted, —by small pox, *m -m ng*.

Pity, *k -l ng*; *s u-gu i*: what a—!   *si ng*; *g i si ng*;   *t ng*;

Pivot, (of fan), *ngi ng*. [k -s k].

Placard, unofficial—, *g  b h*: official—, *g  c *: anonymous—,  
*b h c  s *.

Place, N. *d - i*; *d -hu ng*; * i-ch u*; *s u c i*: situation, *d  hu ng*:  
in—of, *t *: in the first—, *t u d u *: in the second—, *n  d u *:  
V. * ng*; *b ng*: to give—to, *ni ng*.

Placenta, *t i  *; * *.

Placid, * ng-hu *.

Plagiarism, *t u bu ng g *.

Plague, pestilence, *üng-ik; sì-céng* :—amongst animals, *bók-cióng*: V. to annoy, *dò děk; chā; chāu iēu; nàng üi*.

Plain, a —, *bàng iòng; bàng nguòng*: unadorned, *páuk-sik*: clear, *mìng-bék*; *hùng-mìng*; *lièu-lié*: level, *bàng*: — looking, *mù mâu*.

Plaintiff, *nguòng-gó*.

Plait, N. *giēng*: V. *kák-giēng*: to braid, as the hair, *biēng*.

Plan, N. *huòng huák*; *gié*; *gié cháik*; *mèu liök*; *búo só*: V. *mèu*; *páh-sáung*; *dá-sáung*; *siék-huák*; *dù mèu*; *mèu hék*: —as a house, *píng puói*.

Plane, N. *tōi dō*: V. *tōi*.

Planet, *hèng sīng*.

Plank, *bēng*.

Plant, V. *cái*; *céung*; *cái céung*.

Plants, *chéu-mük*; *chə-mük*; *cháng-chāu*.

Plantain, —tree, *bǎ-ciěu*:—fruit, *bǎ-ciěu-guō*.

Plaster, N. *hǔi*; *hǔi tù*: medical—, *gǒ iōh*: a drawing—, *kǔ nèng gǒ iōh*: a worker in—figures, *uâ chióng*: V. *nà hǔi*; *dù hǔi*; *dù*.

Plate, *buāng*: small—, *diék*:—of iron, *tiék bēng*: to—with gold, *dō-gīng*: gold plated bracelets, *dō gīng sōh*.

Platform, *dài*; *bàng*.

Plausible, *hō tiǎng*.

Play, N. *káh lièu*: theatrical—, *hié*: V. *káh lièu*:—cards, *páh bă*: — for money, *dū cièng*: — ball, *páh gòu*: — music, *dàng*; *dàng kìng*: — at chess, *hâ gî*; *giàng gî*:—a trick on one, *cô céng*; *lò liéng*.

Plaything, *káh lièu nôh*.

Plea, *sō*.

Plead, *kōng giù*.

Pleasant, *sōng kuái*; *hō*.

Please, *sāi nèng huāng-hī*:-sit, *chiāng-sōi*: as you-, *cāi nū*;  
*iu cāi nū*: as one-s, *sùi-é*; *sùi-biēng*.

Pleased, *huāng-hī*; *hi-lōk*; *iōk-é*:-with, *déung é*.

Pleasure, *hī-lōk*; *tiēng-é*: to take-in, *ngāu*.

Plebian, *sūk*; *sūk-ké*.

Pledge, N. *dáung tāu*: V. to pawn, *dáung*; *ák*: to be surety  
 for, *có-bā*: to give a-when borrowing, *tāi-ák*.

Pleiades, *chék sīng*.

Plenty, *gáu ngiāh*; *céuk*: abundance, *muāng céuk*; *sâ*:-as  
 said in replying to one who says there are none, *ái-nái*: a year of -, *hǔng-nièng*: to make a show of -,

Plentiful, *ô-sâ*. [tāng-báh.]

Pliable, *niōng*; *niōng-iōh*; *iu-niōng*.

Pliers, *kìng*; *giék kìng*.

Plighted, *pēng diāng*.

Plod, *lò-kū*.

Plot, N. *mèu liōk*; *gié cháiik*; *gié mèu*; *gūi gié*: secret-, *áng gié*:-of ground, *siōh dōi dê*: V. *mèu-hâi*; *dù-mèu*; *mèu*.

Plough, *lā*: to-fields, *lā chèng*.

Ploughshare, *lā tāu*.

Pluck, *diáh*: *chāi*:-flowers, *diáh-huă*; *néu-huă*; *ā-huă*:-as  
 feathers, *bék*; *cháuk*.

Plug, N. *sik sék*; *sék*: V. *sáik*:-up tightly, *cóh găk*.

Plum, *lī*.

Plumage, *cēu mō*.

Plumb, *dăk*:-line, *iòng dōi*.

Plume, *līng*.

Plump, *bùi*.

Plunder, *cōng ūk*; *chék cōng* : V. *chiōng dōk*; *giòng giék*; *páh giék*; *chiōng*.

Plunderer, *giòng dō*.

**Plunge**, *dàu cūi; tiêu lõh cūi*.

Plus, *gă.*

Pocket, *dōi*; *dōi dōi*:- money, *chói cièng*.

Pock-marks, *dâu ciáh*: pock-marked, *mà méng*.

Pod, *dâu giék*.

Poem, a-, *siōh siu si*.

Poet, *sī ūng*; *sī báh*.

## Poetry, *sī.*

Point, N. *hung*; *cieng*; *cieng tau*: *mui*; *choi*:-of doctrine,  
*cuk*: V. *bi*; *ci*:-upward, *hióng sióng*:-a book. *dók cù*.

### Pointed, *lé*; *ciēng*.

Poison, N. *dük*; *dük iöh*: V. *táu*; *dük hái*; *há dük*.

Poisonous, *â siăh sī nèng*; *dĕk*; *dûk*.

Poke, *tūh*; *táék*; *chōh*.

## Poker, *hūi-dēu*.

Pole, *âung*; *gáung*: bamboo – used by boatman, *déuk gõ*: beam, *liòng*: curtain –, *dióng âung*: a measuring – *dáung gõ*: sedan –s, *giêu gáung*: North –, *báék-gík*: South –, *nàng-gík*: V. –a boat, *tăng sùng*: Polar star, *báèk déu*.

Police, village constable, *dē-bō*; *bō-diōng* :—runners, *chă-iăh*; *nguōng-chă*; *chă*: one — runner, *iăh siōh niāng* :— fees, *chă lă*; search, *chă o*; office, *lă-tiă*; *lă* ;—

Polish V. *lāe auēna*; *muāi auēna*; *naā auēna*.

### Polite *ê lā-só*

Politeness, *lā-só*; *lā ngì*; *lā māu*: "have failed in politeness", an apologetic phrase, *sék-lā*.

Politicóh

## Politics: *quók-céng*: *céng-séu*

### Pollen *hyă-hūna-*

Pollute, adj. *lă că*; *ū uói*: V. *páh ó*: *páh uói*: *páh lă că*: *páh*

- Polypus, nasal-, *pé siè*.  
 Pomace, *kǔ*.  
 Pomatum, *dù-tàu-iu*.  
 Pomegranate, *siōh lūu*.  
 Pomfret, *chiǒng ngǜ*.  
 Pommel, V. *dùi*.  
 Pomp, *ui-hüng*; *huàng-huà*; *bà-diòng*.  
 Pompous, *duāi muò duái ióng*; *huà lâ*.  
 Pond, *diè*: fish-, *ngǜ diè*: lotus-, *ngâu diè*.  
 Ponder, *dó sǔ*; *cǐng ciók*; *sǎng sǔ*.  
 Ponderous, *tói*.  
 Pongee, *dìu*.  
 Pony, *mā*.  
 Pool, *diè*; *cūi káuk*.  
 Poor, *gùng*; *kìu*; *gǎng-gái*; *mò dā*: inferior, *bàng ciáng*:-in flesh, *sòl*:-as soil, *söi*; *mò lâiu*:-health, *sǐng tà ngài*.  
 Pope, *gáu uòng*.  
 Poppy, *ěng séyk*.  
 Populace, *báh-sáng*: a rising of the-, *mìng biéng*.  
 Popular, *déung nèng tiáng*; *sì giàng*.  
 Population, *mìng só*.  
 Populous, *káik káik měk*.  
 Porcelain, *cù hé*.  
 Porch, *lòng*; *tiěng-dà*.  
 Porcupine, *hò dǚ*.  
 Pore, *mò guōng*.  
 Pork, *dǚ-nǚk*; *nǚk*: lean-, *sēng-nǚk*:-fat, *dǚ-iu*.  
 Porphyry, *chǎng siōh*.  
 Porpoise, *hái-dǚ*.  
 Porridge, *măh gù*.  
 Port, harbour, *gēng kāu*:-clearance, *èng bà*:-wine, *buò-dò*-

- cīu*: V.—the helm, *ă-duâi*.
- Portal, honorary—, *huǒng*.
- Portent, *hăng diêu*.
- Porter, gateman, *káng-muòng*: coolie, *dăng-dáng*.
- Portion, *hōng*; *hōng tāu*; *gū*: a piece, *siōh dōi*.
- Portmanteau, *pùi-dōi*; *pùi-bău*: leather trunk, *pùi-siōng ciòng-pùi-siōng*.
- Portrait, *sióng*; *hī ụng*; *hèng lòk*; *séu sīny*.
- Portugal, *Să-Iōng*: Portuguese, *Să-Iōng nèng*.
- Position, place, *dē-ōi*; *ó-i-chéu*; *sū-cái*: office, *cék*; *cék hōng*: rank, *pīng ngék*; *pīng céung*.
- Positively, *dék-dék*; *dék-diōh*; *ék-déng*: most—, *chiěng uâng*; *sák sīk*; *tiék sīk*.
- Possess, *ô*:—ed by a devil, *huâng gūi*.
- Possessions, *sū iū*: property, *ngiék sāng*; *gă ngiék*; *gă hūj*.
- Possessive, sign of—, *g *.
- Possessor,—of property, *ngiék ciō*:—of goods, *ŭk ciō*.
- Possible, *kō i*; *có dék lì*; *â có dék*.
- Possibly, *â s *; *h k-chi *.
- Post, pillar, *t u*:—a letter, *k  pi  gu ng gi -pi *.
- Postage, *cīu-c y*.
- Post office, *pi -gu ng*; *s ng-gu oh*.
- Poster, *ci u-t aih*.
- Posterior, *âu*; *âu-d au*.
- Posterity, *gi ng-s ng*; *h iu-d i*; *h iu-i o*; *h iu-s u*.
- Posthumous,—title, *i e*:—son, *m  b k c y*.
- Postman, *chi ng-l -m *.
- Postpone, *ă d *; *g i g *.
- Postscript, *c i c i*; *c i g ng*.
- Posture, *h ng si *.
- Pot,—for cooking, *gu *: flower—, *hu -bu ng*: water—, *c i -g ng*:

- chamber —, *niā-hù*.
- Potatoe, *huāng-sù*.
- Potter, *siēu hāi gī nèng*.
- Pottery, *hāi iēu*.
- Pouch, *dōi*; *pūi-dōi*: totacco —, *hōng-bǎu*.
- Poultice, *māh-puō*.
- Poultry, *giē-lōi*.
- Pounce, —upon, *chiōng*; *dōk*.
- Pound, one —, *siōh-gūng*: V. *cүng*; *mō*; *dāung*: —gold leaf, *dūi gīng bōh*: —earth, as in building mud walls, *dēuh*.
- Pour, —out, *biáng*; *dō*: —as from the spouts of vessels, *kāng*: —down the throat, as medicine &c., *guáng*.
- Pout, *tū chōi*; *chōi tū tū*.
- Poverty, *gūng*.
- Powder, N. *hūng*; *muāk*: a medicinal —, *iōh hūng*; *iōh sāng*: gunpowder, *hūi-iōh*: —magazine, *hūi-iōh-kó*: V. *ngiēng chōi*; *ngiēng muāk*.
- Power, muscular —, *tōk-liōng*: ability, *cāi-nèng*: authority, *guòng-báng*: to make a display of —, *diēng ūi*.
- Powerful, *giōng-cáung*; *ō-lik*: influential, *ō guòng-báng*; *ō*
- Powerless, *ū nèng*. [ *sié-līk*. ]
- Pox, syphilis, *sāng-chōng*: small —, *dāu*; *ciō*: to have the small —, *chók-dāu*; *chók-ciō*: chicken —, *cūi ciō*.
- Practicable, *â cō dék l̄*; *cō â l̄*; *cō â gáu*; *hō i*.
- Practice, *liēng sik*: —makes it natural, *sik juáng cēu iōng*.
- Practise, *liēng*: —medicine, *hēng-i*.
- Practised, —in, *sūk*; *gáing*; *guáng liēng*; *liēng-sūk*.
- Praise, *chīng-cáng*; *cáng-mī*; *bō-bī*.
- Praiseworthy, *dēung chīng-cáng*.
- Prate, *ēng kiāk*. [ —meat, *hā-nīng*.
- Prawn, *hā*; *lūng hā*: dried —, *hā mī*: pickled —, *hā chiēng*:

Pray, *gì-dō*; *gì-gìu*:- for rain, *gì* *ū*: I—you, *chiāng nū*.

Prayer, *gì-dō-ùng*: a written—, burnt before an idol, *sáe-gé*: to chant—s, *náing gíng*.

Praying-mantis, *chāu-māng-gō*.

Preach, *gōng-cǚ*; *diòng-dō*.

Preacher, *gōng-cǚ* *gì* *nèng*; *diòng-dō* *síng-sāng*.

Precarious, *mò* *diāng* *diōh*; *hièng* *hǔ*.

Precaution, *sěng* *hóng* *bé*; *dǒng* *hòng*.

Precede, *cái sěng* go first, *sěng* *giàng*.

Precedent, *suōi*.

Preceding,—month, *siōng-nguōk*.

Precepts, *gái*; *méng-léng*.

Precious, *kīng-gói*; *bō* *buōi*; *bō*.

Precipice, *ngàng*.

Precipitate, adj. *huōng*; *huōng* *ciōng*; *uōng* *mēng*: V. *dīng*-  
Precipitous, *gié*. [dā.

Precise, *ciáng*: at the—time, *dáék* *dáék* *gī*.

Preclude, *làng cū*; *cū*.

Precocious, *ciěk* *kién*.

Precursor, *siěng-hǔng*.

Predecessor, official—, *sèng* *ēng*.

Predestinate, *ció* *diāng*.

Predestination, *diāng* *sō*.

Predict, *éu-ngiòng*.

Predisposed, *sěng-hióng*.

Predominate, *iàng* *guō*.

Pre-eminent, *chók* *céung*.

Pre-engage, *sěng* *iók*.

Preface, *séu-täu*.

Prefect, *dī* *hū*.

Prefecture, *hū*.

- Prefer, *nìng-nguóng*; *nìng-hē*; *cái-dék*.
- Pregnant, *dái-sǐng*; *ó-sǐng-hi*; *huài-tǎi*; *huài-éng*: to become—, [dáik tǎi.]
- Prejudice, *sù é*; *cék é*.
- Prejudiced, *piēng*; *piēng sǔ*; *kǐ siōh bēng*; *piēng bēng*.
- Prejudical, *ó hái*.
- Preliminary, *íng*. [*lóh sǐng*.]
- Premature, *muāi sūk*:—death, *dōi miàng*:—birth, *siēu sāng*;
- Premium, reward, *siōng*:—on dollars, *ngùng cūi*; *sǐng cūi*:—on a bank bill, *piéu sǐng*.
- Premonish, *sěng gīng gái*.
- Pre-occupy, *sěng dáik*.
- Pre-ordain, *sěng diáng*; *sěng siék*.
- Preparation, *éu-bé*.
- Prepare, *éu-bé*; *éu-bâing*; *bé-bâing*; *bâing*; *dâ bâing*:—breakfast, *tō cā*: to be prepared for, *hòng bē*; *dǒng hòng*.
- Prepay,—as wages, *sěng ciě*; *éu ciě*.
- Preposterous, *huǒng dòng*.
- Presage, *cháing diēu*; *diēu*.
- Prescribe, *kūi iōh-huǒng*: prescription, *iōh-huǒng*.
- Presence, in—of, *dǒng méng*; *méng sèng*:—of mind, *niāh sǐng*.
- Present, gift, *lā ūk*: to make—s, *sáeng nōh*; *sáeng lā ūk*: in or at a place, *diōh*; *déu*:—time, *dǎng*; *hiêng-câi*: V. — a petition, *dâ-bîng*:—at court, *ing giéng*.
- Presently, *hà diāng*.
- Preserve, protect, *bō*; *bō-hô*; *bō-siu*; *bō-gó*; *ciēu-gó*: guard, *siu*: lay by carefully, *còng*.
- Preserved,—ginger, *tòng-qiōng*.
- Preserves, sugared fruit, *tòng-guō*: jellies, *gūi-cī gō*.
- Preside, *ciōng guāng*.
- President, *ciō-lī*; *dūng-lī*:—of a Republic, *mìng-ciō*.
- Press, N. clothes—, *i-siōng gói*: printing—, *éng-cǚ gá*: wine or

oil-, *dá*: V. *diik*; *dáh*: squeeze, *kiák*:-as between two boards, *gék*: urge, *chūi*: pressed by circumstances, *gēh páék*.

Pressing, *gīng gék*; *gék chiék*: very-, *páék dék gīng*.

Presume, *cēu ciōng*: suppose, *nâ háng*: venture, *gāng*: I do not -, *ng gāng*; *mò gāng*: how can I-, *kī gāng*: he presumed on his ability, *i cēu sē ô cài*.

Presumption, *cēu sē*.

Pretence, *có gā*.

Pretend, *dá*; *dá dá*; *gā*; *gā có*.

Pretext, *ciáh miāng*; *ciâ kēu*.

Pretty, *hō káng*; *cīng cà*; *biēu dé*; *sāng-dék-hō*; *cáuk-gă*: -good, *iā ó hō*.

Prevail, *iāng*; *iāng guó*: extend over, *tùng hèng*.

Prevaricate, *hàng hù gōng*.

Prevent, *lāng cū*; *cū*: avoid, *miēng dék*:-him from speaking, *mò kēuk i kūi chóí*: could not - him, *cū mā déu*:-trouble, *miēng dék kū*.

Previous, *sēng*.

Previously, *i sēng*; *éu sēng*; *kī sēng*; *báik cèng*; *sēng chiu*.

Price, *gá*: *gá cièng*: current-, *sì gá*; *òng cèng*: fair-, *lō sīk gá*; *yǎng dō gá cièng*: to reduce the-*gēng gá*: fall in-, *lōh gá*; *tōk gá*.

Prick, *gēh*; *chōh*; *dōh*: thorn, *chié*.

Prickly heat, *bói*: to have the-, *sāng bói*.

Pride, *giēu-ngô*; *gō ngô*; *ngô*.

Priest, *cié sī*: Buddhist -, *huō-siōng*: Tauist -. *dō-ing*: lay Tauist-, *dō-lái*: Roman-, *sìng hô*.

Prime, *dâ ék*; *tāu*; *siōng dēng*:-cost, *nguòng gá*:-of life, *cáung nièng*:-minister, *cāi siōng*.

Primitive, *gō dā*.

Prince, *tái-cū*.

Princess, *gǔng ciō*.

Principal, — & interest, *buōng lé*; *mō lé*: chief, *tāu*; *dā ek*: headman, *tāu gă*: important, *iéu-gīng*. [liók.]

Principally, *dāi kái*; *gēu dō*; *dō-dék-dō*; *dāi iók*; *dāi mō*; *iók-*

Principles, *dō-li*; *lī*; *dō*: one's —, *sīng sùk*: well principled, *duāng ciáng*.

Print, V. *éng*: printing blocks, *éng bēng*: cloth, *éng huă buō*.

Printer, *éng-cū nèng*: printing office, *éng-cū-guōh*; *éng-cū-*

Prior, *sěng*. [guāng.]

Prism, *sāng gáek giáng*.

Prison, *gāng*; *gāng-lō*: to put in —, *guōng-gāng*: to escape from —, *uōk gāng*.

Prisoner, *chìn-huâng*; *chìn-nèng*; *huâng-nèng*.

Private, *sū*; *sū-â*; *sāi-gă*: secret, *áng máng*; *měk*; *měk-sáik*: one's — affair, *sāi gă dái*; *sū sēu*: — use, *sū êung*; *cé gă*

Privately, *áng-máng*; *tāu-dáik*. [sāi.]

Privilege, *gáik nguô gì iáh*.

Privy, N. *bóng kăng chió*: to visit the —, *chók gǔng*.

Privy-council, *nōi góh*.

Prize, *siōng*; *siōng sēu*; *biēu*: to get the —, as at a boat race, *chiōng biēu*; *dōk biēu*: to —, *káng dâeng* : — with lever,

Probable, *séng dék guó*. [giêu kī.]

Probably, *hěk-chiā*; *liōng bék*; *dāi iók* : — there is some, *â ó à*.

Probation, *ché*.

Probe, N. *ngùng-cèng*: V. *kék cèng tō*.

Probity, *ngié ké*. [huák chók.]

Proceed, advance, *hióng sèng*; *céng sèng* : — from, issue, *chók*;

Proceedings, *hèng üi*.

Procession, to carry in —, *ngiàng*: idol —, *ngiàng nôh*: *ngiàng*

Proclaim, *iòng diòng*. [huôi.]

Proclamation, *gó-cê*; *gó-sé*: royal—, *ciéu*.

Procrastinate, *ă iòng*; *ă*; *ă dì*:-from day to day, *ă sì diô nik*.

Procreate, *săng*.

Procure, *dáik*: procurable, *dáik dék lì*.

Procureess, *i duâi*.

Prodigal, adj. *huă chiă*; *huă hié*: N. *lâung cű*; *bâi giâng*; *lièu lâung cű*.

Prodigious, *cój duâi*.

Prodigy, *guái ūk*; *ciăng guái*; *iĕu guái*.

Produce, V. *săng*; *chók*; *cônk sâng*.

Productive, *ă săng*.

Products, *chók săng gì nôh*:-of the soil, *tû sâng*.

Profane, *siék dük*: profanity, *mâng séng*.

Profess, *nêng*; *hüng mèng gōng*; *c  u ch  ng*.

Profession, vocation, *ngi  k*; *s  ng ngi  k*: literary—, *h  k ngi  k*: medical—, *i g  *.

Professor, *s  *; *s  ng-s  ng*.

Proficient, *   gi  ng s  k*; *c  ng s  *. [make—, *t  ng*].

Profit, *i  h*; *s   téng g   ci  ng*; *l   i  h*: net—, *d   d  *: V. *i  h*: to

Profitable, *   ci  ng téng*; *   i  h*.

Profitless, *m   i  h*.

Profligate, *s  k i  *; *b  i*: a—, *t  ng hu   lâung c  *; *b  i m  k gr  ng*.

Profound, *ch  ng   *; *ch  ng*; *   mi  u*.

Profuse, *chi   chi  *:-as a feast, *p  ng ci  h p  ng*.

Progeny, *h  iu i  *; *gi  ng s  ng*.

Prognosis, *b  ng si  *.

Prognosticate, *b  uk gu  *.

Programme, *d  ng*.

Progress, N. *c  ng ék*; *si  ng c  ng* · V. to make—, *s  ng ék*; *c  ng*

Prohibit, *g  ng*; *c  ng ci  *. [s  ng].

Prohibitions, *g  ng l  ng*: to remove—, *k  i g  ng*.

- Project, N. *gié cháik*: V. *tū chók*.
- Projecting, *tū*; *sè*:-as one's forehead, *kéng* *kéng*.
- Prolapse, *tōk*:-of rectum, *tōk gōng*:-of uterus, *cāu tǎi*.
- Prolific, *ɸ iōng*.
- Prologue, *băh*; *tàu sēu*; *siēu īng*.
- Prolong, *bī dōng*; *᷑ dī*; *tuà tī*.
- Prominent, *tū chók*; *hiéng*; *chók céung*.
- Promiscuous, *hōng cǎk*; *cǎk*.
- Promise, V. *éng hū*; *éng sìng*: to break a-, *sék séng*; *sék iók*: take back a-, *huāng siāng*: to fulfil a-, *bìng uâ cō*.
- Promisory note, *gì-piéu*; *chiū-piéu*.
- Promote, *᷑ buāk*; *gǔ*:-in office, *síng*; *gō-síng*.
- Promotion, *gō-síng*.
- Prompt, adj. *ká chuōi*: V. *buák chāng*.
- Promulgate, *bó diōng*; *iōng diōng*.
- Prone, *hióng*.
- Prong, *chă*; *kī*; *ng᷑*.
- Pronounce, *gōng chók*; *lĕk īng*.
- Pronunciation, *kēu īng*.
- Proof, *bìng-géu*; *céng-géu*:-from printer, *gō*.
- Prop, N. *dōng*; *dīu*: V. *dīu*; *ciéng*; *páh dōng*.
- Propagate, -a creed, *diōng gáu*.
- Propel, *tiāng*.
- Propensity, *hióng*.
- Proper, *hăk-ngì*; *tiō-dáung*; *diōh*: ought, *găi-dōng*; *īng-găi*; *găi*: reasonable, *éng-lî*.
- Property, *gă hūi*: *qđ ngiěk*; *ngiěk*; *ngiěk sāng*; *gă cài*: nature,
- Prophecy, *᷑u ngiōng*. [séng.]
- Prophesy, *gōng muói lì gì dài*; *᷑u ngiōng*: prophetic saying,
- cháing ngū*: prophetic songs, *iēu ngiōng*.
- Prophet, *siēng-dī*.

Propitiate, *uāng hāi*.

Propitious, —as idol gods, *siáng*; *hiēng éng*:—as time, *hō*; *gék siōng*:—day, *gék năk*:—, as wind or tide, *sōng*.

Proportion, *cieu puoi*.

Proportionate, *sōng puoi*; *sōng dōi*.

Propose, *hióng*:—a plan, *hióng gié*: Intend, *còng é*; *kiōng é*;

Proprietor, *nguòng-ciō*; *ciō*: landlord, *ngiēk ciō*. [gù é.

Propriety, *lā*; *lā ngiē*: contrary to—, *ng hák lā*.

Prose, *ūng sù*.

Prosecute, *gó*; *kóng*.

Prospect, N. *ging*; *guōng-gīng*: V. *mē*.

Prosper, *hīng*; *hīng-uōng*; *uōng*: to become wealthy, *huá-k-*

Prosperous, *hīng-uōng*; *sōng-é*. [cài.

Prostitute, *băh méng*; *gē nū*; *chiōng hō*: to visit—s, *gák sáik*: prostitution, *pièu*.

Prostrate, *dō lōh*: to—one self before a superior, *hū hūk*: to—and knock the head on the ground, *káuk tāu*.

Protect, *bō-hō*; *cieu-gó*: guard, *siu*.

Protection, *bō siu*.

Protege, *sêu cieu gó gí nèng*.

Protest, —a bill, *báuk dăng*.

Protestantism, *Ià-Sú gáu*.

Protract, *tuă běk*; *běk dōng*; *ă i*.

Protracted, *diēng mièng*; *tuá*; *dōng tói*.

Protrude, *tū chók*: protrusion of rectum, *tōk gōng*.

Protuberant, *pó*; *tū*; *táing*.

Proud, *giēu-ngō*; *gě nyō*.

Prove, *céng giéng*; *biēu nìng*; *ngiéng*.

Provender, *chāu lāiu*.

Proverb, *săk-ngū-nâ*: the—saith, *cēu-gū dō*.

Provide, furnish, *găng gék*: prepare, *bē-bâing*:—against,

- dǒng hòng; huòng bē.*  
 Providence, *bō iōng*.  
 Provident, *siēu-sīng; sá-né*.  
 Province, *sēng*: the Fokien—, *Hók-Gióng sēng*.  
 Provincial city, *sēng siāng*.  
 Provisions, *liòng chā*; *hūi sīk*; *kēu liòng*.  
 Provoke, *lièu*; *niā*; *géh*.  
 Prowl, —as a thief, *ciǎng ciǎng diōng*.  
 Proxy, *dái lì nèng*.  
 Proximity, *lìng gèung*.  
 Prudence, *giéng-sék*.  
 Prudent, *sá-né*; *siēu-sīng*; *guǎng sèng gó àu*.  
 Prune, V. *chóí*.  
 Prussian blue, *iōng-làng*; *iōng-chǎng*.  
 Pry, *diāng*; *tău chéu*:—open, *giêu*; *chiêu*; *găh kī*; *giêu kī lì*.  
 Puberty, —of males, *có duái nèng*; *sīng dīng*:—of females, *gīk giě*.  
 Public, *gǔng*: the —, *gǔng cέung*:—place, *gǔng sū*:—opinion, *cέung láung*; *gǔng láung*:—hall, *dòng*:—establishment, *iēng*:—spirit, *ngié kē*.  
 Publish, make known, *diōng*; *iōng diōng*:—abroad, *bǎng hèng*; *tŭng hèng*:—books, *déu cù*: print books, *éng cù*.  
 Puckered, crumpled, *néuk*; *náiu*; *nău*; *cáiú*; *giú néuk*.  
 Puddle, *cháu gđau măh*.  
 Puffed, *ăk*; *náung*:—up, *cέu sē*.  
 Pugilism, *gùng huák*.  
 Pugilist, *gùng tău să hó*.  
 Pugnacious, *lièu sēu*; *qí sōng páh*.  
 Pull, *bék*; *bí*; *kēng*; *lék*; *lă*:—up, *bék kī*:—along, *kēng bék*; *tuă bék*:—down, raze, *tiáh*:—out, *bék chók*:—a tooth, *chă ngāi*:—out, as a book from a pile, *tík chók lì*; *tíu*

- chók lù*:-the punkah, *bí hūng-siéng*:-one's ears, *lòi ngé*:- apart, *báh kúi*· to clutch and-at, *kièng báh*.  
 Pulley, *lük biāng*.  
 Pulp, *nòng*:-for paper making, *cái ciōng*.  
 Pulpit, *gōng-cǚ dài*.  
 Pulsation, *măh tiéu*.  
 Pulse, *măh*; to feel the -, *muǒ măh*; *kóng măh*: a low -, *măh tīng*: quick-, *năh gék*: unsteady-, *măh huăk*: lentils, *dâu*.  
 Pulverize, *cũng chói*; *lùi*; *lùi muăk muăk*; *ngiêng muăk*.  
 Pumelo, *pău*: to skin a-, *tài pău*.  
 Pumice, *pù siōh*.  
 Pump, N. *tiëu cüi dëng*: V. *tiëu cüi*.  
 Pumpkin, *dëng guă*.  
 Punctual, *ciéu gĩ*; *éng gĩ*; *hó gĩ*; *bìng gĩ*.  
 Punctuate, *dók*.  
 Puncture, *géh*:-as boils &c., *bóng*.  
 Pungent, *lăk*.  
 Punish, *huăk*; *cái huăk*: whip, *páh*; *sêu*.  
 Punishment, legal-, *hìng-huăk*; *hìng*.  
 Punkah, *hūng-siéng*.  
 Pup, *këng giāng*.  
 Pupil, *hök-sëng*:-of the eye, *măk ciu nìng*.  
 Puppets, *kuō lōi*:-play, *kuō lōi hié*; *siáng hié*; *chióng tàu hié*.  
 Purchase, *mă*:-rank, *giöng*.  
 Pure, *ciâng*; *ching*; *táh-gáik*: *ching-giék*; *giék-ciâng*:-water, *ching-cüi*:-silver, *céuk ngùng*:-without alloy, *céuk sáik*: chaste, *dǐng ciék*: unsullied, *mὸ bă mὸ diéng*: unadulterated, *mὸ chăng*.  
 Purgative, *siá iõh*: a violent-, *sᾶ dòngh sᾶ dô*.  
 Purgatory, *liêng nguõh*.

Purge, *siá; làu siá.*

Purify, *sā tāh*:-as metals, *liēng ciâng.*

Purity, *nguōng ciâng.*

Purloin, *tău dō.*

Purple, *cīē; buō-dō-cīē.*

Purport, *é-séu*:-of one's remarks, *kēu é.*

Purpose, *sīng-é; é-séu*: V. *còng-é; kiōng é; gū é.*

Purposely, *děk-é; gū-é; děk-d:k; dōi-dik.*

Purse, *ciēng dōi; piēu bău*:-proud, *câ bó; bō cā bō.*

Purse, *dăk; dūi; gāng.*

Purvey, *bău hūi sîk; bâing hūi sîk.*

Pus, *nèng; nèng háik.*

[*dō.*]

Push, *tiāng; nāng; sēng*:-with the feet, *tâ*:-down, *tiāng*

Pustule, small pox-, *dâu.*

Put, *ěng; bōng*:-down, *bōng lōh; ěng lōh*:-away, *ěng biēng;*  
*niēng kūi*:-in order, *siu sîk hō*:-on clothes, *sēyung i*  
*siōng*:-into, to pack, *cōng diē; nik diē*:-on a cap, *dái*  
*mō*:-on spectacles, *dái ngāng giâng*:-forth, extend,  
 as hand or head, *lè*:-out the tongue, *chóï siék lēu*  
*chók*:-out a light, *pung hūi*:-out a lamp, *dīng chiā*  
*áng*:-through, *chiōng; chiōng guó*:-away as in a  
 drawer, *tū diē*:-to my account, *ik nguāi sō*:-down  
 the sedan, *hūi*: *hūi lōh.*

Putrefy, *biēng lâng.*

Putrid, *cháu lâng; hō lâng.*

[*iu hūi.*]

Putty, *iu-hūi*:-of wood oil and lime, used for caulking, *tēng*

Puzzie, N. riddle, *mè*: a Chinese-, *chék kiēu*. V. *páh náung.*

Puzzled, *hüng hüng náung; hüng luâng.*

## Q

**Quack**, charlatan, ɻ̄ng i.

**Quadruped**, sé kǎ bā.

**Quadruple**, sé buói.

**Quail**, N. ngiǎng chǔng: V. sék cé.

**Quaint**, gū guái.

**Quake**, dēng dâ̄ng.

**Quality**, sort, kind, dēng; cōng; hō:-of goods, huó sáik; sáik.

**Qualified**, ɻ̄: well-, sǎng buāng ciòng.

**Qualm**, -of conscience, liòng sǐng cèu cák. [dōi sǎng.]

**Quantity**, só: what-? niōh uái; niōh sâ; iōh gāng: a large-of,

**Quarrel**, uōng gă; kēu siék; sōng cǎng; cǎng: to have a-with one, ó kék.

**Quarrelsome**, ɻ̄i sōng cǎng; ɻ̄i chiōng sêu; lièu sêu.

**Quarry**, siōh kuōng; siōh sǎng.

**Quart**, lâng cǐng.

**Quarter**, sé hóng siōh; siōh yáek:-of a year, gié:-of an hour, siōh kái.

**Quarterly**, mūi gié; dûk gié: paid-, gié dōi

**Quartz**, -crystal, cùi cǐng siōh.

**Quash**, dâng ák; àng dák.

**Quay**, mā-tàu; dâ tâu.

**Queen**, nǚ-uōng.

**Queer**, gū guái; ḡl guái.

**Quell**, dâng ák; àng dák.

**Quench**, -fire, géu hūi; miék hūi:-(fire) by dashing water on, cèng guó:-thirst, cí kâh; gâk kâk.

**Query**, óng; muóng.

**Querulous**, câk câk nâing.

Quest, *sìng*.

Question, *muóng*; *óng*: to cross-, *huàng* *dâng* *dík* *dâng*: to doubt, *kō-ngì*: questionable, ô *kō-ngì*.

Queue, *tàu-huók-biéng*.

Quick, *ká*; *léu*: be-! *gāng-gīng*; *ká nék giāng*: spry, *chuái*; *sōng chuái*; *liu lük*:-witted, *chüng mìng*; *mà lè*:-tempered, *giè sāi sáng*.

Quickly, *ká*; *ká-ká*

Quicklime, *chǎng hǔi*.

Quicksand, *pù sāi*.

Quicksilver, *cùi-ngùng*.

Quiescent, *cēng cēng*; *diāng diāng*.

Quiet, *ăng cēng*; *cēng*: not noisy, *sâng năh*: keep-! *măh cō*

Quietly, *séuk séuk cēng*. [iānbs.

Quill, *ngiè-mò gnōng*.

Quilt, N. *mièng puóí*: V. *hòng lū méng*.

Quince, *măk guă*.

Quinine, *giě-nā*.

Quinsy, *hèu ngò*.

Quire, a-of paper, *siōh tō cāi*.

Quit, *lié*; *ké*; *siā hié*:-hold, *bóng chiu*. [sé.

Quite, -enough, *gáu ngiăh*:-sufficient, *gáu sāi*:-right *ciáng*

Quiver, *gǔng ciéng dōi*: V. *pàng pàng ciéng*.

Quota *hòng tâu*; *gū*.

Quote, *ǐng diēng*; *ing*.

# R

Rabbit, *tó*: tame-, *gă tó*.

Rabble, *hâ liu*; *pì lói*.

Rabid, *diēng*.

Race, *lói*; *cących*: human-, *nèng lói*:-course, *mă dō*: to run,

*bié; pàu*: to compete in running, *bié dâu ká*: to have horse races, *pàu mā*.

Rack, *gá*: clothes-, *i gá*.

Radiate, *huák guõng*.

Radicals, *cē lōi*.

Radish, *chái tâu giāng*.

Radius, *buáng géng*.

Raft, *bà*: timber-, *chéu bà*: cormorant-, *lô sì bà*.

Rafter, *àng*; *liòng*.

Rag, *puái buó*: ragged clothes, *puái i-siòng*.

Rage, *sai sâng*; *hūi báuk*: hidden-, *chéuk*: to get in a-, *sêu kē*; *buók guõng*.

Ragged, *làng kęy*.

Rail, V. -at, *có má*; *kè*; *nâu*; *cháu má*; *lék*; *bóh*. [ki *cháeng*.

Railing, *làng găng*; *làng dò*: angry recriminations, *cháeng*

Railway, *tiék dió*; *hūi chiă dió*:-train, *hūi lùng chiă*.

Raiment, *i-siòng*; *i*.

Rain, *ü*: a passing shower, *buō sì ü*: a shower of -, *siōh*:

V. *dâung ü*; *hâ ü*:-falling in torrents, *pung dò*  
*duái ü*: the - beats in, *ü piák diē hî*: the - has  
 slackened, *ü náh*.

Rainbow, *kęyঁg*.

Rain-water, *ü-cüi*.

Raise, *ki*; *dò ki*; *cháh ki*:- the price, *ki gá*:- as the head,  
*ngiăk ki*:-by cords, *luk siōng*:-the poles of a sedan  
 that one may enter or leave, *sing ki*:-as with the  
 head and hands, *dé ki*.

Raisins, *bù-dò-găng*.

Rake, *bà*: bamboo-, *bà cá*: harrow, *giě bâ*; *già bâ*: V. *bâ*:  
 -out as from a heap of rubbish, *bûi*.

Ram, *iòng gû*.

Ramble, *káh-lièu*; *iú-nguâng*; *uàng-suā*; *iú-suā*: to take a-,  
*uâng siōh lâu*.

Ramify, *hûng ciě*.

Rampart, *siàng chiòng*.

Rancid, *sá*: to become—, *sióng sá*; *sióng ciě*.

Rancour, *uóng hâung*.

Random, to talk at—, *lâung gông*.

Range, —of buildings, *siōh bà chiō*: kitchen—, *cáu*: to build a  
 kitchen—, *giék cáu*.

Rank, row, *dôi*: official—, *ping ngéh*; *hang tau*:-scent, *siêng*;  
*chõ*:-growth, *uóí*.

Ransom, V. *sük*; *sük sing*.

Ransack, *s  u  ing*.

Rap, *p  h*; *k  *: to give a knock, *c   siōh c  *.

Rapacious, *gi  ng   uk*.

Rape, *gi  ng g  ng*: plant, *i  u-ch  ai*:-oil, *ch  ai-i  u*.

Rapid, *k  *; *l  u*.

Rapidly, *k   k  *: to do—, *h  ng*; *g  ng g  ng c  *.

Rapids, *l  i*; *t  ng*.

Rapture, *g  k l  k*.

Rare, *h   h  ng*; *h  ng ci  u*; *h  ng*; *h   si  ng*.

Rarely, *h  ng dék h  ng*; *ci  u dék*:-seen, *h  ng gi  ng*.

Rascal, *gu  ng-g  ng*: *p  i-gi  ng*. [ci  ng.]

Rash, N. *s  ng n  h*: *c  *: a-on the hands, *chi  u c  *: adj. *hu  ng*

Rasp, *l    *.

Rat, *l   ch  *:-trap, *l   ch   ki  k*.

Rate, price, *g   ci  ng*: first—, *d  ng h  *; *tau d  ng*.

Rather, *c   dék*; *n  ng ngu  ng*; *n  ng k  *.

Ratify, *pi   c  ng*.

Rational, *   l  *.

Rations, *k  u h  ng*.

Rattan *dīng*.

Rattle, watchman's-, *pōk pōk guōng*.

Rattling clatter, *hiōng dāēng*:-in throat, *héu héu giéu*.

Rattle-snake, *hiōng mūk siè*.

Ravage, *chiōng giék*.

Rave, *lāung gōng*.

Ravelled, *diēng*; *náung*; *diēng náung*.

Raven, *lō uă*.

Ravenous, *huōng*: greedy, *tāng siăh*.

Ravine, *gōk*; *săng gōk*.

Raving, *guōng*.

Ravish, *giōng*; *giōng chiōng*.

Raw, *chăng*.

Ray, *guōng chiu*.

Razor, *tiē dō*.

Reach, *gáu*:-out the hand, *chiōng chók*; *tū chók*:-cannot-up to it, *mō dék diōh*: reaching to, *táu*.

Read, peruse, *káng cǚ*:-aloud, *tĕk*; *tĕk cǚ*.

Readily, quickly, *lén lén*; *ká ká*: cheerfully, *huāng hī*; *nōk iōng*; *iōk é*: willingly, *nguōng é*; *king*; *găng nguōng*.

Ready, *biēng*; *éu bē*; *éu bāing*:-to begin, *cău cău*:-at, *să ciăk să*: spry, *sōng chuói*:-made, *có hiēng siăng*; *có mă*:-money, *hiēng ciēng*.

Real, *sik*; *căng*.

Reality, *sik sęu*.

Really, *sik cái*; *sik lōh*; *tiék sik*; *káuk sik*.

Reap, *gák*:-rice, *gák déu*: reaping hook, *liēng dō*. [*iōng ūk*.

Rear, N. *â tāu*:-of army, *âu iàng*: V. *iōng*:-as a child, *â iōng*;

Reason, right, justice, *lī*: cause, *iōng gō*; *iōng īng*; *iōng iu*:-faculty of-, *lāng séng*: V. *gōng lī*; *lāung lī*.

Reasonable, *ô lī*; *süng lī*: it is very-*cēng* *ô dō kī*; *dēu dēu ô kī*:

- to act reasonably, *bìng lì cộ*.  
 Reasoning, *lì láung*; *biêng láung*.  
 Reassure, *cíō dāng*.  
 Rebel, N. *huāng chék*; V. *cộ huāng*; *mèu huāng*.  
 Rebellion, *huāng luâng*.  
 Rebellious, *buôi ngík*.  
 Rebound, *dó dǔng*; *dǔng kí*; *dó diâng dǔng*.  
 Rebuild, *cái kí*.  
 Rebuke, *cáik bê*.  
 Rebut, *báuk dô*.  
 Recall, *giéu hùi tâu*:—to mind, *tói sú*.  
 Recant, *huāng siâng*.  
 Recapitulate, *tùng hók cái gōng*.  
 Recede, *tói*; *dó túi*.  
 Receipt, *síu-dăng*; *síu-cé*:—for payment of taxes, *liòng chióng*.  
 Receive, *ciék*; *síu*; *síu diē*:—back again, *síu-hùi-tâu*:—guests,  
     *ciék káh*:—instruction, *sêu gáu*:—advice, *sêu kuóng*:  
     —an order, *hông mèng*.  
 Receiver, —of stolen goods, *uõ gã*.  
 Recent, *síng*: recently, *gêung lài*.  
 Reception, —room, *huă tiăng*; *káh tiăng*.  
 Recess, —in a wall, *biáh kăng*: vacation, *bóng gá*.  
 Recipe, *huöng huák*; *giók dâiu*: prescription, *iõh huöng*.  
 Reciprocally, *sõng*.  
 Reciprocate, *êng sôu*.  
 Recite, —from memory, *nâing*; *buôi*.  
 Reckless, *mô siêu sing*; *chû sing*: to act recklessly, *hù hèng  
láung cộ*; *láung lì*.  
 Reckon, *sáung*; *sô*; *sáung sô*; *gié sáung*; *dâu*:—as prices, *kuõ*:  
     —out, *sáung chók*:—up mentally, *déyk*.  
 Reclaim, *tõ diöng*: reform, *sâi nèng biéng hõ*.

Recline, *t *.

Recluse, * ng ci *.

Recognize, *n ng d k; n ng*.

Recoil,—of gun, *s i gu  l *.

Recollect, *g  d k; g *.

Recommend, *ci ng; b -ci ng; g -ci ng; t i g *: advise, *ku ng*.

Recommendation, written—, *ci ng-pi *.

Recompense, N. *b  eng*: V. *b *; *b  d k*.

Reconcile, *hu *; *hu  h *—people, *ku ng n ng hu *: reconciled,

Recondite, *ch ng  *; *  mi u; ch ng*.

[*h k hu *].

Reconsider, *t i s *.

Record, N. *g *; *c *; *li h*: ancient records, *g  di ng*: V. *c i*;  
*g  c i*; *g *.

Recount, *g ng k *; *s k*.

Recover, *t i di h; h k di ng; s u di ng; d k h i*—from sickness,  
*ch *—one's office, *h k ngu ng  ng*: recovered,  
well, *t uk t *.

Recreation, *k h li u;  u ngu ng; u ng su *; * u su *.

Recriminate, *d i g *.

Recruit,—soldiers, *ci u-b ng*—health, *i ng c ng-s ng*.

Rectify, *g i*; *g i gi ng g i*; *g i ci ng*.

Rectitude, *ngi  li*.

Rectum, *d k d ng*: protrusion of—, *t k g ng*.

Recumbent, *l  d *; *l  t *.

Recur, *c i l *: recurrence of a disease, *g u c k b  hu k*.

Red, * ng*: pale—, *c i  ng*: deep—, *du i  ng*.

Red-hot, *si u  ng*.

Red-lead, *g ng d ng*.

Redeem, *s k*—from sin, *s k c i*—a pawn, *t  d ung*.

Redemption, *s k c i q i d i*.

Redress,—a wrong, *s ng u ng*.

Reduce, *gēng ciēu*; *còi cēng*:-as a swelling, *sǐu nāung*:-the price, *gēng gá*; *tōi gá*; *tōk gá*:-in rank, *gáung*:-fever,

Redundant, *d᷑ ᷑*. [tōi iēk.

Reed, *lù-chāu*.

Reel, fishman's-, *sǐ lùng*:-for yarn, *pūng chiă*: wooden—for silk thread, *siáng uōh*: a bobbin of thread, *cī sā*: V. to stagger, *dī lǐng dà lǎng*.

Refer, *cī*; *lāung gáu*; *gōng gáu*: to whom does he-? i *gōng diē*

Refine, -as metals, *liēng*. [nèng.

Refined, -in manners, *nāung né*; ᷑ *ngā*:-sugar, *buòng-giēk-tōng*.

Reflect, *tōi sǔ*; *hùi siōng*; *dūi siōng*; *sǔ siōng*:-on, *chōi mǜ*: -light, *dō dāng*; *dō ióng*.

Reflected, -light, *dō dāng guōng*.

Reform, V. *biéng huá*; *gāi guó*; *ké sià gǔi ciáng*; *sǐu sǎng*.

Refractory, *ngik*; *buōi ngik*; *ngā ngik*: *ng tiǎng chōi*.

Refrain, V. *géng*; *gái*:-from speaking, *géng ng gōng uâ*: -from wine, *gái cūu*; *gáik cūu*.

Refresh, recruit energy, *iōng cěng sìng*.

Refreshment, *diēng sìng*.

Refuge, *còng sìng sū cāi*; *diō biē sū cāi*.

Refund, *dēng*; *pùi*.

Refuse, N. *póng dō*: a heap of-, *bóng dō dōi*: residuum, *dāi*; *póh*; *că*; *că póh*: V. *tōi sù*; *chūi sù*: *tōi tiāng*.

Refute, *báuk dō*; *báuk iàng*.

Regain, *cái dáiik*; *bô dáiik*; *hük diōng*:-one's spirits, *dōng kí cěng sìng*:-rank, *hük nguòng cék*.

Regard, V. *gó*; *káng dâeng*: keep in mind, *lùu sìng*: respect, *géng*; *cōng géng*: don't-what he says! *ng dáung i eō uâ*: regardless of, *ng cái*; *ng gó*.

Regenerate, *cái sǎng*; *gáing sìng*.

- Regent, *niék céng*.  
 Regimen, *gēng chóí*.  
 Regiment, *iàng*.  
 Region, *dé-huōng*.  
 Register, N. *cháh*; *cǚ cháh*: ship's-, *sùng bà*: V. *siōng cháh*.  
 Regret, N. *huái sīng*: V. *tóí huái*; *kō sék*.  
 Regular, *sèu sèu*: orderly, *ô chéu sèu*.  
 Regulate, *cīng dóng* :—the life, *sīu sīng*.  
 Regulations, *ciōng tiāng*; *giě-gū*; *giě dèu*; *liē*: standing—,  
 Reign, V. *có huōng dá*; *sòi ôi*. [ *siōng tié*.  
 Rein, *mā lēk sōh*.  
 Reinforce, *tiēng buō*.  
 Reinstate, —in office, *hǔk cék*.  
 Reject, *ké*; *hié*; *iéng*; *iéng ké*; *géu ciōk* :—with disgust as  
     worthless, *iéng ciéng*; *iéng nguāng*.  
 Rejoice, *huāng-hī*; *lōk*.  
 Rejoicings, *náu-iēk*. [ *cái éng*.  
 Rejoin,—as one's relatives, *cái giéng méng*: answer again,  
 Relapse,—as disease, *bāng dō buāk bük*: *tùng gāng*; *kì dō céng*.  
 Relate, *sük*; *gōng ki*; *gōng chók*; *diòng sük*: belong to, *sük*.  
 Related, *chěng*: distantly—, *së*.  
 Relationship, *lùng*: the five social—s, *ngū lùng*.  
 Relatives, *chěng chék*; *chěng sük*; *chék sük*.  
 Relax, *bóng sëng* :— the mind, *sīng bóng kuāng*; *sīng bóng*  
     *sëng*: relaxed *sëng*.  
 Release, *bóng*.  
 Relent, *hùi sīng diōng é*.  
 Relentless, *háung sëng dàqeng*.  
 Relevant, *gāng siék*.  
 Reliable, *kō dék céu*.  
 Reliance, *séng*.

Relics, *gū-cék*.

Relieve, lighten, *gēng*; *gēng kīng* :—by alms, *gēu cā*; *cīng cā*; *ciǔ cā*; *sié-cā*: save, *gēu*: help, *bōng-cāk*:—pain, *cī tiáng*;—watch, *lèng gǎng*.<sup>1</sup>

Religion, *gáu-muōng*; *gáu*: Protestant—, *Tà-Sū gáu*: Roman Catholic —, *Tiēng-Ciō gáu*: Buddhist —, *sék gáu*; *hük-gáu*: Confucianism, *ù-gáu*: Tauism, *dō gáu*: Moham-tiáng:—a cough, *dáh sáu*, medanism, *hùi-hùi gáu*.

Religious, *gēng yièng*; *gièng sǐng*.

Relinquish, *siā*; *ké*.

Relish, N. pleasant taste, *ê só*; *ê dō*: V. *ngáu*; *hō*; *óí*: no-for food, *ng óí siāh*: a good—, *bì óí hō*: *chāu děng těng*.

Relishes, condiments of a meal, *puái*; *puái chāu*.

Reluctant, *ng kīng*; *ng óí*; *ng gǎng nguōng*.

Rely,—on, *ciâ*; *kó*; *ái-kó*; *ái-ciâ*; *ái-lái*; *ái*.

Remain, wait, *dīng*; *hiók*: continue, *dīk-tàu*: left over, *dióng*: there is still some left, *gó ô dióng*.

Remainder, *ù-dióng*; *séng ù*.

Remark, say, *gōng*: observe, *káng-giéng*; *káng*.

Remarkable, *gò-dék*; *hì gì*; *chók gì*; *hì siòng*.

Remedy, *gé huák*; *dé huák*; *ó cō huák*: is there a—? *ü uāng huì mā*: no—for it, *mō huák*.

Remember, *gé*; *gé-dék*; *gé niéng*: to bear in mind, *lān sǐng*:—kindness, *sū niéng*; *gé-lóh sǐng-gǎng pěk pěk iěk*.

Remind, *buák-chāng*; *sāi nèng gé-dék*; *cī-diēng*.

Remiss, *hù dù*; *hái dài*; *hô huói*.

Remit, —money, *gié ngùng*: forgive, *siá*; *siá miēng*:—as a fault, *nieu*:—as taxes or rent, *miēng*: relax, *sěng*.

Remittance, *ngùng séng*.

Remnant, *ù-dióng*; *séng ù*.

Remonstrate, —with a superior, *gáng*.

Remorse, *tó̄i huái bōk gik*; *tó̄i huái kák d̄l*.

Remorseless, *càng ūng*.

Remote, *huóng*.

Remove, *niēng biēng*: flit, *buāng*:-as things from table, *tó̄i d̄óh*:-disease, *dù bâng*.

Remunerate, *bó dák*.

Rend, *tiē*; *báh*; *puái*.

Render, *dèng*: enable, *sāi*.

Renegade, *buói ciō*.

Renew, *uâng sîng*; *gêng sîng*; *biêng sîng*.

Renounce, *géu ciök*; *ké*.

Renovate, *cái cō hō*.

Renown, *miâng siâng*.

Renowned, *chók miâng*; *ô màng uâng*; *ó miâng êu*.

Rent, N. *cũ ciêng*; *cũ*: land -, *dê cũ*: tear, *puái*: V. *cũ*:- as furniture, fields, fish ponds, &c., *bōh*: to pay -, *năk cũ*; *dò cũ*: to collect-, *tô cũ*; *síu cũ*:- astunder, *liék kui*.

Repair, *kâ lâk*; *buō*; *síu hì*; *síu*: put to rights, *cîng dóng*.

Repay, *dèng*; *hèng*: requite, *bó*: indemnify, *bùi*.

Repeal, *síu diâng*.

[nâding.]

Repeat, *cái*; *dûng hók*: reiterate, *cái gōng ki*. recite, *buói cǚ*;

Repeatedly, *cái sâng*; *dâng dâng*; *lúi chéu*; *lú chéu*.

Repel, *dî dîk*; *dâ dîk*.

Repent, *huái cōi*; *yâi guô*; *huái gâi*.

Repentance, *huái sîng*.

Repine, *uâng*:-at one's lot, *uâng miâng*.

Replace, restore, *hük*.

Replete, *muâng*.

Reply, N. *dák*: written-, *hùi pië*; *hùi séng*: V. *éng*; *dák éng*; *dâi*:-by letter, *hùi pië*.

Report, N. *bó dâng*: rumour, *iêu ngiòng*; *hüng üng*:-of gun

&c., *bòng; bòng bòn*: V. *bó séng; bó*: give a-, *hùi hók*: —one's arrival, as an official, *dàu dô*: to spread a-, *iòng-tióng*: widely reported, *tióng dù pù*: to learn by-, *báik-diòng*.

Repose, *ăng-cêng*; *cêng*; *ăng hàng*: V. *hiók sék*.

Represent, stand for (of things), *dáung cõ*: act for another, *dái tâ*: describe, exhibit to the mind, *hìng ỳng*.

Representative, N. *dái lì nèng*.

Reprehend, *cáik bê*.

Reprehensive *gái cáik*.

Repress, *ák cié*:—anger, *nûng kék*; *tõng nûng*.

Rerieve, respite, *huàng áing*:—from sentence of death, *kui*

Reprimand, *cáik-bê*. [õng.

Reprisal, *buàng buõng*.

Reproach, V. *cáik-bê*; *má*.

Reprove, *cáik*; *cáik-bê*.

Reptile, *bà têng*.

Republic, *mìng ciō gí guók*.

Repudiate, *kék*: (debt) *uki só*: (wife) *siâi tóï huõng*.

Repugnant, *sõng huâng*:—to reason, *ng hâk dô lî*.

Repulse, V. *páh tóï*.

Reputation, *miàng siâng*; *tâ miéng*; *liêng miéng*; *síng mìng*: of a family—, *muõng hûng*: a bad—, *cháu miàng siâng*: to lose—, *tiâh puái liêng miéng*.

Request, N. *sû giù*: V. *chiâng*; *giù*:—a favour, *giù cèng*: to grant a—, *cùng sû giù*.

Require, *diõh sâi*; *diõh ô*; *éng  ung*; *iéu  ung*.

Requite, *bó*; *bó dák*:—a favour, *bó  ng*. [huâng.

Rescue, *géu*; *géu uông*:—a prisoner, *chiõng huâng*; *giék*

Research, *gùng géu*.

Resemblance, *sõug chiõng*:—in features between persons,

*méng sié sōng chióng.*

Resemble, *chióng*; *siōng sēu*.

Resent, *guái*; *giéng guái*.

Resentment, *uóng kē*; *uóng hâung*: to cherish—, *bô uóng*.

Reserve, N. *sū còng*: a-fund, *còng kuāng*: V. *lāu*.

Reserved, *sâng năh*.

Reservoir, *cūi diè*.

Reside, *déu*; *céu*; *gǔ-céu*: where do you—? *nū dēng nē déu*.

Residence, *chió*.

Residue, *ù dióng*.

Resign, *gó tóí*:-as office, *sù guāng*; *gó lō*.

Resigned, *hük*.

Resin, *băh gău*.

Resist, *káung géu*:-with physical force, *dă*:-an enemy, *dî dîk*; *dői dîk*.

Resolute, *giók duáng*: a-person, *ngâing háng*.

Resolve, V. *giók-duáng*; *giók-é*; *lik cé*:-doubts, *gă ngì*.

Resound, *hióng*: echo, *dó diàng siăng*.

Resource, *huâng huák*; *kó săng*: no-, *mò nái hò*.

Respect, V. *géng*; *géng é*; *géng déung*: regard, *gó*: no—for elders, *mò duâi bók sá*: with—to, *lâung*: pay respects to, *chiâng-ăng*.

Respectable, *ô tâ miêng*: respectability, *tâ miêng*.

Respectful, *güng géng*.

Respecting, *lâung gáu*; *lâung*.

Respectively, *ciéu ciáh*.

Respiration, *hù ngék*.

Respite, *hiók*: V. *kuâng âng*.

Respond, *dák éng*.

[*dî döng*.]

Responsibility, *cái k êng*; *cái k sìng*; *sìng dák*: to bear—, *döng*;

Responsible, to be—for, *ô cái k sìng*; *ô sìng dák*; *dâng sìng*.

**Rest**, N. *ăng sék*; *ăng hàng*; *ăng hiók*: at-, *lă ăng hiók*: V. *hiók*; *ăng hiók*; *hiók sék*: lean against, *kó*; *ái*:-as the head or foot on something, *guói*:-a little while, *hiók siōk à*: it rests with me, *cái nguāi*: one's-broken, *mò mìng*; *mò mìng néu*: the-, remainder, *gì ӯ*; *ӯ-diōng*.

**Restive**, *áu*.

**Restless**, *mò céu cài*; *mò ăng hàng*: moving about, *ū ū diōng*.

**Restore**, *hük*; *uāng hùi*; *gău dēng*; *gău hùi*:-to health, *hük nguòng*:-to life, *bô-uăk*:-to prosperity, *bó hǐng*.

**Restrain**, *guāng sók*; *buăh sók*; *gù sók*:-one's self, *céu siu*:-one's anger, *nūng kē*.

**Restrict**, *âing*:-to a diet, *géng chóí*.

**Result**, N. *giék guăh*; *giék guõh*; *sák guăh*; *guăng hié*:-decision, *güi giék*.

**Resume**, -work, *cái cõ dài ié*:-office, *hük cék*.

**Resurrection**, *bô-uăk*.

- **Retail**, -trade, *siêu mă mă*:-prices, *giék ché*: V. *chóí mă*:-to buy goods to-, *giék huó*; *buăng giék*.

**Retain**, *lău*; *cõng*.

**Retaliate**, *huăng chiu*; *bó siu*.

**Retard**, *ă*; *ă iōng*: retarded, *dăng góh*.

**Retch**, *ău*; *ău áeh*.

**Retinue**, *găng băng*.

**Retire**, *tóí*; *tóí kó*:-from business, *siu buăng*:-from active life, *biê sié*.

**Retired**, *céng*; *piáh céng*; *mék*; *piáh*: a-place, *biëng piáh*.

**Retort**, V. *buăng chóí*; *éng chóí*.

**Retrace**, *hùk buô*.

**Retract**, *giú*:-one's words, *huăng siăng*:-a confession,

**Retreat**, V. *tóí*. *[huăng găng]*

**Retrench**, *giêng sāng*; *giêng*.

Retribution, *bó éng; siōng huāk.*

Retrieve, *hǔk diōng; hǔk.*

Retrograde, *dó tói.*

Retrospect, *dǐ niēng.*

Return, *diōng; hùi; hùi diōng:* give back, *hèng; dèng; gǎu dèng;* *giě hùi:*—a favour, *huàng éng:*—a present, *sù siā:*—a visit, *hùi bái:*—home, *diōng chiō:*—thanks, *háng siā:*—good for evil, *kěk hōg bō ngài:*—evil for good, *ciōng ǒng huāng ùi sìu:* to give in—, *bó dák.*

Reveal, *cī sē; cī diēng; ló; láiu siék:*—a secret, *siék láiu hāng*

Revelation, *měk sē.* [ *siāng.* ]

Revenge, *bó sìu.*

Revengeful, *sìng kēung*

Revenue, *guók kuó.*

Reverberate, *hiōng.*

Revere, *géng; cōng géng.*

Reverence, N. *cōng géng; gǔng géng:* V. *géng dēung.*

Reverie, *siōng chók sìng; hù sǔ luāng siōng.*

Reverse, opposite, *siōng huāng:* on the contrary, *dǎng dó;* *dó:* V. *páh diōng tāu.*

Revert, to—to, *hǔk diōng lì; gǔi diōng.*

Review, naval —, *cūi chāu:* V. *hók káng:*—lessons, *üng cǚ:*—troops, *káng-chāu.*

Revile, *má; cháu má.*

Revise, *gǔi; giēng gǔi.*

Revive, *bó-uāk:*—from a faint, *hùk hùng:*—as trade, *bó hīng:*—the spirits, *dōng kí cǐng sìng.*

Revoke, *dǐ diōng.*

Revolt, V. *có huāng; mèu huāng.*

Revolution, *liéng:*—in a country, *mèng biéng.*

Revolve, *chiǎ diōng; chiō; liéng:*—as the earth on its axis,

- kuāng*:-in the mind, *sǎng sǔ*; *tōi sǔ*.  
 Revolver, *lièng huāng páu*; *chiū chéung*.  
 Reward, *siōng*; *siōng sēu*.  
 Rheumatism, *hăng*; *hăng tiáng*.  
 Rhinoceros, *să ngiù*.  
 Rhubarb, *dái uòng*.  
 Rhyme, N. *óng*: V. *ák óng*.  
 Rib, *hiēk káuk*; *lěk dèu gáuk*.  
 Ribaldry, *chǔ uâ*: to use-, *páh căk*.  
 Ribbon, *sí dài*.  
 Rice, paddy, *chióh*: hulled-, *mī*: cooked-, *buōng*: young-plants, *ǒng*: growing-, *buó dău*: to set out-plants, *chák ǒng*; *buó chéng*: first crop of-, *cā dĕng*: second crop of-, *nuōng dĕng*:-gruel, *buōng céuk*:-flour, *mī hūng*: a meal of -, *siōh dáung buōng*: to cook -, *cū buōng*: superior kind of-, *găng mī*: glutinous-, *sük mī*: rinsings of -, *mī püng*: imported-, *hai buò*:-grain, in the ear, *déu*: an ear of -, *déu sói*: to eat-with chopsticks, *bà buōng*: grass bags to boil-in, *buōng-bău*; *gă céu bău*:-straw, *déu gō*: to reap-, *gák déu*: to thresh -, *sáek déu*: wooden-steamer, *buōng sòng*.  
 Rice-paper, *tüng cài*; *chō piéng*.  
 Rich, *bó*:-land, *bùi dê*:-food, *gō liòng mī ê*:-flavour, *háiú ê*:-infusion, *nüng*:-to become-, *huák-cài*.  
 Riches, *cüeng cài*; *cài hō*; *cài*; *huó cài*:-and honour, *hó gói*.  
 Rickety, shaky, unsteady, *nǚ niă*; *nǚ*.  
 Rid, get-of, *tuák lié*:-the mind (as of a feeling), *huái*.  
 Riddle, *mé*: to guess a-, *cüng mē*: sieve, *tăi lĕng*:-to sift, *tăi*.  
 Ride, *kiè*:-in a sedan, *sói giêu*.  
 Ridge, - of a roof, *chió cék*:-pole, *dōng liòng*:-between fields, *ngìng*:-of mountains, *liāng*.

Ridicule, *tū chiéu*; *lēng chiéu*; *diēu chiéu*; *gī chiéu*.

Ridiculous, *hō chiéu*: to talk ridiculously, *hù siók*.

Rifle, N. *chéung*: V. plunder, *chiōng dōk*.

Right, correct, not wrong, *ciáng sè*; *mò dāng*; *diōh*; *hăk lī*: all., *â sāi*: exactly-, *ciáng ciáng hō*:-side, *éu běng*; *duāi běng*:-hand, *éu chiu*; *duāi běng chiu*; *dù dēu chiu*.

Righteous, *ngié*: a-person, *ngié ìng*.

Righteousness, *ngié lī*.

Rigid, *ngáing*; *ngáing chiāng*. [dóng.]

Rigor, *pàng pàng eiéng*: a tremor over the body, *bǔ sǔng*

Rigorous, *ngièng*; *ngièng sók*; *ngièng gīng*; *üi ngièng*.

Rim, *biěng*; *gièng*:-of a cup, *bǔjì gièng*.

Ring, N. *kuàng*; *ièng kuàng*: finger-, *chiu ci*: thumb-, *bǎng ci*: V.-a hand bell, *ièu lìng*:-an ox nose, *guóng pé*.

Ringleader, *íng niā tāu*.

Ringworm, *chiāng*: to have-, *sǎng chiāng*.

Rinse, *gđ láuny*.

Riot, *huāng nánung*; *mìng biéng*; *nâu dóng*.

Rip, *tiē*:-open, *uă*.

Ripe, *sǚk*; *séuk*; *sìng sǚk*: over-, *guó sǚk*.

Ripple, *cūi üng*.

Rise, *kī*; *gók kī*; *bà kī*; *gók kī sǐng*:-as a small child from floor, *üh ki lì*:-as dough, *huák ki*; *páeng*:-in price, *ki gá*:-as the tide, *dōng*:-as things cooking, *móng*: the wind rises, *kī hüng*.

Risk, *hiēng*; *hiáng*: V. *báuk*; *lă hiēng*.

Rite, *lă*; *lă ngì*; *lă üng*.

Rival, *dójì tāu*.

Rivalry, *dójì suóí*.

River, *gěng*; *ü*: in the-, *gěng dōng*.

Rivet, *ngiōng*.

Road, *diô*; *diô-géng*: a public-, *guâng-diô*: on the-, *diô-döng*.

Roam, *lâu dâung*; *iu suā*.

Roar, *duái giéu*.

Roast, V. *siëu*; *ngô*.

Rob, *chiōng*; *chiōng dök*; *dök*:-with violence, *giòng chiōng*.

Robber, *giòng dô*; *chék*.

Robbery, *chiōng giék*.

Robe, *bô*.

Robin, *èng hûng cêu*.

Robust, *giòng cáung*; *kóng gióng*; ô ké háik.

Rock, N. *duái-siôh*: large-s, *làng-tàng*: V.-as boat, *bêng*

Rocket, *gâu-lâu-lûng*; *lô-chû-chéh*. [dûng bâing.]

Rockery, *gâ sâng*.

Rocking-chair, *iêu iê*; *hiáng iê*.

Rod, fishing-, *diêu gâng*: staff, *tiông*:-for chastising, *déuk*

Roe, of fish, *ngù cî*; *ngù lâung*. [pië.]

Rogue, *quõng góng*.

Roil, *gû*.

Roll, N. *guõng*: V. as a ball, *gâ lâu*; *liè liéng*; *liéng*:-up, as scroll &c, *guõng*:-round, turn over, *chiă*:-up sleeves, *biék chiu uõng*:-between palms, *chõ*:-between thumb and fingers, *nõng*:-as with a rolling pin, *ngiêng*:-out cloth, *pâng*; *pâng guõng*.

Roller, *siôh ngiêng*:-to move heavy things on, *liêng cai*.

Rolling pin, *miêng góng*.

Romance, *siëu siók*.

Roman Catholicism, *Tiêng-Ciô gáu*; *Lô-Mâ gáu*.

Rome, *Lô-Mâ*.

Roof, *chió nguâ dîng*:-of mouth, *siông ngâng*.

Rook, *lô uă*. [bung.]

Room, *bûng*; *bûng-gâng*: bed-, *bûng-diê*: one-, *siôh gâng*

**Roost**, V. *bōh*.

**Root**, N. *gǔng*: source, *gōng buōng*:-of a disease, *bāng gōng*;  
*bāng nguōng*: V.-out, *bēk gǔng*:-as swine, *kǔng tū*.

**Rope**, *sōh*:-of bamboo splints, *nāk*: to twist-, *páh sōh*.

**Ropy**, *nř*.

**Rosary**, -of beads, *só ciō*; *niēng ciō*; *hiōng chióng*.

**Rose**, *mùi gói*:-water, *mùi gói ló*.

**Rosin**, *bāh gāu*.

**Rot**, -as wood, *bō*; *āng bō*:-as meat, *biéng hô*; *biéng lāng*:  
 -manure, *séuk bón*.

**Rotate**, *lùng*; *chiă diōng*.

**Rotation**, in-, *chiéu lùng*: to do in-, *dōng*; *lùng*.

**Rotten**, *bō-lāng*; *cháu-lāng*; *āng bō*:-as food, *hô hô lāng*:-as  
 tree or bone, *gǔ*.

**Rouge**, *iēng ciē*.

**Rough**, coarse, *chǔ*; *mâ guōng sǎng*; *chié chié*: boorish, *chǔ lū*;  
*lū mōng*:-at sea, *hüng lāung duâi*:-draft, *chō gō*:  
 in the-, *chǔ pūi*:-as hair, *ngiāng*.

**Round**, *iēng*:-about, *kuāng kuāng ài*: turn-, *chiă diōng*.

**Rouse**, -from sleep, *chǐng-chāng*: excite, *buák-chāng*; *iēu*

**Rout**, V. *páh bái*; *páh siō*. [dōng.]

**Route**, *diō*.

**Routine**, *puō diō*.

**Rove**, *lūu dāung*. [túung ciōng.]

**Row**, N. *hòng*; *bà*; *suōi*: quarrel, *sōng cǎng*: V.-a boat,

**Rowdies**, -of a place, *dē góng*; *pī lói*.

**Rub**, *láę*; *cháę*; *chék*:-on as ointment, *dù*; *muák*:-off, *cháę kó*:  
 stroke, *sōk*:-to powder, *ngiēng chói*:-against,  
*lā*:-down ink, *muài-měk*:-as in washing clothes,

**Rubbish**, *hié ūk*. [chiák.]

**Rubble**, *nguàng siōh*.

Rudder, *duāi*.

Ruddy, *hūng hūng èng*.

Rude, *chǔ*; *chǔ lū*; *chǔ nguāng*; *lū mōng*; *ù lā*; *hǐ lā*:-as a child, *mò gā gáu*.

Rudiments, *pūi*:-of learning, *siēu hōk*.

Rue, V. *tōi huái*.

Ruffian, *pī lōi*.

Ruffle, *kī cáiū*; *kī náiū*:-d, as feathers, *chă kī lă*.

Rug, *chǔ ciěng*.

Rugged, *kī kǚ*.

Ruin, *bāi*: V. *bāi huái*; *hūi huái*; *hái*; *huái*: to fail into-, as a wall, *būng*: in ruins, *sōng huái*.

Ruined, *bāi*; *huái*; *dō huái*; *hūi huái*:-as a shop, *dō dáing*:-, as family, *lōh bāi*.

Rule, N. *huák dō*; *lié*; *giě gū*; *gǔi gū*: a - measure, *chióh*: method, *puō*:-of conduct, *gái*: V. govern, *guāng*; *guāng lī*; *guāng dē*:-lines, *uāh hòng*.

Ruler, *uāh hòng bēng*: ruled paper, *guóng gáh*.

Rumble, *ng lü*.

Ruminate, *huāng mō*: reflect, *tōi sū*.

Rummage, *sēu sèng*.

Rumour, *ièu ngiòng*; *hūng siāng*: rumoured, *ngī ùng*.

Rump, *mūi dē*.

Rumple, *kī cáiū*; *kī náiū*.

Run, *bié*; *pāu*:-away, *cāu*; *dō cāu*; *bié cāu*; *pià cāu*:-about, *pāu cāu*:-round, *bié bié diōng*:-after, *dăk*; *dūi*; *gāng*:-aground, *kă*:-into a hole, *cáung diē*: flow, *lāu*:-out, as liquid, *lāu*:-over, *păk*:-true as a clock, *cūng*:-against, *pāung*.

Runner, *yamen*-, *nguòng chă*; *chă ikh*; *cō lā*. [uăk sà.

Running, - water, *uăk cūi*:-land, *chō cê*:- knot, *gău ngé*:

Rupture, *puái*: hernia, *siēu dōng kē*.

Rural, *hiǒng ā*.

Rush, N. *lù-chāu*; *màu chāu*:-used for wick, *diěng sǐng chāu*:-mats, *bù tuàng*: V. *chóh chǚng*:-to & fro, *chéh chóh chóh*.

Russia, *Ngò-Lò-Sù*; *Ngò-guók*.

Rust, N. *sǐng*: V. *sǎng sǐng*; *sǎng cǐng*.

Rustic, *hiǒng-â*; *páuk sīk*: a-, *hiǒng-â nèng*.

Rut, track of wheel, *chiă ciáh*.

## S

Sabbath, *ăng-sék-ník*; *séng-ník*; *lāi-bái ník*.

Sable, *diěu chū pùi*.

Sack, *muài dōi*; *dōi*.

Sack-cloth, *muài ī*.

Sacrament,—of the Lord's supper, *séng chuāng*; *uāng chuāng*.

Sacred, *séng*.

Sacrifice, N. *cié ūk*: V. *hiǒng cié*: give up, *siā*.

Sacrilege, *siék dùk gì cōi*.

[dái.]

Sad, *kū*; *chèu-kū*; *ōk-mōng*; *chéu-móng*: a-affair, *kō lèng gì*

Saddle, *mā-ăng*; *ăng*.

Safe, *ūng dáung*; *ūng*; *ăng ūng*; *tiō dáung*; *tiō*: meat-, *hǔng dìu*: money-, *cièng gói*; *gák màng*: a-Firm, *giěng gó gì òng*:-business, *ūng dáung gì sěng é*.

Safely, *ūng dáung*:-effected, *ūng siàng*.

Saffron, *huāng èng huă*.

Sagacious, *lìng lē*; *cáuk guái*: *óh*.

Sagacity, *dé sék*.

Sage, *óh*: a-, *séng ìng*.

Sago, *să gók mī*:-palm, *tiék chéu*.

Said, the—man, *ciā nèng*; *sū gōng* *gì nèng*: V. *gōng*.

Sail, N. *pùng*; *hǔng pùng*:-cloth, *pùng búb*: V.—a boat, *sāi*  
Sailor, *cūi-chiū*; *sāi sùng* *gì nèng*. [sùng.]

Saint, *séng* *īng*.

Sake, -of, *īng* *ōi*.

Salad, *chǎng* *chái*.

Salary, official's income, *hóng-sǐng*: teacher's-, *sók* *síu*.

Sale, auction-, *páh-mâ*: to offer for-, *huáh-mâ*.

Saleable, *siēu* *tàu*.

Salesman, *kié* *gōi* *tàu*; *diōh* *gōi* *tàu* *méng*.

Saline, *gēng* *ē*.

Saliva, *lăng*.

Sallow, *chǎng*.

Salt, N. *siēng*: adj. *gèng*: brine, *gèng* *lò*:-mine, *siēng* *kuóng*:

V. *siēng*: salted, *gèng*.

Salt-cellar, *siēng* *chǔng*; *siēng* *bǚi*.

Salt water, *gèng-cūi*; *hāi-cūi*.

Saltpetre, *siēu*.

Salts, Epsom-, *páuk* *siēu*.

Salubrious, *cūi* *tū* *hō*.

Salutation, *chiāng-āng*.

Salute, *chiāng-āng*; *gǔng* *gǔng* *chiū*:-as idols, *áh*.

Salvation, *géu* *sié*.

Salve, N. *gǒ* *iōh*.

Same, the-, *dèng*; *dùng*; *siōh-iōng*: all the-, *dǔ* *siōh-iōng*: uniform, *bàng*:-as pattern, *bìng* *iōng*; *ciéu* *iōng*:-as before, *i* *géu*; *ciéu* *gó*: the-as that is, *céu* *sê*.

Sampan, *sǎng* *béng* *giāng*; *sùng* *giāng*.

Sample, *iōng*; *huó* *bóng*:-chest of tea, *dà* *duāi* *bāing*.

Samshoo, *siēu* *cīu*.

Sanctify, *siàng* *séng*.

Sanction, *cūng*.

Sanctuary, *séng sū*.

Sand, *sāi*:- beach, *sāi hòng*; *sāi òng*:- flies, *mēng giāng*.

Sandals, straw shoes, *chāu à*; *chāu à liák*.

Sandal wood, *tāng hiǒng chà*: *tāng sók*.

Sand-bank, *sāi pō*; *sāi bō*; *sāi tāng*.

Sandwiches, to make-, *góh biāng*.

Sane, *cēu cāi*; *chū tióng*.

Sap, *cáik*.

Sapan wood, *sǔ mǔk*.

Sarcastic, *tī chiéu*; *gì chiéu*; *lēng chiéu*.

Sash, *dái*.

Satiate, *siăh bā*; *bāu muāng*.

Satiated, *bā*.

Satin, *dâung*; *góng dâung*: figured-, *huă dâung*.

Satire, *gì chiéu*.

Satisfy, *céuk*: fully satisfied, *céuk é*: satisfied with, *déung é*;  
*gáu é*:- hunger, *chුng gí*: never satisfied, *bók dí céuk*:  
self satisfied, *cēu muāng*.

Saturate, *céng táu*.

Saturday, *bái lěk*.

Saturn, *Tū sing*.

Sauce, *cióng*:- pan, *guō*.

Saucer, *diék*; *diék giāng*.

Saucy, *ngiō ngiō*.

Saunter, *láuk*; *láuk láuk diōng*.

Sausage, *iōng dòng*.

Savage, *màng*; *iā*: a-*iā ìng*; *chǎng huāng*.

Save, *géu*; *dák géu*; *cǐng géu*: lay by, return, *cék*; *còng*; *lau*;  
*diōng*:- time, *ái sék guōng īng*:- by economy, *sǎng*.

Saving's box, *cièng dágk*.

Saviour, *géu-ciō*.

Savour, *ê*.

Saw, V. & N. *géu*: teeth of —, *géu kī*: to file a —, *lák géu*: to off, *géu dōng* :—into planks, *lièu chà* :—dust, *géu kōng*.

Say, *gōng*: nothing to —, *mù nόh gōng* :—a lesson, *buōi cǚ* :—a good word for, *può siōh guó*.

Saying, *sūk ngū uā*: an old —, *gū ngū*.

Scab, *pī*: a—forming, *giék pī*: to shed a —, *lák pī*.

Scabbard, *d᷑ sién*; *sién*.

Scaffolding, *gá*: to erect —, *dák gá*.

Scald, V. *gòng*; *kēuk tōng gòng* :—a fowl (in order to pluck the feathers), *táuk giě*.

Scale, V.—off, *siāh*; *t᷑* :—fish, *siāh lāng* :—plastered walls, *t᷑ biáh* : to climb, *bà*.

Scales, *tiēng bàng dō*; *chéng*; *liè dīng*: fish —, *ngù lāng*.

Scalp, *tūu pūi*.

Scan, *sá cǎ*; *cǎ cháh*.

Scandal, *siēu lāg dài*: to talk —, *hui báung*: to prevent —, *iēng Scandalous, cháu*. [nèng chóí.

Scanty, *lék lék*; *ling ling*; *giēng giēng*.

Scapula, *buōng siè gáuk*.

Scar, *hōng*; *bă*; *hōng chiáh*.

Scarce, *ciēu*; *hī hāng*; *hāng iū*; *hāng*.

Scarcely, *giēng giēng* :—a ny, *ng cié sēu*.

Scarcity, *kuók huăk*.

Scare, V. *hiáh*: scared, *giăng*.

Scarecrow, *chāu-nèng-giăng*.

Scarf, *lāng găng*.

Scarlet, *duái èng*.

Scatter, . *sáng*; *sáng kŭi* :—as seed, *páh siĕ* :—all over the ground, *iē muāng dĕ* :—manure, *puák láiu*.

Scene, *guǒng gīng*:-in a play, *siōh chók*.

Scenery, *gīng dé*.

Scent, *ê*: fragrant odour, *hiǒng ê*: rank-as of persons, *cháu sǐng chō*:-ed soap, *hiǒng bùi dǚ*: V. *bê*.

Sceptic, *ngì sǐng gì nèng*:-sceptical, *dă ngì*.

Scheme, N. *gié cháiik*; *gié*: V. *mèu*; *lāqeng*; *dù mèu*; *páh sáung*: to form a-, *siōng chók gié cháiik*.

Scholar, *hōk-sěng*; *tĕk cŭ nèng*; *báuk sēu*.

School, *că*; *că că*; *hōk dòng*: to enter the-, *siōng că*: to break up -, *sáng-că*:- mates, *că-iu*: a boy's-, *nàng-că*: a girl's -, *nū-că*: a free -, *ngiê-ôh*: a private -, *guǒng*

Schoolmaster, *sǐng-sǎng*; *gá-că sǐng-sǎng*. [muòng -că].

Schoolmistress, *sing-sǎng-mū*.

Science, learning, *hōk óng*:-of chemistry, *huá hōk*.

Scissors, *gă dă*: to cut with-, *cēng*; *gă*.

Scoff, *hié lāqeng*; *tî chiéu*; *gì chiéu*.

Scold, *má*; *chè*: to give a scolding, *má siōh hióh*.

Scoop, V.-with ladle, *chiāng*:-up as water, *iēu*:-up in the hand, *pūng*: gouge, *lēu*: N. *chiāng gi*.

Scorch, *siēu ciēu*; *siēu niàng*:-as face, *hâqeng*:-mosquitoes, *chók hǔng muòng*.

Scorched, *ciēu diōh*; *ciēu*; *diōh*; *niàng*.

Score, twenty, *nê-sék*: a notch, *kiék*: V. keep reckoning, *ké sô*: draw a line, *uāh*.

Scorn, V. *háng hīng*; *hiêng*; *miēu së*:-ful, *dâi mânng*.

Scopion, *giéh*.

Scoundrel, *guǒng góng*.

Scour, *lâq*; *châq*.

Scourge, N. *biêng*: V. *páh*; *sēu*; *dēu*.

Scout, V. *tău kâng*: disdain, *iéng kē*.

Scowl, *hâ*; *hōng*.

Scramble, *chiōng; bā.*

Scrap, *chóí; līng chóí.*

Scrape, *gáuk; siáh; tē; lâe:*—together, *lâe siōh dōi.*

Scratch, N. *kēung siōh sēu; kēung siōh lēu:* V. *bâ; uák; cǎu:*  
—out writing, *cháe-cé:*—as a match, *uă; uăh.*

Scream, *duái gág.*

Screen, folding—, *üi bìng:* door—, *bìng húng; chák bìng:*—fixed  
in the centre of the fronts of rooms, *lēng liè:* V. *iēng;*  
*dâ;* *ciă:*—faults, *iēng sék.*

Screw, N. *lòi-si:* cork—, *cín cáung:* V. *chiōd:*—in, *chiōd diē:*  
thumb-screws, *cāng cī.*

Screw-driver, *lòi-si cáung.*

Scribble, N. *lô chô cé:* V. *ih uăh.*

Scribe, *eü bâing.*

Scriptures, *séng gîng.*

Serofula, *lêk:* to have—, *sâng lêk.*

Scroll, a—, *siōh guōng cai; liêng:* cloth—, *dûk:* paper—, *cháek:*  
to roll up in a—, *guōng:* a—with inscriptions, *cé cháek:*  
to mount a—, *biêu buói.*

Scrotum, *léng pă.*

Scrub, *lâe; châe; sâuk.*

Scruple, *ngî; kô ngî; hù ngî:*—weight, *nê sék liè.*

Scrutinize, *sá că; nqâ.*

Sculk, *hôk.*

Scull, N. *tâu uâng gáuk:*—of boat, *lû:* V. *iieu lû.*

Sculptor, *děu huâ chióng.*

Scum, *puôk.*

Scurf, *gâu:*—of head, *tâu gâu.*

Scurrilous, *chü:*—language, *chü ngiöng uóí ngü.*

Scuttle, coal—, *mùi táng siöng.*

Scythe, *liêng dô; yák châu dô.*

**Sea**, *hāi*: ocean, *hāi-iōng*: the bottom of the-, *hāi-dā*: to cross the -, *guó-hāi*:- blubber, *tā*:- port, *gēng-kāu*:- sick, *hòng-sùng*:- side, *hāi-biēng*:- shore, *hāi-giēng*:- weeds, *hāi-chái*.

**Seal**, animal, *hāi-tiák*:- skin, *tiák-pùi*: stamp, *éng*; *chōk*; *chōk giāng*:- character, *dióng cé*: V. *éng*; *gái éng*; *páh chōk*:- up a letter, *hǔng-piě*.

**Sealing wax**, *hūi-chék*.

**Seam**, *suói*; *siáng suói*:- in a garment, *póng suói*:- in boarding, *póng nuói*.

**Sear**, *gō*.

**Search**, *tō*: *sìng*; *sìng tō*; *sěn sìng*: investigate, *huōng*; *chă*; *că chák*:- for stolen goods, *sěn cōng*: a police-, *chă că*:- out the sense of, *chōi mò*:- out, as an unknown road, *mâung*.

**Season**, *gié*: the four seasons, *sé gié*: in-, *gik sì*; *hăk sì*: out of-, *tóí sì*; *guó sì*.

**Seasonable**, *gik sì*; *hăk sì*; *dáik sì*.

**Seasoning**, *cíěu láiu*: to add-, *há ciěu láiu*; *diều é*.

**Seat**, *óí*:- of honour, *duái óí*:- of chair, *iē méng*: please take a-, *chiāng sōi*.

**Secluded**, -spot, *biēng piáh*.

**Second**, *dâ né*: a- of time, *miēu*:- in office, *hō*:- in order or quality, *chéu*:- hand clothes, *tóí i*.

**Secret**, N. *å só*; *buàng cī*: adj. *áng*; *měk*; *měk sáik*; *gi mīk*: to keep-, *ciǎ iēng*: a-injury, *áng cěng*: a-society, *tiěng dē huòi*:- arts, *bé giôk*.

**Secretary**, *cù gé*: private-, *sü iē*.

**Secrete**, hide, *káung*: *còng*; *uā*; *nói*.

**Secretions**, - of the body, *cīng īk*.

**Secretly**, *áng máng*; *tāu-dáik*; *sü-å*.

Sect, *gáu muōng*: to establish a-, *lik gáu*; *siék gáu*.

Section, *cěk*; *piěng*; *dâung*:-as of orange, *pá*; *léngh*:-as of wall, *dū*: a transverse-of timber &c., *siōh kuōk*: a transverse-of fish, *siōh kǔ nyù*:-of the frame of a building, *siéng*.

Secure adj. *üng dáung*; *üng*; *ăng üng*.

Security, safety, *üng dáung*: pledge, *dáung*; *ák*: person guaranteeing, *bò nêng nêng*; *bō gă*: to be-for, *có bō*; *dăng sìng*; *bō*.

Sedan-chair, *giêu*:-pole, *giêu gáung*:-bearers, *giêu băng*:-establishment, *giêu guāng*; *giêu kó*:-curtains, *giêu lièng*:-cover, *giêu dâu*; *giêu mō*: mountain -, *dĕu*:-with four bearers, *sé cō giêu*: to ride in a-, *sōi giêu*: to carry a-, *gòng-giêu*: bring the -, *páh giêu*: put down the -, *hùi*.

Sedate, *céu dêung*.

Sedge, *chěng buò*.

Sediment, *dāi*; *că*; *că pôh*; *că dāi*.

Sedition, *có huāng*; *huāng luāng*.

Seduce, *iū hĕk*; *üng iū*: (a woman) *niā guó chīu*.

Sedulous, *kùng*; *kùng ging*; *üng kùng*.

See, *káng*; *chéu*; *giéng*; *káng-giéng*: see! *káng-mō*: perceive, *giéng-gáék*:-through, as a design, *káng-pó*.

Seed, *cüng*; *cüng-cī*; *cī*: to sow-, *iē cüng*: to bear-, *giék cī*.

Seedling, *ngök*: of rice, *ǒng*.

Seek, *tō*; *sìng*; *sìng-tō*: beg for, *gìu*.

Seem, *chióng*; *siōng sēu*; *hō chióng*: seems to be ill, *chióng ô bâng*: seems to me, *géu nguái káng*.

Seemly, *hăk ngî*; *ciáng găi*; *sōng hăk*.

Seen, *giéng-guó*; *ó káng-giéng*.

Seer, *siěng dī*.

- Seesaw, *kiăk kiăk bēng*: V. *siēu*. [diōh sā.]  
 Seize, *niăh*; *chiōng*; *kiēng*: to collar, *niu*: seized with colic,  
 Seldom, *ciēu*; *ciēu dék*; *hāng dék*; *hāng dék hāng*.  
 Select, V. *gēng*; *gēng-sōng*; *gēng-dék*; *tiēu*; *tiu sōng*:—a lucky  
     day, *dăh nîk*.  
 Self, *sé-gă*; *buōng-sīng*; *buōng-gi*:—respect, *c  u d  ung*:—satis-  
     fied, *c  u c  uk*:—willed, *áu*:—praise, *c   ch  ng*:—love,  
     *c  u ái*:—denial, *k  ik gi*:—conceit, *c  u c  ng*; *c  u du  i*:  
     —evident, *c  u-i  ng*.  
 Selfish, *s  -s  ng*; *gó gi*; *l   gi*.  
 Selfishness, *s  ng   ng l   gi*.  
 Sell, *m  *:—by auction, *p  h-m  *:—on credit, *si  *:—off goods,  
     by clearing sale, *si   hu  *.  
 Semblance, *h  ng chiōng*.  
 Semen, *c  ng*: to emit—, *si  k c  ng*.  
 Send, —as persons, *d   hu  k*; *bu  k*; *s  i k  *:—as things, *gi  *:—a  
     letter, *gi   séng*:—back, *hu  k h  i gi   h  i*:—for a person,  
     *gi  u n  ng l  *.  
 Senior, *du  i*; *di  ng*: seniors, *di  ng bu  i*; *ci  ng bu  i*.  
 Sense, intelligence, *d  -hi  *: common—, *d  -s  k*: meaning, *  -s  u*:  
     the five senses, *ng   gu  ng*:—of hearing, *ng   gu  ng*:  
     no common—, *  k ki  u b  k t  ng*.  
 Senseless, *s  k k  *: stupid, *ng  ung*: *  ng-n  ng*.  
 Sensible, *   gi  ng s  k*; *  ng g  uk*; *hi  u s  u*.  
 Sensitive, *gi   gi  ng g  k*; *gi   g  ng d  ng*.  
 Sensual, *t  ng s  ik*; *h   s  ik*.  
 Sentence, *gu  *: judicial—, *pu  ng du  ng*; *pi   ng  *: V. *di  ng c  i*;  
 Sentiment, *   gi  ng*; *s  ng c  ng*. [di  ng áng.  
 Sentry, *h  ng s  u g   b  ng*.  
 Separate, *li   k  i*; *u  ng li  *; *h  ng bi  k*:—as by a partition, *g  h*;  
     *c  k*; adj. *l  ng c  *.

Sepulchre, *muó kuōng*.

Sequestrate, —one's property, *chău yă*.

Serene, *chǐng*; *āng céng*.

Series, *chéu dâ*; *cèng céu*; *chéu sêu*:—of years, *lik nièng*.

Serious, grave, *ngièng*; *ciáng gîng*: important, *dâqng*; *iéu-gîng*: hurtful, *lê-hái*:—as sickness, *dâqng*; *ngùi*; *lê*-Sermon, a—, *siōh bâ cü*. [hái; tóí.

Serpent, *siè*; *lâu siè*: venomous—, *dûk-siè*; *ngû dûk siè*.

Servant, *sâi-chói*; *gă-ing*: slave, *nù-chài*.

Serve, *sêu-hâiu*; *hông-sêu*; *hük-sêu*:—food, *pùng*.

Service, *chă sêu*.

Serviceable, *déung sâi*; *hô sâi*.

Sesamum, *iu muâi*; *ciě muâi*.

Set, N.—as of dishes &c., *hó*:—as of clothes &c., *tó*: a-time, *gi*; *diâng gi*; *âing*: sun—, *nik lÿh sâng*: V. *ëng*; *bóng*:—or fix a time, *âing*:—a fractured bone, *ciék gáuk*:—as a gem, *siöng*:—upright, *kié dik*:—in a vacant place, *sâi*:—down, *hûi*:—on one side, *bóng biëng*:—out on a journey, *gi sïug*:—fire to, *bóng hûi*:—the table, *bâ dâh*:—one's mind at ease, *bóng-sïng*:—aside, (dismiss a matter), *piék hûi*; *piék kô*:—out (rice plants) in the fields, *buó chèng*:—a price on, *gû gá*.

Settle, *diâng*; *giók*; *giók é*; *giók duâng*: become clear, as liquid, *dïng*: establish, *siék-lîk*: subside, as ground, *ták*:—an account, *giék só*; *hák chîng*.

Settled, fixed, *diâng-diöh*: completed, *chîng-chû*.

Settlement,—of an account, *chîng só*: English—, *Ing-guók cü*.

Seven, *chék*: seventh, *dâ chék*. [gái.

Seventeen, *sék-chék*.

Seventy, *chék-sék*.

Sever, cut off, *gák döng*: separate, *lié*.

- Several, *gūi*.
- Severe, *dâeng*; *lê-hái*: strict, *ngiêng*: harsh, *hêng*:-as blows,  
Sew, *tiêng*. [dêng.]
- Sewing, *cêng-ci*.
- Sewer, *gău*; *gău kâuk*.
- Sextant, *liòng tiêng chiók*.
- Sexual,—intercourse, *giàng bùng*:-intercourse of animals,  
*páh*; *gău hăk*:-desire, *cùng ỳk*.
- Shabby, *pî*; *lâiu*; *â ciêng*:-as raiment, *làng lêu*.
- Shackles, *kă chiu kô*.
- Shad, *cì ngù*.
- Shade, N. *éng ông*: lamp-, *dîng dâu*: V. *ciă*; *ciă pé*: shaded,
- Shadow, *öng*: to cast a-, *dànq öng*. [diều öng.]
- Shady, *éng*.
- Shaggy, *bù lǚng sâi*.
- Shake, *ièu*; *dêng dâeng*; *s k*:-violently, *s ng*:-as clothes,  
*dâu*:-the head, *b  l k t u *:-hands, *k ng-ch u *: to  
tremble, *p ng-p ng-ci ng*:-with cold, *ch ng-k ng*  
*ch ng-b *: to arouse by shaking, *i k i gók k *: to loosen  
or extract by shaking, *i k*.
- Shaky, *n  ni *.
- Shall, *bu h*; *ci ng-bu h*.
- Shallow, *chi ng*: rapids, *t ng*; *l i*.
- Sham, *g *: V. *d *; *d  l *.
- Shame, *si u-l *: V. *si u-l *; *h  *: to feel-, *gi ng si u-l *.
- Shamefaced, * i ch u *.
- Shameful, *p i s ng k *; *gi ng chi u*.
- Shameless, *m  li ng t *; *g u p i l  *.
- Shape, *h ng-c ung*; *i ng-s k*; *ku ng-s k*; *ku ng-s i *.
- Share, N. *h ng*; *h ng t u *; *g *; *  g  h ng*; *h ng  *: V. *bu ng*:  
—with each other, *d i i bu ng*: to contribute a-, *  si h*

*hóng*: to—a loss, *tăng kó bùi*: to take a—(in business),  
*dák siōh gū*.

Shark, *săi ngù*:—fins, *ngù chié*.

Sharp, *lé*:—pointed, *ciēng*:—as wind, *lūu liu*: clever, *lung lē*.

Sharpen, *muāi lé*:—as a pencil, *siáh*; *mièng*.

Shatter, *páh hūng chái*:—one's health, *síng tū dò děk ngài*.

Shave, *tié*:—with plane, *tōi*:—with knife, *siáh*.

Shavings, *chà puói*: bamboo—, *déuk-si*; *déuk-ùng*.

Shawl, *dák huô găng*.

She, *i*.

Sheaf, *siōh hà*.

Shear, *cēng*.

Shears, *gă-dă*.

Sheath, *siéu*:—as of Chinese pen, *ták*.

Sheathe, *ták*.

Shed, N. *chiōng*; *pùng lèu*; *chāu lèu*: V.—tears, *lău mĕk cāi*:—as a skin, *táung*.

Sheep, *mièng-iōng*:—fold, *iōng-lùng*.

Sheet,—of paper, *cāi siōh tiōng*: bed—, *puói dăng*.

Shell, *gáek*:—lime, *káek-hüi*:—fish, *káek-siōh*; *lōi*.

Shelter, V. *ciă*: protect, *bă-hó*; *éng bé*:—from the wind, *uō hūng*: sheltered from wind, *uō mĕk*.

Shepherd, *áung iōng gî nĕng*; *măk dùng*.

Shield, rattan—, *dîng bă*: V. *ciă*.

Shift, V. *iè*; *uâng*; *buâng*.

Shiftless, *láng huâng*.

Shin, *kă liêng*.

Shine, *ciéu*; *dàng*; *huák guõng*.

Shingles, *dièng iĕn siè*.

Shining, *cháng láng guõng*: shiny, *iâng*.

Ship, *sùng*; *iōng sùng*: one—, *siōh dèn sùng*:—owner, *sùng-ciō*:

- ship's papers, *sùng-bà*: V.—cargo, *lěh huó*; *hà sâi*.  
 Shipbuilder, *có sùng nèng*.  
 Shipwreck, *páh puái sùng*.  
 Shirk, *diò*; *táuh sing*:—work, *diò gěng*.  
 Shirt, *lóng*; *dōi lóng*; *gāng sǎng*.  
 Shirtings, *ióng buó*: white—, *piéu băh ióng*: gray—, *buōng sáik ióng*: coloured—, *huā ióng*.  
 Shiver, V. *củng*; *dēu*; *bǔ sǔng dóng*; *chǎng gàng chéng bē*.  
 Shivering, *dēu-dēu-ciéng*; *pàng pàng ciéng*.  
 Shoal, sandbank, *sái òng*:—of fish, *ngù dēng*.  
 Shock, *giǎng huáng sāng sī*; *giǎng puái dāng*.  
 Shoe, *à*: a pair of shoes, *siōh sěng à*: straw—, *chāu-à*:—lace, *à-dái*:—horn, *à-běk*: wooden soled—, *à tó*:—last, *à-huóng*:—brush, *à-sáuk*: to stretch shoes, *huóng-à*.  
 Shoemaker, *à-chióng*: cobbler, *ciōng-à sǎ hó*.  
 Shoot, N. *sing ióng*: V.—with gun or cannon, *bóng chéung*:—an arrow, *siōh ciéng*:—birds, *páh cēu*: sprout, *buók ióng*: bamboo shoots, *sǔng*.  
 Shop, *dáing*:—sign board, *ciéu-bà*: to shut up—, *sìn-dáing*; *chióng tái bēng*; *chióng dáing muòng*: movable boards in a—front, *tái bēng*.  
 Shopkeeper, *dáing ciō*: shopman, *kiê dáing gi nèng*: head shopman, *ciōng-buàng*.  
 Shore, *hǎi-biēng*: bank, *ngiàng*: V.—up, *dìu*.  
 Short, *dōi*:—of man, *ā*: deficient, *ciéu*: a—time, *piéng sī*; *ék sī gǎng*; *c'ng-sī*: a—cut, *ciék géng*.  
 Shortcomings, *duāng*; *duāng chéu*.  
 Shorten, *cěk dōi*; *chéuk dōi*: contract as cloth, *gǔ*.  
 Shorthand, *lāng siā*.  
 Shortlived, *má dō lī*.  
 Shortly, *hà diāng*; *ní òng*.

Short-sighted, *gēung-chéu*; *gēung-né*.

Shot, N. *iòng cī*.

Should, *gǎi-dōng*; *ǐng-gǎi*; *éng-dōng*:—not, *bók-éng*.

Shoulder, *giěng-tàu*: dislocation of —, *bié táung kó*: round shouldered, *pók gák*: to—things, *tóh giěng tàu dīng*.

Shout, *duái gáe*.

Shove, *diāng*; *nāng*.

Shovel, *hūi-bà*.

Show, V. *kéuk nèng káng*: point out, *cī chók*; *cī diēng*; *cī sé*: exhibit, *bà*:—forth, *hiéng chók*:—kindness, *siě-đng*.

Shower, *siōh cák ū*; *cák*: violent—, *duái-ū*; *pōng dò duái ū*: slight—, *ū mó sǎ*.

Showy, *bà diòng*.

Shred, *lēu*.

Shrew, *áuk bò*.

[*guǒng*.]

Shrewd, *lóng yáuk*; *mà lē*; *óh lóh*:—in business, *òng céng*

Shrimp, *hà*: dried—, *hà mì*: pickled—, *hà chiēng*.

Shrine, *kăng*.

Shrink, *giǔ*:—as from duty, *diō biē*; *diō siēng*.

Shrivel, *něu*; *kī cáiu*.

Shriveled, *kik*; *nü*:—as the face, *ū dā*.

Shroff, *ciōng buàng*.

Shroud, N. *séu ī*.

Shrub, *ā-chéu*; *chéu-giāng*.

Shrunk, *gǔ kó*:—as the staves of buckets or tubs, *lăng*.

Shudder, *dēu dēu ciéng*.

Shuffle,—cards, *chăh bà*; *săg bà*.

Shun, *diō*; *diō biē*; *biē*; *piáh*:—creditors, *più cāu*.

Shut, *guǒng*; *āng*:—as the eyes, *káik*:—as the mouth, *māu*; *hăk*:—as the hand, *mă*.

Shutters, *tóh bēng*.

- Shuttle, *sđ*. [gióng.]  
 Shuttle-cock, *gióng*: to kick the-, *ték gióng*: to toss the-, *tóh*  
 Shy, *oi-chău*; *giăng*.  
 Siam, *Siêng-Lô*.  
 Sick, *puái-bâng*; *ô-bâng*; *dáik-bâng*: -at stomach, *ói tó*; *ói áu*.  
 Sickness, *céng*; *bâng*; *bâng céng*; *bâng àng tiáng*.  
 Sickle, *lièng gáik*; *lièng dđ*.  
 Side, *bèng*; *bëng*; *biëng*; *buòng biëng*: sides of the body, *hiëk*:  
     at one's-, *sing biëng*: both sides, *liöng bëng* : -by -, *bà  
bà*; *siöh bà*: to sleep on one's-, *cáik sing káung*.  
 Sideways, *cáik sing*.  
 Sieve, *gauze-*, *täi lëng*: bamboo-, *céng täi*.  
 Sift, *täi*.  
 Sigh, *tâng kë*: to fetch a-, *tâng siöh siëng kë*. [chú chéu].  
 Sight, *ngâng giéng*: faculty of vision, *ngâng lük*: at first-  
 Sign, mark, *gé-hô*: proof, *bìng-géu*: omen, *diêu*: a trace, *hòng  
ciáh*: -of the times, *sì gïng*: V. *chiëng miàng*; *chiëng  
cé*; *uâ hô*.  
 Signal, *hô*: -flag, *gì hô*: -gun, *hô páu*.  
 Signature, *hô*; *miàng*: affix the-, *uâ hô*; *chiëng miàng*.  
 Sign-board, *ciëu-hà*.  
 Signify, *cí*; *siök*.  
 Silence, *céng*; *ăng-céng*.  
 Silent, *céng-céng*: to be-, *uâng*: be-! *sâng sâng diôh*; *sâng  
sâng măh cõ siëng*.  
 Silently, *céng céng*; *mô siëng mỳ é*.  
 Silk, raw-, *sí*: -cloth, *dïu*: -goods, *dïu dáung*: -thread, *sí  
siëng*: fine sewing-, *mòk i*.  
 Silkworm, *chèung gëng*: cocoon of-, *lâu hû giăng*.  
 Silly, *ngâung*; *ngù chüng*; *üng nón*.  
 Silver, *ngùng*: pure-, *üng ngùng*: V. *bău ngùng*.

Similar, *sǒng chióng*; *siǒng səu*.

Simile, *bī piāng*; *bī էu*.

Simple, *chiēng*; *chiēng hiéng*: easy, *ùng-é*: plain, unadorned,  
Simpleton, *chāu bǎu*; *ngâung giāng*. [páuk sīk.

Simply, merely, *nâ*; *bók guó*.

Simulate, *cōng cō*.

Simultaneous, *dùng sì*; *siōh sì*.

Sin, N. *cōi*; *cōi-guó*; *cōi*; *cōi-áuk*: V. *huâng-cōi*: to confess—,  
*nêng-cōi*: to pardon—, *siá cōi*: to atone for—, *sǔk cōi*.

Since, *gé-iòng*:—it is so, *gé dék sé*: some years—, *gûi nièng sèng*:—when, *miêng âu kî*:—then, *cêu hiâ sì háiu kî*: long—, *hô òng*.

Sincere, *sîk*; *séng sîk*; *sîng sîk*; *dûng háiu*.

Sincerely, *sîk-câi*; *sîk lôh*; *sîk dáik*.

Sinful, *ô-cōi*.

Sinew, *gûng*.

Sing, *chióng*.

Singapore, *Sîng-Gă-Po*.

Singe, *niâng*.

Single, *dăng*; *dăng ciâh*:—minded, *ciông sîng*; *ék sîng*: has not a—cash, *siôh â ciêng dû mò*.

Singly, *ciâh ciâh*; *ciêu ciâh*; *dăk ciâh*; *ék ék*.

Singular, unusual, *hi-siòng*; *gi-dék*: eccentric, *gû-guái*:—number, *dăng sô*.

Sinister, *cô*.

Sink, *tèng*:—as ground, *ták*: as the foot in mud, *nûh lôh*; *mîh â*:—down from weakness, *néuk*.

Sinless, *mò cōi*.

Sinner, *cōi nèng*.

Sinus, *láiú guōng*; *guōng*.

Sip, *méh*.

Siphon, wine—, *cūu gēuk*.

Sir, *sīng-sāng*: Sirs, *liēk ói*.

Sister, elder—, *ciā*: young—, *muōi*: sisters, *ciā muōi*: sister-in-law, *mū sīng*.

Sit, *sōi*:—at table, *sōi dōh*:—in judgment, *sōi dòng*:—cross-legged, *bù lùng buàng sōi*: please be seated, *chiāng sōi*.

Situation, *dé huōng*: place, *sū-cūi*; *ói-chéy*.

Six, *lēk*: sixth, *dâ-lēk*.

Sixteen, *sěk-lēk*.

Sixty, *lēk-sěk*.

Size, of what—? *niōh uâi duâi*: equal in—, *bàng bàng duâi*; *tòng tòng duâi*: weak glue, *gă cūi*.

Skein, *cī*; *gáik*.

Skeleton, *hâi yáuk*.

Sketch, *uâ gō*: ink—, *dâng uâ*: V. *uâ*.

Skill, *buōng sēu*.

Skilful, *să*; *yī kiēu*; *kiēu*; *cěng*.

Skim, *piék*.

Skin, N. *pùi*:—of fruits, eggs &c., *kák*: film, *mōh*: in durated—, *něng*: V. *buóh*; *buóh pùi*:—as an orange, *báh*:—as a pumelo, *tài*: to shed the—, as a snake does,

Skip, *tiéu*. *[támung kák]*

Skirt, border of dress, *i-siōng-kă*: petticoat, *gùng*.

Skulk, *kók*.

Skull, *tàu-uāng-gáuk*.

Sky, *tiěng*: clear—, *tiěng sàng*.

Skylight, *tiěng-dǐng-nguâ*; *bò-lâ-dâu*.

Slab, *siōh bēng*.

Slabber, *lào lāng*.

Slack, *sěng*:—as a rope, *nēung*:—water, *cūi nēung*.

Slacken, *bōng sěng*:—as rain, *náh*.

Slander, *hǔi báung*; *bài báung*; *căh*; *càng cáing*.

Slanting, *gǎ lǎng ki*; *tѣ; ki; sià*; *uǎi*: *pià pià*.

Slap, V. *ciōng*; *sáék*; *káing*: to give one a-, *biák sióh ciōng*:  
— the cheeks, *ciōng chói bā*.

Slate, *sióh bēng*.

Slaughter, *tài*.

Slave, *nù-chài*: female —, *á-täu*; *ngiē-nū*; *bé-nū*.

Slay, *tài*.

Sleek, *guǒng sǎng*.

Sleep, V. *káung*: gone to —, *káung lěh mìng*: asleep, *káung diōh*: to cry out in —, *guòng mìng*.

Sleepy, *qí káung*; *chüng*; *guòng*; *chüng mìng néu*.

Sleeve, *chiu-uōng*.

Sleight-of-hand, *biéng mā huák*.

Slender, *miēu*:—as person, *tīu*; *iōk*.

Slice, N. *piéng*; *dóí*:—of fish, *sióh kǔ ngù*: V. *sióh*; *piéng*.

Slide, *tě*; *léu*; *gōk*.

Slight, adj. *kǐng*; *mì*; *siēu*; *sá*:—wound, *siēu siōng*: not the slightest mistake, *si hò bók chiuuk*: V. *káng kǐng*; *ng dáung sēu*; *miēu sē*; *huók liōk*.

Slightly, *niǎ nōi*; *mù mù*; *sióh dék giāng*:—acquainted with,  
*tō mō báik*; *giéng*; *giéng méng sūk*.

Slim, *tīu*.

Slime, *tù-ìu*; *tù-mùi-ciōng*; *tù-nà*.

Sling,—for carrying, *lěh*.

Slink,—away, *tǎu cāu*; *lók cāu*.

Slip, N.—of the hand, *gò lōk chiu*: error, *guó sék*; *dáng*:—of paper, *sióh léu cāi*: V. *gò lōk*; *léu*; *gók*:—away, *léu kó*; *gók cāu*.

Slippers, *niōng à*; *ciěng à*:—without heels, *à liák*: straw—without heels, *chuān à liák*.

Slippery, *gōk*; *guāng gōk*.

Slipshod, *liák*; *tāi* à *liák*.

Slit, V.—as paper, *lié*: split, *puii*.

Slope, V. *tę*; *sià*.

Sloping, *tę tę*; *gă lăng kī*.

Sloppy, *lăng căh căh*.

Sloth, (animal) *sēu lăng*: laziness, *lăng-dō*; *lăng-si*.

Slothful, *lăng-dō*; *lăng-si*; *diāng-tēng*.

Slovenly, *lăi-dăi*; *lăng-léu*.

Slow, *máiing*; *săng néu*:—fire, *mì mì hūk*.

Slowly, *máiing* *máiing*: gradually, *ciéng ciéng*.

Sluggard, *diāng tēng*.

Sluggish, *pì nō*; *pì nōng*; *pì pì diēu*: lazy, *lăng-si*.

Sluice, *cūi căk*.

Slumber, *káung*.

Slur, *diéng*.

Slush, *tù iu*.

Sly, *gāu guái*.

Smack,—the lips, *ciák chōi*. [ *siōh hō*.

Small, *nâung*; *sá*; *sá nâung*; *mì sá*; *siēu*: a size smaller, *sēu*

Small-pox, *dâu*; *tiēng huă*; *ciō*: have—, *chók dâu*.

Smart, adj. *lăng lē*; *lăng kiêu*; *mà lē*: V. *sōng*: the eyes—, *měk cūi sōng sōik*.

Smash, *páh chói*; *páh hūng chói*; *sáék chói*.

Smear, *muăk*; *dù*; *nă*: to soil, *máék*.

Smell, N. é: scent, *hiōng é*: stench, *cháu é*: V. *bē*.

Smelt, V. *hěk*; *iōng*; *liéng*.

Smile, *mì chiéu*; *méh méh chiéu*; *hă li*; *hàng chiéu*.

Smite, *páh*; *sáék*; *ciōng*.

Smith, *páh tiék* *să hō*.

Smoke, *ǐng*; *hūk ǐng*: tobacco—, *hōng ǐng*: V.—tobacco, *siăh*

*hōng*:—opium, *siāh ā-piēng*:—over the fire, *būk*: blackened by—, *būk ū*: smoky, *cháu hūi īng*: smoked ham, *hūi tōi*.

Smooth, *guōng*; *guōng dāng*; *gōk*: level, *bàng*:—water, *bàng cūi*:—speech, *iu chói*; *chói diēng*: to make—, *lāe guōng*:—the hair, *liōh tāu huók*.

Smother, *hēk sī*: as a fire, *āing*.

Smoulder, *éy*; *hàng*.

Smuggle, *lái suōi*: smuggled goods, *sǔ huó*.

Smut, *ū iēng*.

Snail, *cáik lōi*: edible—, *chèng lōi*.

Snake, *lāu siè*; *siè*: venomous—, *dūk siè*.

Snap, —as a cord, *cáuk dōng*: break in two, *ā*; *ā dōng*.

Snare, N. *kuōng tó*: V. *dōng*:—birds, *dōng cēu*.

Snarl, *diēng uī*.

Snatch, *cuă*; *niăh*; *dōk*; *chiōng*.

Sneak, —away, *tāu dáih cāu*.

Sneer, *lēng chiéu*.

Sneeze, *hák ché*.

Sniff, *héh*.

Snip, *céng*; *gă*.

Snipe, *să cūi*.

Snore, *hàng*.

Snout, *pé*.

Snow, N. *siók*: V. *lōh siók*; *dâung siók*.

Snub, *muóng dâung*.

Snuff, N. *pé hōng*:—box, *pé hōng guáng*: V. *héh pé hōng*:—the candle, *cēng cióh huă*.

Snuffers, *cióh niék*.

Snug, concealed, *měk*: comfortable, *sōng kuái*; *céy cài*.

So, *ciōng-uâng*; *ciōng-kuâng*:—very good, *cā māng hō*: do it—,

- cιɔ̄ng-uāng c̄ɔ̄:-&-, mū n̄eng.*  
 Soak, *céng*; *céu*: soaking wet, *t̄ek ciék lāng*.  
 Soap, *i-c̄ɔ̄*: cakes of scented—*hiōng bùi d̄y*.  
 Soapstone, *d̄u-d̄u-siōh*.  
 Sob, *h̄u léu*.  
 Sober, *céu d̄ēung*; *ciáng ḡing*: not drunk, *m̄d c̄oi*.  
 Sociable, *guōng ḡau*.  
 Social, —relations, *l̄ng l̄ng*.  
 Society, a—, *huái*:—in general, *ḡau ḡa*.  
 Socket, *náh*; *náh*:—of candlestick, *cióh guōng*:—of eye, *m̄ek*.  
 Sock, *uák*. [*c̄iu kuōng*].  
 Sod, *chān piāng*.  
 Soda water, *H̄y-lāng-cūi*.  
 Sodomite, *kié d̄â*; *buóng bău*.  
 Sodomy, *nàng h̄ung*; *c̄o buóng bău*.  
 Sofa, *káung-chòng*.  
 Soft, *náeng*; *m̄eng*; *niōng*:—speech, *lu niōng ḡì uâ*: boil the eggs—, *gié lāng sâk chīng niă noi*.  
 Softly, *kīng kīng*: speak—, *kīng siăng gōng*.  
 Soil, N. *tù*: V. *máék*; *páh áuk cháuk*.  
 Solder, N. *âng lâiu*; *âng tâu*: pewter—, *sék âng*: V. *âng*: a soldering iron, *sék dôk*.  
 Soldier, *bing*; *bing díng*: a brave, *üng*: term of address for a —, *l̄o ciōng*: to be a—, *dōng bing*.  
 Sole, adj. *dük dük*: N.—of foot, *kă ciōng*; *kă cióh dâ*:—of shoe, *à dâ*: fish, *tiák sâi*: V. to—shoes, *chiōng à*.  
 Solely, *dük dük*; *bók guó*; *nâ*.  
 Solemn, *ngièng*; *gén̄g gièng*: a—rite, *duâi lâ*.  
 Solen, razor sheath, *tēng*.  
 Solicit, *ḡiu*; *chiāng*; *t̄y*.  
 Solitude, *guá l̄eu*.

Solid, *dáing*; *sik*: firm, *giêng-gó*:—ground, *sik-dé*: not hollow, *dâing-sing*.

Solitary, *dük dük*; *dâng sing*; *gû sing*.

Solitude, *biêng piáh*; *piáh céng*; *céng*; *cik môk*.

Solstice, summer—, *hâ cé*: winter—, *dêng cé*.

Soluble, *û iòng*; *û huá*.

Solve, *gâ*; *gâ màng*:—doubts, *gâ ngî*:—a riddle, *cung mié*.

Sombre,—as sky, *êng ū*; *û áng*:—as garments, *áng*.

Some, *ô*: a few, *dô kuâ*; *gûi*; *nék giâng*:—people say, *ô nêng*  
Somebody, *ô nêng*; *hæk nêng*. [gõng.]

Somehow, I must do it—or other, *ngâi cung diôh siék huák*

Somersault, to turn a—, *pâh gûng dâu*. [cô.]

Something, *ô nôh*; *ô dài ie*.

Sometimes, *iú sì*.

Somewhat, *pô pô*; *iâ ô*.

Somewhere, *siôh ói-chéu*.

Somnambulism, *hang mìng lâ giâng*.

Son, *dòng buô giâng*: eldest—, *diông eû*: son-in-law, *niè sai*.

Song, *gû*; *kuôh*: to sing a—, *chióng gû*.

Sonorous, *hiông*.

Soon, *hâ diâng*; *cêu*; *mô niôh òng*: early, *câ*: very—, *kîng kâih*: as—as he comes I will go, *i siôh lî nguâi cêu kô*:—enough, *hô câ*.

Sooner, *gáing cä*; *gó cä*.

Soot, *û iêng*.

Soothe, *ăng-ói*:—pain, *cí tiâng*.

Soothsayer, *kâng miâng sing-sang*.

Soporific, *ăng-sói*.

Sophistry, *hêu nêng siék biêng*.

Sorcerer, male—, *sing-gûng*: female—, *sing-mâ*.

Sorcery, *sià-sük*; *siù-huák*.

- Sordid, base, *ciéng*; *â ciéng*: niggardly, *pi*; *â c h*; *gi u s ung*.
- Sore, adj. *ti ng*: N. a running-, *l ng ch ng*; *l ng*.
- Sorrow, *k u*; *g ng k u*; *hu ng n o*.
- Sorrowful, *k u*; *k u-ch u*; *ch u  m ng*.
- Sorry, *k u*:-cannot go, *k o s k m o  d k k o*.
- Sort, kind, *c ng*; *l i*; *d ng*; *i ng*; *c ng*: all sorts of, *b ik bu ng*: V. *h ng l i*.
- Sot, *c u g i*.
- Soul, * ng-h ng*; *h ng*; *h ng p ek*.
- Sound, N. *si ng- ng*: loud -, *si ng*: musical -, * ng*: adj. vigorous, *c ung*:-as a business, * ng d ung*.
- Soup, *t ng*; *t ng c ik*.
- Sour, *s ng*:-as food, *t u*: sullen, *ngi o  ngi o*.
- Source, *ngu ng-t u*.
- Souse, *g  uk*.
- South, *n ng*: facing the-, *hi ng n ng*; *di u n ng*; *s i n ng*:-east, *d ng n ng*:-west, *s n n ng*.
- Souvenir, *bi n g *.
- Sovereign, *gu k-g ng*; *gu k-u ng*.
- Sow, N. *d y m *: V. *i e*; *i e c ng*; *b c  c ng*.
- Soy, *si - u*.
- Space, * i-ch  u*:-between, *l eng ku ng*.
- Spacious, *gu ng ku k*; *ku ng ch *.
- Spade, *hu *.
- Spain, *L -S ng*.
- Span, *si h n *:-of a bridge, *gi -n u ng*: V. *n *.
- Spar, beam, *li ng*.
- Spare, *ni ng*; *ni u*; *si *.
- Sparing, *gi ng s ng*: to use sparingly, *c ng c k s i*; *gi ng s i*.
- Spark, *h j  hu *.
- Sparkle, *hu k gu ng*; *h j  hu  c ng ki*; *ni ng*.

Sparrow, *cià ciáh*.

Spasm, *chiák*: convulsions, *gáng hăng*.

Spatter, *ciàng*; *hó*.

Spawn, *ngù cí*; *ngù láung*.

Speak, *gōng*; *gōng ná*:-out, *kui siǎng*; *gōng chók*:-rapidly, *gōng dék ká*:-of, *láung*: while speaking, *ciáng lā*

Spear, *chióng*: to-, *táék*. [ *gōng* .

Special, *dék*; *dòi dík*; *dék dík*: extra, *lēng nguôi*.

Species, *cāng*; *lói*; the same-, *dùng lói*.

Specify, *siòng sá gōng*; *ciéu ióng gōng*.

Specimen, *ióng-sék*; *ióng*; *sék*; *kuāng-sék*.

Specious, -talk, *kiēu ngiòng*.

Speck, *dēng*.

Speckled, *huă lò băh*; *huă huă*.

Spectacles, *ngiāng-ngiāng*; *ngāng-giāng*: to wear -, *dái ngiāng-ngiāng*.

Speculate, *pâung cō huá*; *báuk*.

Speech, *ná*: language, *kēu īng*: address, *gōng láung*.

Speedy, *lēu*; *lēu lük*; *ká*.

Spell, charm, *hù*; *ciéu ngū*:-of work, *lùng gěng*: spells of pain, *siōh dēng guó siōh dēng tiáng*: V. *chiék*: spelling, *chiék īng*.

Spend, *sāi*; *ēung*; *sāi ēung*; *hiē*:-a night, *guó siōh buō*:-one's strength, *lò lük*.

Spendthrift, *lāung cū*; *sāi cièng sǎ hó*; *bâi-giāng*.

Spew, *tō*; *āu*; *āu tō*.

Sphere, globe, *giù*.

Spice, *hiǒng láiu*.

Spider, *tí tű*: web of -, *ti tű mǎng*: large non web weaving -, *mâ lăi iè*.

Spike, *chiéng*:-of grain, *sói*.

Spill, *ciák*.

Spin,—as thread, *pūng*: twirl, *nòng*; *chiō*.

Spinach, *háiing chái*.

Spine, *piēng cék gáuk*.

Spinning-wheel, *pūng chiă*.

Spinster, *siēu nèng giāng*; *ăk gǔ*.

Spiral, *chiō lăi ùng*.

Spirit, soul, *hung*; *hung-páék*: spiritual being, *sìng*: evil—, *sià sìng*; *gūi*: good —, *ciáng sìng*: Holy —, *séng sìng*: temper, *pék séng*; *sáng*: animal spirits, *cíng-sìng*; *sìng-ké*: in good spirits, *sōng kuái*; *ká uăk*; *chු tióng*: alcohol, *hūi cui*: to-away, to disappear unaccount-

Spirited, high—, *ó-cé-ké*. mean—, *giāng céng*. [ably, *siék*.]

Spiritless, *m᷑-sìng*; *m᷑-cíng-sìng*.

Spiritual, *s᷑k hung*; *sìng*.

Spirit, *pì léh*; *bíu chók*:—from mouth, *póng cui*.

Spit, *pói*; *pói lāng*:—blood, *pói háik*.

Spite, *uóng*; *hâung*; *uóng hâung*.

Spiteful, *káh kékung*.

Spittle, *lāng*; *lāng tāng*.

Spittoon, *tāng guáng*; *tāng buòng*.

Splash, V. *ciák*; *ciàng*; *páh cui*.

Spleen, *bì*: enlargement of—, *bì biéng duái*.

Splendid, *cóng*; *céng cóng*; *huà lâi*.

Splendour, *ùng huá*.

Splice, —as a rope, *sié*.

Splinter, *chiăng*:—stuck (in hand,) *chiăng dăh*: to pick out a—*tiĕn chiăng*.

Split, N. *sēu*: V. *puái*; *liáh*; *liĕk*.

Spoil, N. *cōng ūk*: V. *dò děk ngài*; *páh ngài*.

Spoiled, *ngài kó*; *huái kó*; *páh ngài*.

Spokes, (wheel,) *chiă lüng gáuk*: (umbrella,) *sāng gáuk*.

Sponge, *hái ỳng*:-cake, *giĕ lúung gó*.

Spongy, *měng*; *páeng*.

Spontaneous, *céu iōng* & *iōng*; *tiēng sēng céu iōng*; *sēng siāng*.

Spool, *siáng guōng*. [pièu.]

Spoon, *pièu*; *pièu bēng*: one-, *siōh bā pièu*: a spoonful, *siōh*

Sport *káh-lièu*: jest, *màng-chiēu*: to make-of, *lāqng*.

Spot, *dēng*: *ă dēng*; *dēng ó*: blemish, *diéng*; *mò bāng*: place,

*sū-câi*; *óí-chéu*.

Spotless, *mò bā mò diéng*.

Spotted, *huă lă băh*; *huă huă*.

Spout, *chóí*: V. *pì léh*; *bīu chók*. [buăk chùng.]

Sprain, *chùng*; *cuăh*; *chuâ*: the foot sprained by a fall, *kă*

Spray, -of water, *cūi huă*.

Spread, -out, *chǔ*; *puō*: *tăng*:-apart, *băng küi*:-as butter  
on bread, *âung*; *nă*:-a report, *tióng*; *iōng diōng*:  
-everywhere, *tăng hèng*:-as fire, *chié nié*:-as a rash,  
*iăng*:-under, as a cloth or paper to put things on, *siō*.

Sprightly, *uăk dōng*; *uăk puák*; *lén lük*.

Spring, N. season of-, *chăng*; *chăng tiēng*:-of water,  
*ngiōng-tău*; *ciōng*: hot-s, *tăng diè*: main-of watch,  
*huák dēn*: hair-of watch, *ìn sî*: springs in a machine,  
*gi guăng*:-as of chair, bed &c., *dăng chiu*: V. *tiêu ki*: issue, *huák*:-up as a plant, *buók*; *huák*.

Sprinkle, (fluid,) *hó*; *puák*: (powders,) *hâ*; *sāng*; *ié*.

Sprout, *ngà*: bamboo-, *sāng*: V. *huák ngà*; *buók ngiōng*.

Spry, *uăk tiêu tiêu*; *lén*.

Spur, *gêu*: V. to urge, *páik*.

Spurious, *gâ*.

Spurn, *iéng hé*.

Spurt, V. *póng cūi*.

- Spy, *gǎng sá*; *sá cák*: V. *tǎng*; *tǎng sēng*; *dā téng*.  
 Squabble, *sōng cǎng*; *kēu siěk*.  
 Squad, *siōh dōi*.  
 Squalid, *lāng lēu*.  
 Squall, *bó*.  
 Squander, *huǎ hié*; *pó hié*; *lāung sāi*.  
 Square, *sé gáek*: embroidered squares on the front & back of robes, *puō*: (tool) *kuóh chióh*.  
 Squash, N. *kuǎ*: V. *dáh*; *kiák*.  
 Squat, V. *chiòng*; *gù dùng chiòng*.  
 Squeak,—as rats, *qīh qīh giēu*.  
 Squeeze, *dáh*; *niék*; *kiák*; *yék*:-out as the peanut from its film, *céh*:-out as juice, *dá*: extort, *lēk sáuk*; *lēk cá*: —by charging exorbitantly, *iā téng*.  
 Squib, *pán lióng giāng*.  
 Squint, *chiâ ngāng*.  
 Squirrel, *hù chū*; *sùng chū*.  
 Squirt, V. *bih*; *céh*:-with mouth, *póng*.  
 Stab, *chiéng*; *táek*; *giē*.  
 Stable, N. *mā bùng*; adj. *giēng-gó*; *dāing dō*.  
 Stack, N. *chān dōi*; V. *tāk*.  
 Staff, *tióng*; *quāi-tióng*; *gēu-tióng*: an old man's-, *lō-gēu*: flag-, *gì-gāng*.  
 Stag, *lēk gēng*.  
 Stage, *bàng*; *dài*: theatrical-, *hié-dài*; *hié-bàng*: to erect a staging, *dák bàng*:-of a journey, *iāh cāng*.  
 Stagger, *niâ*; *dà lāng*.  
 Stagnant,—water, *sī cūi*. [páh 6.]  
 Stain, N. *uóng*; *dēng ó*; *diéng*; *ciáh*: V. *máek*: *páh diéng*;  
 Stairs, *dák-dāu*: stone-, *giē-céh*: up-, *lāu-dīng*: down-, *lāg-â*: go up-, *sióng lāu*.

**Stake**, *dǒng*: gambling—, *cōng*: V.—, in gambling, *dáh*.

**Stale**, *gó*:—bread, *gáh màng miēng bǎn*.

**Stalk**, *guāng*:-of fruit, *dì dé*; *dé*: rice—, *gō*: one—of sugar cane, *siōh tiōng ciá*.

**Stall**, —for animals, *làng*: street—, *tāng*.

**Stammer**, *găk siék*; *gék siék*.

**Stamp**, N. *éng*: official—, *cěh*; *cěk gé*: postage—, *nèng-giāng-tàu*: V. *éng*; *gái cěk*:-the foot, *dòng*.

**Stanch**, V. *cī*; adj. *hó dék céü*.

**Stand**, N. *gá*; *cō*: wash—, *méng gá*: flower—, *huá gá*:-for vase, *bìng cō*: V. *kié*:-up, *kié kī*:-on end, *kié*:-for, *tā*; *dái tā*:-endure, *dǒng*.

**Standard**, *gì*:-measure, *guāng chióh*.

**Stanza**, *siōh-siu-si*.

**Staphyloma**, *mìng gáek túu tū chók*.

**Staple**, N. *gù cíi měk*.

**Star**, *sing*: shooting—, *lūu sīng*; *liē uō sīng*.

**Starch**, V. & N. *ciōng*: rice—, *mī ciōng*: common—, *chāng ciōng*: to prepare—, *táuk ciōng*.

**Stare**, *gǐng gǐng měk chéü*; *dík tàu sióng*.

**Start**, V. set out, *kī sīng*:-as a boat, *kīi tàu*: move suddenly, *náih*; *chiōh liōh*.

**Startle**, *sāi giāng*: it will—people, *â ngéung nèng*.

**Startled**, *niáh kī li*; *chiōh*.

**Starve**, *ngō*; *gi-ngō*.

**State**, N. condition, *sié*; *cìng hìng*: nation, *guók*: pomp, *gá*:

**Stately**, *cō gá sék*; *náih gá*. [V. *gōng*.]

**Statesman**, *dài sing*.

**Station**, N. *dé ór*: police—, *bǎng guāng*: telegraph—, *diéng bý guōh*:-on a road, *cāng tàu*: V. *puái*.

**Stationery**, *bék měk cāi ngiéng*.

Statistics, *cé*.

Statue, *chióng*.

Stature, *háng mā*: of great—, *duái háng*.

Statutes, *lǔk lié*.

Stave,—of a bucket, *tēng puóí*: to—off, *ă*; *tōi tiāng*.

Stay, wait, *dīng*: stop, *dīng* :—as proceedings, *dáh*: dwell temporarily at, *hiók*: dwell, *déu* :—over night, *gáh màng* :—up all night, *ngò iâ*; *ngò mìng*.

Steadfast, *giěng-gó*; *diāng*. [ciō sǐng diāng.]

Steady, *diāng*; *cài rái* :—person, *tiō dáung nèng* :—resolution,

Steak, beef—, *ngù-nýk-bà*.

Steal, *tǎu*; *tǎu-dò* :—a child, *guāi*; *táu* :—a glance, *tǎu-chéu*.

Stealthily, *tǎu-dúk*.

Steam, *tōng-ké*: V. *chüi*; *hék*.

Steam-boiler, *tōng diāng*.

Steam-engine, *tōng-ké chiă*.

Steamer, (boat,) *chiă-sùng*; *hūi-lùng-sùng*: rice—, *buóng sòng*.

Steel, *yáung*.

Steelyard, *chéng* :—bar, *chéng guāng*: markings on—bar, *chéng huă*: the poise of a—, *chéng tui*: the cord of a—to hold by in weighing, *chéng nâu*.

Steep, adj. *kié*: V. *céng*.

Steer, *buäng duái*: steersman, *său gëng*.

Stem,—of plants, *guāng*: fruit—, *dì dé*; *dé* :—of boat, *sùng tǎu*: V. *cū ci*.

Stench, *chán é*; *hiäng hiäng é*: an intolerable—, *cháu ngū hâing*: to inhale a—, *chéung diök cháu é*.

Step, N. *puäk*; *kă puäk*: pace, *buô*; *buô só* :—in a stair, *céng*: stairs, *dák-dâu*: stone steps, *gië cöh*: a—of rank, *ngék*: V. *dák*; *puäk*: to take a—, *puäk siöh buô* :—to one side, *piäh biëng*: keep—! *kă buó tō hō*.

Step-father, *âu-bâ*: step-mother, *âu-nâ*.

Stepping-stones, *dâk kâ siôh*.

Sterile, *dâung sâng iōng*:-woman, *tóng mâ*; *siôh nû*:-as  
Sterling, genuine, *sîk*; *cûng*. [ground, *söi*.

Stern, adj. *ngièng*: N.—of ship, *sûng-mûi*.

Stew, * *; *c *.

Steward, *guâng s u*; *m g b ing*.

Stick, walking-, *g ong gi ng*; *ti ng*; *g eu ti ng*: bamboo-,  
*d y k-gi ng*: coolie's carrying-, *b eng-d ang*: V.—to,  
*g ak*: paste on, *g u*; *n i*; *ni ng*: pierce, *t ek*:-cicadae,  
*n i   c i*:-into, together with a pin, *g y k*; *d ak*.

Sticky, *n i*; *n  *.

Stiff, *ng ing*:-as starched clothes, *k u*; *k u d ung*.

Stifle, *h k s i*: stifled, *h *; *k  bi k*.

Still, calm, *c eng*: be still, don't talk! *s ang s ang di oh*; *m g c  si ang*: keep-, don't move! *di ang di ang di oh*: yet, as before, * ng-hu k*; *ing-ngu ng*; *g o*:-more, *g o- *:-again,  
* u  u*:-born child, *s i-gi ng*: a wine-, *c u s ng*.

Stimulate, *mi ng l *: stimulating, as food, *bu *.

Sting, N. *c eng*: V. *d eng*.

Stingy, *hi u*; *gi u s umg*; *si u k *.

Stink, *ch u  *: V. *ch u*: slinking, *ch u*.

Stint, * ing*.

Stipend, teacher's-, *s ok-s n*: pastor's-, *di ong d i eng*.

Stipulate, *i k*: stipulations, *d en i k*.

Stir, N. bustle, *n u d ong*; *n u i k*: V. move, *d eng d eng*:-up, animate, *mi ng l *: excite, *i u d ong*: *g u d ong*:-as the contents of a vessel, *g u*:-as things while cooking, *li u*:-in, as flour, *ki ng*.

Stirrup, *m a d a ng*.

Stitch, N. *c eng k *:-in the side, *i u si ng*: V. *ti ng*.

- Stock, capital, *buōng*:-in trade, *huó buōng*: *gun-*, *chéung chòng*: to take-, *dēng yá*: to lay in-, *cò huó*.
- Stockings, *uāk*: legs of-, *uāk hóng*.
- Stocks, *ká kó*.
- Stolen, - goods, *cōng*.
- Stolid, *üng nóng*.
- Stomach, *ói*; *bì ói*: animal's -, *dó*:-ache, *bók-ló tiáng*: a weak -, *ói iōk*: an empty-, *kēng bók*.
- Stone, *siōh*: small-, *siōh tāu*:-of fruit, *hōk*:-slab, *siōh bēng*: grave-, *muó-bà*:-tablet, *siōh-bí*: V. *kék siáh cěh*.
- Stool, *iē-giāng*: square-, *mā-hók-iē*: discharge from bowels, *duái bièng*; *sāi*: to go to-, *chók gūng*; *nà sāi*.
- Stoop, *pók*.
- Stop, mark of punctuation, *dók*: V. *hiók*; *dīng*: cease from, *síh*: prevent, *géng cí*: obstruct, *cěk*:-an aperture, *séh*; *sáik*:-a leak, *céh*:-the ears, *iēng ngé*: wait! *dīng*: *dīng siōh* & *dīng māing*: dwell, *déu*:-raining, *náh*: a -gap, *ciōng céu*.
- Store, V. *cōng*; *cōng káung*; *káung*; *cèng cék*.
- Storehouse, *chōng*; *kó*; *càng bùng*.
- Stork, *hōk*.
- Storm, *duái hūng*:-of wind & rain, *hūng lì lāi lāi ū*: V. - a city, *gǔng siàng*.
- Stormy, *páh hūng*.
- Story, *gū diēng*; *gū sēy*: to fabricate a-, *ničk lā uâ*; *ció uâ*:-of a building, *cèng*: upper-, *lān dīng*: lower-, *lān ú*: four storied house, *sé cèng lāu*.
- Story-teller, *gōng gū gì nèng*.
- Stout, *bùi*; *cuāng*: strong, *giòng-cáung*.
- Stove, *hūj-lù*: charcoal hand-, *hūj-lèng*: to put a hand- under the clothes, *cióh hūj lèng*.

Stow, *căng*.

Straddle, *kā băng hiă*.

Straight, *dik*; *bàng dik*; *dièu dik*: upright, *ciáng dik*: walk-forward, *dik dik giàng*; *ék dik giàng*.

Straightforward, *ngâìng dik*.

Straightway, *céu*; *cék kái*; *lük kái*.

Strain, N. *guó siōng*; *chùng*: V. *có guó siōng*: to put forth strength, *chók lik*: filter, *lêu*; *sòng děk*.

Strainer, bamboo-, *ciă lië*.

Strait, narrow, *cáh*; *ék*: strict, *ngièng*: distress, *kék hück*: geographical-, *hái ién*.

Strand, sea shore, *hái bièng*:-of a rope, *gū*: V.-as a boat, *lă*; *lk*: boat-ed on shallows, *sòng lă chiēng*.

Strange, *gl děk*; *gū guái*; *yáuk biék*: unfamiliar, *săng hóng*: how-! *hí háing*.

Stranger, *săng hóng nèng*: guest, *nèng káh*; *káh*.

Strangle, *gà sī*; *lék sī*; *sáung sī*; *giēn sī*.

Strangury, *gék lìng*.

Strap, *pùi dái*.

Strata, *tùng*.

Stratagem, *giē cháiik*; *gié*; *mèu liök*.

Strategist, *găng sū*.

Straw, *gă*; *chău*: rice-; *dĕn gă*: wheat-; *măh gă*:-of the first rice crop, *că chău*:-of the second rice crop, *muōng*

Strawberry, *chié bă*. [chău.]

Stray, *páh dâung dió*.

Streak, *ùng*.

Stream, *kă*. [băng.]

Street, *gă dăng*: -gates, *căk lăk muòng*:-barrier, *nă*

Strength, *lk*; *kái lk*; *ké lk*; *lk lióng*; *lk chău*:-of mind, *sing lik*: united-; *hiék lik*:-of muscle, *găng gér*: to

put forth—, *chók lik*: to give out the—as things steeped, *chók láiu*.

Strengthen,—as food &c., *buō*: strengthening, *buō lik*.

Stress, *dàeng*.

Stretch, make tense, *běk gīng*; *běk hùng*; *bǐ hùng*:-forth, *tū chók*; *chiōng chók*: spread out, *chÿ*; *tǎng kǔi*:-one's self, *běk dík*:-one's self out straight, *t  d k d k*; *l  d k*  
Strew, *p h si ; si *. [d k.]

Strict, *ngi ng*; *g ng*: strictly, *ngi ng*; *ngi ng g ng*.

Stricture,—of urethra, *n en gu ng bi ng c h *:-of oesophagus, Stride, *k  pu k d ng*; *k  bu d ng*: V. *du i pu k*. [g ai k s k.]  
Strife, *s ng c ng*.

Strike, N.—of shopkeepers, *b  ch *:-of students against examinations, *b  k *: V. *p h*; *m *; *l i*:-a blow with the fist, *l i si h t i*:-for higher wages, *ngi e  ng ti ng ci ng*:-root, *bu k g ng*.

String, N. *s h gi ng*; *si ng*:-for cash, *ci ng chi ng*:-of a bow, *hi ng*:-of a musical instrument, *k ng si ng*: V.

Stringy,—as vegetables, *gu i*. [chi ng.]

Strip, a—, *si h l n*; *si h d n*: V. *t ung*.

Stripe, *h ng*.

Strive, contest, *d u*: quarrel, *s ng-c ng*: exert one's self, *ch k lik*; *mi ng l *:-to obtain, *d u d k*.

Stroke, *u h*: V. *s k*.

Stroll, *k h-l n*; *u  sn *.

Strong, *  lik*; *ch ng*; *gi ng c ung*:-as an infusion, *n ng*; *d ng*:-as wine or tobacco, *b *:-as scent, taste or flavour, *di ng*; *d q ng*:-as a fire, *m ng*:-as wind, *t n*:-& firm, *gi ng-g *; *d ng*.

Strop, V. *h k*.

Struggle, contend, *s ng-c ng*: toil at, *l *: N. toil, *l  k *.

**Strumous,** *lěk; sǎng lěk.*

**Strumpet,** *bǎh méng.*

**Strut,** *bì bā; ièu ièu bā bā.*

**Stubble,** —of rice, *déu tǎn.*

**Stubborn,** *gó cék; áu; ngàu chìng; nguàng pì.*

**Student,** *hōk-sēng; tēk-cǚ-nèng.*

**Studioius,** *kīng tēk.*

**Stud,** button, *háiū.*

**Study,** N. rules of —, *kuó tiàng:* room, *cǚ bùng; cǚ sǔ:* V. *tēk; tēk cǚ:* —at night, *tēk iâ cǚ.*

**Stuff,** *láiū; cài láiū:* useless—, *hié ūk:* nonsense, *hù siōk:* V. *nīk; sék:* —as cakes, *gýh.*

**Stuffing,** —as of cakes, *âng.*

**Stumble,** *diōh tēk:* stumbling block, *guǎng ngái gí siōk.*

**Stump,** —of a tree, *chéu tāu.*

**Stunned,** *sék kó; bók dì ìng séy.*

**Stunted,** *hük hük.*

**Stupid,** *ngâung; ūng nóng; ugù chüng:* —scholar, *cǚ däi.*

**Sturdy,** *giōng-cáung.*

**Stutter,** *gák siék; yék siék.*

**Sty,** *dÿ lüng:* —in eye, *pân nèng.*

**Style,** *ióng; guǎng sék:* —of composition, *üng li:* *üng huák:* —of dress, *dā báing; cōng sing:* V. *hô; gién:* address, *chìng hú.*

**Subdue,** *sai hük; iàng:* —one's lusts, *ák cié sy ük:* —one's self, *káih gi.*

**Subject,** theme, *dà měk; sā lüng:* liable, *üng ê; gié:* to be —, *hük; gǔi hük; sōng hük:* to be —to another's control, *séu nèng ciék cié; séu nèng huă â.*

**Subjects,** *báh-sáng.*

**Subjoin,** *buō; sié.*

Subjugate, *páh hǔk*.

Submerge, *céng*; *mik*: submerged, *tèng*.

Submissive, *sóng hǔk*.

Submit, *hǔk*; *gǔi hǔk*:-as troops, *hòng*; *dàu hòng*.

Subordinate, *chiu â*; *hâ sÿk*; *â sÿk*.

Sub-prefect, *hǔng hū*.

Suborn, *mā céuk*.

Subscribe, *giõng*; *dà*; *dà giõng*:-for idol rites, *dà iòng*.

Subscription, *dà giõng gì cièng*.

Subsequent, *sùi háiu*; *háiu*:-ages, *háiu dñi*.

Subside,-as tide or a flood, *tök*; *puóng*:-as ground, *táh*.  
-as a fever, *tój*:-as passion, *hùj*.

Subsist, *dó nik*; *guó nik*.

[*gă hui*].

Substance, *cék*; *tă cék*:-of an address, *cung niq*: property,

Substantial, *giëng-gó*.

Substitute, N. *tá sing*: V. *dój uâng*; *dój báuk*: to act as a-,  
*tá*: *diu tá*.

Subtile, *gān guái*; *kiêu*.

Subtract, *gēng*; *káin*; *dù*.

Subtraction, *gēng huáh*.

Suburbs, *siàng ngié*.

Succeed, follow in order, *ciék chiu*; *sié*:-in office, *ciék éng*:  
obtain the object desired, *có â siàng*; *siàng cén*: prosper,  
*hing*:-to, as an inheritance, *sié sikh*:-to the  
throne, *ciék ói*.

Success, *dáik é*; *sóng é*; *sóng*.

Successful, *siàng sén*: prosperous, *hing uóng*; *huáh dák*.

Successive, *lik*; *lièng*.

Successively, *bík sÿk*.

Successor, *ciék chín nèng*.

Succour, V. *gén cág*; *bõng-cág*.

Succumb, *hăk*.

Such, *ciōng uāng*; *ciā kuāng*; *ciā sēk*.

Suck, *sōh*:—into (the mouth,) *sé gū diē*.

Suckle, *huāng*.

Suddenly, *huók-iōng-gāng*; *dōk-iōng-gāng*; *sák-sì-gāng*; *sák bók diòng sì*: a matter coming up-, *tièng sì dài*.

Sudorific, *huák gāng gī iōh*.

Sue, —, at law, *gý*:—for, *giù*:—for peace, *giù huò*.

Suet, *ìn bēng*.

Suffer, *séu*; *nái*; *dōng*; *nāng*; *ngāi*; *kéh*: allow, *kéyk*; *ÿng*; *cung*:—patiently, *ÿng nái*:—punishment, *dōng cōi*; *séu häng*.

Suffering, *kū chū*; *kū nāng*; *séu kū*; *kék kūi*: pain, *tióng*.

Sufficient, *ó gáu*; *gáu náigb*; *céyk é*; *chüng céyk*.

Sufficiency, *gáu sái*; *céyk éung*.

Suffocate, *hék si*: stifled, *hë*; *ké biék*.

Sugar, *tòng*: white loaf—, *buòng giék tòng*:—bowl, *tòng áeng*.

Sugar-candy, *tòng-tōng*; *ciōng-bīng*.

Sugar-cane, *ciá*: a stalk of—, *ciá siōh tióng*: sections of—, *ciá*

Sugar-mill, *ciá mō*. [ *kuōk*. ]

Suggest, *ci-diéng*; *buák-chāng*.

Suicide, to commit—, *cáuk ugiék si*; *sék áuk si*: to drive one to commit—, *bék si*.

Suit,—of clothes, *siōh tó i-siōng*:—in law, *áng ióng*: V. *hăk*; *dōi*:—people, *hăk nèng é*:—exactly, *tái k chiék*: please,

Suitable, *hăk ngì*; *déung sái*; *hō sái*. [ *déung é*. ]

Suite, *gǔng bǎng*; *gǔng nèng*.

Sulky, *gù lük*.

Sullen, *cháu méng*.

Sully, *páh diéng*; *niéng*.

Sulphur, *lúu huòng*; *dùn uòng*.

Sultry, *céng háeng*.

Sum, —in arithmetic, *giék só*; *só*:—total, *gèung cūng*; *gèung sìng*; *cūng giék*: the full—, *ngiăh só*:—of money, *hàung á*: V.—up, *giék só*:—up the whole, *hăk buāng dā*

Summary, *duái é*. [sáung.]

Summer, *há hú-tiēng*; *iék-tiēng*:—heat, *sū kó*:—house, *liōgn*  
Summit, *dīng*. [dīng.]

Summon, *dīng*; *diéu*: call one, *hān*; *giéu*.

Summons, *pién*.

Sumptuous, *chiă huà*; *chiă chiē*.

Sun, *ník*; *ník-tàu*: eclipse of—, *ník sék*: to expose in the—, *dàng*: to dry in the—, *puōh*:—burnt, *puōh úk*: the motion of the sun's shadow, *siē*.

Sunday, *ăng-sék-ník*; *lăg-bái-ník*.

Sun-dial, *ník giě*.

Sun-flower, *gì-huă*; *hióng-ník-gì*.

Sundry, *gñi*; *tung chói*:—goods, *căk huó*; *chói nónh*.

Sunk, *tèng kó*:—in vice, *tung ník*.

Sunken, —as the face, *tök häng*:—as the eyes, *ták*.

Sunrise, *ník chók*.

Sunset, *ník lăh*; *ník lăh sǎng*.

Sunshine, *ník guōng*: sun's heat, *ník hūi*.

Sunstroke, *sêu sū*; *hăk diōh ník hūi*: to be struck by the sun, Sup, *iēu kó siăh*. [hăk.]

Superabundant, *guó ǜ*.

Superannuated, *lăg iōk*; *lăg mái*.

Supercilious, *háng nèng mă ki*.

Superficial, *chiēng*:—knowledge, *chiēng giéng*.

Superfluous, *dă ǜ*.

Superintend, *guāng li*; *ciō lă*; *dók lă*.

Superintendent, *cūng guāng*; *ciō li*; *cūng bâing*.

- Superior, *siōng hō:-man*, *gǔng cù:-as* in station, *duāi*;  
*gèng*: better, *iāng guó*; *hō guó*; *gǒ guó*.
- Superiors, *diōng ciā*.
- Superlative, *gik*; *cáí*; *cé*.
- Supernatural, *sìng cék*.
- Superscription, *bà bēng*.
- Superstitions, *géng yé*.
- Supervise, *dók lī*; *guāng lī*.
- Supper, *màng*: the Lord's-, *uāng-chuāng*.
- Supplant, injure or displace by stratagem, *chuá*.
- Supple, *niōng*.
- Supplement, *puó*; *tiēng buō*.
- Supplicate, *gìn*; *kōng-gìn*.
- Supply, furnish, *gāng gék*:-a vacancy, *buō kuók*.
- Support, -as a family, *iōng*: uphold, *hō*; *dáiing*.
- Suppose, *háng*; *háng-dék*; *nâ háng*; *siōng*: supposing that,  
*bī-éy*; *iōk-sū*; *iōk huāng*.
- Suppress, *dàng ák*; *àng dák*:-a smile, *hàng chiéu*:-resent-  
 ment, *tōng nūng*; *nūng*.
- Suppurate, *guāng nèng*; *có nèng*.
- Suppuration, *nèng*; *nèng háik*.
- Supreme, *cé cōng*.
- Sure, *ék-déng*; *diāng-diōh*; *diāng*: safe, *ūng dáung*; *ūng*.
- Surely, *guō-iōng*; *ù ngì*; *tiék sīk*.
- Surety, *bō gǎ*: to be-for, *có bō*; *ká nèng nén*.
- Surface, *méng*; *méng-siōng*.
- Surfeited, *iēng*.
- Surgery, *nguói kuō*.
- Surly, *huāng*; *huāng háing*.
- Surmise,, V. *siōng*; *háng*; *háng dék*.
- Surmount, *tiēu guó*; *iāng guó*.

Surname, *sáng*.

Surpass, *guó*: excel, *chók céung*.

Surplus, *gì* *ù*; *ù dióng*.

Surprise, V. *sāi cháuk ngáuk*: surprised at, *cháuk ngáuk*: startled at, *chiă ngià*.

Surprising, *gì-dék*; *chók gì*.

Surrender, *hòng*; *dàu hòng*.

Surround, *ùi*; *kuàng-ùi*.

Survey, *káng*; *cháik liòng*: surveyor, *liòng dē guǎng*.

Survive, *gó uāk*.

Suspect, *ngì*; *kō-ngì*.

Suspend, *guá*; *dáiū*; *hièng*: suspended, *sùi lóh lü*; *hèng lóh lü*:—work, *dìng gěng*.

Suspicious, *ngì sǐng dâqng*; *dǒng ngì*; *hù ngì*.

Sustain, bear, uphold, *dáing*; *tíng*: endure, *dǒng*; *sêu*:—life, *bō còng*; *iōng*.

Sustenance, *īng sīk*.

Swagger, *kuă*.

Swallow, N. *iéng*: V. *tōng*; *tōng lóh*; *tōng diē*.

Swamp, N. *chāu dék*; *nóng dé*.

Swan, *tiěng ngiè*.

Swarm, a-, *siōh gùng*; *siōh déng*: V. *giék kùng*.

Swathe, *dièng*.

Swatow, *Sáng-Tàu*.

Sway, V. *guāng lī*: N. *guòng báng*.

Swear, *có chóí*; *huák sié*: to vow, *sié nguông*.

Sweat, N. *gâng*: V. *lào gâng*; *chók gâng*; *huák gâng*.

Sweep, *sáu*; *dā sáu*; *ök*:—away, *chêng kó*:—into the dust pan, *dǒng bóng dāu*.

Sweepings, *bóng dō*.

Sweet, *diěng*:—scented, *hiǒng ê*: sweetness, *diěng tâu*.

- Sweetmeats, *tòng guō*.  
 Sweet-potato, *huāng-sù*; *tòng-huāng-sù*.  
 Swell, V. *cūng*; *háeng*; *páeng*:-as the belly, *dióng*:-from bite of an insect, *mǒ*:-as things cooked, *nióng*.  
 Swelling, *cūng*; *dióng*; *háeng*; *mǒ*.  
 Swift, *kák*; *léu*; *léu lük*.  
 Swill, N. *pǔng*:-trough, *pǔng sò*.  
 Swim, *sìu*; *sìu cíi*:-on the back, *sī giāng tái*:-on the face, *nù tàn sìu*.  
 Swindle, *piéng*; *hǔ hák*:-as in selling bad goods, *sě*.  
 Swindler, *băh dâung*; *guāiái*; *guōng góng*.  
 Swine, *dǚ*.  
 Swing, *lăng*; *lăng lăng dióng*:-as the arms, *bă*; *ièu*:-with the tide, *niuăk dióng tau*.  
 Switch, N. *chùi*; *dék piě*; *chùi piě*: V. *sēu*; *niăk*.  
 Swollen, *cūng*; *dióng*: puffed, *náung*.  
 Swoon, *séh*.  
 Swoop, *muáh*.  
 Sword, two edged-, *giéng*: single edged-, *dă*: one-, *giéng sióh bā*: to strike with a-, *piék*.  
 Sycee, *ùng ngùng*; *nguòng bō ngùng*.  
 Syllable, *ing*.  
 Symbol, *gé-hō*.  
 Symbolize, *siék bi-éu*.  
 Symmetrical, *puói dój*.  
 Sympathize, *că kū*; *dùng kū dùng lók*.  
 Sympathy, *dùng cìng*.  
 Symptom, *sié*; *sié quóng*; *hàng cék*:-of disease, *bâng sié*.  
 Synopsis, *cūng mǒ*.  
 Syphilis, *săng chöng*.  
 Siphon, *gék*.

Syringe, *cūi chék*.

Syrup, *tòng cáik*; *tòng cūi*.

System, *huák*; *chéu sēy*; *huák dō*; *puō dió*.

# T

Table, *dóh*: round or semicircular—, *njuók dóh*: oblong—, *siēu iēu dóh*: set the—, *bà dóh*:-cloth, *dóh dáu*.

Tablet, *bà bà*: ancestral—, *bà tý*; *sìng cū bà*: stone—, *bī*; *siōh bī*.

Taciturn, *héng*.

Tack, N. *dǐng giāng*: V. *déng*:-as a boat, *kău hióng*.

Tackle, *gă-si*.

Tact, *tàu dāng mūi kiéu*.

Tactics, *ū ngié*.

Tael, *liōng*.

Taffeta, *gióng*.

Tail, *mūi*: cue, *tàu-huók-biéng*.

Tailor, *i-siōng sǎ hō*; *còi pùng*.

Taint, *niēng*.

Take, *dō*; *niēng*:-away, *dō kó*:-with tongs, pincers or chopsticks, *giék*:-care of, *ciéu-gó*:-care! *sá-né*:-hold of, *niăh*:-by force, *giòng ciéng*:-on trial, *ché éung*:-a fort, *dōk páu dài*:-an inventory, *dēng huó*:-along with one, *dái*:-cold, *séu hǔng*: the air, *liōng hǔng*:-a disease, *dáik bâng*:-fire *chié nié*:-a wife, *tō-ching*:-off, as clothes, *táung*:-off, as a ring, *lăh*:-leave of one's friends, *cánk biék*:-things without leave, *lǔ ti*:-along with tea, *puói dà*:-care of one's health, *bō dēung sīng tā*:-upon one's self, *céy ciō é*:-an opportunity, *téng gî huói*.

Tale, *gū-sēu*; *gū-diēng*:—bearer, *kák uâ gōng*.

Talent, *cài*; *cài cìng*; *buōng sēu*: native—, *pǔi páek*.

Talented, *ó buōng sēu*. [lāung.]

Talk, *gōng*; *gōng-uâ*; chat, *páng-gōng*: discourse on, *gōng*-

Talkative, *sâ uâ*; *dô uâ*.

Tall, *gěng*.

Tallow, *iu bēng*:—candle, *ngù-iu-cióh*:—tree candle, *ngâing-iu-cióh*:—tree, *kéung chén*:—tree oil, *kéung-iu*.

Tally, N. *tâu*: V. *hăk*.

Talon, *câu*.

Tambourine, *dăk dăk*.

Tame, *săk*; *lăk sîk*; *sàng liòng*: V. *iōng săk*.

Tamper, *chák*.

Tan, V. *huàng pùi*.

Tangible,—proof, *bâ bâng*.

Tangle, V. *cô náung*: tangled, *náung*; *dièng*.

Tank, *cûi diè*; *cûi gói*.

Tanner, *pùi sâ-hô*.

Tantalize, *lă liéng*.

Tap, stopcock, *chiò chiõ*: V. knock, *pâh*; *kök*: let out, *bóng*:—as for dropsy, *bóng cûi*.

Tape, *mièng sâái*; *dái-giâng*.

Taper, paper lighter, *câi hêng*; *câi mùi*.

Tapering, *ciêng*.

Tapioca, *sâng gáék mî*; *duâi sâ-mî*.

Tar, *gă-mă-iu*.

Tardy, *nă*; *năh*; *bóng*.

Tares, *pâ*.

Target, *bâ*:—for archers, *ciêng bă*.

Tariff, *suói cáik*.

Tarnish, *muô*.

Taro, *uô*: large-, *uô-tâu*: small-, *uô-lâung*:-tops, *uô uàng*.

Tarry, V. *dîng*.

Tart, adj. *sõng*.

Tartar, Manchu, *Muâng-Ciú*: Mongol, *Mùng-Gû*:-General, *ciõng gûng*:-troops, *báik gi*.

Task, *gûng-séu*: lessons, *gûng kuó*: employment, *gêng*.

Tassel, *sói*; *tõ*: one-, *sói siõh tõ*:-of cap, *îng*.

Taste, N. *é sô*: strong-, *ê dâeng*: V. *siòng*; *dák dák kêu*;

Tasteless, *mô é*; *dâng*; *ciâng*.

[ché.]

Tattered, *làng lêu*.

Tattle, *èng uâ*: V. *sâ uâ*.

Tattoo, -characters, *chiă cê*.

Tauist, *dô-îng*:-priest, *dô-dâi*: Tauism, *dô-gáu*.

Taunt, *gî chién*.

Taut, *hung*; *ging*.

Tautology, *tùng gông tùng tiâng*.

Tavern, *cûn dâing*.

Tawdry, *hiâh ông*.

Tax, *suói*: land -, *liòng ciêng*: to pay land -, *uòng liòng*:-gatherer, *dû chă*.

Tea, *dâ*:-leaves, *dâ-niõh*:-brick, *dâ-biâng*:-hong, *dâ-òng*:-taster, *dâ-sü*:-tray, *dâ-buâng*: quality of-, *dâ sâik*:-caddy or canister, *dâ-niõh-îng*:-dust, *dâ-niõh-muâk*: to pick -, *diâh dâ*: to fire-, *buôi dâ*: to sort-, *gêng dâ*: to boil water for-, *páu-dâ*: to drink-, *siâh dâ*: first crop-, *tâu chüng gi dâ*:-muster, *dâ bâing*: Congou-, *gêng hû dâ*: Souchong-, *siêu cung dâ*: a picking of-, *bõng dâ*:-boy, *dâ bûng*; *dâ kó*: teamen, *dâ kâh*.

Teach, *gá*: *gá hóng*; *gá dô*.

Teacher, *sing-sâng*: wife of -, *sing-sâng-niòng*.

Teacup, *dâ-bâi*.

- Teak, iū mūk.
- Teal, cūi ák.
- Teapot, dà-bō; dà-gū.
- Teapoy, dà gī; dà dōh.
- Tear, V. tiē; báh:—paper, after folding it, lié cāi.
- Tears, měk-cāi: to shed—, lāu-měk-cāi.
- Tease, dō děk; chā; chāu iēu; liēu; buáng: comb out, tik.
- Teat, nèng tāu.
- Tedious, tuă běk; hǎu kē.
- Teeth, ngāi; kī: to cut—, buók ngāi: to extract—, chā ngāi:—decayed, ngāi céu.
- Telegram, diēng bō: telegraph wire, diēng siúng.
- Telescope, chiēng-lí-giáng.
- Tell, gâeng nèng gōng; tǔng-dī; háng; gó só:—him to come, hāu ī lā:—him to do, giéu ī cō:—a story, gōng gū:—the news, bō séng:—fortunes, báuk guá:—lies, iā gōng.
- Tell-tale, kák uâ gōng.
- Temerity, lā hiēng.
- Temper, pék kē; pék; sáng: patient—, nūng súng; sáng nái: hasty—, sáng géh: an inflexible—, sáng gōng: V. to metal by dipping it while hot in water, géng; cì.
- Temperate, ciáng ciáng hō; gǚ dǚng; ciék: frugal, ciék giéng:—man, ó cùng cáik gí nèng:—as weather, nōng.
- Temperature, what is his?—i iék ó niōh uâi dō.
- Tempest, hǔng tāi; duâi hǔng.
- Temple, idol—, miêu: ancestral—, sù dòng: Buddhist Monastery, sé: Tauist—, guáng.
- Temples, the—, buóng dâeng.
- Temporary, cāng sì; cāng.
- Temporize, biéng tǔng; sùi gī éng biéng.
- Tempt, ing iū; iū hěk; iū.

Ten, *sěk*: tenth, *dᾶ sěk*:-fold, *sěk buōi*.

Tenacious, *cék*: adhesive, *nī*.

Tenant, *cǔ hô*. [káng ngù.]

Tend, *ciéu-gó*; *sէu háiu*:-towards, *hióng*:-cows, *áung ngù*;

Tendency, *piěng bēng*; *hióng*.

Tender, soft, *niōng*: young, *náung*; *éu*:-hearted, *sǐng niōng*.

Tendon, *gүng*.

Tenesmus, *dáng*.

Tendril, *dǐng*.

Tenor, *duái é*.

Tense, *gǐng*; *hùng*: time, *sì-háiu*.

Tent, *dióng bùng*.

Tenth, *dᾶ sěk*:-part, *sěk hóng siōh*.

Tepid, *huὸ huὸ iěk*.

Term, N. *gǐ áing*: on good terms, *sǒng hō*: V, *giéu*.

Terminate, *sák*; *uòng*.

Termination, *mūi*; *sák mūi*.

Terrace, *dài*: wooden-on roof for drying clothes, *ló dái*.

Terrestrial, *sǔk dê gì*.

Terrible, *chǎng giǎng nèng*; *lé-hái*.

Terrify, *hái nèng giǎng*.

Terror, *giǎng*; *giǎng huòng*.

Tesselated, *gὶ buàng sék*.

Test, *ché*: make a trial, *ché siōh ché*:-the weight, *gáh*.

Testament, *iók*: will, *mì mēng*; *mì cǚ*: new & old-, *sǐng gó*

Testicle, *láng hōk cī*. [iók.]

Testify, *céng-giéng*.

Testimony, *bìng-géu*; *céng*.

Testy, *gié sāi sáng*.

Tetanus, *ngà gâ*.

Tether, *giě*.

Text, *dà měk*.

Texture,—of cloth, *buó sié*. [sěk gūi.]

Than, *guó kó*: he is older—you, *i bì nū gó duāi*: more—ten,

Thank, V. *siâ*: many thanks, *dă-siâ*; *siâ siâ*:—you, *kí-dâeng*;

*dă-lò*: no thanks needed, *ng kí dâeng*: to express  
thanks, *háng dă-siâ*.

Thankful, *gāng siâ*.

Thankless, *uòng ǒng*; *mò cìng*.

That, *hùi*; *hiâ*:—person, *hiâ nèng*:—there, *hiâ hùi*:—is céu  
sé: at-time, *hiâ sì-hâiu*.

Thatch, *chāu lèu*: rush—, *màu chāu*: V. *gāng*.

The, *ciā*: ordinal, *dà*:—fifth volume, *dà ngô buōng*.

Theatre, theatrical performance, *hié*: stage, *hié-bàng*; *hié-dài*: actors, *hié giāng*: play bills, *hié bōng*: to act, *có*  
*hié*: the acts of a play, *hié chók*.

Thee, *nū*.

Theft, *tău-dă*; *có-chěk*.

Their, *i-gáuk-nèng* *gì*.

Them, *i-gáuk-nèng*: themselves, *i-gáuk-nèng* *cé-gă*.

Theme, *dà měk*.

Then, at that time, *céu*; *dōng-sì*; *hiâ sì-hâiu*: afterwards, *i-hâiu*; *iòng-hâiu*.

Thence, from that place, *iú hiâ ói-chéy*: from that time, *iú hiâ sì-hâiu*: for that reason, *ing hiâ iòng-gó*.

Thenceforth, *céu hiâ sì-hâiu kí*.

There, *hă-uái*; *hă-dăi*; *hiâ ói-chéy* :—'tis! *ciā*; in—, *hă diē*: is—  
any? *ó mò* :—is none, *mò lò* :—was no such affair, *béng*  
*mò ciā dâi*.

Thereabout, *hă uái diōng*: about that amount, *có éu*.

Thereafter, *i-hâiu*.

Therefore, *gó-chü*; *ing-chü*.

Thereby, *iū-chū*.

Thermometer, *hàng sū cěng*.

These, *cī; ciā; cùi*.

Thesis, *dà měk*.

They, *č-gáuk-nèng*.

Thibet, *Să Cáung*.

Thick, *gâu*:—as paste, *kÿk*: close together, *měk*:—as a liquid, *nùng*; *déng*.

Thickness, *a-, tùng*.

Thief, *chék*: to catch a—, *niăh chék*: a band of thieves, *chék dōng*: a den of thieves, *chék uō*; *chék càu*: day thieves, *băh dâung*: a—catcher, *mă kuái*; *áng cék*.

Thigh, *duái tōi*.

Thimble, *dǐng cěng*.

Thin, *bÿh*: lean, *sōi*:—as a liquid, *ching*: not close, *hĩ*.

Thine, *nÿ gî*.

Thing, *nóh*: affair, *dái*; *dái-ié*: what—? *sié nóh*: nothing, *mò nóh*: everything, *cÿ nóh*.

Think, *siōng*; *sÿ-siōng*; *sÿ-liòng*:—of, *niēng*; *gé*: is thinking, *lã siōng*:—well of, *siōng ngāng*.

Third, *dâ sâng*: a—, *săi g hóng siôh*.

Thirst, *kák*: to quench—, *cī kák*; *gã kák*:—after, *sÿ muô*.

Thirsty, *chói kák*: hungry and thirsty, *gĩ kák*.

Thirteen, *sěk-sâng*.

Thirty, *sâng-sěk*.

This, *cùi*; *cī*; *ciā*; *ciā cùi*:—one, *cī siôh ciâh*; *cī siôh-ióng*:—time, *cī bõng*.

Thistle, *giè mó chié*.

Thither, *hŭ-uái*.

Thong, *pùi dáí*.

Thorax, *hŭng*.

Thorn, *chié*; *chié bá chāu*.

Thorough, *tūng*; *táu*.

Thoroughfare, *tūng hèng ḡl diō*.

Thoroughly, *táu*.

Those, *hiā*.

Thou, *nū*.

Though, *chūi-iòng*.

Thought, N. *niéng-tàu*: conception, *siōng tàu*: idea, *é-séu*: one's thoughts, *sīng sū*: V. I - , *nèng ḡa siōng*: the mind engaged in-, *sīng lā siōng sīng sēu*.

Thoughtful, *ó sīng sēu*: attentive, *sá sīng*; *ó sīng*; *lāu sīng*.

Thoughtless, *nō sīng*.

Thousand, *chiēng*: ten-, *uāng*: a-cash, *siōh diēu*.

Thrash, *páh*; *sēu*; *miăk*.

Thread, N. *siáng*: silk-, *sī siáng*: a skein of-, *siáng siōh cī*: cotton-, *mièng sā siáng*: V. -a needle, *chiōng cēng*.

Threaten, *hiáh*.

Three, *sāng*: third, *dâ sāng*: thrice, *sāng â*; *sāng hùi*.

Thresh, *sáék*: -grain, *sáék déu*: threshing floor, *déu kuōng*.

Threshold, *muòng dâing*.

Thrifty, *giêng sāng*.

Thrive, *huák dâk*: -as a child, *gié duâi*.

Throat, *hò lèng*.

Throb, *miăk*; *piăk*; *tiéu*.

Throne, *cô ôi*; *diēu ôi*.

Throng, V: *káik*; *cè*.

Through, *táu*; *guō*; *gǐng guō*: by means of, *iu*: - as an opportunity, *téng*.

Throughout, *táu*; *puō piéng*; *tūng hèng*: -the day, *táu nīk*.

Throw, *gĕh*; *căh*; *līu*; *hiéng*: -away, *dâi*; *căh dâi*; *ké*: -out, to empty, *dō*: - up (a business), *līu biēng*: - aside (as

grief, business &c.), *ká i cōh biēng*.

**Thrush**, Chinese—, *huā mū*.

**Thrust**, *géh; ták*: push with the hand, *tiāng* :—into, *chák diē* :—out the hand, *chiu chiōng chók* :—out the tongue, *chóí siék tū chók*; *chóí siék lēu chók* :—the head forward, *lè tāu*; *tū tāu*.

**Thumb**, *duāi mō cāi*: double thumbbed, *sěk éh cāi*.

**Thump**, N. *tùi*: V. *káung*; *páung*; *tiāng*.

**Thunder**, *tài gǔng*: peal of—, *lài gǔng hiōng* :—bolt, *lài hūi*:—storm, *hǔng lì lài ȳ*.

**Thursday** *bái sé*.

**Thus**, *ciōng uāng*; *áng ciōng uāng*; *ciōng kuāng*.

**Thwart**, *làng cū*; *cū*.

**Thy**, *nū ḡl*.

**Thyme**, *ngāng lēu*.

**Thyself**, *nū cē-gă*; *nū buōng-sìng*.

**Tibia**, *kă lièng gáuk*.

**Tiek**, louse, *sáik mō*.

**Ticket**, *piéu*: pawn—, *dáung piéu*.

**Tickle**, *ḡi lik*: it—s, *â siòng*.

**Tide**, *cūi ché*: flood —, *cūi dōng*; *diēu dōng cūi*: ebb —, *cūi puóng*: one—, *siōh lāu cūi*: Spring tides, *cūi duāi*; *diēu duāi*: neap—, *cūi siēu*: full—, *dōng diéng*.

**Tide-waiter**, *ngiēng suói*.

**Tidings**, *sīng ûng*; *sīn sék*; *îng sēng*; *sēng sék*.

**Tidy**, *cīng cā*.

**Tie**, N. *dái*; V, *gáik*:—a knot, *gáik lōi*: bind, *buōh cák* :—the hands behind the back, *buōi bōng*.

**Tier**, *cēng*; *tùng*.

**Tiffin**, *dáu*; *diēng sīng*.

**Tiger**, *lāu-hū* :—trap, *lāu hū dīu* :—'s claws, *hū cāu*.

Tight, *gīng*; *hung*: too—, *kák gīng*.

Tiles, *nguâ*: flat—for floor, *dāu dā ciōng*: to lay—, *gāng nguâ*: pieces of—, *nguâ piēng*; *kāng bēng*.

Till, prep, *gáu*:-now, *gáu dǎng*: V. *có chèng*; *gēng cέung*.

Tiller, *duāi ngà*.

Tilt, *gă lăng kī*.

Timber, *chéu láiu*; *chă láiu*.

Time, *sì-hâiu*; *sì*; *sèng âu*: a—, *bōng*; *hùi â*: at that—, *dǒng sì*: this—, *ci-bōng*: next—, *â-bōng*; *â-hùi*; *â-chéu*: one—, *siōh â*: how many —s? *gūi hùi*: several —s, *gūi hùi*: the first—, *tāu hùi*: a long—, *òng*; *gūi*:-enough for, *hó*: a set—, *gī*: to fix a—, *diāng gī*: plenty of—, *sì-hâiu chăng ỳng*: no—, busy, *mò èng*: what—is it? *gūi dēng cýng*: a short—since, *cā sēng*: to keep—, as clock, *cung*.

Timely, *dáik sì*; *hăk sì*; *gik sì*.

Timid, *dāng siēu*; *sing hă*; *giāng céng*.

Tin, *sék*: sheet—, *iòng-tiék piéng*:-foil, *sék băh*.

Tincture, *iăh sūi*.

Tinder, *hūi ngié*.

Tinge, *niēng*.

Tinkle, *hiōng*.

Tint, *niēng sái*.

Tiny, *céng sá*; *céng náung*.

Tip, *mūi*:-of finger, *chīn-cái mūi*.

Topsy, *siăh cíu cói*.

Tiptoe, *náing*: to walk on—, *náung lă giàng*.

Tired, *sing kū*; *iók*; *guóng*:-with play, *káh-lièu iók*:-of play, *káh-lièu iéng*: to tire of, *kéyuk láek*; *lāng láek*.

Tiresome, *tóí móng*; *tuă pĕk*; *kău kĕ*.

Titbit, *sōng kĕu*.

Title, name, *miāng*; *hă*:-of rank, *hang tāu*; *ciók*: official—,

- guǎng cék:* to buy a-, *giōng guǎng*:-deed, *kié*:-page,  
*cū miāng*:-to, *ēng dáik*,  
 Titter, *hī hī chiēu*.  
 Tittle-tattle, *èng uâ*; *mò găk siăh uâ*.  
 To, I say—you, *gâeng nū gōng*: unto, *gáu*: opposite-, *dōi*;  
*dōi méng*: close-, *gēung*; *bâung*; *piâng*: in order-, *i*  
 Toad, *chăng gák*; *hà mà*. [dé].  
 Toast, N. *hĕng bău*: V. *hĕng*.  
 Tobacco, *hōng*:-pipe, *hōng dëng*:-pouch, *hōng bău*: smoke-,  
*siăh hōng*: fill pipe with-, *cōng hōng*.  
 To-day, *gǐng-dáng*.  
 Toddle, *pă bă diōng*.  
 Toe, *kă cāi*:-nail, *kă gák*: spaces between the toes, *hă cāi*  
*gěk*; *kă cāi póng*.  
 Together, *că*; *că că*: *siōh-dōi*: to bring-, *kiáng*; *piâng*: to  
 place close-, *hiâng lĕng*.  
 Toil, N. *lò kū*: V. *lò lük*; *báh nánq*.  
 Toilsome, *lò kū*.  
 Toilet, to make the-, *cōng sók*:-table, *cōng dài*: a lady's-  
 case, *gāng cōng*.  
 Token, *hô*; *gé hô*.  
 Tolerable, *dōng dék kī*.  
 Tolerably, *pō pō*:-good, *iā ó hō*.  
 Tolerate, *ùng*.  
 Toll, N. *guó diō cièng*: V.—a bell, *dâung cüng*.  
 Tomato, *siè làung*.  
 Tomb, *muó*: vaulted—, *guōng kuōng*:-stone, *muó bă*.  
 To-morrow, *mìng-dáng*.  
 Tone, *ǐng*; *siăng-ǐng*.  
 Tong, *hūi kîng*.  
 Tongue, *chóí siék*: a white furred—, *siék tăi*: put out the—,

- chóí siék lén chók; chóí siék tū chók.*  
 Tonic, *buō háik.*  
 To-night, *gǐng-buó.*  
 Tonsilitis, *hèu ngó;* *tàng ngó.*  
 Too, *kák;* *guó:*—long, *kák dòng:* also, *iâ.*  
 Tools, *gǎ-sī.*  
 Tooth, *ngāi;* *ki:* to extract a—, *chū ngāi!* decayed—, *céu ngāi:*—brush, *ngāi-sáuk:*—pick, *ngāi-táek:*—powder, *ngāi-*  
 Toothache, *ngāi tiáng.* [hūng.  
 Top, surface, *méng:* on—of, *méng sióng;* *sióng:* highest point, *ding*—of a hill, *sǎng ding.*  
 Topic, *dà měk.*  
 Topsy-turvy, *dǎng dō tāu.*  
 Torch, *hūi bā;* *gāng mā cióh.*  
 Torment, *kū chū;* *kū nāng:* V. *chāu iēu;* *dà dēk;* *nàng ùi.*  
 Torn, *tiē hó.*  
 Torpedo, *cūi cáung;* *cūu lói.*  
 Torrent, rapids, *lái:* mountain—, *tǎng.*  
 Torrid,—zone, *iǒk dái.*  
 Tortoise, *gǔi:*—shell, *dái mó.*  
 Tortutous, *uāng kuóh.* [dóng hìng.  
 Torture, N. *hìng:* instruments of—, *hìng gēu:* to inflict—,  
 Toss,—up, *liu:* *gěh;* *lük;* *hiéng:*—as a boat, *bēng báing báing;* *bēng dūng báing:*—as a bull, *chiéu:*—about in bed, *liéng à liéng kó.*  
 Total, *ék cūng;* *cūng gēung;* *gēung gié:* the whole, *lūng cūng:* the sum—, *gēung sìng.*  
 Totally, *dū;* *céng.*  
 Totter, *dà lāng.*  
 Touch, V. *muō;* *kōk:*—the heart, *dōng sīng.*  
 Touchhole, *pāu muòng.*

Touchy, *gié sêu kék*; *gié biéng méngr*.

Tough, *nóng*.

Tour, *chók nguôi*.

Tow, N. *chǔ muài*; V. *dói*; *tuă*; *bék*: bamboo-line, *niék nák*; *kă nák*.

Towards, *hióng*; *diều*.

Towel, *méng găng*.

Tower, *ták*: a look out-, *ciěu lèu*.

Town, walled-, *siàng*: market-, *chê déng*: district-, *gâing*.

Toys, *káh-lièu nôh*.

Trace, N. *hòng ciáh*; *ciáh*: V. -as in drawing, *dâng*.

Trachea, *ké guōng*.

Track, *ciáh*; *hòng ciáh*: road, *dió géng*: V. *bìng kă ciáh*:-a boat, *bék nák*.

Tractable, *tiăng chóí*; *sêu gáu*.

Trade, *sěng é*; *sěng li*; *có mă mă*: a craft, *gëng ngié*: to learn a-, *ôh ngié*: prosperous-, *chê uâ*: dull-, *chê pî*.

Trader, *sěng é gă*: foreign-, *káh siöng*; *siöng gă*.

Tradition, *chóí diòng*.

Traduce, *gōng ngài*; *hüi báung*.

Traffic, V. *huáng*; *có sěng é*.

Tragedy, (theatrical), *kû cháiik gî hié*.

Trail, N. *kă ciáh*:-of a comet, *tuă măj*: V. *tuă*.

Train, railway-, *hüi lüng chiă*: retinue, *găng băng*: V. *gá*; Traitor, *găng sìng*. [gá dô]

Trample, *dák*; *chük*; *chiák*.

Trance, *chók sìng*.

Tranquil, *bìng céng*; *äng céng*.

Transact, -business, *páiing sêu*; *có dài*.

Transcend, *chók céung*.

Transcribe, *chău*; *liõh*.

- Transfer, a—, as of property, *guó ciō*: V. *iè*; *buàng* :—an account, *chău só*; *buàng só*.
- Transform, *biēng huá*; *biēng*.
- Transformation, *biēng huá*. [liē.]
- Transgress, *huâng cōi*; *dáik cōi*; *huâng* :—rules, *buói liê*; *ùi*
- Transgression, *cōi*; *guó*; *kiēng*; *kiēng guó*.
- Translate, *huâng iķ* :—from classical into colloquial, *siók*.
- Translucent, *tēng lêng*.
- Transmigration, *lùng hùi*; *diōng lùng hùi*.
- Transmit, *diòng*: send by, *gié*.
- Transparent, *tēng lêng*.
- Transpire, *ló chók*; *siék lâiu*.
- Transplant, *chák*.
- Transport, V. *hâ*; *óng*: banish, *múóng cōi* :—for three years,
- Transpose, *dâi nâng*; *diêu*. [múóng tù.]
- Transverse, *dâi lâng huâng*; *huâng*.
- Trap, N. *lêng*: rat—, *bî-chü kiák*: V. *dōng*.
- Trash, *hié ūk*.
- Travail, N. *lô-kû*: parturition, *bók-lô tiâng*: V. *lô* :—with child, *lông buòng*; *häng miêng*.
- Travel, *chók diô*; *chók muòng*; *chók nguôi* :—on foot, *buó hêng* :—by land, *lük diô lât giàng* :—by water, *câi diô lât giàng*: travelling expenses, *lô nié*; *buàng ciêng*: travelling baggage, *hêng li*.
- Traveller, *chók muòng nêng*.
- Traverse, *dâi lâng huâng guó*.
- Tray, *buàng*; *tôh* :—used for drying rice flour, *liâh*.
- Treacherous, *kâik bök*; *găng cá*.
- Treacle, *tòng cûi*.
- Tread, *dăk*; *chiăk*; *chÿk* :—as a cock, *bâu*.
- Treason, *cô huâng*; *mèu huâng*.

- Treasure, *cièng cài*: funds in treasury, *kó ngùng*; *ngùng hâung*: a-, *bə̄ buāi*.
- Treasurer, *guāng-kó* *gì nèng*: provincial-, *buó sī*; *buó céng sī*: sub-, *kó tiāng*.
- Treasury, *ngùng kó*: provincial -, *buó sī kó*:- clerk, *kó lé*: strong room of shops, *tū kó*.
- Treat, V. *dài*; *káng dài*:- disrespectfully, *dài māng*: discourse on, *gōng lìung*.
- Treatise, *lāung*: essay, *ùng ciōng*.
- Treaty, *huò-iók*.
- Treble, *sǎng buói*.
- Tree, *chéu*: one-, *chéu siōh dǎu*: trees, *chéu mǔk*.
- Trellis, *bàng*: trellised work, *chiâ gáh*.
- Tremble, *dēu dēu ciéng*; *pàng pàng ciéng*.
- Tremendous, *lé hái*.
- Tremor, *bǔ sōng dóng*; *mò sěng guōng kié*.
- Trench, *kāng*.
- Trespass, N. *cōi guó*; *guó sék*: V. sin, *dáik cōi*; *huāng cōi*: -upon, *ciéng*.
- Trial, *ché*; *ché káng*: to make a-, *ché siōh ché*:- by a magistrate, *sīng áng*.
- Triangle, *sǎng gáek*: triangular, *sǎng gáek ciéng*; *sǎng gáek*
- Tribe, *căk*; *cīe puái*; *cüng*; *lōi*. [hìng.]
- Tribulation, *kū-nâng*; *huāng nâng*.
- Tribunal, *găng áng*.
- Tributary, -state, *céng góng gí guók*.
- Trick, *gūi gié*; *gié*; *gnái*: to play him a-, *lāeng i*: juggler's tricks, *biéng mā huák*.
- Trickle, *dék dék lăh*; *tié tié lăh*.
- Tricky, *gūi gnái*; *gāu gnái*.
- Trident, *gék*.

Trifle, N. *siēu s̄eu* : V. *có tióng*; *lièu biēu* :—away time, *ň nǚh s̄i-hâiu*.

Trifling, *mò găk siăh*; *siēu kō*; *mò iéu gîng* :—amount, *siĕ s̄u*; *ng cié s̄eu*.

Trifler, *lièu biēu gì nèng*.

Trigger, *hău*.

Trim, *cíng c *: V. to—, as lamps, *kă lăk*.

Trimming, *l ng g n g*.

Trinity, the—, *s ng ôi ék t *.

Trip, fault, *gu  sék*: V. stumble, *g  l k k *; *di h ték*; *p k ci ng*: to—one up, *g u k *: tripped up, as by a rope, *di ng bu ng*: a rope for tripping horses, *bu ng m  s h*.

Tripe, *ng  d *.

Triple, *s ng bu i*.

Trite, *s k*; *s k k *.

Triturate, *ng i ng*; *l i*.

Trivial, *m  găk siăh*; *m  i u g ng*.

Triumph, *d ih s ng*. [b ik i ng.]

Troop, *d i*; *g ng*: troops, *b ng*: Tartar—, *b ik g *: Chinese—,

Trouble, annoyance, *ch u-i u*: difficulty, *g ng-n ng*: distress, *k -n ng*: V. *n ng  i *: annoy, *ch u-i u*: to make—, *ni  s u*: may I— you? *l  d ng*: to solicit or— one to do, *i ng*; *t uk*.

Troubled, *hu ng n *; *gu -l u *; *ch u s ng*; *b h b k*.

Troublesome, *k u-k *; *t i m ng*; *l  s *:—as a child, *m  c *; *ch u*; *g ng ng ck*.

Trough, *s *: a swill—, *p ng s *: eaves'—, *c i s *.

Trousers, *k *:—worn by boatmen, *l ng k *.

Trousseau, *c ng li ng*.

Trowel, *h i si *.

Truant, to play—, *t u  di c *.

Truce, *dìng ciéng*: a flag of —, *níēng ciéng bâ*.

True, *sîk*; *cîng*; *cîng sîk*: faithful, *dăng sîng*.

Truly, *cîng cîng*; *sîk-cái*; *sîk lăh*; *gì-sîk*; *gnô-iöng*; *tiék sîk*; *kánk sîk*: to speak —, *bàng sîk yóng*.

Trump, — up a story, *niék lâ uâ*; *nîu niék*; *ció lâ uâ*.

Trumpet, *hô dêng*.

Trunk, chest, *siöng*: body, *sîng*:-of a tree, *chén sîng*:-of elephant, *chióng pé*.

Truss, hernia —, *tiék mā*. [siă.

Trust, a —, *cáik éng*; V. *ái-ciâ*; *ái-kô*; *ái*; *ciâ*; *kô*; *séng*: on —,

Trustee, *tánk sêy*.

Trustworthy, *déung táuh*; *tiô dâung*; *hô dék cêy*.

Truth, *cîng li*; *sîk uâ*.

Try, V. *ché*; *chê kâng*:-a case, *sîng áng*:-one with ques-

Tub, *têng*: large —, *huòng*: wash —, *kâ têng*. [tions tâng.

Tube, *dêng*; *guöng*.

Tuck, V. *dâu*:-the quilt under, *puoi dâu diê*.

Tuesday, *bâi nê*.

Tuft, *chök*.

Tug, V. twitch, *chiâk*: pull, *bëk*; *kièng*; *tuă*.

Tumble, V. *buâk dô*; *buâk*; *diôk ték siöh dô*: *gô lôk siöh dô*.

Tumbler, *bô lâ bâi*.

Tumour, *lau*.

Tumult, *nâu dóng*: to raise a —, *nâu siöh diòng*.

Tune, N. *diêu*; V. *huò*.

Tunnel, *sang hiëk*.

Turban, *bâu tau buó*.

Turbid, *chök*.

Turbulent, *niâ sêy*; *sêng sêy*; *chióng sêy*; *liêu sêy*.

Turf, *chau pi*.

Turkey, fowl, *hâi giř*: Country, *Tâ-Ngi-Gi*.

Turmeric, *giōng uōng*.

Turn, N. *hùi*:—in disease, *diōng cēng*: my—has come, *lùng diōh nguāi*: by turns, *cién lùng*: to take turns in work, *lùng uāng tā*: V. *diōng*; *chiă diōng*:—a corner, *diōng uāng*:—as a wheel, *chiă*; *liéng*:—in a lathe, *chiă*:—leaves of a book, *huāng*:—round, *hùi*:—the body, *hùi diōng sīng*; *chiă diōng sīng*:—over, *bēng*; *chiă guó*: *huāng diōng bēng*; *báing*:—other side up, *bēng diōng bēng*; *báing diōng bēng*:—inside out, *bēng diōng lì*:—the face of a thing down, *bēng diōng pōk*:—key in a lock, *bà lăk*:—round a sedan, *liéng*:—a screw, *chiō*:—to the left, as a sedan bearer, *bāi siēu*:—to the right, *bāi duāi*:—end for end, *páh diōng tàu*.

Turned, soured, as milk, *tēn*.

Turner, *chiă sǎ hō*: turning lathe, *chiă yá*.

Turnip, *chái tàu*.

Turpentine, *sūng ciék iu*.

Turtle, *biék*.

Turtle-dove, *gù cūi*.

Tusk, *duāi ngà*.

Tutor, *sīng sāng*.

Tweezers, *giék-niék*.

Twelve, *sèk-né*: twelfth, *dâi sěk nê*.

Twenty, *né-sěk*:—one, *né-sōk-ék*; *niék-ék*.

Twice, *làng â*; *làng hùi*:—as many as, *lìng â sâ*.

Twig, *chéu ngâ*.

Twilight, after sunset, *hǔng hǔng áng*: before sunrise, *pā pā*

Twilled, *sià ùng*. [guǒng].

Twine, *sióng*: V. *diēng*.

Twinge, *chiák*; *gnäh*.

Twins, *sěng sāng*.

Twinkle, *nék niák; niák.*

Twirl, *chiă; chiĕ; nòng*:—cash, in gaming, *nòng chê pók; nòng pók chién.*

Twist, wrench, *chóng*:—between thumb & fingers, *nòng*:—cotton yarn, *pūng mièng sǎ*:—rope, *páh sáh*:—by rubbing on knee or between palms, *chă*:—and knot as the top of a sack, *mù*.

Twitching,—of eyes, *niák*:—of muscles, *chiák*.

Two, *làng; né; liōng*:—fold, *sěng buōi.*

Tyne, metallic—, *iòng cê*.

Typhoon, *hǔng-tăi*.

Tyranny, *bô ngiök*: tyrannical, *bá dô*.

Tyrant, *bá uòng*.

Tyro, *cău hök*.

## U

Udder, *nèng pá*.

Ugly, *sǎng dék ngài; ng hō káng*.

Ulcer, *pùi làng; chōng; làng chōng*.

Ultimate, *mūi*: ultimately, *gáu mūi; dōi mūi; sák mūi*.

Umbilicus, *bók sài*: umbilical cord, *i dái*.

Umbrella, *sāng*: official—, *liōng sāng*:—catch, *sāng gūi*:—case, *sāng lóh*: to open an—, *sāng tāng kūi*.

Umpire, *gǔng dô nèng*.

Unable, *mô dăng dōng*; *mâ*; *mô niăh ài*.

Unaccountable, *siók mâ lî*.

Unaccustomed, *ng guáng*.

Unacquainted, *mâ sÿk*; *ng báik*.

Unadorned, *páuk sÿk*.

Unadulterated, *ciâng*.

Unadvisable, *ng gǎi cíg*; *bōk èng cíg*.

Unalloyed, *cé̄uk suík*.

Unalterable, *mâ gāi iē*.

Unanimous, *hăk sîng*; *hiĕk sîng*; *dùng sîng hăk é*; *ék sîng*.

Unanswerable, *mô nýh báuk*.

Unasked, to come—to table, *chéung dâh*.

Unassisted, *mô nèng hōng*.

Unassuming, *kiêng hú*.

Unattainable, *mâ dái k diōh*.

Unavoidable, *mâ miêng dék*; *mô huák*; *mô huák dék*; *mâ ciō é*; *ù nái hò*; *bók dái k i*.

Unaware, *ng cǎi gáek*; *ng giéng gáek*.

Unawares, *ng dǒng hòng*; *ng còng é*. [guó.]

Unbearable, *dǒng mâ déu*; *mâ séu dék*; *mâ kék dék*; *nâng mâ*

Unbecoming, *ng hăk lü*:—as dress, *ng chéung sîng*.

Unbelief, *mô séng*; *ngi sîng*: unbelieving, *sâ sîng cêu*.

Unbend, *bóng sêng*: unbending, *tiék tiék ngâing*.

Unbind, *gā*.

Unblemished, *mô bă mô diéng*.

Unbolt, *küi châung*.

Unbosom, *gōng chók cîng cîng*.

Unbounded, *ù àing*.

Unbridled, *huóng sêu*.

Unbutton, *gā káiū*.

Unceasing, *mô hiók*; *mô sák*.

Unceremonious, *mô gǚ lă*; *dik cék*.

Uncertain, *mô diâng diōh*; *mô gǎi cái*; *mă cái*; *muôi diâng*.

Unchain, *tâung léngh*.

Unchangeable, *mô gāi iē*.

Uncharitable, *sîng gâng hêng*.

- Unchaste, *ng ciáng gǔng; sék ciék.*  
 Uncivil, *mǒ lāg só; ù lā.*  
 Uncle, *báh; céyk:* maternal—, *niòng gēn.*  
 Unclean, *mâ ták yáik; ù nói.*  
 Uncomfortable, *mâ chū tióng; uj sōng kuái.*  
 Uncommon, *hī siòng; gì guái.*  
 Unconscious, *sék; hùng hùng:* unaware, *ng cǎi gáek.*  
 Uncontrollable, *guāng mâ dēu.*  
 Uncorrupted, —as an official, *ching lièng; chǐng.*  
 Uncouth, *chǔ nguàng; chǔ sýk; chǔ lū.*  
 Uncover, *tiung; buóh:*—as a dish, *huāng.*  
 Uncultivated, *iā.*  
 Undaunted, *ó dāng lióng.*  
 Undecided, *muōi giók duáng; muōi dāng hièng:*—as a person, *mò giók duáng; mò ciō sing.*  
 Undefiled, *ciāng; ták yáik.*  
 Under, *á dā;* *á:*—his control, *diōh i chūu á*—the table, *diōh*  
 Underdone, *buáng chāng sýk.* [dóh á.  
 Under, *séy; dōng.*  
 Underground, *dē á.*  
 Underhand, *sý á; áng máng:*—doings, *gēu dáwng.*  
 Underlings, *cô lâ.*  
 Underrate, *káng nèng mâ kí; káng kíng.*  
 Undersell, *tök gá mâ.*  
 Understand, *hiēu dék; hiēu; nòng bék; huōi nguó; huōi é:* do you—or not? *nŷ á hiēu dék mâ:*—what one hears, *hiēu*  
 Undertake, *bău; dā.* [dék tiāng.  
 Undertaker's shop, *séu bēng dáing.*  
 Undervalue, *káng kíng; káng mâ kí.*  
 Underserved, *bók éng; bók găi.*  
 Undeveloped, —as one's ability, *muài măk.*

- Undesigned, *ng cōng é*.  
 Undiminished, *mò gēng ciēu*.  
 Undiscerning, *mò liêu lié*.  
 Undivided, *ciōng*:—attention, *ciōng-sīng*.  
 Undo, *hié*: ruin, *bái*: loose, *gā*.  
 Undoubtedly, *ù ngì*; *mò kō ngì*; *tiék tiék sīk*.  
 Undress, *táung i siòng*.  
 Uneasy, *ng ăng sēng*; *guá lèu*.  
 Unemployed, *mò dài ié cō*; *èng*; *mò dē huōng*; *mò náh cō*.  
 Unequal, *mà sèu*:—sides, *duāi sá bēng*.  
 Unequalled, *ù sēng*.  
 Uneven, *mà bàng*; *mà bàng tiāng*: rough, *chī chié chié*.  
 Unexpected, *siōng mà gáu*; *bók láiu*.  
 Unfair, *mò gǔng dō*; *mò gǔng bàng*.  
 Unfaithful, *bók dũng*.  
 Unfashionable, *ng giàng sì*; *mà sì sék*.  
 Unfavourable, *ng sóng*.  
 Unfeeling, *sīng gǎng hēng*; *mò cùng*.  
 Unfilial, *bók háu*.  
 Unfinished, *muói uòng*; *muói chǐng-chū*.  
 Unfit, *mà hǎk*; *ng déung sāi*; *bók déung êung*.  
 Unfold, *gā kǔi*; *kǔi kū*; *tǎng kū*.  
 Unforeseen, *siōng mà chók*; *bók láiu*.  
 Unforgiving, *â kák hék*.  
 Unfortunate, *bái buái*; *bók háing*.  
 Unfounded, *mò gōng gī*; *mò hòng ciáh*.  
 Unfrequent, *ciēu děk*; *hāng iu*; *hī hāng*.  
 Ungenerous, *siēu kέ*; *lióng cáh*.  
 Ungovernable, *guāng mà dēu*.  
 Ungrateful, *hó sīng*; *uòng ǒng*; *mò sīng*.  
 Unguent, *gő iōh*.

- Unhappy, *mâ lǒk*; *mâ bìng āng*; *kā*.  
 Unhealthy, *ng sōng kuái*; *mâ chු tióng*.  
 Unhurt, *nâ siōng*.  
 Unicorn, *gī līng*.  
 Uniform, *sèu*; *sùng*; *cà*:—size, *tòng tòng duài*; *bàng bàng duài*:—colour, *sòng sâik*: N. *hô i*.  
 Unimportant, *mâ iéu gīng*; *mâ găk siăh*; *siēu kō*.  
 uninhabited, *mâ nèng dêu*; *mâ ìng iēng*.  
 Unintelligible, *mâ liēn liê*.  
 Unintentional, *ng còng é*; *nguô cō*.  
 Uninterrupted, *dīk tău lièng lā*.  
 Union, *hăk*.  
 Unit, *ciáh*; *ék*; *siōh*.  
 Unite, *hăk*; *gák*; *chéung*; *sōng lièng*.  
 Universal, *piō piéng*; *tòng hèng*:—peace, *tái bìng*.  
 Universe, *tiēng dē gāng*.  
 University, *duái cǚ iéng*.  
 Unjust, *bók gǔng*; *mâ gǔng dâ*; *mâ gǔng bàng*.  
 Unkind, *bók cèng*; *mâ cèng*; *sú.g gǎng hēng*.  
 Unknown, *mâ nèng hiēu*.  
 Unlawful, *ng hăk huâk*; *ng hăk liê*.  
 Unless, *nâ nâ*; *nâ ng*.  
 Unlike, *ng chióng*.  
 Unlimited, *ù àing*.  
 Unload, *chók huó*.  
 Unlock, *hŭi sō*.  
 Unloose, *gā*; *bóng sēng*.  
 Unlucky, *bâi buâi*; *ng cù huâ*; *bók háing*:—day, *nik cí ngâi*: always—, *söi lòi mūi*.  
 Unmanageable, *guāng mâ dêu*.  
 Unmanly, *siēu ìng*; *ng chióng nèng*; *ng siàng nèng*.

- Unmannerly, *mò-lā-só*; *ù-lā*.
- Unmarried, —man, *dùng nàng giāng* :—woman, *ăk gǔ*.
- Unmerciful, *càng uestas*.
- Unmoved, —countenance, *méng bók gāi sáik*.
- Unnatural, *buói miêu*; *iếu kiều*.
- Unnecessary, *ng sāi*; *bók bék*.
- Unnoticed, *ng giéng gáek*.
- Unoccupied, vacant, *kěng*: leisure, *èng*.
- Unpardonable, *mâ siá dék*.
- Unpleasant, *ng chු tióng*; *ng sōng kuái*.
- Unpolluted, *mò diéng*.
- Unpopular, *mâ dái k mìng sǐng*.
- Unprecedented, *cùng lài muối ô*.
- Unprejudiced, *mò piêng bèng*; *sǐng bàng*.
- Unprepared, *mò êu bê*; *ng dǒng hòng*.
- Unprincipled, *mò liòng sǐng*.
- Unproductive, —as soil, *sői*: not bearing fruit, *mâ giék sít*.
- Unprofitable, *mò iáh*; *bók lê*; *ù ék*.
- Unpropitious, *hǔng* :—as idol, *mâ siâng*.
- Unravel, *tāu sěng*.
- Unreal, *gā*; *hă*.
- Unreasonable, *mò lî*.
- Unreliable, *kó mâ déu*; *kó bók cêu*.
- Unremitting, *dík tāu cô*; *mò hiók*.
- Unreserved, *ngúing dík*.
- Unrighteous, *bók ngié*.
- Unripe, *muói sít*; *châng*.
- Unrivalled, *mò nôh bî*.
- Unroll, *tăng kǚi*.
- Unruly, *nguâng*.
- Unsafe, *mâ ùng*; *mâ tiô dáung*; *mâ ùng dáung*.

- Unsaleable, — goods, *sī huó*; *pì huó*: the goods are —, *huó mā*  
 Unsatisfactory, *bók kō chū*. [tēng.]
- Unsatisfied, *bók dī céyū*.
- Unsavoury, *mù è*; *bāh ciāng ciāng*.
- Unsay, *huāng siāng*.
- Unseasonable, *ng dáik sī*; *ng hǎk sī*.
- Unseemly, —conduct, *cháu háing*; *ngài píng háing*.
- Unselfish, *dèng sīng*; *mò sū sīng*.
- Unsettled, *dóng*.
- Unsightly, *ng hō kóng*.
- Unskillful, *mò buōng sēu*; *chāng chū*.
- Unsociable, *mā huò guōng*.
- Unspotted, *mò bă mò diéng*.
- Unstable, *hūng chūi liu*.
- Unsteady, *mò gǎi cái*: ricketty, *niă*.
- Unsuccessful, *ng sōng*; *ng lē*.
- Unsuitable, *ng hǎk*: —time, *bók dáik sī*.
- Unsurmountable, *tiêu mā quó*.
- Unthankful, *uōng ǒng*; *mò sīng*.
- Untidy, —in dress, *làng buāng*; *làng lĕ*; *mā cīng cā*.
- Untie, *gă*.
- Until, *gáu*: —now, *gáu dăng*.
- Untimely, *bók dáik sī*; *ng hǎk sī*.
- Unto, *gán*.
- Untractable, *áu*.
- Untried, *muói ché*.
- Untrue, *gā*; *mò sīk*; *hă*.
- Untrustworthy, *ng déung āi*; *kō mā dēn*; *kō bók céu*.
- Untruth, *iā gōng*: untruthful, *mò lă sīk*; *káik bōk*.
- Untwist, *tān láek*.
- Unusual, *hī siōng*: *gé giēu*; *gánk ióng*; *gánk biěk*.

- Unvarying, *mὸ gāi uāng*.  
 Unwarrantable, *uōk hōng*.  
 Unwary, *ug dōng hōng*; *mὸ sā nē*.  
 Unwavering, *giēng-gó*; *diāng-diōh*.  
 Unwearied, *mᾳ iōk*.  
 Unwell, *ō bāng*; *puái bāng*; *ng tāu tāh*.  
 Unwieldy, *lòng kōng*.  
 Unwilling, *ng kiung*; *ng nguōng*.  
 Unworthy, *bók kăng*; *ng déung*.  
 Up, *sióng*: go —, *sióng kó*: get —, *kī*; *gák kī*: eat —, *siāh uōng*: raise —, *gǚ* : —to, *gán*.  
 Upbraid, *cáik-bé*; *ná*.  
 Uphold, *hó*; *cháh*.  
 Upon, *lǒh*.  
 Upper, *gὰ dēng* : —seat, *duāi ói*.  
 Upright, *dík*: to set —, *kié kī*: well principled, *duāng ciáng*; *ciáng kέ*; *d္ng dík*; *ciáng dík*.  
 Uproar, *nân dóng*.  
 Uproot, *běk găng*.  
 Upset, *páh dă*; *tiāng dă* : —, as a boat, *páh pók*; *bă lēng pók*.  
 Upshot, *giék quōh*.  
 Upside down, *páh diōng tāu*.  
 Upstairs, *lìn ding*.  
 Upward, *dièn sióng*; *hióng sióng*: upwards of fifty, *ngô-sěk sióng*; *ngô-sěk găi*.  
 Urethra, *niêu guōng*: (stricture), *niêu guōng biéng cáh*.  
 Urge, *chüi*; *đang*; *giōng*.  
 Urgent, *gék*: —need of, *gék sāi*.  
 Urinal, *niâ hù*.  
 Urinate, *nâ niêu*; *siēn biēng* : —incontinently, *sié niêu*.  
 Urine, *niêu*.

- Urn, *áeng*; *gōng* :—for ashes of dead, *gǐng áeng*.  
 Ursa major, *bák dēu*.  
 Us, *nguāi gáuk nèng*; *nguāi nèng*; *nèng gă nèng*.  
 Usage, custom, *hǔng sük*; *sük liê*: treatment, *káng dài*.  
 Use, *sāi*; *éung*; *sāi éung*: fit for—, *déung sāi*: for daily—, *năk éung*: of no—, *bók déung éung* :—one ill, *káng dài ngái*.  
 Useful, *ó éung*.  
 Useless, *ng déung éung*; *ù éung* :—ly, *kěng ngièu*.  
 Usual, *bàng siòng*; *só siòng*: as—, *cién siòng*.  
 Usurp, *ciéng*; *bá ciéng*; *chuáng*.  
 Usury, *dâeng lé*; *gǔ ló lé*.  
 Utensils, *gă sī*; *ké gĕu*.  
 Utmost, *cé gík*; *céng*.  
 Utter, *gōng chók* :—ruin, *ék bái dù dê*.  
 Utterance, *kéung*.  
 Utterly, *lūng cung*; *sék hǔng*; *dű*.  
 Uttermost, *gík*.  
 Uvula, *siék giāng*.

## V

- Vacant, *kěng*: vacancy in office, *kuók*.  
 Vacate, *buāng kěng*.  
 Vacation, *bóng gá*.  
 Vaccinate, *céung dâu*; *céung ciő*.  
 Vaccine virus, *dâu ciöng*.  
 Vacillate, *huāng lì hók kó*; *huāng hók*; *ciō sīng mă diàng*.  
 Vagabond, *bái giāng*; *iā giāng*.  
 Vagina, *ǐng hó*; *sāng muòng*; *ǐng muòng*.  
 Vagrant, *ù chiu hó hàng*.

- Vague, *hàng hù; kuák.*
- Vain, empty, *kěng; hǚ: conceited, cèu sē; cèu kuǎ:-labour, kěng hié sing gī: in-, kěng kěng; kěng ngièv; bāh bāh.*
- Valance, *dióng ml̄.*
- Valiant, *duái dāng; ūng.*
- Valid, *tiō dámung; giěng gó.*
- Valley, *sǎng gók.*
- Valour, *dāng ké: valorous, ūng.*
- Valuable, *děk cièng; bō buói; bō; gói.*
- Value, N. *gú; gá cièng: V. dêung; káng dâeng:-goods, gū: estimate the-, gū gá cièng.*
- Vanish, *biéng mò.*
- Vanity, *hǚ ūng; tó ūng.*
- Vanquish, *iāng; dáik séng:-in argument, báuk dō.*
- Vanquished, *hük siō.*
- Vapour, *ké; cūi ké.*
- Variable, *gié biéng.*
- Variance, *sōng cǎng.*
- Varicose veins, *gěng klu.*
- Variegated, *chāi sáik; ngū lò huă sáik.*
- Variety, *gáuk ióng; gáuk dēng.*
- Various, *gáuk; gáuk ióng; bók dùng.*
- Varnish, *chék: to—one coat, chék siōh guó: poisoned by—, kék chék gá.*
- Vary, *chā; chǎng chā; hǔng biék:-from the pattern, cāu ióng; ióng cāu cuăh kó.*
- Vase, *huă bìng.*
- Vast, *guōng kuák; cēng duái.*
- Vat, *kuòng: indigo—, dìng kuòng.*
- Vault, cellar, *dé áng:-of a tomb, muó kuōng.*
- Vaunt, *kuǎ; kuǎ kēu.*

Veal, *ngù giāng nǚk.*

Veer, *diōng; chiă.*

Vegetable, *chái*:—garden, *chái huòng*: fresh—, *chiēng chái*: pickled —, *cău chái*:—tops, *chái cēng*:—stalks, *chái guók*.

Vegetarian, *siăh chái nèng*; *siăh dòng cā neng*; *chái hǔk*: a partial—, *siăh huă că*.

Vegetation, *chə̄ mūk.*

Vehement, *páik chiék.*

Vehicle, carriage, *chiă.*

Veil, *ciă méng găng*: bridal—, *găi tàn lò*: V. *ciă*; *dáu*.

Vein, *hùi háik guōng*: prominent—s, *găng pù*.

Velocity, *ká.*

Velvet, *cēng ǜng*: velvety, *éu náung.*

Venerable, *hă gēng*; *lă sîng*.—man, *diōng ciă*; *lâu nèng*; *cièng*

Venerate, *gēng*; *cōng gēng*; *gēng dĕung*. [puói.]

Veneration, *gēng é.*

Venereal,—sores, *iòng mùi chōng.*

Venery, *nă súik*; *sáik*

Venetian blinds, *háu hiăk muòng.*

Vengeance, *sìu kĕung*; *uōng sìu*: to take—, *bó sìu.*

Venial, *ă siá dĕk.*

Venison, *lĕk nǚk.*

Venom, *dăk*: venomous, *ó dăk.*

Vent, N. *hĕng*; *póng*: V.—anger, *huák sîng*:

Ventilate, *tĕng ké*; *tĕng hŭng.*

Venture, dare, *găng*; *ó găng*: hazard, *báuk*; *lă hiēng*; *lă*.

Venturesome, *lă hiēng*; *mô hiēng.*

Venus, *gīng sîng*: as morning star, *kiē năng sîng*; *huòng dă sîng*: as evening star, *diòng gĕng sîng.*

Veracity, *lă sîk.*

- Verandah, *cāu mā làu*.
- Verb, *uăk cé*.
- Verbal, *chóï gōng*:-message, *kēu séngr*:-promise, *chóï hū*.
- Verbose, *dă uâ; sâ uâ*.
- Verdant, *chăng*.
- Verdict, *píe ngă*.
- Verdigris, *dêng liôh*.
- Verge, *kāu gièng; gièng*.
- Verify, *ngiêng*.
- Verily, *sik cài; sik lõh*.
- Vermicelli, *miêng; hûng găng*.
- Vermillion, *ngùng-ciô*.
- Vermin, *huòng têng*.
- Vernacular, *buōng dé; cài dé*.
- Vernal, *chüng*.
- Versatile, *gré uâng; hō uâng*.
- Verse, rhyme, *óng*: poetry, *sí*: a verse, *siăh ciék*.
- Versed in, *sük sék; sük; kuâng*.
- Vertebral column, *piăng cék gáuk*.
- Vertex, *dîng*.
- Vertical, *kié dîk; tû lîng dîk*.
- Vertigo, *tàu hùng; tàu uõng*.
- Very, *céng; dîng; gîk; iâ; siông; cîng; hêng; eóí*: how-, *hò dêng*: not-good, *mò iâ hò*; *mò ióng hò*; *mò sié nôh hò*; *ng ngă hò*; *mò niôh hò*:-level, *tiêng bàng dê bàng*: the-day, *cék nîh*.
- Vesicle, *cñi pâ*.
- Vessel, *diô nôh gă sî*: ship, *sûng*.
- Vest, *gák giâng; buôi dák*.
- Vestige, *cíah; hòng*.
- Veteran, *lô chü*:-of war, *lô ciéng*.

Vex, *nàng ủi*; *chāu iēu*:—ed, *giéng chéuk*; *huàng nè*.

Vexatious, *lǚ sǎ*.

Vial, *bǒ lǚ bìng*.

Viands, *hūi sīk*; *puói chāu*.

Vibrate, *lǚng*; *bāi*; *bā*; *ciéng*; *buák*.

Vice, *áuk*; *ngài áuk*: defect, *mò bāng*: free from—, *mò pāh diéng*: second in authority, *hó*.

Viceroy, *cũng dòk*; *cié dài*.

Vicinity, *làng gèung*; *hó gèung*.

Vicious, *mò dáik háing*; *ngài*:—course, *dâng diô*.

Victor, *dáik séng gǔ nèng*.

Victory, *dáik séng*; *ciéng iàng*: to gain a—, *iàng siōh dêng*: victorious, *dáik séng*.

Victuals, *liòng chō*; *hūi sīk*.

Vie with, *dáu*.

View, N. *ging*; *guǒng gīng*: opinion, *é giéng*: V. *káng*.

Vigilant, *dǒng hòng*; *gīng séng*; *siêu sảng*.

Vigorous, *ô lk̄k*; *giòng cáung*; *cáung*.

Vigorously, *māng māng sié*; *māng dák*.

Vigour, *lk̄k kē*; *lk̄k lióng*; *cũng sìng*.

Vile, *â ciéng*; *ngài*.

Vilify, *hūi báung*; *bài báung*; *büng ük*.

Village, *hiǒng-chǒng*; *hiǒng-gǎng*; *hiǒng*:—elders, *hiǒng-lō*; *hiǒng-diōng*:—gentry, *hiǒng-síng*.

Villagers, *hiǒng â nèng*.

Villain, *guǒng góng*: villainous, *gǎng cù*.

Vindicate, *bǒ hó*.

Vindictive, *kák héung*.

Vine, *buò-dò chéu*: vineyard, *buò-dò huòng*.

Vinegar, *chó*: steeped in—, *céng chó*. [giòng gǎng]

Violate, —the law, *huàng huák*:—a treaty, *buói huò iók*: ravish,

Violence, *giòng*: to take by—, *giòng dò*; *ngâ̄ng dò*.

Violent, *giòng áuk*; *giòng*—wind, *guòng hǔng*—temper, *hūi sâng*; *sâng cêng gõng*.

Violin, *nê hù*—of three strings, *sâng hièng*.

Viper, *dük siè*.

Virgin, *siêu nèng giāng*.

Virility, *iòng ké*: loss of—, *dô iòng*; *giě hìng*.

Virtue, *dáik*; *dáik hâing*; *dô dáik*.

Virulent, *dük*.

Virtuous, *ó dáik hâing*; *liòng siêng hièng*: (woman) *hièng dáik*: chaste, *ciáng gîng*; *ciék*—deeds, *gûng dáik*: to act—ly, *hèng siêng*: *hèng hõ sîng*.

Virus, *dük*.

Visage, *méng*; *méng sâik*.

Viscera, *câung hû*: the five—, *ngû câung*.

Visible, *kâng dék giéng*.

Vision, *ngâ̄ng guăng*: good—, *ngâ̄ng lik nõ*: a—, *é chióng*.

Visit, V. *giéng*—officially, *bái huôi*: to return an official—, *hûi bái*: to miss a—, *sék ciék*.

Visiting card, *pién-y-dăng*; *miàng-pién*; *bái-tâik*.

Visitation, *sûng*.

Visitor, *nèng-kâh*: receive a—, *ciék nèng-kâh*.

Vital, *dék gîck*: very important, *cêng iéu-gîng*.

Vitals, *méng muòng*.

Vitiate, *hâi*; *dô dék ngâi*.

Vitriol, *dăng huâng*.

Vituperate, *cáik-bé*; *má*.

Vivacious, *uăk dóng*; *uăk puák*.

Viviparous, *tăi sêng*.

Vixen, *chiè chiè nõ*.

Viz, *cêu sé*.

Vocabulary, *cé lói*.

Vocation, *gēng ngiê*; *dài-ié*.

Vociferate, *háe*; *gáe*.

Voice, *siāng īng*; *siāng*: a clear-, *siāng kūi*: a hoarse-, *siāng hák*: a gentle-, *ság siāng*: a rough-, *pù pè siāng*.

Void, *kēng*; *hÿ*: V. evacuate, *nà*.

Volatile, *â bùi sâng*.

Volcano, *hūi sâng*.

Volume, *buōng*.

Voluntary, *gāng nguông*: *cùng nguông*; *nguông é*.

Volunteers, *ngiê bing*; *nàng cáung*.

Voluptuous, sensual, *hó sâik*; *tâng sâik*: luxurious, *chiă huâ*.

Vomit, *tó*; *āu*.

Voracious, *duâi siăh*; *tâng siăh*.

Vortex, *chiö lòi*.

Vote, V. *gù*; *gēng*.

Vouch, bear witness, *cóng-giêng*: warrant, *bô*.

Voucher, *bìng-géu*.

Vouchersafe, *cóng*; *éng hÿ*. *[nguông]*

Vow, N. *nguông*: V. *sié nguông*:-to idols, *hÿ nguông*; *háng*

Voyage, N. a-, *siök bông sùng*: next-, *â bông sùng*: V. *giâng sùng*; *chók hâi*.

Vulgar, *chü*; *chü lâ*; *chü sÿk*.

# W

Wadded, *puô miêng*.

Wade, *lák cûi*; *lék cûi*:-about, *lêu cûi*.

Waft, *piêu*.

Wag, a-, *gông chiêu uâ nêng*: V. *bâ*; *iêu*.

Wager, *dū siō; dū ciēng*.

Wages, *gēng-ciēng*: monthly—, *nguōk-cū*: to pay or draw—,  
*ciē gēng ciēng*.

Wail, *tiè; tiè mà; tiè kók*.

Waist, *iēu*.

Waistcoat, *gák-giāng; buōi dák*.

Wait, *dīng*:—a little, *dīng siōh á*:—upon, *sūy hāin*:—at table,  
*kié dōh*: to lie in—for, *diāng*.

Waiter, *cāu dòng*.

Waive, *niōng*.

Wake, *chīng-chāng*:—him up, *iēu i chīng-chāng*.

Wakeful, *káung mā diōh*.

Walk, V. *giàng*: take a—, *kó káh liēu*; *kó láuk láuk*:—all over  
 or through, *giàng cák*:—hand in hand, *kēng chūn  
 giàng*:—to & fro, *giàng lì giàng kó*; *láuk lì láuk kó*:  
 N. a path, *siēu diō*.

Walking stick, *tióng giāng*.

Wall, *chiòng*: partition—, *biáh*; *tù biáh*; *gā chiòng*: fire  
 proof—, *hūj chiòng*.

Wallow, *bō lōng*.

Walnut, *hōk tō*.

Wampee, *uōng bì*.

Wan, *bāh sāt*; *chāng uōng*; *sī bāh*.

Wonder, *lū lāung*; *piēu dāung*: go astray, *pāh dīung diō*.

Wane, *sōi*: (moon), *kiék*.

Want,—of, deficient, *kuók*; *kuók huāk*; *kiéng kuók*: destitu-  
 tion, *gāng gái*; *gāng*: to wish, *qí*; *qí dīh*; *dīh*; *nguōng*.

Wanton, frolicsome, *qí káh liēu*: licentious (as man), *qí piēu*;  
*hō sāik*: (as woman), *hēu*: gadding about wantonly,  
*hēu mā diāng*.

War, *gāu ciēng*; *gāu bīng*: go to—, *chók bīng*.

Ward, N. district, *púó*: V. *dǒng hòng*:-off, *dā*:-off malign influences, *dā súk*.

Wardrobe, *dùn*.

Warehouse, *huò chōng*; *cáng bàng*.

Wares, *huò*: earthenware, *hài hé*.

Warm, adj. *huò huò iěh*: hot, *iěh*:-as weather, *nōng*: V.-at a fire, *hěng*:-as wine, *nōng*:-up cooked food, *tāung*: warming pan, *niōng uǒ*.

Warn, *gīng gái*; *géng*; *buáh chāng*.

Warp, N. *giǎng*: V. *nīu*.

Warped, *ngàu*; *kiéu ngàu*:-by fire, *hěng uǎng*.

Warrant, N. *piēu*: to issue a-, *chók piēu*: V. *bō*: *bāu*.

Warrior, *ūng sēy*.

Wart, *něng*; *lō chū něng*.

Wary, *siēu sīng*; *gīng sēng*; *sā-né*.

Wash, *sā*:-with warm water, *sā tōng*:-out spots or stains from clothes, *ciěng*.

Washerman, *sā ī-siōng*: wash board, *ī-siōng bēng*: washstand, Wash-basin, *méng buōng*; *méng tēng*. [méng gá].

Wasp, *uōng pǔng*.

Waste, adj. uncultivated, *huōng*: V. *ū nǚk*; *hié*; *dō dēk*; *cáuh ták*: squander, *huă hié*; *pó hié*; *bâi*: N. a desert, *kuōng-iā*; *huōng-iā*: wasting disease, *sōng céng*: wasted away, as the body, *sōi*; *tiēk*; *sōi sāiu*.

Wasteful, *huă chiă*; *līung ɬung*.

Watch, N. time-piece, *biēu*:-of the night, *gǎng*: to beat the watches, *páh gǎng*: V. *kóng*: keep guard, *áung*; *kóng siu*; *siu*:-at night, *kóng gǎng*.

Watchful, *dǒng hòng*; *gīng sēng*.

Watchman, *kóng gǎng*.

Watchtower, *gǎng lāu*.

Watchword, *áng hō*.

Water, *cūi*: rain-, *ū cūi*: spring-, *ciòng cūi*: stagnant-, *sī cūi*: hot-, *tōng*: boiling-, *gūng tōng*; *hāi cūi*: to heat-, *siēu tōng*: V. *uóh*:-as milk &c., *diàng cūi*.

Water-calthrops, *lèng gáék*.

Water-chestnuts, *mūi s̄l*.

Water-cistern, *cūi kuòng*.

Water-closet, *bóng kāng chió*: to visit the-, *chók gūng*.

Water-cresses, *cūi kūng*.

Water-jars, *cūi gōng*.

Water-melon, *să guă*.

Water-mill, *cūi mō*.

Water-pipe, *hài dèng*.

Water-raising machine, *cūi chiă*: to work the-, *dăk chiă*.

Water-wheel, *cūi chiă*.

Watery, *dâng*; *ciāng*.

Wave, V. *ū*; *ūk*.

Waves, *lâung*; *pă lâung*.

Waver, *huâng hók*. [lăk cióh.]

Wax, *lăk*: sealing-, *hăi chék*:-of the ear, *ngé sâi*:-candle,

Way, *diō*: on the-, *diō dōng*: method, *huōng hñáh*: in what -?*sâng niōh iōng*; *sâng niōh sék*.

Wayfarer, *huó dió nèng*.

Wayward, *ngáu gūng*; *áu*

Waylay, *diāng*; *muái hăk*. [nèng.]

We, *nguái gáuk nèng*; *nguái nèng*; *nèng gă nèng*; *nù gáuk*

Weak, *niōng iōk*; *iōk*; *nă iōk*; *söi iōk*:-as infusions, *dâng*.

Wealth, *ciéng cài*; *cài*: God of-, *cài sìng*: a man of-, *cài ciō*.

Wean, *dâung nèng*.

Weapons, military-, *bīng kē*; *gūng kē*.

Wear, V.-as clothes, *séyng*:-as a cap, flowers, spectacles

&c., *dúi*:-as a shawl, *dáu*:-the cangue, *dò già*:-a beard, *lau sū*:-well, *gíng*:-well, *giug*:-away, *éu*.

Wearisome, *lú sìng*.

Weary, *siáh lük*; *iók*; *sing kā*; *lù lák*; *lui lüh*: to—one as by heavy work, *lén*:-of *iók sòi*; *iéng*.

Weasel, *chiáh chū*.

Weather, *tiéng hé*; *tiéng sì*: clear-, *tiéng sàng*; *hō tiéng*.

Weave, *cék*.

Weaver, *cék huó chióng*.

Web,—of cloth, *sióh gi huó*: spider's—*tí tū mǎng*; *tí tū wōng*.

Web-footed, *chióng ák ciōng*.

Wed,—a wife, *tā chéng*:-a husband, *chók gá*; *chók kóh*; *có áh*; *có sing bó*.

Wedding, *tā chéng*:-chair, *sing ḥng giéu*; *huā giéu*; *ēng giéu*.

Wedge, *ciéng*: to drive a—, *ciéng sióh ciéng*: to—with blocks,

Wednesday, *bái sáng*. [dáing.]

Weed, N. *iā chāu*; V. *hǎu chāu*.

Week, *lā hái*. [mā tiè.

Weep, *tiè*; *tiè mā*:-bitterly, *tiè dék cháiik*:-convulsively, *mā*

Weigh, *chéng*.

Weight, *dáeng*: by—, *chéng gāng*; *láung gāng*; *chéng dáeng*: sell by—, *chéng dáeng mā*: full—, *gáu chéng*; *céuk dáeng*: to attach a—to, weighted, *tói*.

Weights, *dò mā*; *dò cū*.

Weighty, *dáeng*.

Welcome, *huāng hī ciék*.

Welfare, *bìng āng*.

Well, N. *cūi cāng*; *cāng*:-water, *cāng cūi*:-bucket, *puāk tēng*: adj. *hō*:-informed, *tāu tóh*:-off, *ká uák*:-behaved, *tíng céng*:-cooked, *cū dék tāu*; *cū dék sūk*: recovered from sickness, *táuk tā*:-bred, *hō gā gáu*:

- read, *bók lõ hõ*; *că guóng hõ*.  
 Wen, *că lõu*.  
 West, *să*: westerly, *hióng să*; *diều să*.  
 Wet, *lång*: damp, *nóng*: got—by the rain, *kéuk ū uóh lång*:—through & through, *lång tẽng táu*: sloppy, *lū lăk*.  
 Wet-nurse, *nèng nã*; *nèng huáng*.  
 Whale, *găng ngù*.  
 Whalebone, *găng ngù gáuk*.  
 Wharf, *dò-tàu*; *mā-tàu*.  
 What, *sié nôh*; *miéh nôh*; *miéh*: that which, *sū*:-need? *dái sāi*: what's the matter? *sié nôh miàng*; *sié nôh dái*; *sié Whatever, *dái huâng*; *sū iu*; *mô lâung sié nôh*.* [dái ié.  
 Wheat, *mäh*:-bran, *mäh puō*:-straw, *mäh gõ*:-flour, *miêng hûng*; *miêng muök*: buckwheat, *săng gáek mäh*.  
 Wheedle, *hè mé*.  
 Wheel, *chiă lùng*.  
 Wheel-barrow, *chiu-chiă*.  
 Wheeze, *chuâng*; *ké chuâng*.  
 When, *miêng áu*; *niõh ū*; *sié nôh sì háiu*; *hõ sì*.  
 Whence, *iu dëng-në*:-did you come? *nû dëng-në li*: the cause for which, *sû i iòng*.  
 Whenever, *sùi sì*.  
 Where, *dëng-në*.  
 Wherefore, (interrogative), *ciõng gî*; *ciõng iõng gî*; *kõ dié*, *ká á*: for which reason, *sû i*; *sû i iòng*.  
 Wheresoever, *sùi chéy*.  
 Whereupon, *cêu*.  
 Whet, *muài*:-the appetite, *kui ói*; *kui bì*.  
 Whether, —or not? *sé à ng sé*.  
 Whetstone, *dò siõh*.  
 Which, *dié ciáh*: that—, *sû*.

While, during, *ciáng*; *dōng*:-waiting, *ciáng lā dīng*; *dōng lā ding* *sì háiu*:-, *siōh à*; *piéng sì*; *siōh kái kú*; *siōh tiák*; *siōh siē gū*; *kíng kái kú*: a little—ago, *cā sēng*.

Whimper, *ngá ngá giéu*.

Whine, *ngū ngū giéu*.

Whip, N. *biěng*: horse—, *mǎ-biěng*: switch, *chùi*: V. *páh*; *sēu*;

Whirl, *guōng*; *chiō*; *chiă diōng*.

[*dēu*]

Whirlpool, *diēng lòi cūi*.

Whirlwind, *guōng lòi hūng*; *chiō lòi hūng*.

Whiskers, *hù sǔ*; *chóí chiu*.

Whisper, *tău gōng*.

Whistle, N. *bǐ bǐ hiōng*.

White, *băh*: of an egg, *lāung băh*:-lead, *iōng hūng*.

Whites, *băh dài*: to have—, *lău băh*.

Whitewash, N. *hǚi cūi*: V. *sáuk hǚi cūi*.

Whither, —goest thou? *nū kó děng-nē*.

Whiting, *iu hūng*.

Whitlow, *siè tău*: to have a—, *săng siè tău*.

Whittle, *miě*; *mièng*; *siáh*.

Who, *diē nèng*.

Whoever, *huàng nèng*.

Whole, the—, *lūng cūng*; *ék cūng*: *gō lóng*:-family, *ciōng gă*:-life, *ék sēng*:-day, *táu nik*: unbroken, *guōng*.

Wholesale, buy—, *mò chójí mā*: sell—, *mò chójí mā*; *huák buàng*.

Wholesome, *ó iáh*.

Wholly, *dă*.

Whore, *băh méng*; *biēu cū*: V. *piēu*.

Whose, *diē nèng gī*.

Why, *ciōng gī*; *ciōng iōng gī*; *kă dié*; *kă á*; *ing hă*:-so! *dăi sāi ciōng uâng*.

Wick, *diēng sīng*:-mover, *dīng mā buák*.

Wicked, *ngài; áuk; h̄yng áuk*: wickedly, *lòng buōi*.

Wickedness, *ngài áuk; cōi áuk*.

Wickerwork, *dìng biēng ḡi nōh*.

Wide, *kuák*:-apart, *s̄g; h̄i*.

Widen, *gă kuák*:-by adding a piece, *biě kuák*.

Widow, *guā hō; sōng gă nèng*: to maintain widowhood, *siu guā*: to marry a-, *tō nê huōng*.

Wife, *lâu mā; lō siēu*: your -, *cōng hū īng*: my -, *ciēng nōi*; *chió diē*: my deceased -, *siēng sék*: a second-, *gié chéu*.

Wig, *uōng găng*: false hair, *cēng*.

Wild, *iā*:-beasts, *iā séu*.

Wilderness, *kuōng iā; huōng iā*.

Wiles, *kuōng tō; gūi gié*.

Wilful, *gó céh; áu pék; áu*: on purpose, *gū é*.

Will, N. the -, *cé kē*; *cé*: strong -, *cé kē duái*: wish, *ciō é*: testament, *mù mēng*; *mù cǚ*: (auxiliary) *buóh*; *ciōng*

Willing, *kīng*; *nguōng*: willingly, *găng nguōng*. [buóh.]

Willow, *līu*; *līu chéu*.

Wily, *găng kiēu*; *gūi cūi*; *gāu guái*.

Win, *iàng*.

Wince, *giǔ; téyk*.

Wind, N. *hūng*: fair-, *sōng hūng*: contrary-, *dōi tàu hūng*: stong -, *hūng táu*: gust, *bō*: violent -, *guōng hūng*: in the - or draught, *hūng tàu*: to break -, *bóng pōi*: V. -up, as a clock, *kui*:-around, *diēng*; *cák*:as the cue about the head, *uāng*; *nīu*:-up an account, *chīng só*: -up a business, *siu buāng*.

Windfall, *hāing cài*.

Winding, *uāng kuóh*.

Windpipe, *kē guōng*.

Windlass, *giēu buāng*; *chia buāng*.

Window, *kāng muòng*:-glass pane, *bó là piéng*.

Windy, *páh húng*: gust, *bó*.

Wine, *cíu*:-cup, *cíu cāng*:-glass, *cíu búi*:-bottle, *cíu bìng*:-cask, *cíu téng*:-press, *cíu dá*.

Wing, *sik*: bird's-, *céu sik*: shoulder of a-, *sik bōng*.

Wink, *niék cíu tiák*; *tiák*; *niák*.

Winnow, *siěng*; *buái*: winnowing machine, *húng siěng*.

Winter, *déng-tiěng*; *chéng-tiěng*; *déng*.

Wipe, *chék*:-with wet cloth, *gāng*.

Wire, *siáng*: iron-, *tiék siáng*: electric-, *diéng siáng*.

Wisdom, *dé hié*.

Wise, *óh*; *ó dé hié*.

Wiseacre, *gā chǔng nàng*.

Wish, N. *é*; *ciō é*; *nguōng*: to get one's-, *dáik é*; *dáik cé*: according to one's-, *éng é*: it meets my-, *ù é*: V. *ói*; *dih*; *ói dih*; *nguōng*:-it or not? *dih ng dih*:-you joy!

Wit, sense, *giéng sék*: humour, *chiêu uâ*. [gāng hí].

Witch, *síng mā*.

Witchcraft, *siâ huák*; *siâ sük*.

With, along-, *gâeng*: go-me, *gâeng nguâi cà kò*: by means of, *éung*; *kék*; *sai*: write-a pen, *kék bék siâ*: together-, *giéng*.

Withdraw, *tói*; *lié*: take back, *síu diōng*:-as the head, *téuk*:-troops, *síu bìng*:-a statement, *huâng siâng*.

Wither, *siâ*; *câng*:-as tree, *gú*: withered, *gú dă*.

Withhold, retain, *làu*: restrain, *cù cí*: not to grant, *ng cûng*; *bók hú*: refuse, *sù*.

Within, *dié dié*; *câi nòi*; *dié sié*.

Without, *ngiê-dâu*; *nguói*; *ngiê*: wanting, *mò*.

Withstand, *döng*; *dü*. [gāng céng].

Witness, N. *gāng céng*: V. *chîng ngâng giéng*: to bear-, *cô*

- Witty, ô mê; ô chéu.
- Wizard, sìng gǔng.
- Woe, cǎi huó; huó.
- Woe-begone, biéng chìu.
- Woeful, chă chāng; chă liòng.
- Wolf, cài lóng; lóng.
- Woman, cǚ niòng nèng; hó nū nèng; hò nū
- Womb, tăi; tōi.
- Wonder, N. gì séu: V. gì-dék.
- Wonderful, hǐ gì; chók gì; gí-dék.
- Wont, accustomed, guáng; sỹk.
- Wood, chà; mŭk: bundles of wood, chà bā:-oil, tèng iu
- Woodpecker, dáuk mŭk cēu. [a-, chéu làng.
- Woof, hói siáng.
- Wool, iòng mò: cotton-, mièng huă.
- Woolen, nì; ciěng.
- Word, written-, cê: spoken-uâ; speech, ngiòng ngū: a few words, gūi guó uâ: to say a good-for, può: to take his-for it, chū séng: lost words, to talk in vain, siék chói.
- Work, N. gëng; gëng hú: a day's-, siök gëng: V. cô gëng; cô dài ié:-by the day, siu gëng.
- Workfellow, huó é.
- Workman, sǎ-hó.
- Workmanship, gëng hú.
- Workshop, gëng ngiê dáing.
- World, sié-găng; sié gái; sié; tiëng hâ găng; tiëng hâ: future -, lăi sié: in the-, sié siòng: ignorant of the-, bôk dî sié gó: worldly affairs, sié séu.
- Worm, tèng: earth-, gă ūng:-eaten, kék tèng séu; cēu.
- Wormwood, īng dìng.

- Worn, —away, *ɛu*:-bare, *lák*.
- Worry, V. *chāu-iēu*: worried, *chèu mōng*.
- Worse, *muōng ngài*; *gáing ngài*; *gó ngài*:-&-, *làng chiàng*;  
*lòng buōi*; *muōng ngài muōng ngài*:-every day, *siōh nǐk dāng guó siōh nǐk*.
- Worship, V. *bái*; *cùng bái*.
- Worst, *dà ék ngài*; *gīk ngài*.
- Worsted, *mièng sǎ siáng*:-stocking, *mièng sǎ uāk*.
- Worth, virtue, *dáik*: to be-, *děk*: it's-money, *děk cièng*:  
 what is it?—*děk niōh uāi*:-seeing, *déung káng*.
- Worthless, *mò siōng găng*; *bōk déung ɛung*:-thing, *càng ǔk*:  
 —man, *siēn ὶng* : to cast aside as-, *càng o᷑h*.
- Worthy, *déung*:-man, *hièng ὶng*.
- Would, *gi*:-that, *hó mò dék*.
- Wound, V. & N. *siōng*: to extract the pain of a-, *diéu siōng*.
- Wounded, *séu siōng*; *siōng sōng*.
- Wrangle, *kēu siěk*; *dáiu kēu*.
- Wrap, —up, *bău*: wrapper, *bău hŭk*.
- Wrath, *nô ké*; *sāi sâng*.
- Wreck, *páh puái sùng*.
- Wrench, *chóng*.
- Wrestle, *bô dô*.
- Wretched, *găng kû*; *chă chāng* : a-fate, *kû miāng*.
- Wriggle, *gù dôk*; *gók cāu*.
- Wring, *chóng*.
- Wrinkle, N. *cáiu*; *náiu*: V. *kî cáiu*:-d, *níu kó*.
- Wrist, *chiu guāng*.
- Writ, *piéu*.
- Write, *siā*; *siā cé*:-down, *siā lóh*:-a letter, *siā piě*:-a book,  
*déu cǚ*:-from memory, *mék cǚ*.
- Written, *siā*: a-agreement, *iók cé*: badly-, *siā dék ngài*.

Writer, *dâi bék; siā chīu*: clerk, *siā cē*:-'s pay, *bék cū*: to hire a-, *chiáng tái k siā*.

Wrong, adj. *dâng*; *ng diōh; châuk*: all -, *dǔ dâng kô*; *lûng cùng dâng*:-end first, *dâng dô tâu*: to confess a-, *nêng dâng*; *bùi uâ*; *bùi bôk sê*: V. *hái*; *càng hái*.

Wrought iron, *dâ tiék*.

Wry, *uăi*; *sià*:-face, *uăi chói*.

# Y

Yam, *sù*.

Yamen, *ngà muòng*:-runner, *chă iăh*.

Yard, *mā*: court, *tiêng cāng*.

Yarn, *mièng să*.

Yawn, *báh chóí*.

Ye, *nû*; *nû gáuk nèng*.

Yea, *sé*; *ciáng sé*.

Year, *nièng*:-of age, *huói*: a full-of age, *côi*: a-& 2 ms. old, *côi né*: this-, *gîng nièng*; *gîng nièng màng*; *buōng nièng*: last -, *kô nièng*; *kô nièng màng*: next -, *màng nièng*; *lài nièng*: the year before last-, *sôh nièng*: the - previous to - before last, *nôh sôh nièng*: the - after next, *âu nièng*:-after-after next, *nôh âu nièng*: the close of the-, *nièng dău*; *nièng màng*; *nièng biêng*: a- of plenty, *hüng nièng*: a - having an intercalary month, *nóng nièng*: a- or half a-, *siôh nièng buâng cai*: from three to five years, *sang nièng ngó cai*: a happy new - ! *bái nièng*: to offer new - congratulations, *hô nièng*: the current-, *buông nièng*.

Yearly, *nièng nièng*; *mûi nièng*.

Yearn, *sǚ muô*.

Yeast, *bùi; bǎu bùi; niòng*.

Yell, *duāi gáe*.

Yellow, *uòng; uòng sáih*.

Yelp, *bói*.

Yes, *ciáng sê; sê; ô*.

Yesterday, *siōh màng*: day before-, *sɔ̄h nǐk*.

Yet, *gō*: not-, *muōi*; *gó muói*; *gò lò*; *muói báik cèng*.

Yield, *nióng*: produce, *chók sāng*: submit, *hǔk*; *kók*: concede,

Yoke, *áik*: ox-, *ngù gáh*.

[cūng.]

Yolk, *lāung uòng*.

Yonder, *hū bēng*.

You, *nū*: plural, *nū gáuk nèng*.

Young, *háu sāng*: inexperienced, *nièng kīng*; *ciēng*: younger,  
*sá*: a year younger, *sá siōh huói*: youngest, *dá ék sá*:  
-gentleman, *siéu iè*:-of animals, *giāng*.

Your, *nū gí*; *nū gáuk nèng gí*. [nièng sì háiu.]

Youth, a -, *niè giāng tòng*; *háu sāng giāng*: time of -, *siéu*

## Z

Zeal, *iěk sǐng*.

Zealous, *iěk sǐng*.

Zebra, *hū bēng mā*.

Zenith, *tiěng dōng dōng*; *tiěng dīng*.

Zest, *cù é*.

Zinc, *băh iòng*; *uǒ iòng*.

Zodiac, *uòng dō*: signs of the -, *niék báik séu*.

Zone, *dái*: the torrid-, *iěk dáí*: the temperate-, *ùng dáí*.

Zoology, *sěng ūk cūng lói*.







